

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: VIỆT NAM HỌC

Mã số: 7310630

Hà Nội, 2022

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: VIỆT NAM HỌC

Mã số: 7310630

PHÊ DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG

Hà Nội, 2022

MỤC LỤC

STT	TÊN HỌC PHẦN	TRANG
1	Tiếng Việt nâng cao 1(Đọc - hiểu)	3
2	Tiếng Việt nâng cao 2 (Nghe – nói)	22
3	Tiếng Việt nâng cao 3 (Ngữ pháp – viết)	32
4	Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học	39
5	Những hiện tượng văn chương Việt Nam hiện đại	52
6	Lịch sử Tiếng Việt	70
7	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	80
8	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	88
9	Văn học Việt Nam trong thế giới Đông Á	95
10	Lý thuyết và thực hành dịch	108
11	Kinh tế Việt Nam	115
12	Truyền thông đại chúng ở Việt Nam	120
13	Các tộc người Việt Nam	130
14	Du lịch Việt Nam	139
15	Địa lý Việt Nam	147
16	Làng xã Việt Nam	154
17	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam	166
18	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	180
19	Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội	195
20	Hà Nội học	202
21	Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hóa – Lịch sử	215
22	Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ - Văn học	226
23	Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội	234
24	Ngữ âm tiếng Việt thực hành	243
25	Ngữ pháp tiếng Việt thực hành	249
26	Từ vựng tiếng Việt thực hành	258
27	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	268
28	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	277
29	Motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á	285
30	Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới	295
31	Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam	301
32	Thực tập, thực tế	311

33	Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	326
34	Một số vấn đề Việt Nam đương đại	336

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TIẾNG VIỆT NÂNG CAO 1 (ĐỌC – HIỂU)

1. Mã học phần: VNS1001

2. Số tín chỉ: 05

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- Trần Thị Hiền, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phạm Thuỳ Chi, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần:

- Học phần này cung cấp cho sinh viên một số lượng từ thông dụng biểu thị mọi mặt của đời sống, văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội, đồng thời, bổ sung thêm một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản xuất hiện trong quá trình đọc. Từ đó, người học có thể sử dụng vốn kiến thức đã thu nhận được vào thực tiễn giao tiếp tiếng Việt, đọc sách báo và tìm kiếm tài liệu bằng tiếng Việt.
- Qua các bài đọc cụ thể, học phần này giúp sinh viên cải thiện khả năng phát âm tiếng Việt, nhất là trong việc thể hiện thanh điệu tiếng Việt và một số nội dung phát âm tiếng Việt ở bình diện lời nói, như trọng âm, nhịp điệu, v.v.
- Qua các bài Đọc - Hiểu bằng tiếng Việt, người học có điều kiện hiểu thêm về cuộc sống, đất nước và con người Việt Nam nói chung, v.v.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên sẽ được trang bị:

a. Về kiến thức:

- Được trang bị thêm một lượng vốn từ cơ bản (từ khoảng 600- 900 từ) và một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt.
- Được củng cố thêm những kiến thức ngữ pháp đã (hoặc đang) học ở thực hành Tiếng Việt cơ sở I (Nghe- Nói), Tiếng Việt cơ sở III (Ngữ pháp - Viết).
- Được tiếp xúc và hiểu nhiều loại văn phong khác nhau của tiếng Việt: khẩu ngữ, báo chí, khoa học, văn học... ở những mức độ nhất định. Đây là những kiến thức làm tiền đề để người học tiếp tục phát triển khả năng tiếng Việt ở trình độ cao hơn, và có điều kiện để càng ngày càng hoàn thiện về tiếng Việt.

- Thông qua kỹ năng đọc, sinh viên có điều kiện cải thiện bình diện phát âm tiếng Việt, đặc biệt là những nội dung ngữ âm thuộc bình diện lời nói, như trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu...v.v.

- Có nhiều cơ hội để hiểu thêm về mặt hình thức văn bản, cơ cấu tổ chức – logic của câu, đoạn và bài viết bằng tiếng Việt.

b. Về kỹ năng:

- Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể đọc, hiểu tiếng Việt tương đối thành thạo. Người học có thể giao tiếp dễ dàng với người Việt, có thể tiếp tục làm quen với các loại văn bản tiếng Việt như sách, báo tiếng Việt..., phục vụ cho công việc chuyên môn của người học.

- Môn học trang bị và từng bước hình thành cho người học kỹ năng tìm kiếm nhanh các nguồn tài liệu bằng tiếng Việt, có thể trên báo chí, trên các trang mạng Internet, các loại sách tham khảo, tạp chí khoa học chuyên ngành, và những tài liệu chuyên môn khác...v.v.

- Nâng cao, năng lực và kỹ năng trình bày, lập luận một vấn đề cụ thể nào đó bằng tiếng Việt.

- Tương đối hoàn thiện kỹ năng Đọc - Hiểu và nâng cao kiến thức liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt ở trình độ cơ sở.

c. Về phẩm chất, thái độ:

- Qua nội dung của các bài đọc, người học có điều kiện hiểu biết hơn về đất nước và con người Việt Nam, từ đó thêm yêu, thêm quý đất nước và con người chúng ta.

- Môn học giúp sinh viên hình thành những thái độ như: cảm thấy yêu thích môn học, hứng thú học tiếng Việt và tự tin hơn khi giao tiếp bằng tiếng Việt.

- Qua các bài tập thực hành, giờ thảo luận, về nội dung ở mỗi bài học, người học có cơ hội hợp tác và chia sẻ với các sinh viên khác về tư tưởng, tình cảm, thái độ thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, khả năng tổ chức, điều phối và vận hành nhóm ...v.v. Từ đó, sinh viên có thể xác định được khả năng, ưu thế cá nhân, đề ra định hướng học tập và làm việc trong tương lai.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	- Nhớ, hiểu và sử dụng được một số lượng từ vựng khoảng 600-900 đơn vị từ vựng được sử dụng trong đời sống hàng ngày. Chẳng hạn, các đơn vị từ vựng thuộc nhóm chào hỏi; gia đình và quan hệ gia đình; thời tiết, khí hậu; giao thông; mua sắm; ẩm thực; giáo dục; y tế, thể dục thể thao; du lịch; tôn giáo, tín ngưỡng, v.v.	PLO1

	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng vốn từ thuộc những nhóm từ vựng này - Xác định và hiểu được cách dùng từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa trong văn bản. - Xác định được nghĩa của từ trong câu bằng phân tích ngữ pháp, thành phần của từ và bằng ngữ cảnh. - Hiểu và sử dụng được thành ngữ, tục ngữ - những đơn vị từ vựng mang tính văn hoá của người Việt. - Hiểu và sử dụng được những đơn vị từ cố định, những cấu trúc ngữ pháp được dùng phổ biến. 	
CLO2	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng kỹ thuật đọc để dự đoán nội dung của văn bản. - Xác định câu chủ đề và ý chính - Nhận ra được các kí hiệu/ từ chuyển tiếp để xác định mô hình tổ chức của một bài đọc. - Có thể xác định bối cảnh, sự kiện chính và cách giải quyết của tác giả. 	PLO1
CL03	<ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt bài đọc, truyện ngắn bằng văn bản. - Viết được các câu phức tạp, sử dụng từ nối, - Viết một bản tóm tắt có hướng dẫn gồm 10-15 câu trong đó diễn giải câu chủ đề, các ý chính và các chi tiết chính từ một đoạn văn ngắn. - Trả lời bằng lời nói và bằng văn bản; đối với các văn bản ở cấp độ trung bình có thể rút ra các liên hệ giữa kinh nghiệm cá nhân và / hoặc kiến thức thế giới với văn bản được giao. 	PLO1
Kỹ năng		
CLO4	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng đọc và tốc độ đọc hoàn chỉnh. - Có kỹ năng tiền - đọc hiểu để xác định hoàn cảnh sự kiện và đoạn được nội dung của văn bản. - Sử dụng kiến thức về khoa học xã hội – nhân văn, khoa học tự nhiên để đọc hiểu các loại bài đọc đa dạng, thuộc các thể loại khác nhau. 	PLO2
CLO5	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển kỹ năng phân tích văn bản. - Vận dụng các kỹ năng liên quan đến từ vựng, suy luận nghĩa của từ vựng trong văn cảnh mới cũng như sử dụng những từ vựng này trong văn cảnh mới. 	PLO2

	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng trình bày quan điểm cá nhân / nhận xét đánh giá các vấn đề được đề cập đến trong bài đọc để làm nổi bật quan điểm của mình. - Có kỹ năng kết nối kinh nghiệm cá nhân, kiến thức đã học so sánh / liên hệ với nội dung văn bản đọc hiểu. - Sử dụng các kỹ năng đã học để nâng cao vốn từ và trang bị cho mình thêm những kỹ năng đọc, chiến thuật để đọc hiểu hiệu quả, làm tốt các bài thi, kiểm tra năng lực tiếng Việt. 	
CL06	- Phát triển kỹ năng viết và kỹ năng diễn đạt bằng cách viết tóm tắt hoặc nhận xét về bài đọc.	PLO2
Thái độ		
CLO7	<ul style="list-style-type: none"> - Ý thức được tầm quan trọng của Đọc – Hiểu. - Có thái độ hứng thú và say mê với môn học, nhận thức được các vấn đề liên quan đến môn học. - Ý thức chủ động học tập, chủ động nghiên cứu, tìm kiếm thông tin trong suốt khoá học 	PLO3
CLO8	Xây dựng tư duy phản biện, tư duy đánh giá khách quan trong lĩnh vực đọc hiểu.	PLO3
CLO9	Tuân thủ các nguyên tắc và quy định đạo đức trong học tập và nghiên cứu.	PLO3
Tự chủ		
CLO10	Có khả năng tự học, hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời.	PLO4

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Chào hỏi và làm quen	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007. - Nguyễn Anh Quê, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, 	

		<p>Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.</p>	
Tuần 2	Gia đình – Quan hệ gia đình	<p>- Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.</p>	
Tuần 3	Thời tiết – Khí hậu	<p>- Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập</p>	

		I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.	
Tuần 4	Giao thông - Đi lại	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007. - Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994. - Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004. 	
Tuần 5	Mua sắm – Chợ búa	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007. - Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994. - Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004. 	
Tuần 6	Âm thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for 	

		<p>Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.</p>	
Tuần 7	Giáo dục – Học hành	<p>- Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.</p>	
Tuần 8	Y phục – Ăn mặc	<p>- Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners,</p>	

		<p>Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.</p>	
Tuần 9	Sức khỏe - Dịch vụ y tế	<p>- Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.</p>	
Tuần 10	Thể dục – thể thao	<p>- Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập</p>	

		I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.	
Tuần 11	Tham quan - du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007. - Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994. - Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004. 	
Tuần 12	Công nghệ thông tin – Internet	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007. - Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994. - Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004. 	
Tuần 13	Nghệ thuật – Âm nhạc	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for 	

		<p>Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.</p>	
Tuần 14	Tôn giáo – Tín ngưỡng	<p>- Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.</p> <p>- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.</p>	
Tuần 15	Việt Nam: Đất nước, con người	<p>- Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners, Nxb Đại học QGHN, 2007.</p> <p>- Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho người nước ngoài - Vietnamese for Foreigners,</p>	

		Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994. - Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài), tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.	
--	--	--	--

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Các yêu cầu về tự học: đọc thêm sách tham khảo, làm bài tập từ sách tham khảo, tham khảo các nguồn tài liệu từ thư viện hoặc trên mạng.

11. Phương pháp dạy - học

- Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:
 - + Thuyết giảng
 - + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
 - + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
- Các phương pháp học tập gồm:
 - + Sinh viên tự đọc tài liệu.
 - + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
 - + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
 - + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

- *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*
 - Chuyên cần: Sinh viên hoàn thành tốt yêu cầu của giảng viên, tự học, tự nghiên cứu, đi học đầy đủ, đúng giờ theo quy định. Tích cực luyện tập, hoàn thành bài tập nhóm, thảo luận các nội dung đã học trong ngày, chuẩn bị tốt bài tập thực hành hàng ngày.
 - Trọng số điểm thành phần: 10%
- *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*
 - Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (thi viết, 30%)
 - Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (thi viết, 60%)

- Các bài tập (tính vào điểm chuyên cần)
- Trọng số điểm thành phần: giữa kì 30%, cuối kì 60%

7. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc:

- 1) Nguyễn Văn Phúc (chủ biên), *Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners*, Nxb ĐHQGHN, 2007.
- 2) Nguyễn Anh Quế, *Tiếng Việt cho người nước ngoài – Vietnamese for Foreigners*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.
- 3) Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), *Tiếng Việt (sách dành cho người nước ngoài)*, tập I&II, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.

- **Học liệu tham khảo:** Giáo viên sẽ gửi các bài đọc qua email cho sinh viên

14. Tóm tắt nội dung học phần

- Học phần gồm 15 bài học, sắp xếp từ bài 1 đến bài 15. Mỗi bài thể hiện nội dung cơ bản của một chủ đề quen thuộc, ví dụ: Chào hỏi, Âm thực, Du lịch, Giao thông, Y tế, v.v. Mỗi bài được thiết kế để sinh viên phát triển kỹ năng đọc – hiểu. Cụ thể, mỗi bài học có các yêu cầu như trả lời câu hỏi trắc nghiệm, xác định thông tin [đúng/ sai/ không có thông tin], trả lời câu hỏi, tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa, điền thông tin vào chỗ trống, ghép thông tin, sắp xếp lại các sự kiện trong bài, hoàn thành đoạn tóm tắt sử dụng các cụm từ trong bài đọc, v.v.

Nội dung của học phần được chi tiết hóa ở phần dưới đây.

15. Nội dung chi tiết học phần

NỘI DUNG 1. CHÀO HỎI VÀ LÀM QUEN

1.1 Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

1.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Từ ngữ:
- + Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.
- + Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)
- + Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

1.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

1.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Bài tập phát triển kỹ năng Đọc - Hiểu:
 - Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
 - Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
 - Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
 - Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.
- + Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài.

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 2. GIA ĐÌNH - QUAN HỆ GIA ĐÌNH

2.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

2.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

2.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

2.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 3. THỜI TIẾT – KHÍ HẬU

3.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

3.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

3.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

3.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 4. GIAO THÔNG – ĐI LẠI

4.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

4.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Từ ngữ:
- + Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BD.
- + Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)
- + Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BD)

4.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

4.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:
 - Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
 - Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
 - Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
 - Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.
- + Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài
- + Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 5. MUA SẮM – CHỢ BÚA

5.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

5.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Từ ngữ:
- + Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BD.
- + Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)
- + Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BD)

5.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

5.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:
 - Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
 - Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
 - Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
 - Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.
- + Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài
- + Đọc thầm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 6. ẨM THỰC

6.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

6.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Từ ngữ:
- + Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BD.

- + Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)
- + Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

6.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

6.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:
 - Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
 - Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
 - Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
 - Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.
- + Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài
- + Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 7. GIÁO DỤC - HỌC HÀNH

7.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

7.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Từ ngữ:
- + Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.
- + Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)
- + Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

7.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

7.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:
 - Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
 - Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
 - Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
 - Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.
- + Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài
- + Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 8. Y PHỤC – ĂN MẶC

8.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

8.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Từ ngữ:
- + Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.
- + Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)
- + Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

8.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

8.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 9. SỨC KHỎE – DỊCH VỤ Y TẾ

9.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

9.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

9.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

9.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 10. THỂ DỤC THỂ THAO

10.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

10.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

10.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

10.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.
- + Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài
- + Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 11. THAM QUAN – DU LỊCH

11.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

11.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Từ ngữ:
- + Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.
- + Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)
- + Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

11.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

11.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:
 - Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
 - Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
 - Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
 - Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.
- + Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài
- + Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 12. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - INTERNET

12.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

12.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Từ ngữ:
- + Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.
- + Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)
- + Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

12.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

12.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

- + Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:
 - Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)
 - Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)
 - Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)
 - Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 13. NGHỆ THUẬT - ÂM NHẠC

13.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

13.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

13.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

13.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài.

+ Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 14. TÔN GIÁO – TÍN NGƯỠNG

14.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

14.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

14.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

14.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài.

+ Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

NỘI DUNG 15. VIỆT NAM: ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

15.1. Hội thoại: (nội dung theo nội dung chủ đề)

15.2. Bài đọc: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Từ ngữ:

+ Chú giải ngữ pháp có trong bài HT, BĐ.

+ Bài tập thực hành (số lượng tùy theo số hiện tượng ngữ pháp)

+ Trả lời câu hỏi (để hiểu bài HT, BĐ)

15.3. Bài đọc – Hiểu: (nội dung theo nội dung chủ đề)

15.4. Bài đọc nhanh: (nội dung theo nội dung chủ đề)

+ Bài tập phát triển kỹ năng Đọc – Hiểu:

- Bài tập chọn từ, ngữ thay thế (từ gần nghĩa/trái nghĩa)

- Bài tập chọn ý đúng (Đ)/ sai (S)

- Bài tập chọn ý thay thế (ý gần nghĩa)

- Bài tập tìm ý chính cho đoạn và bài, v.v.

+ Đọc lướt, tìm ý chính của đoạn, của bài

+ Đọc thâm, đặt tên cho đoạn, cho bài.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG VIỆT NÂNG CAO 2 (NGHE – NÓI)

1. Mã học phần: VNS1106

2. Số tín chỉ: 04

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- Phạm Thùy Chi, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Vũ Lan Hương, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về giao tiếp tiếng Việt thường ngày với các chủ đề liên quan đến các hoạt động hàng ngày như:

- Những nội dung liên quan đến bản thân, cá nhân như: tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp ..v.v.

- Nội dung liên quan đến gia đình, người thân hay bạn bè.

- Nội dung liên quan đến nhà ở, đồ vật

- Những nội dung liên quan đến đời sống, sinh hoạt hàng ngày, như đi mua sắm, ăn uống, vào nhà hàng, cửa hàng, cửa hiệu ... v.v.

- Một số nội dung liên quan đến công việc, học tiếng Việt.

- Nội dung liên quan đến tham quan, du lịch.

- Nội dung liên quan đến giải trí, thể thao.

- Nội dung liên quan đến giao thông, đi lại.

- Nội dung liên quan đến sức khỏe, bệnh tật và dịch vụ y tế...

Đồng thời tập trung rèn luyện kỹ năng nghe, kỹ năng nói để phát triển khả năng thực hành nghe và thực hành nói tiếng Việt cho người học.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

7.1. Kiến thức:

a. Cung cấp và luyện tập cho người học tiếng Việt những mẫu câu cơ bản nhất, có tần suất sử dụng nhiều nhất trong nói năng, giao tiếp và sinh hoạt hàng ngày... Mục tiêu học phần được đặt ra hết sức cụ thể và rõ ràng, đó là trong thời gian từ 3 đến 6 tháng, cùng với những môn khác (như Tiếng Việt cơ sở: đọc - hiểu; Tiếng Việt cơ sở: ngữ pháp – viết) người học có thể tiến hành những cuộc hội thoại thông thường, đơn giản, từng bước hoàn thiện khả năng giao tiếp, hòa nhập với cộng đồng bằng tiếng Việt. Cụ thể:

- Các mẫu câu đơn, câu ghép đơn giản trong ngữ pháp tiếng Việt.

- Những mẫu câu được người Việt sử dụng nhiều trong nói năng.

- Những mẫu câu được sử dụng nhiều trong lĩnh vực đời sống sinh hoạt hàng ngày và giao tiếp đơn giản khác.

- Một số mẫu câu đặc thù do hoàn cảnh nói năng qui định.

b. Cung cấp, giải thích và từng bước giúp người học tái hiện được một số lượng từ vựng khoảng trên dưới 600 đơn vị. Cụ thể:

- Bao gồm số lượng từ vựng được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực đời sống và sinh hoạt hàng ngày, như khi giới thiệu làm quen; tên gọi của những vật dụng trong nhà, trong lớp học ; đồ dùng học tập và sinh hoạt ...v.v.

- Một số lượng từ vựng trong các lĩnh vực thể thao (dụng cụ và tên các môn thể thao), y tế (các loại bệnh tật và dịch vụ y tế...v.v.), học tập (tiếng Việt, ngoại ngữ ...v.v) và du lịch . . . v.v.

- Lượng từ được cung cấp gồm đủ cả thực từ lẫn hư từ; cả từ có cấu trúc một âm tiết lẫn hai, ba âm tiết . . .v.v. Tuy nhiên, ở trình độ cơ sở, đặc biệt là trong kỹ năng nghe nói thì lượng từ có cấu trúc một âm tiết thường chiếm một số lượng lớn hơn.

- Từng bước giúp người học hiểu và tái hiện được một số cách sử dụng giới từ, liên từ hay từ nối chủ yếu của tiếng Việt.

c. Hướng dẫn một cách cụ thể, chi tiết tiến tới hoàn thiện cho người học về một số sự kiện ngữ âm tiếng Việt dưới góc độ thực hành tiếng. Cụ thể các bài tập thực hành về:

- Thanh điệu tiếng Việt và sự biến đổi của chúng trong ngữ lưu.

- Vấn đề về trọng âm, ngữ điệu trong quan hệ với thanh điệu tiếng Việt.

- Nhịp điệu và những yếu tố cấu thành nhịp điệu tiếng Việt.

- Những nội dung liên quan đến cấu trúc và sự hoạt động của lời nói tiếng Việt . . .v.v.

d. Nhằm phát triển và hoàn thiện khả năng nghe - nói cho người học, học phần giới thiệu khoảng 15 chủ đề thuộc lĩnh vực nói năng, giao tiếp. Nội dung các chủ đề được trình bày thông qua hình thức hội thoại với dung lượng vừa phải. Cụ thể:

- Những chủ đề nói năng thông thường chúng ta vẫn bắt gặp trong các giáo trình dạy tiếng.

- Các chủ đề được sắp xếp và bố trí trên cơ sở trình tự thời gian, không gian và hoàn cảnh sử dụng ngôn ngữ của người học một cách thực tế, thiết thực: từ trong hướng ra ngoài; từ những nội dung gần đến những nội dung xa hơn; từ trong gia đình, trong lớp học tiến dần ra ngoài xã hội . . . v.v.

- Các chủ đề được trình bày theo mức độ từ dễ đến khó; từ đơn giản đến phức tạp; từ những chủ đề có nội dung dễ trình bày đến những nội dung mà người học cần phải có một thời gian chuẩn bị và suy nghĩ. Dung lượng sử dụng ngữ liệu cũng được sắp xếp từ những chủ đề có dung lượng nhỏ đến những chủ đề có dung lượng sử dụng lớn hơn, từ những ngữ liệu ngôn ngữ đơn giản đến phức tạp hơn . . .v.v.

7.2. Kỹ năng

a. Từng bước hình thành và hoàn thiện cho người học kỹ năng *nghe – nói*. Cụ thể:

- Sớm hoàn thiện phát âm cho người học trên bình diện âm tiết rời.

- Bước đầu hình thành và từng bước hoàn thiện quá trình thể hiện trọng âm và nhịp lời nói tiếng Việt.

- Cung cấp vốn từ vựng cơ bản, trước hết ưu tiên cho lượng từ sử dụng nhiều trong hội thoại hàng ngày để từng bước phục vụ quá trình nghe.

- Hướng dẫn và bước đầu ổn định cho người học khả năng nói trôi chảy, nói theo nhịp điệu lời nói tiếng Việt.

b. Hướng dẫn và luyện tập những sự kiện ngữ pháp tiếng Việt theo hướng lấy giao tiếp và chú trọng đến mục đích, hoàn cảnh giao tiếp. Cụ thể:

- Các bài hội thoại được xây dựng trên cơ sở những tình huống thực tế với những nội dung hết sức cụ thể, rõ ràng.

- Ngôn ngữ hội thoại là ngôn ngữ tự nhiên, sống động.

- Những sự kiện ngữ pháp đặc thù của mỗi hội thoại thường được thống kê và luyện tập ở phần dưới của từng bài.

c. Xây dựng kỹ năng *nói* đồng thời với việc hình thành kỹ năng *nghe*. Hai kỹ năng này được tiến hành và luyện tập cho người học một cách đồng thời.

- Tiến hành luyện tập kỹ năng *nghe - nói* cho người học ngay từ những buổi học đầu tiên.

- Quá trình luyện tập theo nguyên tắc đi từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ những nội dung gần gũi đến những nội dung xa hơn...v.v.

- Hình thành ngay từ đầu một thái độ học tập kiên trì và bền bỉ.

7.3. Thái độ

a. Giúp người học nhận biết được vai trò quan trọng và sự cần thiết của kỹ năng *nghe - nói* trong quá trình học tiếng. Cụ thể:

- *Nghe - nói* là kỹ năng quyết định khả năng giao tiếp của người học.

- *Nghe - nói* là kỹ năng quan trọng nhất trong bốn kỹ năng: *nghe - nói - đọc - viết*.

- *Nghe - nói* vừa là kỹ năng vừa là mục tiêu cần đạt tới của người học.

- *Nghe - nói* là kỹ năng luôn được cả người dạy lẫn người học tập trung và nỗ lực ngay ở giai đoạn đầu tiên.

- *Nghe - nói* là động lực giúp người học tự tin, thích thú và say mê hơn trong học tập.

- *Nghe - nói* có quan hệ chặt chẽ với những kỹ năng khác.

b. Giúp người học nhận thức được kỹ năng *nghe* khó và phức tạp hơn nhiều so với *nói*. Cụ thể:

- Khi *nói*, người học thường chủ động hơn.

- Người học chỉ *nói* những điều họ đã biết rõ, khi họ đã làm chủ nội dung và có thể được chuẩn bị trước.

- Quá trình *nghe* thường đặt người học trong thế bị động.

- Quá trình *nghe* phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, như cách nghe, địa điểm nghe, đối tượng nghe, môi trường nghe . v.v...

- Kỹ năng và quá trình *nghe* cần được tiến hành và thực hiện trước một bước.

- Kỹ năng và quá trình *nghe* cần được thực hiện với những công đoạn hết sức bài bản và nghiêm ngặt.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CĐR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	Nhớ được một số lượng từ vựng khoảng trên dưới 600 đơn vị bao gồm số lượng từ vựng được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực đời sống và sinh hoạt hàng ngày, như khi giới thiệu làm quen; tên gọi của những vật dụng trong nhà, trong lớp học ; đồ dùng học tập và sinh hoạt; từ vựng trong các lĩnh vực thể thao (dụng cụ và tên các môn thể thao), y tế (các loại bệnh tật và dịch vụ y tế...v.v.), học tập (tiếng Việt, ngoại ngữ ...v.v) và du lịch . . . v.v.	PLO1
CLO2	Hiểu và phân tích được các mẫu câu đơn, câu ghép đơn giản trong ngữ pháp tiếng Việt, những mẫu câu được người Việt sử dụng nhiều trong nói năng, những mẫu câu được sử dụng nhiều trong lĩnh vực đời sống sinh hoạt hàng ngày và giao tiếp đơn giản khác, một số mẫu câu đặc thù do hoàn cảnh nói năng qui định.	PLO1
CLO3	Vận dụng những từ và cấu trúc đã học để tạo ra những phát ngôn mới, những đoạn hội thoại mới, những văn bản dưới dạng nói hoặc viết mới. Từng bước giúp người học hiểu và tái hiện được một số cách sử dụng giới từ, liên từ hay từ nối chủ yếu của tiếng Việt.	PLO1
Kỹ năng		
CLO4	Người học có kỹ năng nghe tương đối hoàn thiện về mặt phát âm trên bình diện âm tiết rời, bước đầu hình thành và từng bước hoàn thiện quá trình thể hiện trọng âm và nhịp lời nói tiếng Việt, cung cấp vốn từ vựng cơ bản, trước hết ưu tiên cho lượng từ sử dụng nhiều trong hội thoại hàng ngày để từng bước phục vụ quá trình nghe, người học khả năng nói trôi chảy, nói theo nhịp điệu lời nói tiếng Việt.	PLO2
CLO5	Người học được luyện tập những sự kiện ngữ pháp tiếng Việt theo hướng lấy giao tiếp và chú trọng đến mục đích, hoàn cảnh giao tiếp.	PLO2
CLO6	Hình thành kỹ năng nói tương đối hoàn thiện. Người	PLO2

	học biết cách tổ chức một bài nói theo các cấu phần: mở đầu, triển khai, kết luận. Người học biết triển khai bài nói theo chủ đề yêu cầu.	
Thái độ		
CLO7	Có thái độ hứng thú và say mê đối với học phần, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bài tập nhóm và bài tập cá nhân. Nhận thức và nắm bắt được các vấn đề liên quan đến học phần. Có tinh thần tự học hỏi, tự nghiên cứu và hoàn thành tốt mọi yêu cầu của giảng viên giao cho. Có thái độ tự giác, tích cực chủ động trong suốt khoá học, không ngừng tìm tòi, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề mới.	PLO3
CLO8	Thái độ phân tích và chủ động đặt ra những tình huống, những câu hỏi nghiên cứu trong suốt khoá học.	PLO3
CLO9	Thái độ hào hứng, sáng tạo vận dụng những kiến thức được trang bị, chủ động đề xuất các chương trình, kế hoạch nghiên cứu của học phần theo mỗi chủ đề của các tuần học	PLO4
CLO10	Thái độ và phẩm chất đạo đức, tuân thủ các nguyên tắc và chấp ngành nghiêm chỉnh nội quy về kiểm tra đánh giá, hoàn thành các đầu điểm thành phần và kết thúc khoá học.	PLO3

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Những cách chào thông dụng trong tiếng Việt	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 2	Cách xưng hô và làm quen trong tiếng Việt	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 3	Ngôi nhà của em	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 4	Mẹ tôi	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt,	

		Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 5	Lịch dương và lịch âm	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 6	Tin thời tiết	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 7	Chợ Bến Thành	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 8	Nhà hàng	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 9	Kinh nghiệm học tiếng Việt	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 10	Điện thoại thông minh	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 11	Dịch vụ nhà ở cho người nước ngoài	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 12	Giao thông và đi lại	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 13	Du lịch cuối tuần	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn	

		Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 14	Thể thao	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	
Tuần 15	Triệu chứng Vi-rút Covid 19	Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói, Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2022.	

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
Sinh viên tìm kiếm tư liệu và chuẩn bị nội dung cho các buổi học trong suốt khoá học.

11. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
- + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
- + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
- + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

- + *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*
 - Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và tham gia thảo luận của người học trên lớp
 - Các bài tập cá nhân: Dùng để kiểm tra sự chuẩn bị, tự nghiên cứu của sinh viên về một vấn đề cụ thể của từng buổi học.
 - Bài tập chuẩn bị trước khi đến lớp.
 - Trọng số điểm thành phần: 10%
- + *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*
 - Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Sinh viên làm bài tập nhóm và được đánh giá thông qua báo cáo thảo luận nhóm, biên bản thảo luận nhóm và thuyết trình trên lớp của nhóm. Trọng số điểm giữa kỳ: 30%.

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Bài thi viết hết môn hoặc tiểu luận cá nhân. Lịch thi hoặc tiểu luận theo kế hoạch thi học kì của nhà trường. Trọng số điểm cuối kì: 60%.

13. Học liệu:

Học liệu bắt buộc :

1. Vũ Văn Thi, Phạm Thùy Chi, *Bài giảng Tiếng Việt nâng cao 2: Nghe – Nói*, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022.

14. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Để thực hiện những mục tiêu đặt ra, học phần sẽ trình bày những nội dung chính sau đây:

1. Những nội dung liên quan đến bản thân, cá nhân... Cụ thể như tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp ..v.v.
2. Nội dung liên quan đến gia đình, người thân hay bạn bè.
3. Nội dung liên quan đến nhà ở, đồ vật
4. Những nội dung liên quan đến đời sống, sinh hoạt hàng ngày, như đi mua sắm, ăn uống, vào nhà hàng, cửa hàng, cửa hiệu ... v.v.
5. Một số nội dung liên quan đến công việc, học tiếng Việt.
6. Nội dung liên quan đến tham quan, du lịch.
7. Nội dung liên quan đến giải trí, thể thao.
8. Nội dung liên quan đến giao thông, đi lại.
9. Nội dung liên quan đến sức khỏe, bệnh tật và dịch vụ y tế...
v.v...

Những nội dung chính nói trên sẽ được chi tiết hoá trong những tiểu nội dung chi tiết ở mục tiếp theo.

15. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1. Tự giới thiệu, làm quen...

- 1.1. *Cách chào hỏi*
- 1.2. *Cách hỏi - đáp về tên người*
- 1.3. *Cách hỏi - đáp về nghề nghiệp*
- 1.4. *Cách hỏi - đáp về quốc tịch trong tiếng Việt.*

Nội dung 2. Xin giới thiệu . . .

- 2.1. *Cách hỏi - đáp về tên sự vật (cái), động vật (con)...*
- 2.2. *Cách giới thiệu người với người trong tiếng Việt.*
- 2.3. *Tập nghe một bài có chứa những nội dung 1.0 & 2.0.*

Nội dung 3. Miêu tả về người, vật, hay một hiện tượng cụ thể...

- 3.1. *Cách hỏi - đáp về đặc điểm, tính chất của người, vật, hiện tượng*
- 3.2. *Lối nói sử dụng các phương thức so sánh trong tiếng Việt.*

Nội dung 4. Nghe và nói về gia đình, người thân, bạn bè

- 4.1. *Nói (tự giới thiệu) về gia đình*
- 4.2. *Nói(giới thiệu) về người thân hay bạn thân.*
- 4.3. *Tập nghe một bài có chứa những nội dung 3.0 & 4.0.*

Nội dung 5. Nghe và nói về thời gian

5.1. Cách hỏi – đáp về giờ giấc

5.2. Cách hỏi – đáp về thời gian trong ngày, tuần, tháng, năm.

5.3. Tập nghe một bài viết về thời gian.

Nội dung 6. Nghe và nói về thời tiết ở Việt Nam

6.1. Cách hỏi - đáp về thời tiết, khí hậu, nhiệt độ. . .

6.2. Dự báo thời tiết và đặc điểm của thời tiết Việt Nam.

6.3. Tập nghe một bài về dự báo thời tiết.

Nội dung 7. Đi mua sắm và cửa hàng, cửa hiệu...

7.1. Cách hỏi - đáp về giá cả, mặc cả

7.2. Đi mua sắm ở Việt Nam

7.3. Tập nghe một bài về mua bán, giá cả.

Nội dung 8. Vào nhà hàng và đồ ăn, thức uống...

8.1. Cách hỏi đáp khi gọi món ăn, đồ uống...

8.2. Tên và đặc điểm một vài món ăn, đồ uống ...

8.3. Tập nghe một bài hội thoại ở một nhà hàng.

Nội dung 9. Nói về tiếng Việt và việc học tiếng Việt...

9.1. Khả năng ngoại ngữ và trình độ tiếng Việt...

9.2. Nói về việc học tiếng Việt của người nước ngoài ở Việt Nam.

9.3. Tập nghe một bài về Khoa Tiếng Việt.

Nội dung 10. Điện thoại và bưu điện...

10.1. Cách gọi và trả lời điện thoại.

10.2. Một số dịch vụ bưu chính viễn thông thường gặp.

10.3. Tập nghe một cuộc nói chuyện bằng điện thoại.

Nội dung 11. Đi thuê nhà, khách sạn...

11.1. Hỏi – đáp khi đi thuê nhà, thuê phòng ở khách sạn.

11.2. Dịch vụ thuê nhà cho người nước ngoài.

11.3. Tập nghe một cuộc hội thoại tại khách sạn.

Nội dung 12. Giao thông và đi lại...

12.1. Giao thông và các phương tiện giao thông phổ biến ở Việt Nam.

12.2. Giao thông ở các thành phố lớn ở Việt Nam.

12.3. Tập nghe một bài về giao thông ở Việt Nam.

Nội dung 13. Giải trí, nghỉ ngơi và du lịch

13.1. Các hình thức giải trí, nghỉ ngơi của người Việt hiện nay.

13.2. Du lịch- một hình thức giải trí và nghỉ ngơi hiện đại.

13.3. Tập nghe một bài nói về một địa danh du lịch ở Việt Nam.

Nội dung 14. Thể thao và một số môn thể thao phổ biến

14.1. Giới thiệu một số môn thể thao phổ biến ở Việt Nam

14.2. Vai trò của thể thao đối với sức khỏe...

14.3. Tập nghe một bài giới thiệu về một môn thể thao.

Nội dung 15. Ốm đau, bệnh tật và dịch vụ y tế...

15.1. Cách hỏi đáp về tình trạng sức khỏe, bệnh tật.

15.2. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam.

15.3. Tập nghe một cuộc hội thoại giữa bệnh nhân và bác sĩ.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG VIỆT NÂNG CAO – NGỮ 3 (PHÁP VIẾT)

- 1. Mã học phần:** VNS1107
- 2. Số tín chỉ:** 05
- 3. Học phần tiên quyết** (nếu có):
- 4. Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
- 5. Giảng viên** (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
 - NGUYỄN MINH CHÍNH, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
 - NGUYỄN THIÊN NAM, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về cấu trúc câu tiếng Việt, kỹ năng viết câu, cách dùng dấu chấm câu, về cấu trúc đoạn văn, bài văn, về các kỹ năng viết đoạn văn, bài văn.
 - Củng cố và bổ sung thêm những hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong quá trình học viết câu, bài, đoạn.
 - Người học có thể phân biệt rõ ràng sự khác nhau của phong cách nói và phong cách viết tiếng Việt.
 - Người học có thể sử dụng những kiến thức đã thu nhận được để viết đúng ngữ pháp, trình bày câu, đoạn văn, bài văn theo phong cách viết tiếng Việt.
 - Người học có thể bổ sung thêm các kiến thức, hiểu thêm về cuộc sống, con người, đất nước, v.v. Việt Nam qua các bài tập viết.
- 7. Chuẩn đầu ra của học phần** (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

7.1. Về kiến thức:

- Nâng cao khả năng sử dụng từ ngữ để tạo lập câu, đoạn, văn bản.
- Nâng cao khả năng vận dụng ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng trong việc tạo lập văn bản.
- Nâng cao khả năng phân tích câu, cấu trúc đoạn và toàn văn bản.
- Nâng cao khả năng liên kết lập luận, văn bản.
- Nâng cao khả năng thể hiện ý kiến cá nhân (đồng ý / phản đối).
- Nâng cao khả năng tóm tắt hoặc tổng thuật văn bản.
- Nâng cao khả năng phát hiện, phân tích và sửa chữa lỗi trong văn bản.

7.2. Về kỹ năng:

- Phân tích văn bản, nhận biết kết cấu của các dạng văn bản cụ thể.
- Xây dựng và phát triển luận điểm.
- Lập dàn ý / đề cương cho văn bản.
- Nhận biết tính mạch lạc, gắn kết câu, đoạn và văn bản.
- Tách đoạn, liên kết đoạn và chuyển đoạn.

- Viết một số kiểu loại văn bản quan trọng.
- Trình bày và biểu đạt mạch lạc, trôi chảy các luận điểm / ý tưởng theo đúng quy cách.
- Tự soạn thảo được trọn vẹn một văn bản đúng phong cách tiếng Việt.

7.3. Về thái độ:

- Thấy được vai trò, đặc điểm của văn bản tiếng Việt và có kỹ năng xử lý thành thạo các loại văn bản tiếng Việt.
- Có thái độ nghiêm túc và cẩn trọng trong việc tiếp nhận và tạo lập / viết một văn bản hoàn chỉnh bằng tiếng Việt.
- Tự tin và thành thạo trong tư duy và thể hiện về các chủ đề học thuật bằng tiếng Việt.
- Chủ động và tích cực khi đối diện với các yêu cầu viết (tiểu luận, báo cáo, khóa luận, nghiên cứu khoa học, v.v.) trong quá trình học đại học và nghề nghiệp tương lai.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

<i>Ký hiệu</i>	<i>CĐR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)</i>	<i>CĐR của chương trình đào tạo</i>
<i>Kiến thức</i>		
CLO1	Nâng cao khả năng sử dụng từ ngữ để tạo lập câu, đoạn, văn bản.	PLO 1.4
CLO2	Nâng cao khả năng vận dụng ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng trong việc tạo lập văn bản.	PLO 1.4
CLO3	Nâng cao khả năng phân tích câu, cấu trúc đoạn và toàn văn bản.	PLO 1.5
CLO4	Nâng cao khả năng liên kết lập luận, văn bản.	PLO 1.5
CLO5	Nâng cao khả năng thể hiện ý kiến cá nhân (đồng ý / phản đối).	PLO 1.5
CLO6	Nâng cao khả năng tóm tắt hoặc tổng thuật văn bản.	PLO 1.5
CLO7	Nâng cao khả năng phát hiện, phân tích và sửa chữa lỗi trong văn bản.	PLO 1.5
<i>Kỹ năng</i>		
CLO8	Phân tích văn bản, nhận biết kết cấu của các dạng văn bản cụ thể.	PLO 2.1.1
CLO9	Xây dựng và phát triển luận điểm.	PLO 2.1.1
CLO10	Lập dàn ý / đề cương cho văn bản.	PLO 2.1.2
CLO11	Nhận biết tính mạch lạc, gắn kết câu, đoạn và văn bản.	PLO 2.1.2, 2.1.3
CLO12	Tách đoạn, liên kết đoạn và chuyển đoạn.	PLO 2.1.4
CLO13	Viết một số kiểu loại văn bản quan trọng.	PLO 2.1.5, 2.1.7, 2.2.4, 2.2.5
CLO14	Trình bày và biểu đạt mạch lạc, trôi chảy các luận điểm / ý	PLO 2.1.8, 2.2.4,

	tường theo đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt.	2.2.5
CLO15	Tự soạn thảo được trọn vẹn một văn bản đúng phong cách tiếng Việt.	PLO 2.3.1, 2.2.4, 2.2.5
<i>Thái độ</i>		
CLO16	Thấy được vai trò, đặc điểm của văn bản tiếng Việt và có kỹ năng xử lý thành thạo các loại văn bản tiếng Việt.	PLO2.1, 2.2, 2.3
CLO17	Có thái độ nghiêm túc và cẩn trọng trong việc tiếp nhận và tạo lập / viết một văn bản hoàn chỉnh bằng tiếng Việt.	PLO2.1, 2.2, 2.3
CLO18	Tự tin và thành thạo trong tư duy và thể hiện về các chủ đề học thuật bằng tiếng Việt.	PLO 2.2.6.1, 2.2.6.2, 2.2.4, 2.2.5
CLO19	Chủ động và tích cực khi đối diện với các yêu cầu viết (tiểu luận, báo cáo, khóa luận, nghiên cứu khoa học, v.v.) trong quá trình học đại học và nghề nghiệp tương lai.	PLO2.1.7, 2.2.5, 2.2.6.1, 3.2, 3.3
CLO20	Có khả năng thực hiện một cách có trách nhiệm các công việc liên quan đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực Việt Nam học.	PLO2.1, 2.2, 2.3, 3.3
CLO21	Có khả năng thích ứng với môi trường chuyên môn Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học.	PLO2.1, 2.2, 2.3, 3.3

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Ngữ pháp câu	13.1.1, 13.1.2	Bài tập cá nhân
Tuần 2	Cấu trúc đoạn văn	13.1.1, 13.1.2	Bài tập cá nhân
Tuần 3	Ngữ pháp văn bản	13.1.3	Bài tập cá nhân
Tuần 4	Xây dựng luận điểm	13.1.3	Bài tập cá nhân
Tuần 5	Triển khai luận điểm	13.1.3	Bài tập cá nhân
Tuần 6	Quy trình tạo lập văn bản	13.1.3	Bài tập cá nhân
Tuần 7	Kiểm tra giữa kỳ		
Tuần 8	Viết gián tiếp	Thực hành	Bài tập cá nhân
Tuần 9	Viết tóm tắt	Thực hành	Bài tập cá nhân
Tuần 10	Viết tổng thuật văn bản	Thực hành	Bài tập cá nhân
Tuần 11	Viết ý kiến cá nhân (đồng ý)	Thực hành	Bài tập cá nhân
Tuần 12	Viết ý kiến cá nhân (phản đối)	Thực hành	Bài tập cá nhân

Tuần 13	Viết nghị luận, văn bản khoa học	Thực hành	Bài tập cá nhân
Tuần 14	Phát hiện, phân tích và sửa lỗi trong văn bản	Thực hành	Bài tập cá nhân
Tuần 15	Tổng kết và hướng dẫn làm tiểu luận		

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc.
- Hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân.
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Hoàn thành tất cả các bài kiểm tra đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ.
- Tự học theo hướng dẫn của giáo viên và theo yêu cầu của học phần cũng như nhu cầu cá nhân.

11. Phương pháp dạy - học¹

11.1. Phương pháp giảng dạy

- Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.
- Đối với giảng dạy lý thuyết: Giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học.
- Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.
- Các phương pháp được sử dụng trong quá trình giảng dạy:
 - Thuyết giảng
 - Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
 - Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
 - Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

11.2. Phương pháp học tập

- Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.
- Lắng nghe, ghi chép và nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.
- Đối với giờ thảo luận: nêu câu hỏi / vấn đề, thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận.
- Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.
- Rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.
- Các phương pháp học tập gồm:
 - Sinh viên tự đọc tài liệu.
 - Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

¹ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Tham gia các hoạt động nhóm / cá nhân.
- Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

12.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên

- Chuyên cần: Tham gia thường xuyên bài giảng tại lớp.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập dịch tại lớp và ở nhà.
- Trọng số điểm thành phần: 10%

12.2. Giữa kỳ

- Bài tập nhóm, hoặc
- Bài tập cá nhân, hoặc
- Thuyết trình.
- Trọng số điểm thành phần: 30%

12.3. Cuối kỳ

- Tiểu luận, hoặc
- Bài tập lớn.
- Trọng số điểm thành phần: 60%

13. Học liệu:

13.1. Học liệu bắt buộc

- 13.1.1 Nguyễn Thị Ly Kha, *Dùng từ, viết câu và soạn thảo văn bản tiếng Việt*. NXB GD, 2007. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
- 13.1.2 Nguyễn Đức Dân, *Câu sai và câu mơ hồ*, NXB GD, 1992. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
- 13.1.3 Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*- NXB KHXH, 1985. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

13.2. Học liệu tham khảo

- 13.2.1. Trần Trí Dõi, *Bài tập tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN, 1998. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
- 13.2.2. Nguyễn Đức Dân, *Tiếng Việt (thực hành)*, NXB ĐHTH TP HCM, 1995. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
- 13.2.3. Phan Thiều, *Rèn luyện ngôn ngữ*, Tập 1, tập 2- NXB GD, 1998. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
- 13.2.4. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, 2008. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần bao gồm các nội dung về kỹ năng viết văn bản tiếng Việt: nhận biết và sử dụng đúng từ ngữ, câu, đoạn văn và toàn bộ văn bản tiếng Việt. Phát hiện, phân tích, sửa lỗi ở phạm vi câu, đoạn, văn bản: lỗi sử dụng từ ngữ, lỗi phân đoạn, lỗi liên kết từ ngữ / câu / đoạn trong một văn bản. Sử dụng tốt các phương tiện liên kết văn bản.

Luyện tập kỹ năng tạo lập văn bản: lập dàn ý / đề cương dựa trên kiểu văn bản và chủ đề. Luyện tập kỹ năng viết một đoạn văn để triển khai chủ đề bộ phận. Luyện tập kỹ năng viết văn bản theo dàn ý / đề cương. Luyện tập kỹ năng viết văn bản khoa học.

15. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Nội dung 1: Ngữ pháp câu

1. Ngữ pháp câu tiếng Việt
2. Cấu trúc đoạn văn
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 2: Cấu trúc đoạn văn

1. Ngữ pháp đoạn văn
2. Cấu trúc đoạn văn
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 3: Ngữ pháp văn bản

1. Ngữ pháp đoạn văn
2. Cấu trúc đoạn văn
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 4: Xây dựng luận điểm

1. Thế nào là một luận điểm?
2. Cách tạo lập một luận điểm
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 5: Triển khai luận điểm

1. Cách củng cố một luận điểm
2. Cách tổ chức luận điểm
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 6: Quy trình tạo lập văn bản

1. Lập dàn ý / đề cương theo chủ đề
2. Xây dựng đề cương chi tiết
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 7: Viết gián tiếp

1. Đặc điểm của viết gián tiếp
2. Yêu cầu của viết gián tiếp
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 8: Viết tóm tắt

1. Đặc điểm của viết tóm tắt
2. Yêu cầu của viết tóm tắt
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 9: Viết tổng thuật văn bản

1. Đặc điểm của tổng thuật văn bản
2. Yêu cầu của viết tổng thuật văn bản
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 10: Viết ý kiến cá nhân (đồng ý)

1. Đặc điểm của viết ý kiến đồng ý
2. Yêu cầu của viết ý kiến đồng ý
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 11: Viết ý kiến cá nhân (phản đối)

1. Đặc điểm của viết ý kiến phản đối
2. Yêu cầu của viết ý kiến phản đối
3. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 12: Viết nghị luận, văn bản khoa học

1. Đặc điểm của viết bài nghị luận
2. Yêu cầu của viết bài nghị luận
3. Bài tập theo nội dung chủ đề
4. Đặc điểm của viết bài khoa học
5. Yêu cầu của viết bài khoa học
6. Bài tập theo nội dung chủ đề

Nội dung 13: Phát hiện, phân tích và sửa lỗi trong văn bản

1. Lỗi ở cấp độ câu
2. Lỗi ở cấp độ đoạn văn
3. Lỗi ở cấp độ văn bản
4. Bài tập theo nội dung chủ đề

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học

1. Mã học phần: VNS1108

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

5.1 Giảng viên : Nguyễn Thị Phương Anh,

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- *Điện thoại:* (+84) 0989 669 769 - *Email:* phuonganhvnh@gmail.com

5.2 Giảng viên : Vũ Thị Xuyên,

Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

- *Điện thoại:* (+84) 093 224 0988 - *Email:* xuyenvu52ls@gmail.com

6. Mục tiêu của học phần:

- Cung cấp và trang bị một cách có hệ thống và khái quát những tri thức cơ bản về đối tượng, vai trò, ứng dụng, sản phẩm và phương pháp tiếp cận của ngành Việt Nam học. Học phần, đồng thời cũng giới thiệu một cách khái quát về lịch sử phát triển, những thành tựu của ngành Việt Nam học ở Việt Nam và một số nước, khu vực trên thế giới, chủ yếu là những kết quả nghiên cứu Việt Nam học từ thế kỉ XVI đến nay.

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, tổng hợp về lý thuyết và một số phương pháp nghiên cứu liên ngành khu vực học áp dụng trong nghiên cứu Việt Nam, đồng thời trang bị khả năng phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố trong những không gian văn hóa khác cụ thể của Việt Nam.

- Giúp cho người học có cách tiếp cận khoa học đối với các khu vực, vùng, miền ở Việt Nam và các khu vực, quốc gia trên thế giới. Qua đó nhận thức được đúng đắn vị trí của Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thế giới, vận dụng những kinh nghiệm quốc tế để phát triển Việt Nam thành một quốc gia vững mạnh về mọi mặt trong khu vực.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ)²:

7.1 Kiến thức

- a. Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về đất nước và con người Việt Nam theo định hướng liên ngành
- b. Phân tích, đánh giá những nội dung liên quan đến Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại
- c. Vận dụng những kiến thức cơ bản vào việc học tập, tìm hiểu và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể, đơn giản về Việt Nam theo hướng liên ngành khu vực học.

7.2 Kỹ năng

a. Hiểu được các hiện tượng của Việt Nam ở những mức độ khác nhau và ứng dụng các kỹ năng đó để xác định các phương pháp nghiên cứu liên quan tới Việt Nam học.

b. Thực hiện được một số kỹ năng như tổ chức và triển khai những vấn đề nghiên cứu giản đơn; bước đầu có thể đưa ra các giải pháp, những khuyến nghị nhằm giải quyết các vấn đề liên quan tới Việt Nam.

c. Hiểu, thực hiện được một số kỹ năng trong việc tham gia vào công tác tổ chức, điều hành và phát triển nhóm nghiên cứu; từng bước hình thành tư duy phản biện; nhận thức được những điểm mạnh và điểm hạn chế cần thay đổi của xã hội Việt Nam.

d. Lên kế hoạch cho một nghiên cứu cụ thể về khu vực học ở Việt Nam.

7.3 Thái độ

a. Có trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội.

b. Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm huyết với nghề; tôn trọng pháp luật.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		

² Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

CLO1 ³	Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về đất nước và con người Việt Nam theo định hướng liên ngành.	PLO1.2.3
CLO2	Phân tích, đánh giá những nội dung liên quan đến Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại.	PLO1.2.2
CLO3	Vận dụng những kiến thức cơ bản vào việc học tập, tìm hiểu và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể, đơn giản về Việt Nam theo hướng liên ngành khu vực học.	PLO1.2.2
Kỹ năng		
CLO4	Hiểu được các hiện tượng của Việt Nam ở những mức độ khác nhau và ứng dụng các kỹ năng đó để xác định các phương pháp nghiên cứu liên quan tới Việt Nam học.	CLO2.1.2
CLO5	Hiểu, được một số kỹ năng như tổ chức và triển khai những vấn đề nghiên cứu đơn giản; bước đầu có thể đưa ra các giải pháp, những khuyến nghị nhằm giải quyết các vấn đề liên quan tới Việt Nam.	CLO2.1.2
CLO6	Thực hiện được một số kỹ năng trong việc tham gia vào công tác tổ chức, điều hành và phát triển nhóm nghiên cứu; từng bước hình thành tư duy phản biện; nhận thức được những điểm mạnh và điểm hạn chế cần thay đổi của xã hội Việt Nam.	CLO2.1.3
CLO7	Lên kế hoạch cho một nghiên cứu cụ thể về khu vực học ở Việt Nam	CLO3
Thái độ		
CLO8	Có trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội.	PLO3.2
CLO9	Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm	PLO3.2

³ Course Learning Outcomes

	huyết với nghề.	
--	-----------------	--

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú (yêu cầu đối với người học)
Tuần 1	1. Các khái niệm cơ bản về Việt Nam học 2. Đối tượng, nhiệm vụ và vai trò của Việt Nam học 3. Các phương pháp nghiên cứu	Đề cương học phần; đọc TL1, TL2	Chuẩn bị học liệu, nêu câu hỏi, trao đổi ý kiến với giảng viên tại lớp.
Tuần 2	1. Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học XHNV, TN và với Khu vực học. - Việt Nam học với các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn - Việt Nam học với các ngành Khoa học Tự nhiên - Việt Nam học với Khu vực học	Đọc TL1, TL2, TL6, TL7:	Chuẩn bị học liệu, nêu câu hỏi, trao đổi ý kiến với giảng viên tại lớp.
Tuần 3	Việt Nam học ở Việt Nam 1. Việt Nam học trước thế kỉ XVII 2. Việt Nam học từ thế kỉ XVII – giữa thế kỉ XX.	Đọc TL1, TL6	Chuẩn bị bài, nêu câu hỏi; phân nhóm chuẩn bị nội dung cho thảo luận về chủ đề: “Việt Nam học từ tiếp cận Khu vực học”
Tuần 4	Việt Nam học ở Việt Nam 3. Việt Nam học từ giữa thế kỉ XX đến nay.	Đọc TL2, TL3	Các nhóm chuẩn bị nội dung, thảo luận trước trong từng nhóm.
Tuần 5	Việt Nam học ở một số nước trên thế giới 1. Nhu cầu và quan điểm nghiên cứu Việt Nam ở một số nước trên thế giới 2. Một số thành tựu nghiên cứu Việt Nam học ở châu Á.	Đọc TL1, TL2	- Các nhóm trình bày nội dung đã được giảng viên phân công - Thời gian trình bày 20 phút/nhóm; - Các nhóm nêu câu hỏi, thảo luận tại lớp;

			- Giảng viên giải đáp các câu hỏi.
Tuần 6	Việt Nam học ở một số nước trên thế giới 1. Một số thành tựu nghiên cứu Việt Nam học ở Châu Âu 2. Một số thành tựu nghiên cứu Việt Nam học ở Châu Mỹ 3. Nghiên cứu Việt Nam học ở châu Úc.	Tham khảo tài liệu liên quan đến nội dung của chủ đề	- Các nhóm trình bày nội dung đã chọn - Thời gian trình bày 20 phút/nhóm.
Tuần 7	Những khái niệm và lý luận cơ bản về khu vực học	Đọc TL1, TL2, TL3, TL4	Chuẩn bị học liệu, nêu câu hỏi, trao đổi ý kiến với giảng viên tại lớp.
Tuần 8	Những phương pháp tiếp cận 1. Phương pháp nghiên cứu trong Khu vực học 2. Tính chất liên ngành của Khu vực học	Đọc TL1, TL2, TL3, TL4	Sinh viên nêu câu hỏi thảo luận tại lớp
Tuần 9	Các không gian văn hóa 1. Các cấp độ không gian văn hoá 2. Văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá.	Đọc TL3, TL4 , TL7, TL8, TL9	Sinh viên nêu câu hỏi thảo luận tại lớp
Tuần 10	1. Xử lý và thu thập tư liệu tại chỗ 2. Phân tích định lượng 3. Ứng dụng lý thuyết Khu vực học vào nghiên cứu làng xã	Đọc TL1, TL2; TL6.	Chuẩn bị học liệu, nêu câu hỏi, trao đổi ý kiến với giảng viên tại lớp.
Tuần 11	Quá trình hình thành và phát triển của nghiên cứu khu vực học 1. Các xu hướng phát triển của Đông Phương học	Đọc TL1, TL4; TL6	Chuẩn bị bài, nêu câu hỏi trao đổi với giảng viên tại lớp.
Tuần 12	1. Sự ra đời của Khu vực học hiện đại 2. Nhu cầu nhận thức khu vực trong đại chiến thế giới lần thứ II 3. Trường phái Khu vực học Hoa Kỳ 4. Trường phái Khu vực học Nhật Bản.	Đọc TL1; TL4 và những tài liệu copy, website,...	Chuẩn bị bài, nêu câu hỏi trao đổi với giảng viên tại lớp
Tuần 13	Một số phương pháp tiếp cận khu vực học 1. Công tác chuẩn bị	Tất cả tài liệu đã cho và liên	Chuẩn bị bài, nêu câu hỏi trao đổi với giảng

	2. Nghiên cứu bản đồ 3. Thu thập thông tin 4. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu liên ngành 5. Nghiên cứu thực địa 6. Xác định không gian nghiên cứu	quan.	viên tại lớp
Tuần 14	Một số phương pháp tiếp cận khu vực học 1. Tiến hành khảo sát thông qua các phương pháp thu thập tư liệu 2. Một số phương pháp cụ thể 3. Điều tra xã hội học qua bảng hỏi 4. Phương pháp đo vẽ bản đồ 5. Phương pháp xử lý thông tin.	Tất cả tài liệu đã cho và liên quan.	Chuẩn bị bài, nêu câu hỏi trao đổi với giảng viên tại lớp
Tuần 15	Thành tựu của khu vực học ở Việt Nam 1. Thành tựu của các học giả thời Pháp thuộc 2. Những thành tựu của các học giả thời cận đại đạt được 3. Những đóng góp của chuyên gia Nhật Bản qua Dự án nghiên cứu Bách Cốc và dự án nghiên cứu Lịch sử cư dân đô thị Hà Nội.	Tất cả tài liệu đã cho và liên quan.	Chuẩn bị bài, nêu câu hỏi trao đổi với giảng viên tại lớp

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Sinh viên có thể tự học bài và tìm hiểu những tài liệu trên website học phần và hoàn thành các chủ đề mà giáo viên yêu cầu.

Dụng cụ học tập: Sinh viên cần có máy tính bảng hoặc laptop

11. Phương pháp dạy - học⁴

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo

Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
- + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
- + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
- + Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
- + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Chính sách đối với học phần và các yêu cầu của giảng viên*

Sinh viên chỉ được dự thi kết thúc học phần với điều kiện:

⁴ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Có mặt ít nhất 80% tổng số giờ trên lớp (lý thuyết, bài tập, hoặc thảo luận).
- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học phần được ghi trong đề cương HP
- Bài tập phải nộp đúng hạn ở tuần thứ 10 (chiếm 20% tổng số điểm)
- Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp.

+ Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá

- Việc kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên thông qua các giờ thảo luận.

Mục tiêu:

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên nhằm củng cố tri thức và nắm được thông tin phản hồi để điều chỉnh cách dạy và học cho phù hợp.

Tiêu chí đánh giá thường xuyên

- Xác định được nhiệm vụ và mục đích vấn đề
- Đọc và sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn
- Chuẩn bị bài đầy đủ.
- Tích cực tham gia ý kiến.

Kiểm tra - đánh giá định kỳ

Hình thức	Nội dung kiểm tra	Mục đích kiểm tra	Tỷ lệ điểm
Đánh giá thường xuyên trên lớp (phát biểu, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận)	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm danh - Tính tích cực học tập của sinh viên 	<ul style="list-style-type: none"> - Ý thức học tập của sinh viên - Trách nhiệm đối với môn học của sinh viên - Chuẩn bị bài, đọc tài liệu - Có được thông tin phản hồi từ sinh viên để điều chỉnh cách dạy và học phù hợp 	10%
Bài tập về nhà	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành đúng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu bài giảng trên lớp 	20%

(Làm bài trên giấy theo hình thức bài viết luận)	nội dung yêu cầu - Nộp bài đúng hạn	- Phân tích và đánh giá theo quan điểm cá nhân	
Bài kiểm tra giữa kỳ (Bài trắc nghiệm hoặc Thuyết trình bài tập nhóm)	- Năng lực khái quát và trình bày kiến thức của sinh viên - Năng lực hợp tác, làm việc nhóm	Đánh giá tổng hợp kiến thức và kỹ năng thu được và kỹ năng trình bày sau nửa học kỳ; Đánh giá sản phẩm lao động cá nhân và tập thể của sinh viên.	30%
Bài kiểm tra cuối kỳ: Tự luận; Hoặc Thuyết trình kết quả dự án nghiên cứu sau hoạt động điền dã (nếu có)	- Năng lực phân tích, so sánh, đưa ra nhận định cá nhân của sinh viên	Đánh giá trên 3 mức: Trình bày, chứng minh, phân tích, so sánh trên cơ sở liên hệ lý luận với thực tế của sinh viên.	40%

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc :

1. Nguyễn Thị Phương Anh, *Giáo trình Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học*, Thư viện trường ĐHKHXH&NV, Phòng Tư liệu Khoa VNH&TV (Giáo trình đã nghiệm thu năm 2020), 2021.

2. Vũ Minh Giang, *Sự phát triển của Việt Nam học tại một số nước trong thế kỷ XX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.

- Học liệu tham khảo:

3. Nguyễn Thị Phương Anh, *Không gian văn hóa người Việt đồng bằng Bắc Bộ qua ca dao, tục ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.

4. Trương Quang Hải, *Khu vực học trên thế giới và ở Việt Nam: lý luận và thực tiễn*, đề tài trọng điểm cấp ĐHQGHN, thực hiện từ tháng 5/2009-1/2012, Nguyễn Quang Ngọc, “Việt Nam học ở Việt Nam: quá trình hình thành và phát triển”: *Khu vực học: cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*

5. Furuta Motoo, “Một vài suy nghĩ về “Khu vực học”, Kỷ yếu: *20 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành*

6. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc Gia - Đại học Quốc Gia HN, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 1, 1998, Nxb Thế giới (6 tập)
7. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc Gia - Đại học Quốc Gia HN, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 2, Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: truyền thống và hiện đại, 2004
8. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc Gia - Đại học Quốc Gia HN Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 3, Nxb Thế giới, 2008
9. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc Gia - Đại học Quốc Gia HN Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 4, Nxb ĐHQGHN, 2012
10. Một số Kỷ yếu Hội thảo về « Khu vực học » của Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQGHN từ 1995 đến nay.
11. Melville J. Herskovits (1952), “Cultural Anthoropology in Area Studies”, *International Social Science Bulletin*, Vol IV, N^o. 4 (*Nhân học văn hóa trong nghiên cứu khu vực (Khu vực học)*), Tạp chí Khoa học xã hội quốc tế, tập IV, số 4) tr. 683-691.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm 5 phần:

Phần I: Học phần trình bày một cách có hệ thống những tri thức cơ bản về nhập học phần Việt Nam học, về đất nước và con người Việt Nam; một số nội dung liên quan về phương pháp nghiên cứu: phương pháp đơn ngành/ liên ngành/ đa ngành/ xuyên ngành..., đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Việt Nam học; mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học khác..., đặc biệt là quan hệ giữa Việt Nam học với Khu vực học.

Phần II: Trình bày quá trình hình thành và phát triển của Việt Nam học ở Việt Nam, gồm: Việt Nam học giai đoạn trước thế kỷ XVI; Việt Nam học giai đoạn từ thế kỉ XVI đến giữa thế kỷ XX (1945) và Việt Nam học từ giữa thế kỉ XX đến nay. Trong phần này, tập trung giới thiệu những thành tựu của Việt Nam học qua 4 Hội thảo quốc tế vào những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI (chủ yếu của Tổ chức EFEO).

Phần III: Giới thiệu và phân tích hiện trạng phát triển và sự đa dạng của Việt Nam học tại một số nước, khu vực trên thế giới, như châu Á, châu Âu, châu Mỹ và châu Úc...v.v.

Phần IV: Các khái niệm cơ bản của khu vực học truyền thống và khu vực học hiện đại. Vận dụng lý thuyết nghiên cứu Khu vực học để tiến hành nghiên cứu tổng thể không gian

địa lý, văn hóa, xã hội với nhiều cấp độ khác nhau để đạt tới nhận thức tổng hợp về một không gian thống nhất, toàn vẹn trên một khu vực địa lý, lịch sử, văn hóa và tìm ra được những giá trị văn hóa mà không gian đó mang lại. Đồng thời hiểu được những quan hệ tương tác của các nhân tố trong không gian đó.

Phần V. Một số thành tựu của khu vực học ở Việt Nam

Cấp độ quy mô cao nhất của nghiên cứu khu vực Việt Nam là nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam nói chung”; Tiếp theo là “Những cấp độ quy mô dưới quốc gia nên tập trung nghiên cứu là những trọng điểm của các vùng văn hóa và vùng kinh tế xã hội, các tỉnh thành, các hải cảng, hải đảo”⁵ và “Nghiên cứu chuyên sâu một huyện, một xã hay một thôn là những trường hợp đặc biệt, hoặc là được chọn làm vi mẫu về làm sáng tỏ cho phương pháp luận, một "case study" điển hình dẫn tới nghiên cứu hệ thống tổng thể”⁶. Tuy vậy, trong thực tế nghiên cứu của GS Trương Quang Hải không thấy những công trình nghiên cứu, bài viết lấy quốc gia Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu, nhưng cũng vẫn có những công trình.

15. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Những vấn đề chung về Việt Nam học

1.1. Khái niệm Việt Nam học

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ và vai trò của Việt Nam học

1.3. Phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Khái niệm “tiếp cận” (approach)

1.3.2. Khái niệm “tiếp cận đơn ngành” (disciplinary approach)

1.3.3. Khái niệm “tiếp cận liên ngành” (inter-disciplinary approach)

1.3.4. Khái niệm “tiếp cận đa ngành” (multi-disciplinary approach)

1.3.5. Khái niệm “tiếp cận xuyên ngành” (trans-disciplinary approach)

1.4. Mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học khác

1.4.1. Việt Nam học với các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn

1.4.2. Việt Nam học với các ngành Khoa học Tự nhiên

1.4.3. Việt Nam học với Khu vực học

- Khái niệm “khu vực và khu vực học”

- Khái niệm “không gian văn hóa”

- Các phương pháp nghiên cứu khu vực học

Chương 2: Việt Nam học ở Việt Nam

2.1. Việt Nam học trước thế kỉ XVII

⁵Trương Quang Hải, *Khu vực học trên thế giới và ở Việt Nam...*, tài liệu đã dẫn, tr. 100.

⁶Trương Quang Hải, *Khu vực học trên thế giới và ở Việt Nam...*, tài liệu đã dẫn, tr. 100.

2.2. Việt Nam học từ thế kỉ XVII – giữa thế kỉ XX

2.3. Việt Nam học từ giữa thế kỉ XX đến nay

Chương 3: Việt Nam học ở một số nước trên thế giới

3.1. Nhu cầu và quan điểm nghiên cứu Việt Nam ở một số nước trên thế giới

3.2. Một số thành tựu nghiên cứu Việt Nam học ở châu Á

3.2.1. Nghiên cứu Việt Nam học ở Nhật Bản

3.2.2. Nghiên cứu Việt Nam học ở Hàn Quốc.

3.2.3. Nghiên cứu Việt Nam học tại CHND Trung Hoa

3.3. Một số thành tựu nghiên cứu Việt Nam học ở Châu Âu

3.3.1. Nghiên cứu Việt Nam học ở Nga - Đông Âu

3.3.2. Nghiên cứu Việt Nam học của EURO-VIET và ở Tây Âu.

3.4. Một số thành tựu nghiên cứu Việt Nam học ở Châu Mỹ

3.5. Nghiên cứu Việt Nam học ở châu Úc.

Chương 4. Những khái niệm cơ bản về khu vực học và phương pháp tiếp cận

1.1. Các khái niệm Khu vực học

1.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Khu vực học

1.3 Mục đích nghiên cứu của Khu vực học

1.4. Nhiệm vụ của Khu vực học

1.5. Phương pháp nghiên cứu trong Khu vực học

1.6. Tính chất liên ngành của Khu vực học

Chương 5. Các không gian văn hóa

2.1. Văn hoá

2.2. Khái niệm văn hoá

2.3 Không gian văn hoá

2.4 Các cấp độ không gian văn hoá

2.5. Văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá

Chương 6. Quá trình hình thành và phát triển của nghiên cứu khu vực học

3.1. Đông phương học và sự manh nha của nghiên cứu khu vực

3.2. Đông Phương học châu Âu thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

3.3. Các xu hướng phát triển của Đông Phương học

3.4 Sự ra đời của Khu vực học hiện đại

3.5. Nhu cầu nhận thức khu vực trong đại chiến thế giới lần thứ II

3.6. Trường phái Khu vực học Hoa Kỳ

3.7 Trường phái Khu vực học Nhật Bản

Chương 7. Một số phương pháp tiếp cận khu vực học

- 4.1 Công tác chuẩn bị
- 4.2. Nghiên cứu bản đồ
- 4.3. Thu thập thông tin
- 4.4. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu liên ngành
- 4.5. Nghiên cứu thực địa
- 4.6. Xác định không gian nghiên cứu
- 4.7. Tiến hành khảo sát thông qua các phương pháp thu thập tư liệu
- 4.8. Một số phương pháp cụ thể
- 4.9. Điều tra xã hội học qua bảng hỏi
- 4.10. Phương pháp đo vẽ bản đồ
- 4.11. Phương pháp xử lý thông tin.

Chương 8. Thành tựu của khu vực học ở Việt Nam

- 5.1. Đông Phương học và Việt Nam học gắn với trường phái BEFEO
- 5.2. Thành tựu của các học giả thời Pháp thuộc
- 5.3. Chương trình nghiên cứu châu thổ sông Hồng năm 1994
- 5.4. Chương trình Bách Cốc và quan hệ hợp tác với Nhật Bản
- 5.5. Giai đoạn triển khai
- 5.6. Những thành tựu đạt được
- 5.7. Những đóng góp của chuyên gia Nhật Bản qua Dự án nghiên cứu Bách Cốc và dự án nghiên cứu Lịch sử cư dân đô thị Hà Nội.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
NHỮNG HIỆN TƯỢNG VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM HIỆN ĐẠI
(The Phenomenons of Vietnamese modern Literature)

1. Mã học phần: VNS 2010

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên

- Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt

- Trần Thị Thu, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt

6. Mục tiêu học phần:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại qua một số hiện tượng nổi bật từ nhãn quan khu vực học và tiếp cận liên ngành. Sinh viên trải nghiệm không gian học tập rộng mở dựa trên những gợi ý đa chiều về nhiều hiện tượng văn học có ý nghĩa khu vực và quốc tế. Sau học phần này, sinh viên hiểu văn học Việt Nam hiện đại như một chỉnh thể không chỉ theo tiến trình lịch sử mà còn theo các hệ vấn đề cốt lõi, liên quan trực tiếp đến vấn đề con người, xã hội, quan niệm nhân sinh, chính trị Việt Nam. Học phần được thiết kế để sinh viên có được một nền tảng tri thức động, có tính phản biện, đề cập nhiều giá trị tư tưởng, tinh hoa sáng tạo của thời sự văn học Việt Nam, rộng đường cập nhật và hỗ trợ tư duy cho người học thay vì tiếp thu kiến thức thuần túy khoa học ngữ văn.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ)⁷:

- Sau khi học xong học phần, người học có thể

a) Về kiến thức:

- Nắm được quá trình hiện đại hoá và những chặng đường đổi mới của Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay.

- Nhớ và giải thích được một số hiện tượng văn học Việt Nam hiện đại tiêu biểu và sự ảnh hưởng của những hiện tượng đó trong quá trình phát triển văn học Việt Nam hiện đại. Luận giải được những vấn đề xung quanh vấn đề hình thành – tiếp nhận những hiện tượng văn chương tiêu biểu.

- Hiểu được và phân tích được những vấn đề về lịch sử, văn hóa và con người Việt Nam thông qua các hiện tượng văn học.

⁷ Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

- Cảm thụ và đưa ra đánh giá về các hiện tượng văn học để thấy được vai trò, vị trí của các hiện tượng đối trong đời sống văn học và văn hoá, lịch sử, chính trị của Việt Nam.

b) Về kỹ năng:

- Hình thành kỹ năng lựa chọn và đọc hiểu các tác phẩm văn học tiêu biểu trong nền văn học Việt Nam hiện đại.

- Có kỹ năng phân tích, đánh giá một số tác phẩm văn học; đánh giá tổng hợp về một tác giả, đặc biệt là một trào lưu hay khuynh hướng văn học.

- Rèn luyện cách phân tích tổng hợp tài liệu để hệ thống lại bức tranh toàn cảnh về quá trình phát triển của Văn học Việt Nam thông qua các hiện tượng văn chương tiêu biểu nhất.

- Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm qua quá trình làm bài tập nhóm và kỹ năng thuyết trình qua bài thuyết trình môn học.

- Hình thành kỹ năng tranh biện và luận giải vấn đề thông qua quá trình trao đổi và thuyết trình trên lớp.

c) Về thái độ:

- Có thái độ tích cực chủ động trong việc tìm đọc tài liệu và tác phẩm văn học, tự tin đưa ra những đánh giá, nhận xét theo hiểu biết cá nhân, trao đổi với giảng viên và bè bạn.

- Nhìn nhận đúng giá trị văn học trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam để có thể tiếp tục áp dụng cho việc nghiên cứu Việt Nam học.

- Tự hào và trân trọng giá trị văn học của Việt Nam trong suốt một thế kỉ gắn liền với những mốc son lịch sử của dân tộc.

- Chủ động tìm hiểu, đánh giá những vấn đề văn học và đưa ra những quan điểm khách quan, đầy đủ, rõ ràng để đánh giá và có tiếng nói với cộng đồng trước những hiện tượng tranh luận liên quan.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ⁸	- Nhận biết các khái niệm và các thuật ngữ liên quan đến văn học. - Xác định cách phân kỳ văn học (tương đối) và hệ thống văn học Việt Nam bao gồm: Văn học dân gian; Văn học trung đại và văn học hiện đại.	PLO1 ⁹ PLO1.2

⁸ Course Learning Outcomes

⁹ Programme Learning Outcomes

	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ ra được những sự kiện lịch sử quan trọng gắn với sự thay đổi của tư duy văn học. - Nhớ và kể lại được tên các trào lưu văn học hiện đại: Lãng mạn; Hiện thực; Cách mạng và các khuynh hướng: Tượng trưng; Siêu thực... - Chỉ ra được tên và nội dung những tác phẩm mở đầu cho mỗi giai đoạn và mỗi thể loại văn học, tạo nên các "hiện tượng mới" của văn học. - Nhận biết được tên và nội dung chính của các cuộc tranh luận văn chương và những tác giả tiêu biểu đại diện cho các trường phái phê bình trong các cuộc tranh luận đó. - Định danh được những tên tuổi nổi bật trong số các nhà văn, nhà thơ được coi là "hiện tượng" của văn học Việt Nam thế kỉ XX, cho ví dụ tên tác giả, tác phẩm tiêu biểu. - Nhớ được các hiện tượng văn học đương đại (đầu thế kỉ XXI) như: Văn học di dân, Văn học nữ, Văn học vết thương, văn học chiến tranh... 	
CLO2	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được những nguyên nhân hình thành nền văn học hiện đại; các cách phân kỳ văn học (tương đối) và hệ thống văn học Việt Nam bao gồm, cho ví dụ cụ thể. - Phân biệt được các thể loại văn học tiêu biểu của nền văn học Việt Nam hiện đại: trữ tình, tự sự, kịch; mở rộng so sánh các trào lưu văn học như: lãng mạn; hiện thực; cách mạng và các khuynh hướng: tượng trưng; siêu thực... - Sắp xếp các tác phẩm và so sánh các đặc điểm nội dung văn học trong các giai đoạn khác nhau. - Khái quát được nội dung những tác phẩm mở đầu cho mỗi giai đoạn và mỗi thể loại văn học. - So sánh những quan điểm khác nhau trong các cuộc tranh luận văn chương. 	<p>PLO2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO1.3

	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh những đặc điểm sáng tác của các "hiện tượng" của văn học Việt Nam thế kỉ XX như: Vũ Trọng Phụng, Xuân Diệu, Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh... - Tóm tắt được nội dung chính của được các hiện tượng văn học đương đại (đầu thế kỉ XXI). 	
CL03	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng những hiểu biết về đặc trưng của văn học Việt Nam hiện đại để khai thác những cách phân kỳ văn học dựa trên đặc điểm văn học gắn liền với những biến cố của lịch sử - xã hội Việt Nam. - Xây dựng hệ thống đại cương về sự phát triển và đổi mới của nền văn học Việt Nam hiện đại: thời gian phát triển, thành tựu và các hiện tượng tiêu biểu trong từng thời kỳ. - Chứng minh những tác động của lịch sử lên quá trình sáng tác văn học nằm ở sự thay đổi của: đối tượng phản ánh; tư tưởng chính trị; mục đích sáng tác. - Phác họa lại tôn chỉ hoạt động và mục đích sáng tác của từng đội ngũ tác giả theo từng xu hướng và trào lưu sáng tác (lãng mạn, hiện thực, cách mạng...) - Chứng minh được những đóng góp lớn trong mỗi giai đoạn phát triển của văn học hiện đại của các tác giả tiêu biểu. - Hệ thống hoá sự thay đổi của các chủ đề văn học qua mỗi giai đoạn được phản ánh qua các phương diện về nội dung - nghệ thuật. Ví dụ: hình tượng người phụ nữ trong văn học; văn học chiến tranh... 	<p>PLO3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO1.3 - PLO1.4
CL04	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh được sự khác biệt giữa văn học hiện đại và văn học dân gian, văn học trung đại trên phương diện: ngôn ngữ thể hiện, đội ngũ sáng tác, tiếp biến văn hóa. - Phân tích được sự chuyển biến về tư duy văn học 	<p>PLO4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO1.4

	<p>sau Đổi mới gắn với sự thay đổi của diện mạo chính trị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được những thành công và hạn chế của các phong trào “cải cách” trên phương diện thành tựu văn học. - Phân tích các vấn đề xung quanh việc tiếp nhận và đánh giá vai trò của văn học miền Nam từ sau 1975 đến nay. - Chứng minh được tầm quan trọng của việc nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại trong nghiên cứu Việt Nam học. 	
CL05	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá những giá trị và những đóng góp của các hiện tượng văn chương hiện đại trong nền văn học Việt Nam. - Đưa ra được những nhận xét riêng về các hiện tượng văn chương khác nhau, trong đó, có thể cảm nhận và cho ý kiến cá nhân về những tác phẩm đã làm nên hiện tượng văn học như: <i>Số đỏ</i>, <i>Nỗi buồn chiến tranh</i>, <i>Tướng về hưu</i>... - Đánh giá được những thành tựu và hạn chế của các vấn đề văn học Việt Nam hiện đại như: trào lưu; khuynh hướng; tác giả, tác phẩm tiêu biểu. - Nhận xét được những thay đổi về tư duy nghệ thuật của các tác phẩm viết về các chủ đề quan trọng như: chiến tranh, phụ nữ, di dân... - Đánh giá sự tương đồng và khác biệt trong một số khuynh hướng văn học Việt Nam và thế giới, như: <i>tượng trưng</i>, <i>siêu thực</i>, <i>vết thương</i>... và phân loại sắp xếp được một số tác phẩm tiêu biểu trong văn học Việt Nam thuộc/có yếu tố thẩm mỹ của các khuynh hướng đó. 	<p>PLO5:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO1.4 - PLO1.5
CL06	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện được quan điểm cá nhân về hiện tượng văn học tiêu biểu để làm rõ những đóng góp và hạn chế của các hiện tượng đó trên một hoặc nhiều 	<p>PLO6:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO1.5

	<p>phương diện văn học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng những phương pháp tiếp cận, phân tích một hiện tượng văn học, đưa ra được các tiêu chí đánh giá đối với một hiện tượng cụ thể. - Thể hiện các quan điểm mang tính phản biện khi đánh giá giá trị của mỗi hiện tượng văn học, không đưa ra những nhận định mang tính một chiều, võ đoán. - Đề xuất những ý kiến, đưa ra được những yêu cầu cơ bản cần thay đổi để có thể đưa văn học Việt Nam đến gần hơn với độc giả trong nước và quốc tế. 	
Kỹ năng		
CLO7	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có khả năng chọn lựa và xử lý các tư liệu, tài liệu văn học nói riêng và Việt Nam học nói chung. - Có kỹ năng khảo sát, điều tra, sưu tầm và phân loại tài liệu và tiến hành nghiên cứu về một hiện tượng văn chương dưới góc nhìn liên ngành. 	<p>PLO7:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO2.1 + 2.1.1 - PLO2.2
CLO8	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng phân tích, đánh giá về một hiện tượng văn học như: một số tác phẩm văn học; đánh giá tổng hợp về một tác giả, đặc biệt là một trào lưu hay khuynh hướng văn học. - Có khả năng phân tích những nhận định của các nhà phê bình trong và ngoài nước về mỗi hiện tượng văn chương và luận giải những ý kiến phê bình bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành. - Có kỹ năng đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến Văn học, xác định được vai trò Văn học trong đời sống lịch sử, xã hội của Việt Nam. 	<p>PLO8:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO2.1: + PLO2.1.2 + PLO2.1.3 + PLO2.1.4 - PLO2.2
CLO9	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết được những bài báo, bài nghiên cứu để đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về các vấn đề còn tồn tại của văn học đương đại và các 	<p>PLO9:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PLO2.1: + PLO2.1.5

	<p>phương thức phát triển văn học, tiếp cận với nền văn học thế giới và khu vực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các kiến thức nền tảng trong việc tham gia xây dựng các đề tài, dự án, tổ chức thực hiện, đánh giá các sản phẩm nghiên cứu và sáng tạo văn học. - Có kỹ năng thuyết trình, nêu ý tưởng và cấu trúc các hiện tượng văn chương để thuyết trình trước đám đông, cuộc họp. - Có kỹ năng trao đổi, thảo luận và bảo vệ các ý kiến liên quan đến văn học trong việc học tập và phát triển bản thân. 	<p>+ PLO2.1.6 + PLO2.1.7 + PLO2.1.8 - PLO2.2</p>
Thái độ		
CLO10	<ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ tích cực chủ động trong việc tìm đọc tài liệu và tác phẩm văn học, tự tin đưa ra những đánh giá, nhận xét theo hiểu biết cá nhân, trao đổi với giảng viên và bè bạn. - Nhìn nhận đúng giá trị văn học trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam để có thể tiếp tục áp dụng cho việc nghiên cứu Việt Nam học. 	<p>PLO10: - PLO2.2: + PLO2.2.1</p>
CLO11	<ul style="list-style-type: none"> - Tự hào và trân trọng giá trị văn học của Việt Nam trong suốt một thế kỉ gắn liền với những mốc son lịch sử của dân tộc. - Tích cực bảo tồn và phát huy những giá trị văn học, đặc biệt giữ gìn sự trong sáng và tính tích cực mà những tác phẩm văn học mang lại. 	<p>PLO11: - PLO2.2: + PLO2.2.2. + PLO2.2.4 + PLO2.2.6</p>
CLO12	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động tìm hiểu, đánh giá những vấn đề văn học và đưa ra những quan điểm khách quan, đầy đủ, rõ ràng. - Chủ động lên tiếng với cộng đồng trước những hiện tượng tranh luận văn chương và xã hội liên quan. - Chủ động tham gia và đề xuất những bài viết, công trình có liên quan để góp phần xây dựng và 	<p>PLO12: - PLO2.2: + PLO2.2.1 + PLO2.2.2 + PLO2.2.3 + PLO2.2.6</p>

	phát triển văn học Việt Nam.	
--	------------------------------	--

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Chuyên đề 1: Một hệ hình văn học mới thoát thai từ giai đoạn cận đại	- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i> , NXB Giáo dục. - Phan Cự Đệ - Trần Đình Hượu- Nguyễn Trác – Nguyễn Hoàn Khung – Lê Chí Dũng – Hà Văn Đức (2013), <i>Văn học Việt Nam (1900 – 1945)</i> , NXB Giáo dục Việt Nam.	
Tuần 2	Chuyên đề 2: Cuộc chiến “chữ quốc ngữ”	- Phan Cự Đệ - Trần Đình Hượu- Nguyễn Trác – Nguyễn Hoàn Khung – Lê Chí Dũng – Hà Văn Đức (2013), <i>Văn học Việt Nam (1900 – 1945)</i> , NXB Giáo dục Việt Nam. - Trần Ngọc Vương (chủ biên) (2010), <i>Giáo trình Văn học Việt Nam Ba mươi năm đầu thế kỉ XX</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i> , NXB Giáo dục.
Tuần 3	Chuyên đề 3: Những cuộc tranh luận văn chương nửa đầu thế kỉ 20	- Nguyễn Ngọc Thiện – Cao Kim Lân (2001), <i>Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX</i> , 2 tập, NXB Lao động, Hà Nội.	
Tuần 4	Chuyên đề 4: Văn học Việt Nam và cuộc đổ bộ của Chủ nghĩa hiện đại	- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i> , NXB	- Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi

		<p>Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ - Trần Đình Hượu- Nguyễn Trác – Nguyễn Hoàn Khung – Lê Chí Dũng – Hà Văn Đức (2013), <i>Văn học Việt Nam (1900 – 1945)</i>, NXB Giáo dục Việt Nam.</p>	<p>(đồng chủ biên) (2009), <i>Từ điển thuật ngữ văn học</i>, NXB Giáo dục.</p>
Tuần 5	Chuyên đề 5 - 6: Những tác giả trở thành hiện tượng trong lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX	<p>- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỷ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ - Trần Đình Hượu- Nguyễn Trác – Nguyễn Hoàn Khung – Lê Chí Dũng – Hà Văn Đức (2013), <i>Văn học Việt Nam (1900 – 1945)</i>, NXB Giáo dục Việt Nam.</p>	<p>Bùi Việt Thắng (2000), <i>Truyện ngắn – những vấn đề Lý thuyết và Thực tiễn thể loại</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p>
Tuần 6	Chuyên đề 5 - 6: Những tác giả trở thành hiện tượng trong lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX	<p>- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỷ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ - Trần Đình Hượu- Nguyễn Trác – Nguyễn Hoàn Khung – Lê Chí Dũng – Hà Văn Đức (2013), <i>Văn học Việt Nam (1900 – 1945)</i>, NXB Giáo dục Việt Nam.</p>	<p>- Mã Giang Lân (2004), <i>Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam</i>, NXB Giáo dục.</p>

Tuần 7	Chuyên đề 7: Sự phân rẽ, phân hoá nền văn học đất nước theo hoàn cảnh chính trị	<p>- Mã Giang Lân (2004), <i>Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phạm Văn Sĩ (1976), <i>Văn học giải phóng miền Nam</i>. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.</p>	<p>- Bùi Việt Thắng (2000), <i>Truyện ngắn – những vấn đề Lý thuyết và Thực tiễn thể loại</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>- Bùi Việt Thắng (2000), <i>Bàn về tiểu thuyết</i>, NXB Văn hóa Thông tin.</p> <p>Võ Phiến (1986), <i>Văn học miền Nam: tổng quan (nguồn internet)</i></p>
Tuần 8	Thi giữ kỳ - Vấn đáp - Thuyết trình - Diễn kịch		
Tuần 9	Chuyên đề 8: Văn học hậu chiến (1975 – 1985)	<p>- Nguyễn Văn Long – Lê Nhâm Thìn (chủ biên) (2006), <i>Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam</i></p>	

		<i>thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i> , NXB Giáo dục.	
Tuần 10	Chuyên đề 9: Những tác giả trở thành hiện tượng văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1985	<p>Nguyễn Văn Long – Lê Nhân Thìn (chủ biên) (2006), <i>Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i>, NXB Giáo dục.</p>	<p>- Mã Giang Lân - Bùi Việt Thắng (2007), <i>Văn học Việt Nam sau 1975</i>, Tập bài giảng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.</p>
Tuần 11	Chuyên đề 10 – 11 : Sự bùng nổ các giá trị văn chương thời kì Đổi Mới	<p>- Nguyễn Văn Long – Lê Nhân Thìn (chủ biên) (2006), <i>Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i>, NXB Giáo dục.</p>	<p>- Bùi Việt Thắng (2009), <i>Tiểu thuyết đương đại</i>, NXB Văn hóa thông tin.</p> <p>- Mã Giang Lân - Bùi Việt Thắng (2007), <i>Văn học Việt Nam sau 1975</i>, Tập bài giảng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.</p>

Tuần 12	Chuyên đề 10 – 11 : Sự bùng nổ các giá trị văn chương thời kì Đổi Mới	<p>- Nguyễn Văn Long – Lê Nhân Thìn (chủ biên) (2006), <i>Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i>, NXB Giáo dục.</p>	<p>- Bùi Việt Thắng (2009), <i>Tiểu thuyết đương đại</i>, NXB Văn hóa thông tin.</p> <p>- Mã Giang Lân - Bùi Việt Thắng (2007), <i>Văn học Việt Nam sau 1975</i>, Tập bài giảng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.</p>
Tuần 13	Chuyên đề 12: Văn học di dân Việt Nam	<p>- Trần Lê Hoa Tranh (2019), <i>Văn học di dân: Phác thảo diện mạo nữ nhà văn Việt Nam tại Hoa Kỳ</i>, NXB Phụ nữ, Hà Nội.</p>	
Tuần 14	Chuyên đề 13: Văn học chiến tranh	<p>- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>- Phan Cự Đệ - Trần Đình Hượu- Nguyễn Trác – Nguyễn Hoàn Khung – Lê Chí Dũng – Hà Văn Đức (2013), <i>Văn học Việt Nam (1900 – 1945)</i>, NXB Giáo dục Việt Nam.</p>	

		- Nguyễn Văn Long – Lã Nhâm Thìn (chủ biên) (2006), <i>Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy</i> , NXB Giáo dục.	
Tuần 15	Chuyên đề 14: Những khuynh hướng sáng tác văn chương đầu thế kỉ XXI	- Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận</i> , NXB Giáo dục. - Phan Cự Đệ - Trần Đình Huợu- Nguyễn Trác – Nguyễn Hoàn Khung – Lê Chí Dũng – Hà Văn Đức (2013), <i>Văn học Việt Nam (1900 – 1945)</i> , NXB Giáo dục Việt Nam. - Nguyễn Văn Long – Lã Nhâm Thìn (chủ biên) (2006), <i>Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy</i> , NXB Giáo dục.	- Phùng Gia Thê - Trần Thiện Khanh (2016), <i>Văn học và giới nữ (một số vấn đề lý luận và lịch sử)</i> , NXB Thế giới, Hà Nội. - Thái Phan Vàng Anh (2017), <i>Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI-Lạ hóa một cuộc chơi</i> , NXB Đại học Huế.

10. Các yêu cầu đối với học phần:

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Sinh viên cần hoàn thành các yêu cầu bài tập và thảo luận trên các phần mềm dạy học trực tuyến (website môn học, LMS, nhóm zalo...)
- Sinh viên cần tích cực, chủ động đưa ra các quan điểm cá nhân về vấn đề liên quan đến kiến thức học phần được giảng viên và các bạn nêu ra.

- Dụng cụ học tập: Sinh viên cần chuẩn bị các dụng cụ như: giấy A0, bút màu, băng dính để thực hiện một số dự án nhỏ trên lớp học; ngoài ra, sinh viên cần chuẩn bị đạo cụ và trang phục cho buổi thuyết trình/biểu diễn các tác phẩm văn học.

11. Phương pháp dạy - học¹⁰

Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ về các hiện tượng văn học và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Giảng viên sử dụng kỹ năng thuyết trình làm phương pháp dạy học để trình bày, giảng giải nội dung dạy học một cách hệ thống, chi tiết. Giảng viên định hướng một cách tổng thể về đối tượng nghiên cứu của Văn học; kết hợp cách truyền đạt kiến thức theo kiểu thông báo và khả năng tiếp nhận kiến thức thụ động, tức là tạo cho sinh viên có khả năng tiếp nhận thông tin; xử lý thông tin một cách có tư duy. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho các chủ đề mang tính tranh luận về văn học, khích lệ sinh viên tham gia thảo luận, nêu quan điểm và sự cảm nhận cá nhân, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên đưa ra các chủ đề và cho sinh viên chia nhóm lựa chọn và chuẩn bị luận. Nhóm sinh viên trình bày ý kiến của nhóm mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Đối với giờ thực hành: Giảng viên đưa ra các chủ đề/tác phẩm tiêu biểu và một số gợi ý để sinh viên lựa chọn, chia nhóm và thực hiện dự án của mình. Đối với học phần Văn học, sinh viên có thể thực hiện các dự án như: diễn kịch, dựng PPT hoặc làm các clip ngắn trên các nền tảng truyền thông đa phương tiện. Giảng viên sẽ gợi mở những yếu tố đặc sắc của vấn đề, truyền cảm hứng để sinh viên thực hiện dự án. Đối với sinh viên khi thực hiện dự án, các thành viên trong nhóm đều phải làm việc, trao đổi từ đó đưa ra ý kiến chung của cả nhóm về vấn đề được giao. Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Đánh giá sự tham gia đầy đủ và nghiêm túc trong lớp học.
- Đánh giá sự tham gia tích cực vào bài học: thông qua việc trao đổi và thảo luận trên lớp.

¹⁰ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Đánh giá quá trình tương tác với các yêu cầu của giảng viên trên các nền tảng trực tuyến (số lượt tương tác, chất lượng bài tập hoàn thành, khả năng làm việc nhóm....)

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Chất lượng bài thuyết trình: xét trên chủ đề, các minh chứng, kết luận khoa học.

- Kỹ năng làm việc nhóm: biết phân công cụ thể và phân công đúng người đúng việc trong quá trình phối hợp làm việc.

- Kỹ năng thuyết trình: chọn được người biết trình bày, nói lưu loát và rõ ràng, có sức thuyết phục.

- Kỹ năng trao đổi và văn hóa tranh luận: có kỹ năng ứng phó các câu hỏi khó, trả lời xuất sắc, biết khơi gợi tư duy cho người hỏi.

- Chất lượng bản in, bản words, powerpoint tốt (hình thức, kỹ năng dùng từ, trình bày, các quy định về chú thích, ...).

13. Học liệu:

*** Tài liệu bắt buộc:**

1. Phan Cự Đệ (chủ biên) (2005), *Văn học Việt Nam thế kỉ XX – những vấn đề lịch sử và lý luận*, NXB Giáo dục
2. Phan Cự Đệ - Trần Đình Hượu- Nguyễn Trác – Nguyễn Hoàng Khung – Lê Chí Dũng – Hà Văn Đức (2013), *Văn học Việt Nam (1900 – 1945)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Mã Giang Lân - Bùi Việt Thắng (2007), *Văn học Việt Nam sau 1975*, Tập bài giảng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.
4. Nguyễn Bá Thành (2012), *Giáo trình Tư duy thơ hiện đại Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

*** Tài liệu đọc thêm:**

1. Thái Phan Vàng Anh (2017), *Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI-Lạ hóa một cuộc chơi*, NXB Đại học Huế.
2. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2009), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.
3. Mã Giang Lân (2004), *Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam*, NXB Giáo dục.
4. Nguyễn Văn Long – Lã Nhâm Thìn (chủ biên) (2006), *Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, NXB Giáo dục.
5. Võ Phiến (1986), *Văn học miền Nam: tổng quan*, https://isach.info/story.php?story=van_hoc_mien_nam_tong_quan_vo_phien
6. Phạm Văn Sĩ (1976), *Văn học giải phóng miền Nam*. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
7. Bùi Việt Thắng (2009), *Tiểu thuyết đương đại*, NXB Văn hóa thông tin.

8. Bùi Việt Thắng (2000), *Truyện ngắn – những vấn đề Lý thuyết và Thực tiễn thể loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Bùi Việt Thắng (2000), *Bàn về tiểu thuyết*, NXB Văn hóa Thông tin.
10. Phùng Gia Thế - Trần Thiện Khanh (2016), *Văn học và giới nữ (một số vấn đề lý luận và lịch sử)*, NXB Thế giới, Hà Nội.
11. Nguyễn Ngọc Thiện – Cao Kim Lân (2001), *Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX*, 2 tập, NXB Lao động, Hà Nội.
12. Trần Lê Hoa Tranh (2019), *Văn học di dân: Phác thảo diện mạo nữ nhà văn Việt Nam tại Hoa Kỳ*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.
13. Trần Ngọc Vương (chủ biên) (2010), *Giáo trình Văn học Việt Nam Ba mươi năm đầu thế kỷ XX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Nội dung chính của học phần “Những hiện tượng văn chương Việt Nam hiện đại” bao gồm các vấn đề: khái quát quá trình hình thành và quá trình hiện đại hoá văn học Việt Nam qua các thời kỳ, trong đó chủ yếu nhấn mạnh tác động của bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội đến các sự ra đời và cải cách văn học. Học phần cũng khai thác những cuộc tranh luận văn chương đầu thế kỷ XX – hiện tượng tiêu biểu tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi trong quan niệm sáng tác và cảm nhận văn chương Việt Nam thế kỷ XX. Học phần khai thác những hiện tượng văn chương Việt Nam xuyên suốt các thời kỳ: từ đầu thế kỷ XX đến trước năm 1945 với sự ra đời của các trào lưu văn học tiêu biểu và các phong trào thơ Mới và nhóm Tự Lực Văn Đoàn...; những hiện tượng văn chương được nhắc đến trong giai đoạn văn học 1945 đến 1985 bao gồm các khuynh hướng cách tân của cả văn học miền Nam, văn học miền Bắc. Học phần đề cập một số hiện tượng văn chương Việt Nam đương đại, với các vấn đề mới xuất hiện trong văn học từ 1986 đến nay như: văn học chiến tranh, dấu ấn văn học “vết thương”, văn học di dân v.v...

15. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Nội dung học phần được chia thành 14 chuyên đề (thuộc 4 nhóm lớn) thực hiện trong 15 tuần (kể cả tuần thi giữa kỳ), bao quát các vấn đề cơ bản của học phần như sau:

A. Nhóm chuyên đề về bối cảnh văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Chuyên đề 1: Một hệ hình văn học mới thoát thai từ giai đoạn cận đại

1. Bối cảnh lịch sử xã hội và sự hình thành kiểu tác giả mới, đội ngũ sáng tác mới
2. Quan niệm văn chương, văn học mới
3. Môi trường học thuật và tư tưởng dân chủ
4. Những thể loại đột phá về văn học (Kịch, tiểu thuyết, thơ mới)

Chuyên đề 2: Cuộc chiến “chữ quốc ngữ”

1. Chữ quốc ngữ trong bối cảnh “gió Á mưa Âu”
2. Chữ quốc ngữ theo bước chân các nhà truyền giáo phương Tây và sự chọn lựa của người Việt
3. Chữ quốc ngữ và sự hình thành tầng lớp trí thức mới
4. Chữ quốc ngữ và những thành tựu vĩ đại của tiến trình hiện đại hoá văn học

Chuyên đề 3: Những cuộc tranh luận văn chương nửa đầu thế kỉ 20

1. Tranh luận về Quốc học
2. Cuộc tranh luận về *Truyện Kiều*
3. Cuộc tranh luận về duy tâm và duy vật
4. Cuộc tranh luận về thơ mới, thơ cũ
5. Cuộc tranh luận về nghệ thuật vị nghệ thuật, nghệ thuật vị nhân sinh,
6. Cuộc tranh luận về dâm hay không dâm trong tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng

B. Nhóm chuyên đề về Những hiện tượng văn chương Việt Nam giai đoạn 1900 - 1945

Chuyên đề 4: Văn học Việt Nam và cuộc đổ bộ của Chủ nghĩa hiện đại

1. Chủ nghĩa lãng mạn và thành tựu thơ ca, tiểu thuyết (*Thơ Mới, Tự lực văn đoàn*)
2. Chủ nghĩa siêu thực, tượng trưng và những gương mặt kì tài về thơ hiện đại
3. Chủ nghĩa hiện thực và sự trỗi dậy của văn xuôi Việt Nam hiện đại

Chuyên đề 5 - 6: Những tác giả trở thành hiện tượng trong lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX

1. Hoàng Ngọc Phách (gây ám ảnh và tranh cãi trong xã hội với tiểu thuyết *Tố Tâm*)
2. Vũ Trọng Phụng (cây bút mạnh mẽ nhất với sự nghiệp dồi dào, vượt tầm khu vực)
3. Nhật Linh (nhà khai sáng Tự lực văn đoàn và có công lớn trong phát triển chữ quốc ngữ)
4. Xuân Diệu (nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ Mới”)

C. Nhóm chuyên đề về những hiện tượng văn chương Việt Nam giai đoạn 1945 – 1985

Chuyên đề 7: Sự phân rẽ, phân hoá nền văn học đất nước theo hoàn cảnh chính trị

1. Cuộc cách tân thơ Việt của nhóm Sáng tạo (miền Nam Việt Nam)
2. Cuộc cách tân thơ Việt của nhóm các nhà thơ thời kì 1954-1956 miền Bắc Việt Nam
3. Nền văn học Cách mạng – những thành tựu và con đường của chủ nghĩa lãng mạn Cách mạng
4. Đặc thù nền văn học đô thị miền Nam

Chuyên đề 8: Văn học hậu chiến (1975 – 1985)

1. Hành trình phân tỉnh của thơ ca Việt Nam hiện đại

2. Cuộc thay đổi từ cảm hứng anh hùng sang cảm hứng bi cảm trong giọng điệu văn chương
3. Những thay đổi về nhận thức hiện thực trong sáng tác văn học

Chuyên đề 9: Những tác giả trở thành hiện tượng văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1985

1. Tô Hữu – tượng đài và sự quên lãng
2. Nguyên Ngọc – huyền thoại văn chương viết về Tây Nguyên
3. Xuân Quỳnh – bản năng thơ ca và giọng thơ nữ vượt thời gian
4. Hoàng Cầm – tài hoa ngôn ngữ siêu thơ
5. Thanh Tâm Tuyền – nhà thơ tiêu biểu trường phái cách tân miền Nam

D. Nhóm chuyên đề về những hiện tượng văn chương Việt Nam đương đại giai đoạn từ 1986 đến nay

Chuyên đề 10 – 11 : Sự bùng nổ các giá trị văn chương thời kì Đổi Mới

1. Nguyễn Minh Châu và câu hỏi về bản chất sáng tạo (“Hãy đọc lời ai điều cho một giai đoạn văn nghệ minh họa”)
2. Bảo Ninh và tiếng nói khác lạ về chiến tranh (“Nỗi buồn chiến tranh”)
3. Chế Lan Viên và bộ 3 tập *Di Cảo Thơ*
4. Lưu Quang Vũ và di sản Kịch Việt Nam hiện đại
4. Nguyễn Huy Thiệp và “bước ngoặt” của văn xuôi Việt Nam hiện đại
5. Khuynh hướng “văn học vết thương” trong văn xuôi Việt Nam

Chuyên đề 12: Văn học di dân Việt Nam

1. Bối cảnh văn học di dân Việt Nam
2. Những chủ đề văn học di dân Việt Nam
3. Một số tác giả tiêu biểu trong dòng văn học di dân Việt Nam

Chuyên đề 13: Văn học chiến tranh:

1. Bối cảnh văn học Chiến tranh Việt Nam
2. Những đặc điểm của văn học chiến tranh Việt Nam
3. Một số tác giả tiêu biểu trong dòng văn học chiến tranh Việt Nam

Chuyên đề 14 - 15: Những khuynh hướng sáng tác văn chương đầu thế kỉ XXI

1. Khuynh hướng tiểu thuyết đương đại (tiểu thuyết lịch sử, tiểu thuyết hiện sinh, tiểu thuyết tính dục, tiểu thuyết nữ quyền...)
2. Khuynh hướng thơ đương đại (thơ trình diễn, thơ kết hợp hội họa, thơ hậu hiện đại...)
3. Du kí hiện đại (bùng phát thể loại kí hiện đại của người trẻ)

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

1. Mã học phần: VNS2011

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết: Dẫn luận ngôn ngữ học (LIN2033)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

1. Bùi Duy Dương, TS, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường ĐHKHXH&NV

2. Nguyễn Văn Chính, PGS.TS, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường ĐHKHXH&NV

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần này trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về lịch sử tiếng Việt, quá trình phát triển của tiếng Việt trong lịch sử qua các giai đoạn với những đặc trưng ngôn ngữ của nó, từ đó áp dụng vào xử lý một số vấn đề liên quan đến văn hoá dân tộc gắn liền với các giai đoạn lịch sử phát triển của tiếng Việt.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

a) Kiến thức:

+ Nhận thức được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học lịch sử, các kiến thức về nguồn gốc tiếng Việt.

+ Vận dụng kiến thức liên ngành để hiểu được sự phát triển của tiếng Việt qua các thời kỳ lịch sử từ giai đoạn tiền Việt (Proto Việt) đến giai đoạn tiếng Việt hiện đại.

b) Kỹ năng:

+ Có kỹ năng nhận diện, phân loại và phân biệt được các họ các ngôn ngữ;

+ Có kỹ năng làm việc nhóm để nghiên cứu một số vấn đề về lịch sử tiếng Việt

+ Vận dụng được kỹ năng và kỹ thuật nhằm thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học về một vấn đề nào đó về lịch sử tiếng Việt;

c) Thái độ:

+ Nhận thức được tầm quan trọng của việc hiểu rõ về sự phát triển của lịch sử tiếng Việt.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần (hoàn thành học phần)	CĐR của chương trình đào tạo
---------	--	------------------------------

	này, sinh viên có khả năng	
Kiến thức		
CLO1	Nhận thức được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học lịch sử, các kiến thức về nguồn gốc tiếng Việt.	PLO1.3
CLO2	Vận dụng kiến thức liên ngành để hiểu được sự phát triển của tiếng Việt qua các thời kỳ lịch sử từ giai đoạn tiền Việt (Proto Việt) đến giai đoạn tiếng Việt hiện đại.	PLO1.4
Kỹ năng		
CLO3	Có kỹ năng nhận diện, phân loại và phân biệt được các họ các ngôn ngữ;	PLO2.1.1
CLO4	Có kỹ năng làm việc nhóm để nghiên cứu một số vấn đề về lịch sử tiếng Việt	PLO2.2.2.
CLO5	Vận dụng được kỹ năng và kỹ thuật nhằm thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học về một vấn đề nào đó về lịch sử tiếng Việt	PLO2.1.3
Thái độ		
CLO6	Nhận thức được tầm quan trọng của việc hiểu rõ về sự phát triển của lịch sử tiếng Việt.	PLO4

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Nhập môn ngôn ngữ học so sánh lịch sử	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN. 2, Vũ Đức Nghiệu, <i>Lược khảo lịch sử từ</i>	

		<i>vọng tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 2	Vị trí tiếng Việt trong khu vực Đông Nam Á	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN. 2, Vũ Đức Nghiệu, <i>Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	Bài tập cá nhân
Tuần 3	Những vấn đề liên quan đến nguồn gốc của tiếng Việt	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN. 3, Đinh Văn Đức (chủ biên), <i>Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX – Những vấn đề quan yếu</i> , NXB. ĐHQG Hà Nội 2018. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	Bài tập nhóm
Tuần 4	Cơ sở phân định các giai đoạn phát triển của lịch sử tiếng Việt	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt	

		Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN. 3, Đinh Văn Đức (chủ biên), <i>Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX – Những vấn đề quan yếu</i> , NXB. ĐHQG Hà Nội 2018. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 5	Tiếng Việt ở giai đoạn Môn-Khơ mer và tiền Việt Mường	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 6	Tiếng Việt ở giai đoạn Việt-Mường cổ và giai đoạn Việt-Mường chung	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 7	Tiếng Việt ở giai đoạn Việt Cổ và Việt trung cổ	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 8	Tiếng Việt ở giai đoạn tiếng Việt hiện đại	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011.	

		Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 9	Kiểm tra giữa kỳ		Thảo luận
Tuần 10	Sự ảnh hưởng của chữ Hán vào tiếng Việt và vấn đề từ Hán Việt	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN. 2, Vũ Đức Nghiệu, <i>Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 11	Sự xuất hiện chữ Nôm và vai trò của chữ Nôm trong lịch sử tiếng Việt	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN. 2, Vũ Đức Nghiệu, <i>Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN	
Tuần 12	Sự ra đời của chữ quốc ngữ và vai trò của nó đối với sự phát triển của tiếng Việt.	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và	

		Tri thức số ĐHQGHN. 2, Vũ Đức Nghiệu, <i>Lược khảo lịch sử từ vọng tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 13	Một vài biến đổi chính trong lịch sử phát triển của tiếng	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN. 2, Vũ Đức Nghiệu, <i>Lược khảo lịch sử từ vọng tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	Bài tập nhóm
Tuần 14	Một vài vấn đề văn hoá gắn liền với lịch sử tiếng Việt	1, Trần Trí Dõi, <i>Giáo trình lịch sử tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN. 2, Vũ Đức Nghiệu, <i>Lược khảo lịch sử từ vọng tiếng Việt</i> , NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 15	Tổng kết, hướng dẫn viết tiểu luận		

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc và các tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của giảng viên để có thể hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

11. Phương pháp dạy - học¹¹

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động thảo luận cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm, hướng dẫn sinh viên trình bày các bảng biểu, trình chiếu các kết quả bài tập đã thực hiện.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc và nghiên cứu tài liệu theo yêu cầu, tích cực cập nhật các tin tức thời sự văn hóa xã hội ở Việt Nam.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: Sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học theo quy định, làm đủ các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.

- Các bài tập: Sinh viên cần hoàn thành đầy đủ các bài tập như đã thể hiện trong mục 9.

- Trọng số điểm chuyên cần: 10%

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Sinh viên làm bài kiểm tra theo hình thức viết tự luận tại lớp trong thời gian quy định (3 giờ TC)

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Sinh viên làm bài tiểu luận.

- Các bài tập: Các bài tập cá nhân, bài tập nhóm được nêu trong mục 9.

- Trọng số điểm giữa kỳ: 30%

- Trọng số điểm cuối kỳ: 60%

13. Học liệu:

- *Học liệu bắt buộc:*

¹¹ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

1, Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

- Học liệu tham khảo:

2, Vũ Đức Nghiệu, *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội 2011. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

3, Đinh Văn Đức (chủ biên), *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX – Những vấn đề quan yếu*, NXB. ĐHQG Hà Nội 2018. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của học phần giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp so sánh lịch sử, các họ ngôn ngữ ở Đông Nam Á, vị trí tiếng Việt trong bối cảnh các ngôn ngữ Đông Nam Á; cung cấp những tri thức về các giai đoạn phát triển chủ yếu của tiếng Việt trong lịch sử. Môn học cũng cung cấp những tri thức về sự tác động mạnh mẽ của tiếng Hán đối với sự phát triển của tiếng Việt, cung cấp những tri thức về sự ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác như tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Anh...v.v vào tiếng Việt trong quá trình phát triển. Môn học cũng cung cấp những tri thức về vai trò của chữ viết trong lịch sử phát triển tiếng Việt như chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ, đặc biệt sự ra đời của chữ quốc ngữ và những tác động của nó đối với sự phát triển của tiếng Việt hiện đại và những ảnh hưởng, tiếp xúc văn hoá trong các giai đoạn lịch sử của tiếng Việt.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1.

Nhập môn, trình bày đề cương môn học

- Các mục quan trọng nhất trong đề cương môn học
- Viết lại tổng quan môn học
- Lập kế hoạch học tập môn học theo đề cương môn học

Nội dung 2.

Khái quát về ngôn ngữ học so sánh lịch sử

- Các nội dung cơ bản của ngôn ngữ học so sánh lịch sử
- Họ các họ ngôn ngữ thế giới.
- Các tiêu chí phân loại họ ngôn ngữ thế giới
- Các tiêu chí xác định họ ngôn ngữ Đông Nam Á

Nội dung 3.

Vị trí tiếng Việt trong khu vực Đông Nam Á

- Khái niệm Đông Nam Á văn hoá
- Các ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Đông Nam Á
- Vị trí tiếng Việt trong các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á

Nội dung 4

Những vấn đề liên quan đến nguồn gốc của tiếng Việt

- Ý kiến không xếp tiếng Việt vào họ Nam Á
- Ý kiến và bằng chứng xác nhận tiếng Việt nằm trong họ ngôn ngữ Nam Á

Nội dung 5.

Cơ sở phân định các giai đoạn phát triển của lịch sử tiếng Việt

- Phân định thông qua phục nguyên tiền ngôn ngữ
- Phân định dựa vào các tài liệu lịch sử cụ thể
- Vấn đề tư liệu dung trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt

Nội dung 6.

Tiếng Việt ở giai đoạn Môn-Khơ mer và tiền Việt Mường

- Mốc thời gian
- Những đặc điểm chính về ngôn ngữ giai đoạn này.

Nội dung 7.

Tiếng Việt ở giai đoạn Việt-Mường cổ và giai đoạn Việt-Mường chung

- Mốc thời gian
- Những đặc điểm chính về ngôn ngữ giai đoạn này.
- So sánh với các giai đoạn trước

Nội dung 8.

Tiếng Việt ở giai đoạn Việt Cổ và Việt trung cổ

- Mốc thời gian
- Những đặc điểm chính về ngôn ngữ giai đoạn này.
- So sánh với các giai đoạn trước

Nội dung 9.

Tiếng Việt ở giai đoạn tiếng Việt hiện đại

- Các đặc trưng của tiếng Việt hiện đại.
- Các yếu tố của hệ thống ngữ âm tiếng Việt.
- Những đặc điểm của hệ thống từ vựng tiếng Việt hiện đại
- Những đặc điểm cơ bản của hệ thống ngữ pháp tiếng Việt hiện đại

Nội dung 10.

Sự ảnh hưởng của chữ Hán vào tiếng Việt và vấn đề từ Hán Việt

- Sự tác động của chữ Hán đối với tiếng Việt
- Các yếu tố gốc Hán cơ bản tác động đến sự phát triển tiếng Việt.
- Các đặc điểm của từ Hán Việt.

Nội dung 11.

Sự xuất hiện chữ Nôm và vai trò của chữ Nôm trong lịch sử tiếng Việt

- Sự ra đời và phát triển của chữ Nôm.
- Các đặc điểm văn tự của chữ Nôm.
- Vai trò của chữ Nôm trong việc khẳng định ý thức độc lập tự chủ của dân tộc
- Vai trò của chữ Nôm trong việc bảo tồn và phát triển các yếu tố ngôn ngữ thuần Việt.

Nội dung 12.

Sự ra đời của chữ quốc ngữ và vai trò của nó đối với sự phát triển của tiếng Việt.

- Quá trình truyền bá chữ quốc ngữ ở Việt Nam và vai trò của các nhà truyền giáo phương Tây.

- Sự phát triển của chữ quốc ngữ từ khi ra đời đến nay.
- Nguyên nhân tồn tại và phát triển chữ quốc ngữ ở Việt Nam.
- Tầm quan trọng của sự ra đời của chữ quốc ngữ đối với sự phát triển tiếng Việt hiện đại.

Nội dung 13. Một vài vấn đề văn hoá gắn liền với lịch sử tiếng Việt

- Lịch sử tiếng Việt gắn liền với tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam
- Những dấu vết văn hoá thể hiện trong tên gọi và địa danh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

1. Mã học phần: VNS2012

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (HIS1001)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- TS. Nguyễn Trường Sơn,
- TS. Trần Điệp Thành, Khoa Quốc tế học

6. Mục tiêu của học phần: Giúp sinh viên nắm được cơ sở, bản chất, quá trình hình thành, phát triển, đặc điểm và những bộ phận hợp thành cơ bản của thể chế chính trị Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Về kiến thức:

Sinh viên cần nắm được:

- + Những phạm trù và khái niệm cơ bản liên quan đến chính trị, thể chế chính trị nói chung và thể chế chính trị Việt Nam nói riêng.
- + Quá trình hình thành và phát triển của thể chế chính trị Việt Nam, đặc biệt là trong thời kỳ hiện đại.
- + Cấu trúc của thể chế chính trị Việt Nam.
- + Cơ chế vận hành cơ bản của thể chế chính trị Việt Nam hiện đại.

Về kỹ năng:

- + Giúp sinh viên phát triển kỹ năng thu thập tài liệu, đọc và phân tích tài liệu.
- + Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm.
- + Rèn luyện kỹ năng thảo luận, trình bày và bảo vệ quan điểm.

Về thái độ:

Giúp cho người học có nhận thức khoa học về vai trò, đặc điểm của nền chính trị Việt Nam hiện đại, qua đó có nhận thức đúng đắn trong bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều biến đổi.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR:

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CDR của chương trình đào tạo
<i>Kiến thức</i>		
CLO1	Sinh viên hiểu: + những phạm trù và khái niệm cơ bản liên	PLO1: Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền

	<p>quan đến chính trị, thể chế chính trị nói chung và thể chế chính trị Việt Nam nói riêng.</p> <p>+ quá trình hình thành và phát triển của thể chế chính trị Việt Nam, đặc biệt là trong thời kỳ hiện đại.</p> <p>+ cấu trúc của thể chế chính trị Việt Nam.</p> <p>+ cơ chế vận hành cơ bản của thể chế chính trị Việt Nam hiện đại.</p>	<p>thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên lĩnh vực thể chế chính trị.</p>
<i>Kỹ năng</i>		
CLO2	<p>- Sinh viên có khả năng chọn lựa và xử lý trong việc áp dụng những kiến thức học được vào nghiên cứu thể chế chính trị Việt Nam.</p> <p>- Sinh viên đạt được kỹ năng tổng quát hóa những vấn đề cần nghiên cứu về thể chế, chính trị, thể chế chính trị.</p>	<p>PLO2: Có các kỹ năng nghề nghiệp như có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu; có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề như phát hiện, đánh giá, phân tích, đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về chính sách liên quan đến thể chế chính trị Việt Nam.</p>
<i>Thái độ</i>		
CLO3	<p>- Sinh viên quan tâm và chú ý đến các vấn đề liên quan đến thể chế chính trị một cách tích cực và khách quan.</p> <p>- Có khả năng lý giải chính xác các vấn đề của học phần; Có khả năng phản biện hoặc tranh luận những hiện tượng biến đổi về kinh tế, chính trị, thể chế, văn hóa xã hội và chính sách đối ngoại.</p>	<p>PLO3: Sáng tạo, chủ động, trong công việc, tác phong chuyên nghiệp và trách nhiệm với công việc. Thượng tôn luật pháp; Có lòng tự tôn dân tộc, có ý thức về trách nhiệm công dân, có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh;</p>

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	<p>Giới thiệu học phần và đề cương học phần, học liệu, yêu cầu, kiểm tra-đánh giá, phương pháp học tập.</p> <p>Giới thiệu khái niệm chính trị, thể chế chính trị, một số</p>	Đề cương học phần	

	phương pháp và cách tiếp cận, vai trò của thể chế chính trị		
Tuần 2	Đặc điểm lịch sử và văn hoá chính trị của Việt Nam Tác động của yếu tố lịch sử và văn hoá tới sự hình thành và phát triển của thể chế chính trị Việt Nam Khái quát về hệ thống chính trị và bộ máy điều hành, quản lý đất nước Việt Nam trước năm 1945.	Học liệu số 8 và 12	
Tuần 3	Những đặc điểm kinh tế-xã hội cơ bản của Việt Nam Tác động của những yếu tố kinh tế-xã hội tới sự hình thành và phát triển của thể chế chính trị Việt Nam	Học liệu số 12	
Tuần 4	Khái niệm, chức năng, vai trò của Hiến pháp Các văn bản Hiến pháp của Việt Nam Tổ chức nhà nước Việt Nam theo Hiến pháp năm 1992 của nước CHXHCN Việt Nam	Học liệu số 14	
Tuần 5	Nội dung 4 bản Hiến pháp của Việt Nam So sánh 4 bản Hiến pháp	4 bản Hiến pháp	
Tuần 6	Tổng quan lịch sử Đảng. Cấu trúc tổ chức, cương lĩnh, đảng viên. Vai trò và phương thức lãnh đạo của Đảng.	Học liệu số 2	
Tuần 7	Khái lược về lịch sử và cấu trúc của Quốc hội Vai trò pháp định của Quốc hội.	Học liệu số 4	
Tuần 8	Khái lược lịch sử và cấu trúc của chính phủ. Vai trò pháp định của chính phủ.	Học liệu số 1	
Tuần 9	Khái lược về lịch sử và cấu trúc của cơ quan tư pháp Việt Nam Vai trò pháp định và nguyên tắc hoạt động của hệ thống tư pháp và toà án các cấp ở Việt Nam	Học liệu số 14	
Tuần 10	Khái lược lịch sử mặt trận dân tộc thống nhất. Cấu trúc và vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị-xã hội khác	Học liệu số 7 và 10	
Tuần 11	Vai trò của truyền thông đại chúng trong hệ thống chính trị hiện đại Khái lược về truyền thông đại chúng Việt Nam. Vai trò pháp định và vai trò chính trị của truyền thông đại	Học liệu số 1	

	chúng.		
Tuần 12	Một số quyền cơ bản Một số nghĩa vụ cơ bản Mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Học liệu số 1	
Tuần 13	Sinh viên tự học tại nhà	Học liệu số 1, 2 và 4	
Tuần 14	Cơ chế hoạch định chính sách đối ngoại	Học liệu số 13	
Tuần 15	Sinh viên tự học tại nhà	Học liệu số 13	

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

- Các yêu cầu về tự học.

- Các yêu cầu về sử dụng website học phần (nếu có)

11. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng.

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần

- Trọng số điểm thành phần: 10%

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Thuyết trình nhóm

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Vấn đáp

- Trọng số điểm thành phần: (1) giữa kỳ: 30%; (2) cuối kỳ: 60%

13. Học liệu

Học liệu bắt buộc:

1. Ban Chỉ đạo biên soạn lịch sử chính phủ Việt Nam, Lịch sử chính phủ Việt Nam, T.1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
2. Dương Xuân Ngọc (chủ biên) Mọi quan hệ giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân cấp xã ở nước ta hiện nay, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
3. Hoàng Chí Bảo (cb), Hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn nước ta hiện nay, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
4. Lê Mậu Hãn, Nguyễn Văn Thư, Lịch sử Quốc hội Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994
5. Vũ Minh Giang (CB), Đặc trưng của hệ thống chính trị và bộ máy quản lý đất nước trước thời kỳ Đổi mới, Đề tài cấp Nhà nước, Mã số: KX.10-08.

Học liệu tham khảo:

6. Bộ Nội vụ, Lịch sử Bộ Nội vụ, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
7. Bùi Tiến Quý – Dương Danh Mỹ, Một số vấn đề về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương trong giai đoạn hiện nay ở nước ta, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, (1998).
8. Dương Kinh Quốc: Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1988.
9. Neher, Clark D., (1994), Asian Style Democracy, in trong: Asian Survey, vol. XXXIV, No. 11. pp. 949-961.
10. Nguyễn Quốc Phẩm (chủ biên), Hệ thống chính trị và dân chủ hoá đời sống xã hội nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
11. Phân viện Báo chí – Tuyên truyền, Khoa Chính trị học, Thể chế chính trị thế giới đương đại, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
12. Phan Đại Doãn và Nguyễn Quang Ngọc (CB), Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.
13. Trần Phúc Thắng (chủ biên) Vấn đề nhất nguyên chính trị ở Việt Nam hiện nay, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
14. Vũ Thị Phụng, Lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam hiện đại, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1994.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp và giới thiệu những kiến thức cơ bản, cập nhật, hệ thống về thể chế chính trị Việt Nam, bao gồm khái niệm thể chế chính trị, một số phương pháp nghiên cứu, cơ sở lịch sử-văn hoá, kinh tế-xã hội và hiến pháp với tư cách là văn bản pháp lý quan trọng nhất của

một thể chế chính trị. Trên cơ sở đó, học phần phân tích những thành tố cơ bản của thể chế chính trị, bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan lập pháp (quốc hội), cơ quan hành pháp (chính phủ), cơ quan tư pháp (hệ thống toà án và viện kiểm soát), các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ, các nhóm lợi ích và hệ thống phương tiện thông tin đại chúng với tư cách là cơ quan quyền lực thứ tư. Cuối cùng, học phần phân tích quá trình tham gia chính trị, quyền công dân và việc hoạch định chính sách đối ngoại.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Chương I. Nhập học phần Thể chế chính trị Việt Nam

1.1. Khái niệm thể chế chính trị trong khoa học chính trị hiện đại

1.1.1. Khái niệm chính trị

1.1.2. Khái niệm thể chế

1.1.3. Khái niệm thể chế chính trị trong khoa học chính trị phương Tây và trong bối cảnh chính trị Việt Nam hiện đại

1.2. Một số cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu chủ yếu

1.2.1. Phương pháp lịch sử

1.2.2. Phương pháp cấu trúc - hệ thống

1.2.3. Phương pháp so sánh

1.2.4. Quan điểm của một số học giả tiêu biểu trong và ngoài nước

1.3. Vai trò của thể chế chính trị đối với sự phát triển quốc gia

1.3.1. Tính chất của thể chế

1.3.2. Mối quan hệ tác động qua lại giữa thể chế chính trị và phát triển

1.3.3. Xây dựng thể chế chính trị phù hợp

Chương II. Cơ sở của thể chế chính trị Việt Nam hiện đại

2.1. Cơ sở lịch sử - văn hoá của thể chế chính trị Việt Nam

2.1.1. Một số đặc điểm lịch sử và văn hoá chính trị của Việt Nam

2.1.2. Tác động của yếu tố lịch sử và văn hoá tới sự hình thành và phát triển của thể chế chính trị Việt Nam

2.1.3. Khái quát về thể chế chính trị và bộ máy điều hành, quản lý đất nước trước năm 1945

2.2. Cơ sở kinh tế - xã hội của thể chế chính trị Việt Nam

2.2.1. Những đặc điểm kinh tế - xã hội cơ bản của Việt Nam

2.2.2. Tác động của những yếu tố kinh tế - xã hội tới sự hình thành và phát triển của thể chế chính trị Việt Nam

2.3. Hiến pháp - Văn bản pháp lý quan trọng nhất của một thể chế chính trị

2.3.1. Khái niệm, chức năng, vai trò của Hiến pháp

2.3.2. Các văn bản Hiến pháp của Việt Nam

2.3.3. Tổ chức nhà nước Việt Nam theo Hiến pháp năm 1992 của nước CHXHCN Việt Nam

Chương III. Các bộ phận hợp thành thể chế chính trị Việt Nam hiện đại

3.1. Đảng Cộng sản Việt Nam

- 3.1.1. Tổng quan lịch sử Đảng
- 3.1.2. Cấu trúc tổ chức, cương lĩnh, đảng viên
- 3.1.3. Vai trò và phương thức lãnh đạo của Đảng

3.2. Cơ quan lập pháp - Quốc hội CHXHCN Việt Nam và các cơ quan dân cử

- 3.2.1. Khái lược về lịch sử và cấu trúc của Quốc hội
- 3.2.2. Vai trò pháp định của Quốc hội
- 3.2.3. Hội đồng nhân dân các cấp

3.3. Cơ quan hành pháp - Chính phủ CHXHCN Việt Nam

- 3.3.1. Khái lược lịch sử và cấu trúc của chính phủ
- 3.3.2. Vai trò pháp định của chính phủ
- 3.3.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính phủ
- 3.3.4. Mối quan hệ của chính phủ với cơ quan khác

3.4. Cơ quan tư pháp

- 3.4.1. Khái lược về lịch sử và cấu trúc của cơ quan tư pháp Việt Nam
- 3.4.2. Vai trò pháp định và nguyên tắc hoạt động của hệ thống tư pháp và toà án các cấp

Chương IV. Vai trò của một số tổ chức chính trị - xã hội

4.1. Mặt trận Tổ quốc VN và các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội khác

- 4.1.1. Khái lược lịch sử mặt trận dân tộc thống nhất
- 4.1.2. Cấu trúc và vai trò của Mặt trận tổ quốc Việt Nam
- 4.1.3. Vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội khác
- 4.1.4. Mối quan hệ giữa Mặt trận và các tổ chức trong hệ thống chính trị

4.2. Truyền thông đại chúng - “quyền lực thứ tư” ở Việt Nam

- 4.2.1. Vai trò của truyền thông đại chúng trong hệ thống chính trị hiện đại
- 4.2.2. Khái lược về truyền thông đại chúng Việt Nam.
- 4.2.3. Vai trò pháp định và vai trò chính trị của truyền thông đại chúng

Chương V. Tham gia chính trị và hoạch định chính sách đối ngoại

5.1. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

- 5.1.1. Một số quyền cơ bản
- 5.1.2. Một số nghĩa vụ cơ bản
- 5.1.3. Mối quan hệ giữa nhà nước và công dân

5.2. Cơ chế hoạch định chính sách đối ngoại

- 5.2.1. Cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại Việt Nam

5.2.2. Quá trình hoạch định chính sách đối ngoại

5.2.3. Vai trò của nhà nước và công dân trong hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH VIỆT NAM
(The Vestiges and Landmark in Vietnam)

1. Mã học phần: VNS2013

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Cơ sở văn hóa Việt Nam

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Nguyễn Thị Thu Trang, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV

- Nguyễn Thị Thuý Hằng, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV

6. Mục tiêu của học phần:

- Học phần này trang bị cho người học cơ sở lí luận và thực tiễn về di tích và thắng cảnh (di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh) Việt Nam.

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống và thiết thực về những giá trị lịch sử, văn hóa, tự nhiên, giá trị di sản thiên nhiên và giá trị di sản văn hóa thế giới tiêu biểu qua di tích và thắng cảnh Việt Nam.

- Cung cấp nội dung về một số di tích và thắng cảnh tiêu biểu ở 7 vùng du lịch từ lịch sử hình thành, thực trạng và những giá trị nổi bật gắn với việc khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích và thắng cảnh trong đời sống xã hội hiện đại và phát triển du lịch bền vững.

- Trang bị cho người học phương pháp nghiên cứu liên ngành, đa ngành, phương pháp phân tích, tổng hợp tư liệu, điền dã thực địa... qua việc khảo sát, nghiên cứu những di tích, thắng cảnh cụ thể.

- Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên, địa lí du lịch, lịch sử, văn hóa, du lịch Việt Nam và khả năng vận dụng các kiến thức đó vào trong các lĩnh vực như: nghiên cứu khoa học về di tích thắng cảnh Việt Nam, tổ chức, quản lý, hoạt động văn hóa, hoạt động du lịch nhằm giữ gìn, bảo tồn và phát huy những giá trị của di tích, thắng cảnh Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ)¹²:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

a) Về kiến thức

- Hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản của DTTC như khái niệm, đặc điểm, vai trò và ý nghĩa của DTTC; mối quan hệ giữa DTTC với TNDL, DSTN, DSVH, với tín ngưỡng, truyền thuyết và lễ hội; các nhân tố tự nhiên, lịch sử, văn hóa - cơ sở hình thành DTTC Việt Nam.

- Nhận diện và phân loại được các loại hình DTTC Việt Nam.

- Trình bày được những đặc điểm cơ bản của 7 vùng du lịch Việt Nam và hệ thống các DTTC tiêu biểu của từng vùng.

¹² Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

- Nhận biết được về điểm du lịch, vùng du lịch, sản phẩm du lịch, tài nguyên du lịch trong mối quan hệ với di tích, thắng cảnh và việc khai thác, bảo tồn các di tích thắng cảnh phục vụ phát triển du lịch.

- Hiểu biết, đánh giá được về di tích và thắng cảnh của Việt Nam ở những giá trị lịch sử, văn hoá, tự nhiên và nhân văn để có khả năng thuyết trình, giới thiệu, quản lí, bảo tồn, tổ chức các hoạt động văn hóa, du lịch.

b) Về kỹ năng

- Rèn luyện các kỹ năng: thuyết trình, viết báo cáo, lập đề án quản lý, bảo tồn di tích, thắng cảnh.

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm và làm việc với người khác: quản lý nhóm, phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, va chạm, tiếp xúc với thực tế khi đi điền dã ở những điểm di tích và thắng cảnh.

- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tế khi đi thực hành tham quan, điền dã ở một số điểm di tích và thắng cảnh.

- Vận dụng tốt những kỹ năng cơ bản về thu thập, xử lý và khai thác các nguồn tư liệu phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về di tích, thắng cảnh Việt Nam.

- Sử dụng hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật trong nghiên cứu di tích, thắng cảnh Việt Nam, từ những phương pháp chuyên ngành của ngữ văn học, dân tộc học, khoa học lịch sử, du lịch học, xã hội học, địa danh học, văn hóa học, đến các phương pháp liên ngành, đa ngành, khu vực học...

c) Về thái độ

- Người học có thái độ làm việc và học tập nghiêm túc, chuyên nghiệp; cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.

- Người học hiểu biết và có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn, quảng bá những giá trị của di tích và thắng cảnh Việt Nam.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ¹³	- Nắm được những kiến thức cơ bản về: Cơ sở lí luận và thực tiễn của di tích, thắng cảnh Việt Nam	PLO1 ¹⁴ : Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam trên các lĩnh vực chuyên ngành: du lịch, văn hóa, xã hội, lịch sử, kinh tế, địa lí, môi trường...
CLO2	- Nhận biết những kiến thức cơ bản về điểm du lịch, vùng du lịch, sản phẩm du lịch, tài nguyên du lịch trong mối quan hệ với di tích, thắng	Phân tích và đánh giá những nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại ở lĩnh vực di tích và thắng cảnh Việt Nam.

¹³ Course Learning Outcomes

¹⁴ Programme Learning Outcomes

	cảnh và việc khai thác, bảo tồn các di tích thắng cảnh phục vụ phát triển du lịch.	
CLO3	- Hiểu biết, đánh giá được về di tích và thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam ở những giá trị lịch sử, văn hoá, tự nhiên và nhân văn để có khả năng thuyết trình, giới thiệu, quản lí, bảo tồn, tổ chức các hoạt động văn hóa, du lịch.	Vận dụng những kiến thức cơ bản vào việc học tập, tìm hiểu và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Việt Nam theo định hướng liên ngành khu vực học.
Kỹ năng		
CLO4	- Rèn luyện các kỹ năng: thuyết trình, viết báo cáo, lập đề án quản lý, bảo tồn di tích, thắng cảnh.	- Có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu;
CLO5	- Sử dụng hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật trong nghiên cứu di tích, thắng cảnh Việt Nam, từ những phương pháp chuyên ngành của ngữ văn học, dân tộc học, khoa học lịch sử, du lịch học, xã hội học, địa danh học, văn hóa học, đến các phương pháp liên ngành, đa ngành, khu vực học...	- Có kỹ năng vận dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản liên ngành của Việt Nam học, biết khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tập tài liệu và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đất nước và con người Việt Nam.
CLO6	- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tế khi đi thực hành tham quan, điền dã ở một số điểm di tích và thắng cảnh.	- Giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về chính sách phát triển bền vững đời sống kinh tế, văn hóa, môi trường của từng địa phương, khu vực cụ thể.
CLO7	- Vận dụng tốt những kỹ năng cơ bản về thu thập, xử lý và khai thác các nguồn tư liệu phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về di tích, thắng cảnh Việt Nam.	- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá để học tập, tìm hiểu, giảng dạy, nghiên cứu và giải quyết những vấn đề liên quan tới Việt Nam học; - Áp dụng các kiến thức nền tảng trong việc tham gia xây dựng các đề tài, dự án, tổ chức thực hiện, đánh giá các dự án phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam và xây dựng các chính sách liên quan tới các vấn đề: lịch sử, văn hóa, xã hội, du lịch, kinh tế, chính trị,... của Việt Nam.
CLO8	- Có kỹ năng làm việc theo nhóm và làm việc với người khác: quản lý nhóm, phân công trách nhiệm, chia	- Có kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, khả năng quản lý nhóm, phối hợp trong nhóm, cân bằng cảm xúc, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác;

	sẽ thông tin, va chạm, tiếp xúc với thực tế khi đi điền dã ở những điểm di tích và thắng cảnh.	- Có khả năng quản lý thời gian, gồm lập kế hoạch, triển khai và giám sát công việc, phân tích và giải quyết vấn đề, đánh giá hiệu quả công việc.
Thái độ		
CLO9	Người học có thái độ làm việc và học tập nghiêm túc, chuyên nghiệp; cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.	- Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm huyết với nghề;
CLO10	- Người học hiểu biết và có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn, quảng bá những giá trị của di tích và thắng cảnh Việt Nam.	- Có khả năng thực hiện một cách có trách nhiệm các công việc liên quan đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực Việt Nam học;

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Tổng quan về di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh Việt Nam	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 1	
Tuần 2	Tổng quan về di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh Việt Nam (tiếp)	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 1	
Tuần 3	Nhận diện, phân loại di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh Việt Nam	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 2	
Tuần 4	Di tích và thắng cảnh vùng du lịch Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 3	
Tuần 5	Di tích và thắng cảnh vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 4	
Tuần 6	Di tích và thắng cảnh vùng du lịch Bắc Trung Bộ	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 5	
Tuần 7	Di tích và thắng cảnh vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 6	
Tuần 8	Thi giữa kì (Thuyết trình và thảo luận)	Ôn tập các chương đã học	
Tuần 9	Thi giữa kì (Thuyết trình và thảo luận)	Ôn tập các chương đã học	
Tuần 10	Thi giữa kì (Thuyết trình và thảo luận)	Ôn tập các chương đã học	
Tuần 11	Di tích và thắng cảnh vùng du	Bài giảng Di tích và thắng	

	lịch Tây Nguyên	cảnh Việt Nam, phần chương 7	
Tuần 12	Di tích và thắng cảnh vùng du lịch Đông Nam Bộ	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 8	
Tuần 13	Di tích và thắng cảnh vùng du lịch Đồng bằng sông Cửu Long	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 9	
Tuần 14	Quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh Việt Nam trong quá trình phát triển	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 10	
Tuần 15	Quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích lịch sử văn hóa và thắng cảnh Việt Nam trong quá trình phát triển (tiếp - trao đổi về quản lý bảo tồn di tích, thắng cảnh cụ thể).	Bài giảng Di tích và thắng cảnh Việt Nam, phần chương 10 + điền dã, quan sát thực địa một di tích, thắng cảnh cụ thể	

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Sinh viên đọc các tài liệu tham khảo mà giảng viên đã cho, điền dã, thực địa, tìm tư liệu theo yêu cầu.
- Sinh viên phải tham gia thuyết trình và thảo luận nhóm trên lớp.
- Sinh viên thường xuyên cập nhật website môn học và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ khi sử dụng mọi tài nguyên trên website.
- Dụng cụ học tập: máy tính cá nhân, sách, vở, giấy, bút...

11. Phương pháp dạy - học¹⁵

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
 - + Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề (*problem based learning*)
 - + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
 - + Phương pháp dạy học theo nhóm (*group based Learning*), hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
 - + Phương pháp dạy học tương tác (*interactive method*)
 - + Mô hình lớp học đảo ngược (*flipped classroom*)
- Các phương pháp học tập gồm:
- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
 - + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
 - + Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.
 - + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

¹⁵ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học, điền dã, thực địa theo nhóm và báo cáo kết quả.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: tham gia trên 80% buổi học.
- Các bài tập: chuẩn bị các câu hỏi đã cho và bài tập theo nội dung của từng tuần
- Trọng số điểm thành phần: 10%

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Thuyết trình nhóm + tiểu luận
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận nhóm
- Trọng số điểm thành phần: Giữa kỳ (30%), cuối kỳ (60%)

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Thị Thu Trang, *Bài giảng Di tích và Thắng cảnh Việt Nam*, ĐHKHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.

- Học liệu tham khảo:

1. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Tổng tập Văn học dân gian người Việt, Truyền thuyết dân gian người Việt*, tập 4, 5, Nxb Khoa học Xã hội, 2004.

2. Nhiều tác giả, *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2000.

3. Bùi Thị Hải Yến, *Tài nguyên du lịch*, Nxb Giáo dục, 2007.

4. Nhiều tác giả, *Việt Nam - Đất nước con người*, Nxb Chính trị Quốc gia. 2005.

5. Trần Thúy Anh (Chủ biên), *Giáo trình Du lịch văn hóa*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2011.

6. Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Đình Hòa (Đồng chủ biên), *Địa lí du lịch ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2017.

7. Dương Văn Sáu, *Di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh Việt Nam*, Nxb Lao động, 2017.

8. <http://dsvh.gov.vn>

9. <http://www.vietnamtourism.gov.vn/>

14. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về di tích và thắng cảnh Việt Nam, đồng thời nhận diện, phân loại các loại hình di tích và thắng cảnh theo Luật Di sản văn hóa hiện hành của Việt Nam. Học phần cũng giới thiệu khái quát và hệ thống bức tranh toàn cảnh về điều kiện thực tế và số liệu di tích, thắng cảnh của 7 vùng du lịch. Cuối cùng, học phần đề cập đến việc quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích và thắng cảnh ở Việt Nam trong quá trình phát triển, đánh giá thực trạng việc quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích và thắng cảnh trong đời sống xã hội hiện đại, đưa ra những giải pháp nhằm góp phần phát triển du lịch bền vững.

15. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VÀ THẮNG CẢNH VIỆT NAM

1.1. Một số khái niệm liên quan

- 1.2. Vai trò và giá trị của di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh
- 1.3. Mối quan hệ giữa di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh với các yếu tố nguồn lực khác trong sự phát triển bền vững
- 1.4. Những điều kiện hình thành di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh Việt Nam

Chương 2: NHẬN DIỆN, PHÂN LOẠI DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VÀ THẮNG CẢNH VIỆT NAM

- 2.1. Nhận diện, xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh
- 2.2. Phân loại di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh

Chương 3: DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH VÙNG DU LỊCH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

- 3.1. Khái quát chung
- 3.2. Một số di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh tiêu biểu

Chương 4: DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC

- 4.1. Khái quát chung
- 4.2. Một số di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh tiêu biểu

Chương 5: DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ

- 5.1. Khái quát chung
- 5.2. Một số di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh tiêu biểu

Chương 6: DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH VÙNG DU LỊCH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

- 6.1. Khái quát chung
- 6.2. Một số di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh tiêu biểu

Chương 7: DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH VÙNG DU LỊCH TÂY NGUYÊN

- 7.1. Khái quát chung
- 7.2. Một số di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh tiêu biểu

Chương 8: DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH VÙNG DU LỊCH ĐÔNG NAM BỘ

- 8.1. Khái quát chung
- 8.2. Một số di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh tiêu biểu

Chương 9: DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

- 9.1. Khái quát chung
- 9.2. Một số di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh tiêu biểu

Chương 10: QUẢN LÝ, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ CỦA DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VÀ THẮNG CẢNH Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

- 10.1. Tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy các giá trị của di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh Việt Nam
- 10.2. Cơ sở pháp lý về quản lý, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh
- 10.3. Hoạt động quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị của di tích lịch sử - văn hóa
- 10.4. Một số hạn chế và giải pháp

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
VĂN HỌC VIỆT NAM TRONG THẾ GIỚI ĐÔNG Á
(Vietnamese literature in the East Asian perspective)

1. Mã học phần: VNS 2014

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên

1. Lê Thị Thanh Tâm, giảng viên, tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

2. Trần Thị Thu, giảng viên, tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

3. Trịnh Văn Định, chuyên viên, tiến sĩ, Phòng Quản lý Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên mảng tri thức về văn học Việt Nam trong sự giao lưu, ảnh hưởng với một số đặc điểm nổi bật của nền văn học Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên), đồng thời cung cấp tư liệu, hệ thống hoá những chủ điểm quan trọng của văn học Việt Nam đúc kết từ quá trình giao lưu, ảnh hưởng, tiếp biến và sáng tạo văn học. Sinh viên được hướng dẫn tiếp cận học phần từ góc độ nghiên cứu khu vực nhiều hơn góc độ khoa học ngữ văn. Sau học phần này, sinh viên sẽ biết cách tìm hiểu các giá trị Việt Nam học thông qua một số tác gia, tác phẩm tiêu biểu nhất cho bản chất, tinh hoa, tư duy nghệ thuật ngôn từ của người Việt. Ngoài ra, sinh viên cũng được rèn luyện để biết cách tìm hiểu văn học Việt Nam trung đại từ mối liên hệ với lịch sử, văn hóa, địa chính trị, sắc thái ngôn ngữ tiếng Việt cũng như bước đầu hiểu được quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa văn học Việt Nam trong khu vực Đông Á.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi học xong học phần, người học có thể đạt được các mức độ về kiến thức, kỹ năng, thái độ như sau:

a) *Về kiến thức:* sinh viên hiểu được vị thế và tiến trình văn học Việt Nam từ góc độ đối chiếu, so sánh với văn học Đông Á (Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc); nhớ và phân tích, giải thích được một số hiện tượng đặc biệt trong quá trình giao lưu văn học Việt Nam và khu vực Đông Á.

b) *Về kĩ năng*: sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc sâu, đọc nhanh và lược thuật, tổng thuật tri thức văn học Việt Nam trong mối giao lưu với văn học Đông Á; có kĩ năng làm việc nhóm, thành thạo khi thuyết minh ngắn về một hiện tượng văn học Việt Nam so sánh với một/một vài hiện tượng văn học Đông Á;

c) *Về phẩm chất, thái độ*: sinh viên biết trân trọng nền văn học Việt Nam và có ý thức bảo vệ di sản văn học dân tộc trong bối cảnh Đông Á nói chung; phát triển tinh thần tự học đối với nền tảng Việt Nam học từ góc nhìn văn học.

8. Ma trận liên kết CDR

Ký hiệu	CDR của học phần	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	Nhớ được một số kiến thức cơ bản về đặc điểm văn học Đông Á (ngôn ngữ, quan niệm văn hoá-thẩm mỹ đối với văn học)	PLO1 ¹⁶ PLO 1.2
CLO2	Phân tích một số đặc điểm chính về giao lưu, hội nhập văn hóa trong văn học Việt Nam giai đoạn thế kỉ X – XIX (gọi chung là thời kì trung đại) thông qua một số hiện tượng văn học tiêu biểu (tác giả, thể loại, ngôn ngữ văn học, quan niệm thẩm mỹ, tư tưởng, trào lưu).	PLO2: - PLO 1.3
CLO3	Bình luận được một hoặc một số hiện tượng văn học tiêu biểu cho xu hướng giao lưu văn hóa, văn học Việt Nam và các nước khu vực Đông Á.	PLO3: - PLO 1.3 - PLO 1.4
CLO4	Thông hiểu sự tương đồng và khác biệt từ các hiện tượng văn học Việt Nam và Đông Á.	PLO4: - PLO 1.4
Kỹ năng		

¹⁶ Programme Learning Outcomes

CLO5	So sánh tác phẩm / tác giả văn học Việt Nam và tác phẩm/ tác giả văn học thế giới	PLO6: - PLO 1.5
CLO6	Thuyết trình về tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam tiêu biểu thông qua viết bài, viết đoạn hoặc trình bày trước lớp. - Viết bình luận một hiện tượng văn học/ tác giả văn học / thể loại văn học thường xuất hiện ở thời kì trung đại.	
CLO7	Hiểu cách vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành và khu vực học trong nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam.	PLO7: - PLO 2.1 + 2.1.1 - PLO 2.2
CLO8	Nghiên cứu/ giảng dạy một cách độc lập một số vấn đề liên quan đến văn học Việt Nam và văn học Đông Á, có khả năng truyền cảm hứng cho cộng đồng học tập.	PLO8: - PLO 2.1: + PLO 2.1.2 + PLO 2.1.3 + PLO 2.1.4 - PLO 2.2
Thái độ		
CLO9	Trân trọng, tự hào về các thành tựu văn học Việt Nam trong quá trình giao lưu, ảnh hưởng văn học Đông Á.	
CLO10	- Xác định văn học Việt Nam trong dòng lịch sử và bối cảnh Đông Á là cơ sở quan trọng để nghiên cứu đất nước, con người Việt Nam.	PLO10: - PLO 2.2: + PLO 2.2.1

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
------	----------------	------------------------	---------

Tuần 1	Bài 1: về đặc điểm văn học Đông Á nhìn từ ngôn ngữ và văn hóa	- Nguyễn Tài Căn, <i>Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003. - Nguyễn Văn Huyền, <i>Văn minh Việt Nam</i> , Nxb Hội Nhà văn – Nhã Nam, 2018.
Tuần 2	Bài 2: Một số đặc điểm mỹ học Đông Á nhìn từ văn học	Trần Đình Hượu, <i>Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại</i> , Nxb Văn hoá Thông tin, 1995.
Tuần 3	Bài 3: Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á từ thế kỉ X đến thế kỉ XV	- Nguyễn Lang, <i>Việt Nam Phật giáo sử luận</i> , Lá Bối, Sài Gòn, 1974. - Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, <i>Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII</i> , 2 tập, NXB ĐH và THCN, HN, 1978. NXB GD, tb, 1990, in thành 1 tập.
Tuần 4	Bài 4: Văn học Việt Nam trong bối cảnh văn học Đông Á từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII	Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, <i>Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII</i> , 2 tập, NXB ĐH và THCN, HN, 1978. NXB GD, tb, 1990, in thành 1 tập.
Tuần 5	Bài 5: Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX	Trần Ngọc Vương, <i>Văn học Việt Nam thế kỉ X – XIX, Những vấn đề lí luận và lịch sử</i> , Nxb Giáo dục, 2007.
Tuần 6	Bài 6: Tác gia tiêu biểu thế kỉ XIV - XVI	Trần Ngọc Vương, <i>Văn học Việt Nam thế kỉ X – XIX, Những vấn đề lí luận và lịch sử</i> , Nxb Giáo dục, 2007.
Tuần 7	Bài 7: Tác gia tiêu biểu thế kỉ XVIII - XIX	- Hoàng Hữu Yên, Nguyễn Lộc, <i>Văn học Việt Nam thế kỉ XVIII</i> ,

		<i>nửa đầu thế kỉ XIX</i> , Nxb Giáo dục, HN, 1962.	
Tuần 8	Bài 8: Tinh thần quốc học và văn chương ái quốc	Trần Đình Hượu - Lê Chí Dũng, <i>Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 – 1930</i> , Nxb ĐH và THCN, 1980.	
Tuần 9	Bài 9: Một số biểu hiện tiêu biểu của văn học cận – hiện đại Việt Nam	- Trần Đình Hượu, <i>Đến hiện đại từ truyền thống</i> , Nxb Văn hóa, 1996. - Hoài Thanh, Hoài Chân, <i>Thi nhân Việt Nam</i> , Nxb Văn học, 1988.	
Tuần 10	Bài 10: Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á nhìn từ các hiện tượng tư tưởng và hiện tượng văn học (1)	Tạp chí, tài liệu liên quan đến các tác gia: 1. Nguyễn Văn Vĩnh 2. Phạm Quỳnh	
Tuần 11	Bài 11: Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á nhìn từ các hiện tượng tư tưởng và hiện tượng văn học (2)	Tạp chí, tài liệu liên quan đến các tác gia: 1. Phan Chu Trinh 2. Phan Bội Châu 3. Phan Khôi	
Tuần 12	Bài 12: Văn học Việt Nam trong bối cảnh văn học Đông Á từ sau 1945 đến 1975	Một số bài nghiên cứu chuyên sâu trên website của tạp chí <i>Nghiên cứu văn học</i> , Khoa Văn học (Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN), Khoa Văn học (Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM), Khoa Ngữ văn (ĐH Sư phạm Hà Nội)...	Tự học với nguồn ngữ liệu mở
Tuần 13	Bài 13: Giao lưu văn học Việt Nam trong khu vực Đông Á thời kì toàn cầu hoá	Đoàn Lê Giang (chủ biên), <i>Văn học cận đại Đông Á từ góc nhìn so sánh</i> , Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2011.	
Tuần 14	Bài 14: Thương thức văn học	- Lương Duy Thứ (2008), Giáo	Khai

	Đông Á đương đại tại Việt Nam qua một số hiện tượng văn học Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc (1)	trình Văn học Trung Quốc, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. - Nhật Chiêu, <i>Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868</i> , Nxb Giáo dục, 2000.	thác nguồn ngữ liệu mở
Tuần 15	Bài 15: Thương thức văn học Đông Á đương đại tại Việt Nam qua một số hiện tượng văn học Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc (2)	- Phan Thị Thu Hiền, <i>Văn học cổ điển Hàn Quốc – Tiến trình và bản sắc</i> , Nxb Khoa học xã hội, 2017. - Phan Ngọc, <i>Bản sắc văn hoá Việt Nam</i> , Nxb Văn học, 2010.	Khai thác nguồn ngữ liệu mở

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên nghiên cứu tài liệu thuộc danh mục cần đọc của học phần.
- Đối với tài liệu mở rộng và ngữ liệu tự học, sinh viên cần đảm bảo một số trang đọc theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp, có kỹ năng sử dụng công nghệ trong học tập tùy theo yêu cầu của website học phần (nếu giảng viên có ứng dụng).
- Sinh viên có ý thức làm việc nhóm đối với một số bài tập thuyết trình.

11. Phương pháp dạy – học

- Phương pháp dạy học dựa vào dự án;
- Phương pháp sân khấu hóa tác phẩm văn học;
- Phương pháp tranh biện;
- Phương pháp đọc sâu và so sánh văn học.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

- Việc kiểm tra – đánh giá nhằm đánh giá khả năng lĩnh hội tri thức, khả năng tư duy độc lập và sáng tạo của sinh viên trong quá trình học; mức độ sử dụng đúng và hợp lý phương pháp tư duy, phương pháp nghiên cứu, phương pháp tự học và tự đào tạo của sinh viên.
- Các kết quả đánh giá là cơ sở để giảng viên tự đánh giá phương pháp và năng lực sư phạm, điều chỉnh nội dung bài giảng, xây dựng cho người học cách tiếp cận chủ động và mới mẻ trong nhận thức

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

Chuyên cần: Đánh giá thái độ đối với học phần, năng lực tập trung và làm chủ thời gian học tập của người học.

Bài tập (bao gồm: Bài thuyết trình nhóm/ bài tập thảo luận): Chất lượng bài thuyết trình: xét trên chủ đề, các minh chứng, kết luận khoa học; Kỹ năng làm việc nhóm: biết phân công cụ thể và phân công đúng người đúng việc trong quá trình phối hợp làm việc; Kỹ năng thuyết trình: chọn được người biết trình bày, nói lưu loát và rõ ràng, có sức thuyết phục; Kỹ năng trao đổi và văn hóa tranh luận: có kỹ năng ứng phó các câu hỏi khó, trả lời xuất sắc, biết khơi gợi tư duy cho người hỏi; Chất lượng bản in, bản words, powerpoint tốt (hình thức, kỹ năng dùng từ, trình bày, các quy định về chú thích, ...).

⇒ **Trọng số điểm thành phần: 10%**

+ *Kiểm tra – đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra đánh giá giữa kỳ (làm tiểu luận ngắn về một vấn đề cụ thể của học phần)
- Chất lượng nội dung bài tiểu luận (làm tại nhà): kiến thức đúng đắn, hợp lí, trình bày khoa học.
- Kỹ năng trình bày, diễn đạt: bài viết sạch sẽ, mạch lạc, câu văn chuẩn ngữ pháp.
- Kỹ năng xử lý tư liệu và tổng hợp kiến thức: thể hiện được lượng kiến thức đã học và đọc thêm một cách súc tích, trung thực.

⇒ **Trọng số: 30%**

- Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ (bài làm tự luận):

Khả năng nhớ: 20% tổng số điểm

Khả năng hiểu: 30% tổng số điểm

Khả năng phân tích: 40% tổng số điểm

Khả năng sáng tạo, phản biện xuất sắc: 10%

⇒ **Trọng số: 60%**

Cụ thể như sau:

Hình thức	Tính chất nội dung kiểm tra	Mục đích kiểm tra	Trọng số
Chuyên cần	- Tích cực học tập trong lớp. - Kiên trì và tập trung tốt. - Nghiêm túc, chuyên cần.	- Đánh giá thái độ đối với học phần. - Đánh giá phản xạ tư duy về vấn đề khoa học xã hội. - Đánh giá kỹ năng khái quát hóa, tư duy logic và khả năng tập trung trong giờ học.	10 %
Kiểm tra – đánh	Kiến thức, kỹ năng tư	- Đánh giá kỹ năng đọc, hiểu và khái	30 %

giá giữa kì (làm tiểu luận tại nhà)	duy, phương pháp đọc và diễn giải bằng ngôn ngữ viết về một vấn đề trong chương trình học.	quát ý tưởng, diễn đạt khoa học các ý tưởng thu hoạch được. - Đánh giá phương pháp tư duy và tính trung thực khoa học trong việc thống kê, xử lí tư liệu.	
Kiểm tra – đánh giá cuối kì (tự luận)	Kết hợp kiến thức lý thuyết, năng lực phân tích, tổng hợp và vận dụng thực tiễn.	Đánh giá theo 3 mức: - <i>Khả năng nhớ</i> : thuộc được các hiện tượng, tác gia, tác phẩm cơ bản của văn học Việt Nam giai đoạn thế kỉ X-IX và một số hiện tượng văn học tiêu biểu khu vực Đông Á cùng thời. - <i>Khả năng hiểu</i> : nắm được nguyên nhân, hệ quả một vài biểu hiện lớn của văn học Việt Nam từ góc độ tinh hoa văn học, giao lưu văn hóa, đặc biệt giai đoạn trung đại. - <i>Khả năng phân tích, giải thích</i> : Biết cách phân tích, giới thuyết, giải thích một hiện tượng văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn khu vực học, liên ngành và có quan điểm riêng.	60 %

13. Học liệu

- 1) Nguyễn Tài Căn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
- 2) Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII*, 2 tập, NXB ĐH và THCN, HN, 1978. NXB GD, tb, 1990, in thành 1 tập.
- 3) Trần Đình Hượu - Lê Chí Dũng, *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 – 1930*, Nxb ĐH và THCN, 1980.
- 4) Trần Đình Hượu, *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb Văn hoá Thông tin, 1995.
- 5) Trần Đình Hượu, *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb Văn hóa, 1996.
- 6) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Lá Bối, Sài Gòn, 1974.
- 7) Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, 1988.

7) Trần Ngọc Vương, *Văn học Việt Nam thế kỉ X – XIX, Những vấn đề lí luận và lịch sử*, Nxb Giáo dục, 2007.

8) Hoàng Hữu Yên, Nguyễn Lộc, *Văn học Việt Nam thế kỉ XVIII, nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục, HN, 1962.

*** Tài liệu tham khảo:**

1) Đào Duy Anh, *Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb KHXH, 1979.

2) Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nhà sách Khai trí, 1973.

3) Nhật Chiêu, *Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868*, Nxb Giáo dục, 2000.

4)

5) Đoàn Lê Giang (chủ biên), *Văn học cận đại Đông Á từ góc nhìn so sánh*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2011.

6) Đoàn Lê Giang (tuyển chọn), *Văn học Việt Nam và Nhật Bản trong bối cảnh Đông Á*, Nxb Văn hoá – Văn nghệ, 2013.

7) Nguyễn Văn Huyền, *Văn minh Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn – Nhã Nam, 2018.

8) Phan Thị Thu Hiền, *Văn học cổ điển Hàn Quốc – Tiến trình và bản sắc*, Nxb Khoa học xã hội, 2017.

9) Lê Đình Ky, *Truyện Kiều và Chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du*, Nxb KHXH, HN, 1970.

10) I.S. Lisevich, *Tư tưởng văn học Trung Quốc cổ xưa*, Trần Đình Sử dịch, Nxb Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

11) Phan Ngọc, *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Văn học, 2010.

12) Đặng Đức Siêu, *Văn hoá cổ truyền phương Đông (Trung Quốc)*, Nxb Giáo dục, 2004.

13) Trần Nho Thìn, *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*, Nxb Giáo dục, 2003.

14) Lương Duy Thứ (2008), *Giáo trình Văn học Trung Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

15) Yoshihara Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 – 1885*, Nxb Tri thức – Nhã Nam, 2014.

16) Trần Ngọc Vương, *Nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục 1995; Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.

17) Nguyễn Thị Thanh Xuân (chủ biên), *Nghiên cứu, lí luận, phê bình Văn học ở Nam Bộ thời kì 1865 – 1954*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018.

18) Fukuzawa Yukichi, *Khái lược văn minh luận*, Nguyễn Đỗ An Nhiên dịch, Nxb Thế giới, 2018.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung chính của học phần “Văn học Việt Nam trong thế giới Đông Á” bao gồm các luận điểm cơ bản: khái quát một số đặc điểm nổi bật của văn học Đông Á (Trung Quốc, Nhật

Bản, Hàn Quốc), trình bày, mô tả và gợi ý diện mạo văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á qua các vấn đề về hệ ngôn ngữ (nền văn hoá chữ Hán), biểu tượng văn hoá, quan niệm thẩm mỹ, nhân sinh. Bối cảnh này đã làm nảy sinh quá trình giao lưu, ảnh hưởng cũng như hình thành hệ thống thể loại văn học cổ điển Việt Nam; hiện tượng văn học Thiền, văn học nhà Nho; văn học phi Nho giáo và sự tan rã các giá trị cổ điển giai đoạn cuối thế kỉ XIX. Từ thế kỉ XX, văn học Việt Nam có mối giao lưu, ảnh hưởng khác biệt hơn so với giai đoạn trước. Học phần cung cấp tri thức về quan niệm nền quốc học, văn chương ái quốc, khuyến thiện trừ ác, các xu thế văn chương Đông Á hiện đại và sự ảnh hưởng của nó đến thành tựu sáng tạo của người Việt. Chuyên đề cũng tạo góc nhìn rộng mở về ảnh hưởng của một số hiện tượng văn chương đương đại của khu vực Đông Á đối với nền văn học hiện đại Việt Nam.

15. Nội dung chi tiết học phần

Học phần bao gồm 4 nhóm chuyên đề chính, bao quát hơn 1 thiên niên kỉ văn hoá văn học Việt Nam trong mối giao lưu với văn hoá văn học Đông Á, được chia thành 15 chuyên đề tương ứng với 15 tuần học tập như sau:

Bài 1: về đặc điểm văn học Đông Á nhìn từ ngôn ngữ và văn hóa

1. Hệ ngôn ngữ: chữ Hán, chữ Nôm
2. Biểu tượng văn hoá – tôn giáo (các biểu tượng trung tâm xoay quanh ba hệ tư tưởng, triết học, tôn giáo: Nho, Phật, Đạo)

Bài 2: Một số đặc điểm mỹ học Đông Á nhìn từ văn học

3. Quan niệm thẩm mỹ về văn học (thi ngôn chí, dĩ thiên luận thi, cao nhã, khô đạm, bi cảm, u huyền...)
4. Một số hiện tượng văn học nổi bật (Đường Thi, Tiểu thuyết Tài tử giai nhân, văn học kì ảo, văn học Phật giáo, ...)

Bài 3: Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

1. Việt Nam trong bối cảnh nền văn hoá chữ Hán
2. Con đường ảnh hưởng thể loại văn học cổ điển Trung Hoa
3. Văn học thiền và học phong Đông Á
4. Mô hình Tam giáo đồng nguyên trong văn học Việt Nam trung đại

Bài 4: Văn học Việt Nam trong bối cảnh văn học Đông Á từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII

1. Văn học Nho giáo (Mẫu hình nhà nho và nền văn học nhà nho, một số tác gia, tác phẩm tiêu biểu của Việt Nam trong tương quan so sánh với Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên)

2. Thành tựu văn học phi Nho giáo và một số tư tưởng khác biệt (dòng văn học đề cao tinh thần nhân bản, chống lại giáo điều Tống Nho, sự xuất hiện của dòng văn học chữ Nôm đỉnh cao ở các nước khu vực ảnh hưởng văn hoá chữ Hán...)

Bài 5: Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX

1. Sự suy tàn nền Hán học và rạn vỡ các giá trị truyền thống;
2. Hệ thống điển phạm Nho giáo (bối cảnh lịch sử chung của các nước Đông Á giai đoạn cận đại, sự thay đổi quan niệm văn học, mô hình thi cử phong kiến bị phá bỏ...);
3. Chủ nghĩa nhân văn trong văn học trung đại Việt Nam.

Bài 6: Tác gia tiêu biểu thế kỉ XIV - XVI

1. Trần Nhân Tông – bậc thầy Tam giáo
2. Nguyễn Trãi – nhà tư tưởng, nhà văn hoá kiệt xuất phương Đông
3. Nguyễn Dữ và hành trình *Truyện kì mạn lục* ở Đông Á

Bài 7: Tác gia tiêu biểu thế kỉ XVIII-XIX

4. Nguyễn Du – mối lương duyên văn chương tài tử Đông Á
5. Hồ Xuân Hương – văn chương phản tư giáo lý Nho gia

Bài 8: Tinh thần quốc học và văn chương ái quốc

1. Quan niệm nền quốc học và vấn đề quốc học Việt Nam và các nước Đông Á (vấn đề khai dân trí, chấn dân khí, những cuộc tranh luận về quan hệ giữa văn học và các giá trị khác của đời sống, sự tương đồng và khác biệt về các quan niệm quốc học ở các nước Đông Á).
2. Văn chương ái quốc (điểm khác biệt của văn học Việt Nam so với các nền văn học Đông Á trong buổi giao thời).

Bài 9: Một số biểu hiện tiêu biểu của văn học cận – hiện đại Việt Nam

1. Văn chương khuyến thiện trừng ác (mô hình gần gũi nhau của văn chương các nước Đông Á thời kì cận hiện đại và sự sàng lọc các giá trị Nho giáo)
2. Cuộc chuyển giao các giá trị văn chương từ trung đại sang cận hiện đại (một số hiện tượng tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho quá trình giao thời)

Bài 10: Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á nhìn từ các hiện tượng tư tưởng và hiện tượng văn học

1. Nguyễn Văn Vĩnh
2. Phạm Quỳnh

Bài 11: Văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á nhìn từ các hiện tượng tư tưởng và hiện tượng văn học

3. Phan Chu Trinh

4. Phan Bội Châu
5. Phan Khôi

Bài 12: Văn học Việt Nam trong bối cảnh văn học Đông Á từ sau 1945 đến 1975

1. Dịch thuật, giới thiệu văn học Nhật Bản ở Việt Nam (1945 – 1975)
2. Xu thế nhận thức văn hoá, văn học Việt Nam trong bối cảnh Đông Á qua một số công trình nghiên cứu tiêu biểu

Bài 13: Giao lưu văn học Việt Nam trong khu vực Đông Á thời kì toàn cầu hoá

1. Văn học dịch Việt Nam ở nước ngoài và người đọc Đông Á
2. Các xu thế văn chương Đông Á và sự sáng tạo của người Việt
3. Một số xu hướng nghiên cứu, so sánh các kiệt tác Đông Á

Bài 14: Thưởng thức văn học Đông Á đương đại tại Việt Nam qua một số hiện tượng văn học Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc

1. Ảnh hưởng của văn học Trung Quốc hiện đại đối với văn học Việt Nam

Bài 15: Thưởng thức văn học Đông Á đương đại tại Việt Nam qua một số hiện tượng văn học Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc

2. Ảnh hưởng của văn học Nhật Bản hiện đại đối với văn học Việt Nam
3. Ảnh hưởng của văn học Hàn Quốc hiện đại đối với văn học Việt Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH DỊCH

1. Mã học phần: VNS2015

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có):

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

1. NGUYỄN MINH CHÍNH, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. NGUYỄN THIÊN NAM, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần:

- Người học nắm vững những hiểu biết cơ bản về lý thuyết dịch: các khái niệm, đối tượng, bản chất quá trình dịch, các hình thức dịch, các giai đoạn của quá trình dịch, nghĩa ngôn ngữ và quá trình dịch, các phương pháp, thủ pháp dịch, chuẩn mực của việc dịch, các yêu cầu đối với người dịch và đánh giá bản dịch.
- Người học có thể ứng dụng các lý thuyết dịch vào việc dịch một số loại hình cụ thể như: dịch viết, dịch nói, dịch trực tiếp, v.v. từ tiếng Việt sang tiếng khác và ngược lại.
- Người học có thể dựa vào các kinh nghiệm của giảng viên hoặc kinh nghiệm rút ra từ các nghiên cứu về dịch thuật để khám phá những nguyên tắc sẽ được chứng minh và củng cố trong thực hành.
- Người học có khả năng phân tích bản dịch tiếng Việt.
- Người học phải nhận ra được các chiến lược và phương pháp đã được người dịch áp dụng trong bản dịch để phân tích các từ ngữ cụ thể.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

1. Về kiến thức

- Phân biệt được các quan điểm, đặc trưng của từng quan điểm dịch thuật, các chiến lược dịch.
- Áp dụng được các kiến thức cơ bản về các phương pháp và thủ pháp dịch vào các bản dịch.
- Áp dụng được các kiến thức cơ bản về dịch thuật vào thực hành dịch.
- Nhận diện, phân loại và xác định được các loại văn bản dịch, hình thức dịch, khả năng ứng dụng của mỗi phương pháp, những ưu điểm và những khuyết điểm của mỗi phương pháp dịch.
- Có thể xác định bộ tiêu chí đánh giá của riêng mình, xác định các điểm đồng ý và không đồng ý, giải thích lý do tại sao và nêu quan điểm cá nhân về cách thức mà ngôn bản nguồn cần được xử lý.

2. Về kỹ năng

- Phân tích, phê bình và đánh giá các yếu tố về mặt lý thuyết.
- Thuyết trình hoặc bài tập viết thể hiện khả năng lập luận, phân biệt các quan điểm lý thuyết khác nhau.
- Thảo luận về khả năng ứng dụng các phương pháp cụ thể vào bài tập như một dịch giả hay một nhà nghiên cứu thực thụ.
- Lựa chọn, vận dụng, kết hợp các phương pháp và thủ pháp dịch phù hợp với các loại hình thức dịch, các loại văn bản dịch để có thể chọn được một phương án tối ưu trong từng trường hợp dịch cụ thể.

3. Về thái độ

- Nâng cao nhận thức của sinh viên về sự khác biệt văn hóa trong hành vi ứng xử và tầm quan trọng của chúng đối với các tình huống giao tiếp liên văn hóa (giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa khác).
- Nâng cao nhận thức của sinh viên đối với các giới hạn trong chính nền văn hóa của họ (văn hóa Việt Nam).
- Nâng cao khả năng tiếp nhận của sinh viên đối với một nền văn hóa khác thậm chí là trái ngược với nền văn hóa Việt Nam.
- Nâng cao khả năng tạo ra các hành vi ứng xử phù hợp với nhu cầu tương tác để có thể thiết lập được giao tiếp giữa các thành viên thuộc (ít nhất) hai nền văn hóa khác nhau.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CDR của chương trình đào tạo
<i>Kiến thức</i>		
CLO1	Phân biệt được các quan điểm, đặc trưng của từng quan điểm dịch thuật, các chiến lược dịch.	PLO1.1

CLO2	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về các phương pháp và thủ pháp dịch vào các bản dịch.	PLO1.2
CLO3	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về dịch thuật vào thực hành dịch.	PLO1.3
CLO4	Nhận diện, phân loại và xác định được các loại văn bản dịch, hình thức dịch, khả năng ứng dụng của mỗi phương pháp, những ưu điểm và những khuyết điểm của mỗi phương pháp dịch.	PLO1.4
CLO5	Có thể xác định bộ tiêu chí đánh giá của riêng mình, xác định các điểm đồng ý và không đồng ý, giải thích lý do tại sao và nêu quan điểm cá nhân về cách thức mà ngôn bản nguồn cần được xử lý.	PLO1.5
<i>Kỹ năng</i>		
CLO6	Phân tích, phê bình và đánh giá các yếu tố về mặt lý thuyết.	PLO2.1.3, 2.2.5
CLO7	Thuyết trình hoặc bài tập viết thể hiện khả năng lập luận, phân biệt các quan điểm lý thuyết khác nhau.	PLO2.1.8, 2.2.6.1
CLO8	Thảo luận về khả năng ứng dụng các phương pháp cụ thể vào bài tập như một dịch giả hay một nhà nghiên cứu thực thụ.	PLO2.1.4
CLO9	Lựa chọn, vận dụng, kết hợp các phương pháp và thủ pháp dịch phù hợp với các loại hình thức dịch, các loại văn bản dịch để có thể chọn được một phương án tối ưu trong từng trường hợp dịch cụ thể.	PLO2.1.3
<i>Thái độ</i>		
CLO16	Nâng cao nhận thức của sinh viên về sự khác biệt văn hóa trong hành vi ứng xử và tầm quan trọng của chúng đối với các tình huống giao tiếp liên văn hóa (giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa khác).	PLO 3.3
CLO17	Nâng cao nhận thức của sinh viên đối với các giới hạn trong chính nền văn hóa của họ (văn hóa Việt Nam).	PLO 3.1
CLO18	Nâng cao khả năng tiếp nhận của sinh viên đối với một nền văn hóa khác thậm chí là trái ngược với nền văn hóa Việt Nam.	PLO 3.2, 3.3
CLO19	Nâng cao khả năng tạo ra các hành vi ứng xử phù hợp với nhu cầu tương tác để có thể thiết lập được giao tiếp giữa các thành viên thuộc (ít nhất) hai nền văn hóa khác nhau.	PLO 2.2.4, 2.2.5

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Tổng quan về học phần	13.1.1.	
Tuần 2	Lịch sử dịch thuật	13.1.1, 13.1.2, 13.1.3	
Tuần 3	Một số khái niệm cơ bản	13.1.1, 13.1.4	

Tuần 4	Đơn vị dịch	13.1.1	Bài tập nhóm
Tuần 5	Phân tích nghĩa	13.1.1	Bài tập cá nhân
Tuần 6	Tương đương trong dịch thuật, Tương đương ở cấp độ từ	13.1.1, 13.1.4,	Bài tập cá nhân
Tuần 7	Kiểm tra giữa kỳ		
Tuần 8	Tương đương ở cấp độ trên từ	13.1.1, 13.2.1	Bài tập cá nhân
Tuần 9	Tương đương và người nhận thông điệp	13.1.1, 13.2.1	Bài tập nhóm
Tuần 10	Các phương pháp dịch thuật	13.1.1	Bài tập nhóm
Tuần 11	Dịch thuật và ngôn ngữ, Dịch thuật và văn hóa	13.1.1, 13.2.2	Bài tập nhóm
Tuần 12	Được và mất trong dịch thuật	13.1.1, 13.2.3	Bài tập cá nhân
Tuần 13	Người dịch	13.1.1	Bài tập cá nhân
Tuần 14	Đánh giá bản dịch	13.1.1, 13.1.4, 13.2.3	Bài tập nhóm
Tuần 15	Tổng kết, hướng dẫn viết tiểu luận		

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc.
- Hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Hoàn thành tất cả các bài kiểm tra đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ.
- Tự học theo hướng dẫn của giáo viên và theo yêu cầu của học phần cũng như nhu cầu cá nhân.

11. Phương pháp dạy - học¹⁷

1. Phương pháp giảng dạy

- Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.
- Đối với giảng dạy lý thuyết: Giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học.

¹⁷ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.
- Các phương pháp được sử dụng trong quá trình giảng dạy:
 - Thuyết giảng
 - Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
 - Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
 - Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

2. *Phương pháp học tập*

- Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo
- Lắng nghe, ghi chép và nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.
- Đối với giờ thảo luận: nêu câu hỏi / vấn đề, thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận.
- Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.
- Rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.
- Các phương pháp học tập gồm:
 - Sinh viên tự đọc tài liệu.
 - Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
 - Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
 - Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

12.1. *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: Tham gia thường xuyên bài giảng tại lớp, không vắng mặt quá 20% số giờ trên lớp.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập dịch tại lớp và ở nhà.
- Trọng số điểm thành phần: 10%

12.2. *Giữa kỳ*

- Bài tập nhóm, hoặc
- Bài tập cá nhân, hoặc
- Thuyết trình.
- Trọng số điểm thành phần: 30%

12.3. *Cuối kỳ*

- Thi viết, hoặc
- Tiểu luận, hoặc
- Bài tập lớn.
- Trọng số điểm thành phần: 60%

13. Học liệu:

1. *Học liệu bắt buộc*

1. NGUYỄN Minh Chính (2022). *Lý thuyết và thực hành dịch*. Bài giảng.
2. HỒ Đắc Túc (2012). *Dịch thuật và tự do*. NXB Hồng Đức. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
3. HOÀNG Văn Vân (2005). *Nghiên cứu dịch thuật*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
4. MUNDAY Jeremy (2009). *Nhập môn nghiên cứu dịch thuật, lý thuyết và ứng dụng*. Trịnh Lữ dịch, NXB Trí thức. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

13.2. Học liệu tham khảo

- 13.2.1. BAKER M. (1992). *In other words: A course book on translation*. New York: Routledge. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
- 13.2.2. LEFEVERE (1998), *Translation, History and Culture*. Multilingual matters. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.
- 13.2.3. HATIM B. & MASON I. (1997), *The Translator as Communicator*. London & New York: Routledge. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

14. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Luyện tập và nâng cao các kỹ năng dịch thông qua các dạng bài tập dịch, dịch theo chủ đề và các hoạt động dịch cụ thể.

Nâng cao nhận thức của sinh viên đối với các giới hạn trong chính nền văn hóa của họ (văn hóa Việt Nam);

Nâng cao khả năng tiếp nhận của sinh viên đối với một nền văn hóa khác thậm chí là trái ngược với nền văn hóa Việt Nam;

Nâng cao nhận thức của sinh viên về sự khác biệt văn hóa trong hành vi ứng xử và tầm quan trọng của chúng đối với các tình huống giao tiếp liên văn hóa (giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa khác);

Nâng cao khả năng tạo ra các hành vi ứng xử phù hợp với nhu cầu tương tác để có thể thiết lập được giao tiếp giữa các thành viên thuộc (ít nhất) hai nền văn hóa khác nhau.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Tổng quan về học phần

1. Giới thiệu về học phần
2. Mục đích
3. Phương pháp giảng dạy
4. Yêu cầu
5. Đánh giá kết quả

Nội dung 2: Lịch sử dịch thuật

1. Quan điểm về dịch thuật ở Trung Quốc
2. Tiếp cận triết học và thông diễn học
3. Tiếp cận ngôn ngữ học
4. Tiếp cận giao tiếp
5. Tiếp cận văn hóa - xã hội

Nội dung 3: Một số khái niệm cơ bản

1. Nghiên cứu dịch thuật
2. Một số quan điểm / định nghĩa về dịch thuật

Nội dung 4: Quá trình dịch và đơn vị dịch

1. Quá trình dịch
2. Dịch - quá trình quyết định
3. Đơn vị dịch và đặc trưng của đơn vị dịch
4. Tính có thể / không thể dịch được
5. Chiến lược dịch

Nội dung 5: Phân tích nghĩa

1. Nghĩa
2. Cấu trúc nghĩa
3. Phân tích nghĩa

Nội dung 6: Tương đương trong dịch thuật, Tương đương ở cấp độ từ

1. Khái niệm tương đương
2. Tương đương hình thức
3. Tương đương chức năng
4. Điều chỉnh
5. Tương đương ở cấp độ từ
6. Tương đương ở cấp độ trên từ

Nội dung 7: Tương đương ở cấp độ trên từ

1. Kết hợp từ ngữ
2. Thành ngữ

Nội dung 8: Tương đương và người nhận thông điệp

1. Lý thuyết về sự tiếp nhận
2. Tương đương và người nhận thông điệp
3. Phản ứng của người nhận
4. Tính dễ hiểu

Nội dung 9: Các phương pháp dịch thuật

1. Dịch từ sang từ
2. Dịch ý
3. Dịch tự do

Nội dung 10: Dịch thuật và ngôn ngữ, Dịch thuật và văn hóa

1. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và dịch thuật
2. Tính đa dạng ngôn ngữ trong dịch thuật
3. Hạn chế về ngôn ngữ trong dịch thuật
4. Ngôn ngữ và văn hóa
5. Văn hóa và dịch thuật
6. Trung gian văn hóa

Nội dung 11: Đợc và mất trong dịch thuật

1. Dịch thuật và sự tái tạo ngôn ngữ
2. Dịch thuật là sự sáng tạo ngôn ngữ
3. Tìm lại bản gốc trong bản dịch
4. Đợc giả cũng là dịch giả
5. Dịch văn hóa và đa ngôn ngữ

Nội dung 12: Người dịch

1. Các yếu tố trong ngôn bản
2. Các yếu tố ngoài ngôn bản
3. Các yếu tố liên quan đến người dịch

Nội dung 13: Đánh giá bản dịch

1. Từ góc độ người dịch
2. Từ góc độ bản dịch
3. Từ góc độ người đánh giá

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KINH TẾ VIỆT NAM**

1. **Mã học phần:** VNS2016
2. **Số tín chỉ:** 3
3. **Học phần tiên quyết:**
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** Tiếng Việt
5. **Giảng viên :**
 - Bùi Thành Nam, Giảng viên, Phó giáo sư, Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
 - Nguyễn Thị Thùy Trang, Giảng viên, Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

6. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế và những mối quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam. Sau khi hoàn thành học phần sinh viên hiểu được cơ chế vận hành của nền kinh tế Việt Nam, từ đó có thể tiếp tục mở rộng nghiên cứu các vấn đề liên quan đến sự phát triển của các nền kinh tế khác.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

- Kiến thức:
 - + Sinh viên nhớ được các sự kiện chính, mốc thời gian chính trong lịch sử phát triển kinh tế của đất nước. Đồng thời nhớ được các điểm nhấn chính sách giai đoạn đổi mới kinh tế.
 - + Sinh viên nắm được một cách hệ thống các đặc điểm chính của nền kinh tế qua các giai đoạn phát triển cụ thể, nắm rõ nguồn lực phát triển và chính sách phát triển của đất nước.

+ Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức về kinh tế Việt Nam để phân tích, thảo luận và bước đầu đưa ra dự báo các xu hướng phát triển của nền kinh tế cũng như đưa ra một số nhận định về giải pháp đối với những tình huống kinh tế nhất định.

- Kỹ năng:

+ Thông qua các hình thức như thảo luận, làm việc theo nhóm, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề, làm việc với người khác và làm việc theo nhóm, phục vụ các công tác quản lý, đối ngoại, kinh doanh, giao dịch với các đối tác....

+ Sinh viên cũng có thể có được kỹ năng phát hiện vấn đề nghiên cứu, triển khai các bước cơ bản của một hoạt động nghiên cứu cá nhân.

- Thái độ (phẩm chất đạo đức cá nhân):

+ Sinh viên có hứng thú với nhiệm vụ học tập, xác định rõ vai trò của nhiệm vụ học tập. Có thái độ học tập tích cực

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá :

+ Tham gia đầy đủ các buổi học: 10%

+ Tích cực tham gia thảo luận và trao đổi: 10%

+ Kiểm tra giữa kỳ: 20%

+ Kiểm tra cuối kỳ: 60%

9. Giáo trình bắt buộc:

- 1) Phạm Văn Chiến, Lịch sử kinh tế Việt Nam, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2002
- 2) Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Thị Quý (cb), Giáo trình lịch sử kinh tế, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2005
- 3) Bùi Thành Nam, *Bài giảng Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2008
- 4) Bộ Thương mại, Kinh tế - thương mại Việt Nam: Tiềm năng và cơ hội phát triển, Tạp chí Thương mại, 2004
- 5) Giáo trình Những vấn đề cơ bản về kinh tế nước ta hiện nay, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 1994
- 6) Đào Văn Tập, 35 năm kinh tế Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội 1980

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần sẽ cung cấp kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Trong đó, tập trung phân tích về các đặc điểm cơ bản của nền kinh tế trong các giai đoạn phát triển kinh tế gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của đất nước; cung cấp thông tin về vai trò của các nguồn lực phát triển của đất nước đối với nền kinh tế; cơ chế kinh tế, quá trình đổi mới nền kinh tế và quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

11. Nội dung chi tiết học phần:

Bài 1. Giới thiệu chung về học phần

- 1.1 Tầm quan trọng của học phần
- 1.2 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của học phần
- 1.3 Những nghiên cứu đã thực hiện
- 1.4 Phương pháp nghiên cứu

Bài 2. Lịch sử kinh tế Việt Nam

- 2. 1. Kinh tế Việt Nam giai đoạn trước năm 1945
 - 2.1.1 *Kinh tế Việt Nam giai đoạn phong kiến*
 - 2.1.2 *Kinh tế Việt Nam giai đoạn nửa thuộc địa, nửa phong kiến*
- 2.2. Kinh tế Việt Nam giai đoạn 1945 – 1954
 - 2.2.1 *Hoạt động kinh tế trong vùng tạm chiếm*
 - 2.2.2 *Hoạt động kinh tế khu vực giải phóng*
- 2.3. Kinh tế Việt Nam giai đoạn 1954 – 1975
 - 2.3.1 *Kinh tế Nam Việt Nam*
 - 2.3.2 *Xây dựng XHCN ở Miền Bắc*
- 2.4. Kinh tế Việt Nam giai đoạn 1975 – 1986
 - 2.4.1 *Khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh*
 - 2.4.1.1 *Khôi phục kinh tế ở miền Bắc*
 - 2.4.1.2 *Cải tạo công thương và hợp tác hóa ở miền Nam*
 - 2.4.2 *Kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1981 - 1985)*
 - 2.4.2.1 *Mục tiêu kế hoạch*
 - 2.4.2.2 *Kết quả đạt được và những nguyên nhân*
- 2.5. Kinh tế Việt Nam giai đoạn Đổi mới 1986 - nay
 - 2.5.1 *Chiến lược đổi mới nền kinh tế*
 - 2.5.1.1 *Giải phóng sức sản xuất*
 - 2.5.1.2 *Mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế*
 - 2.5.1.3 *Công nghiệp hóa hướng xuất khẩu*
 - 2.5.1.4 *Cổ phần hóa DNNN*
 - 2.5.2 *Thành tựu của quá trình đổi mới*
 - 2.5.2.1 *Tăng trưởng kinh tế, thương mại cao*
 - 2.5.2.2 *Tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế*
 - 2.5.2.3 *Xóa đói giảm nghèo, nâng cao phúc lợi*

Bài 3. Các nguồn lực phát triển kinh tế Việt Nam

- 3.1 Một số vấn đề lý thuyết về nguồn lực sản xuất
 - 3.1.1 *Nhu cầu và sản xuất*

3.1.2 Các nguồn lực sản xuất và giới hạn khả năng sản xuất

3.1.3 Quy luật khan hiếm

3.2 Nguồn lực sản xuất của Việt Nam

3.2.1 Nhân lực

3.2.2 Tài nguyên

3.2.3 Khoa học kỹ thuật

3.2.4 Tích lũy vốn và thu hút đầu tư nước ngoài

3.3 Địa lý kinh tế

3.3.1 Các đô thị lớn và các khu vực phát triển

3.3.2 Các khu vực giàu tài nguyên

Bài 4. Cơ chế kinh tế và vai trò đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam

4.1 Các loại hình cơ chế kinh tế

4.1.1 Cơ chế kinh tế tự nhiên

4.1.2 Cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung

4.1.3 Cơ chế kinh tế thị trường

4.2 Cơ chế kinh tế và sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam

4.2.1 Cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung và vai trò của nó

4.2.2 Cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

4.3 Sự hình thành và phát triển của kinh tế thị trường

4.3.1 Thị trường hàng hóa

4.3.2 Thị trường tài chính

Bài 5. Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam

5.1 Cơ cấu kinh tế và vai trò của cơ cấu kinh tế

5.1.1 Cơ cấu kinh tế ngành

5.1.2 Cơ cấu kinh tế vùng

5.1.3 Cơ cấu kinh tế theo lĩnh vực

5.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa ở Việt Nam

5.2.1 Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp

5.2.2 Khuyến khích các loại hình dịch vụ

5.2.3 Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp

Bài 6. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

6.1 Tiền đề của quá trình hội nhập

6.1.1 Khủng hoảng kinh tế trong nước

6.1.2 Sự sụp đổ của hệ thống XHCN Đông Âu

6.1.3 Vấn đề Cambodia và sự quay lại châu Á của các nước Mỹ, EU

6.2 Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

6.2.1 Gia nhập ASEAN

6.2.2 Tham gia APEC

6.2.3 Ký Hiệp định thương mại song phương với Mỹ

6.2.4 Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO

6.3 Thành tựu của quá trình hội nhập

6.3.1 Mở rộng quan hệ hợp tác

6.3.2 Tăng trưởng thương mại quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

6.3.3 Nâng cao vị thế quốc gia

Bài 7. Chính sách kinh tế đối ngoại Việt Nam

7.1 Điều kiện phát triển kinh tế đối ngoại

7.1.1 Các điều kiện tự nhiên

7.1.2 Các điều kiện xã hội

7.1.3 Các điều kiện chính sách

7.2 Cơ sở hình thành chính sách kinh tế đối ngoại

7.2.1 Các cơ quan quản lý điều hành chính sách kinh tế đối ngoại

7.2.2 Quan điểm phát triển kinh tế đối ngoại

7.2.3 Các lý thuyết kinh tế đối ngoại

7.3 Thực tiễn chính sách kinh tế đối ngoại

7.3.1 Giai đoạn trước 1986

7.3.2 Giai đoạn từ 1986 đến 2000

7.3.3 Giai đoạn từ sau năm 2000

7.4 Các công cụ của chính sách kinh tế đối ngoại

7.4.1 Chính sách thương mại

7.4.2 Luật đầu tư nước ngoài.

Bài 8. Quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam

8.1 Quan hệ thương mại, đầu tư và hợp tác phát triển

8.1.1 Quan hệ thương mại

8.1.2 Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài

8.1.3 Hợp tác phát triển

8.2 Quan hệ kinh tế đối ngoại với các đối tác chủ yếu

8.2.1 Quan hệ kinh tế Việt – Mỹ

8.2.2 Quan hệ kinh tế Việt – Trung

8.2.3 Quan hệ kinh tế Việt Nam – EU

8.2.4 Quan hệ kinh tế Việt – Nhật

8.2.5 *Quan hệ kinh tế Việt Nam – ASEAN*

8.2.6 *Quan hệ kinh tế Việt Nam – Hàn Quốc*

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG Ở VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS2017

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có):

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- Đỗ Anh Đức, Tiến sĩ, Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông

- Nguyễn Thị Thúy Hằng, Tiến sĩ, Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về truyền thông và truyền thông đại chúng, môi trường truyền thông đại chúng ở Việt Nam đồng thời giúp người học nắm vững, hiểu và lý giải được sự hình thành, đặc trưng đặc điểm loại hình và xu hướng phát triển của các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam, hiểu được vị trí và vai trò của truyền thông đại chúng trong đời sống xã hội Việt Nam. Người học cũng hình thành kỹ năng nhận diện hoạt động của các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam, vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn để lý giải cho sự vận động và phát triển của lĩnh vực truyền thông đại chúng ở Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

a) Về kiến thức:

+ Hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản của truyền thông và truyền thông đại chúng như khái niệm truyền thông, các yếu tố trong quá trình truyền thông, mô hình truyền thông, hiệu quả của truyền thông, vai trò của truyền thông trong đời sống xã hội.

+ Hiểu được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và xu hướng phát triển của của 7 loại hình truyền thông đại chúng cơ bản gồm báo chí in, phát thanh, truyền hình, báo trực tuyến, quảng cáo và quan hệ công chúng, báo chí trên thiết bị di động.

+ Nắm được những vấn đề tổng quan về báo chí truyền thông Việt Nam hiện nay như quy mô, những thành công và hạn chế; môi trường truyền thông, những thuận lợi, khó khăn và thách thức cũng như xu hướng phát triển và hội nhập của báo chí truyền thông Việt Nam, đặc biệt là từ sau Đổi mới.

b) Về kỹ năng:

+ Các kỹ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của hoạt động truyền thông.

+ Kỹ năng vận dụng các vấn đề lý luận đã học vào thực tiễn đời sống xã hội để nhận diện, phân tích và hiểu rõ về những hiện tượng truyền thông cụ thể.

+ Kỹ năng phát hiện và đánh giá về hoạt động truyền thông đại chúng trong nước và thế giới.

+ Phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn trong truyền thông, truyền thông đại chúng.

+ Kỹ năng xử lý các tình huống trong truyền thông một cách chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo.

c) Về thái độ:

+ Nâng cao nhận thức chính trị - tư tưởng

+ Nhận diện nghiêm túc về các hiện tượng truyền thông, hoạt động của các loại hình, phương tiện truyền thông đại chúng Việt Nam khi thực hiện vai trò của mình trong đời sống xã hội.

+ Nghiêm túc, trung thực đối với việc nghiên cứu báo chí truyền thông.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ¹⁸	Hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản của truyền thông và truyền thông đại chúng như khái niệm truyền thông, các	PLO1.4.1 ¹⁹

¹⁸ Course Learning Outcomes

¹⁹ Programme Learning Outcomes

	yếu tố trong quá trình truyền thông, mô hình truyền thông, hiệu quả của truyền thông, vai trò của truyền thông trong đời sống xã hội;	
CLO2	Hiểu được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và xu hướng phát triển của của 6 loại hình truyền thông đại chúng cơ bản gồm báo chí in, phát thanh, truyền hình, báo trực tuyến, quảng cáo và quan hệ công chúng, báo chí trên thiết bị di động.	PLO1.4.2
CLO3	Nắm được những vấn đề tổng quan về báo chí truyền thông Việt Nam hiện nay như quy mô, những thành công và hạn chế; môi trường truyền thông, những thuận lợi, khó khăn và thách thức cũng như xu hướng phát triển và hội nhập của báo chí truyền thông Việt Nam, đặc biệt là từ sau Đổi mới	PLO1.4.2
Kỹ năng		
CLO4	Các kỹ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của hoạt động truyền thông.	PLO2.1.2
CLO5	Kỹ năng vận dụng các vấn đề lý luận đã học vào thực tiễn đời sống xã hội để nhận diện, phân tích và hiểu rõ về những hiện tượng truyền thông cụ thể.	PLO2.1.2
CLO6	Kỹ năng phát hiện và đánh giá về hoạt động truyền thông đại chúng trong nước và thế giới.	PLO2.1.3
CLO7	Phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn trong truyền thông, truyền thông đại chúng.	PLO2.2.3
CLO8	Kỹ năng xử lý các tình huống trong truyền thông một cách chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo.	PLO2.2.4
Thái độ		
CLO9	Người học nâng cao nhận thức chính trị - tư tưởng;	PLO3.2
CLO10	Yêu thích và say mê nghề nghiệp;	PLO3.2
CLO11	Nghiêm túc, trung thực đối với việc nghiên cứu báo chí truyền thông;	PLO3.2
CLO12	Nâng cao vai trò, trách nhiệm xã hội nghề nghiệp.	PLO3.2
CLO13	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu hướng đến việc nâng	PLO4

	cao khả năng học tập suốt đời.	
--	--------------------------------	--

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Giới thiệu đề cương, CDR của học phần; phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra, đánh giá; học liệu... Bầu lớp trưởng lớp học phần và phân nhóm. Khảo sát đầu học phần.	Đề cương học phần.	
Tuần 2	Chương 1. Truyền thông 1.1. Truyền thông 1.1.1. Các hiện tượng truyền thông 1.1.2. Khái niệm truyền thông 1.1.3. Các dạng thức truyền thông cơ bản 1.2. Các yếu tố của quá trình truyền thông	1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011). 2. Phạm Thành Hưng. Thuật ngữ báo chí - truyền thông. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.	
Tuần 3	Chương 1. Truyền thông 1.3. Các mô hình truyền thông 1.4. Những điều kiện để truyền thông đạt hiệu quả	1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011).	
Tuần 4	Chương 2: Truyền thông đại chúng 2.1. Khái niệm 2.2. Đặc điểm của truyền thông đại chúng	1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011). 2. Phạm Thành Hưng. Thuật ngữ báo chí - truyền thông. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.	

Tuần 5	<p>Chương 2: Truyền thông đại chúng</p> <p>2.3. Cơ chế tác động của truyền thông đại chúng</p> <p>2.4. Các loại hình truyền thông đại chúng</p>	<p>1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hương, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011).</p> <p>2. Tạ Ngọc Tấn. Báo chí, truyền thông hiện đại: Thực tiễn, vấn đề, nhận định. Nxb Chính trị Quốc gia, 2020.</p>	
Tuần 6	<p>Chương 3. Môi trường truyền thông đại chúng ở Việt Nam</p> <p>3.1. Sơ lược lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam</p> <p>Chương 3. Môi trường truyền thông đại chúng ở Việt Nam</p> <p>3.2. Các điều kiện tác động và môi trường truyền thông từ sau Đổi mới</p> <p>3.2.1. Môi trường văn hóa - xã hội</p> <p>3.2.2. Điều kiện kinh tế</p> <p>3.2.3. Điều kiện khoa học công nghệ</p> <p>3.2.4. Điều kiện hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa</p> <p>3.3. Sự phát triển nhu cầu truyền thông của công chúng</p>	<p>1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hương, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011).</p> <p>2. Tạ Ngọc Tấn. Báo chí, truyền thông hiện đại: Thực tiễn, vấn đề, nhận định. Nxb Chính trị Quốc gia, 2020.</p>	
Tuần 7	Sinh viên trình bày kết quả bài tập nhóm lần 1.	Bài tập nhóm được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên.	
Tuần 8	Sinh viên trình bày kết quả bài tập nhóm lần 1.	Bài tập nhóm được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên.	

<p>Tuần 9</p>	<p>Chương 4. Các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam</p> <p>4.1. Báo in</p> <p>4.1.1. Khái niệm</p> <p>4.1.2. Đặc điểm loại hình báo in</p> <p>4.1.3. Xu hướng phát triển của báo in</p> <p>4.2. Phát thanh</p> <p>4.2.1. Khái niệm</p> <p>4.2.2. Đặc điểm loại hình phát thanh</p> <p>4.2.3. Xu hướng phát triển của phát thanh</p> <p>4.3. Truyền hình</p> <p>4.3.1. Khái niệm</p> <p>4.3.2. Đặc điểm loại hình truyền hình</p> <p>4.3.3. Xu hướng phát triển của truyền hình</p>	<p>1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hương, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011).</p> <p>2. Tạ Ngọc Tấn. Báo chí, truyền thông hiện đại: Thực tiễn, vấn đề, nhận định. Nxb Chính trị Quốc gia, 2020.</p>	
<p>Tuần 10</p>	<p>Chương 4. Các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam</p> <p>4.3.2. Đặc điểm loại hình truyền hình</p> <p>4.3.3. Xu hướng phát triển của truyền hình</p> <p>4.4. Báo điện tử</p> <p>4.4.1. Khái niệm</p> <p>4.4.2. Đặc điểm loại hình báo điện tử</p> <p>4.4.3. Xu hướng phát triển của báo điện tử</p>	<p>1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hương, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011).</p> <p>2. Tạ Ngọc Tấn. Báo chí, truyền thông hiện đại: Thực tiễn, vấn đề, nhận định. Nxb Chính trị Quốc gia, 2020.</p> <p>3. Nguyễn Thị Trường Giang (Chủ biên). Giáo trình lịch sử báo chí Việt Nam (tập 1). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020.</p>	

Tuần 11	<p>SV tự đọc tài liệu dưới sự hướng dẫn của GV</p> <p>Chương 4. Các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam</p> <p>4.5. Quảng cáo</p> <p>4.5.1. Khái niệm</p> <p>4.5.2. Đặc điểm loại hình quảng cáo</p> <p>4.5.3. Xu hướng phát triển của quảng cáo trên các loại hình truyền thông đại chúng</p> <p>4.6. Quan hệ công chúng</p> <p>4.6.1. Khái niệm</p> <p>4.6.2. Đặc điểm của hoạt động quan hệ công chúng</p> <p>4.6.3. Xu hướng phát triển của ngành quan hệ công chúng</p>	<p>1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011).</p> <p>2. Tạ Ngọc Tấn. Báo chí, truyền thông hiện đại: Thực tiễn, vấn đề, nhận định. Nxb Chính trị Quốc gia, 2020.</p>	
Tuần 12	Sinh viên trình bày bài tập nhóm lần 2.	Bài tập nhóm được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên.	
Tuần 13	Sinh viên trình bày bài tập nhóm lần 2.	Bài tập nhóm được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên.	
Tuần 14	<p>Chương 5. Vai trò của truyền thông đại chúng ở Việt Nam</p> <p>5.1. Truyền thông đại chúng và phát triển xã hội</p> <p>5.2. Truyền thông đại chúng và phát triển kinh tế</p> <p>5.3. Truyền thông đại chúng và các vấn đề văn hóa</p> <p>5.4. Truyền thông đại chúng và những vấn đề về con người</p>	<p>1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011).</p> <p>2. Tạ Ngọc Tấn. Báo chí, truyền thông hiện đại: Thực tiễn, vấn đề, nhận định. Nxb Chính trị Quốc gia, 2020.</p>	
Tuần 15	Tổng kết, ôn tập.	Giảng viên tổng kết điểm	

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

11. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
- + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
- + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
- + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

- + *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*
- Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và tham gia thảo luận của người học trên lớp.
- Các bài tập cá nhân: Dùng để kiểm tra sự chuẩn bị, tự nghiên cứu của sinh viên về một vấn đề không lớn nhưng trọn vẹn.
- Trọng số điểm thành phần: 10%
- + *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*
- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Bài tập nhóm. Bài tập nhóm được đánh giá thông qua báo cáo thảo luận nhóm, biên bản thảo luận nhóm và thuyết trình trên lớp của nhóm. Trọng số điểm giữa kỳ: 30%.
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Bài thi viết hết môn hoặc tiểu luận cá nhân. Lịch thi hoặc tiểu luận theo kế hoạch thi học kỳ của nhà trường. Trọng số điểm cuối kỳ: 60%.

13. Học liệu:***Học liệu bắt buộc:***

1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hùng, Trần Quang. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004 (tái bản 2007, 2011). Thư viện Thượng Đình, 336 Nguyễn

Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN: <https://bookworm.vnu.edu.vn/Collection.aspx?cID=2&id=3258&pIdx=1&vt=list>.

2. Tạ Ngọc Tấn. Báo chí, truyền thông hiện đại: Thực tiễn, vấn đề, nhận định. Nxb Chính trị Quốc gia, 2020. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

Học liệu tham khảo:

3. Phạm Thành Hưng. Thuật ngữ báo chí - truyền thông. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

4. Nguyễn Thị Trường Giang (Chủ biên). Giáo trình lịch sử báo chí Việt Nam (tập 1). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

5. John Hartley. Communication, cultural and media studies: the key concepts (5th ed.). Routledge, 2019. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần *Truyền thông đại chúng ở Việt Nam* cung cấp những kiến thức cơ bản về truyền thông và truyền thông đại chúng. Những kiến thức về môi trường truyền thông đại chúng ở Việt Nam, nhu cầu truyền thông của công chúng, sẽ giúp sinh viên nắm vững, hiểu và lý giải được sự hình thành, đặc trưng đặc điểm loại hình và xu hướng phát triển của các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam, hiểu được vị trí và vai trò của truyền thông đại chúng trong đời sống xã hội Việt Nam.

Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng để người học có thể nhận diện về các hiện tượng truyền thông, hoạt động của các loại hình, phương tiện truyền thông đại chúng Việt Nam khi thực hiện vai trò của mình trong đời sống xã hội

15. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Truyền thông

1.1. Truyền thông

1.1.1. Các hiện tượng truyền thông

1.1.2. Khái niệm truyền thông

1.1.3. Các dạng thức truyền thông cơ bản

1.2. Các yếu tố của quá trình truyền thông

1.3. Các mô hình truyền thông

1.4. Những điều kiện để truyền thông đạt hiệu quả

Chương 2: Truyền thông đại chúng

2.1. Khái niệm

2.2. Đặc điểm của truyền thông đại chúng

2.3. Cơ chế tác động của truyền thông đại chúng

2.4. Các loại hình truyền thông đại chúng

Chương 3. Môi trường truyền thông đại chúng ở Việt Nam

3.1. Sơ lược lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam

3.2. Các điều kiện tác động và môi trường truyền thông từ sau Đổi mới

3.2.1. Môi trường văn hóa - xã hội

3.2.2. Điều kiện kinh tế

3.2.3. Điều kiện khoa học công nghệ

3.2.4. Điều kiện hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa

3.3. Sự phát triển nhu cầu truyền thông của công chúng

Chương 4. Các loại hình truyền thông đại chúng ở Việt Nam

4.1. Báo in

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đặc điểm loại hình báo in

4.1.3. Xu hướng phát triển của báo in

4.2. Phát thanh

4.2.1. Khái niệm

4.2.2. Đặc điểm loại hình phát thanh

4.2.3. Xu hướng phát triển của phát thanh

4.3. Truyền hình

4.3.1. Khái niệm

4.3.2. Đặc điểm loại hình truyền hình

4.3.3. Xu hướng phát triển của truyền hình

4.4. Báo điện tử

4.4.1. Khái niệm

4.4.2. Đặc điểm loại hình báo điện tử

4.4.3. Xu hướng phát triển của báo điện tử

4.5. Quảng cáo

4.5.1. Khái niệm

4.5.2. Đặc điểm loại hình quảng cáo

4.5.3. Xu hướng phát triển của quảng cáo trên các loại hình truyền thông đại chúng

4.6. Quan hệ công chúng

4.6.1. Khái niệm

4.6.2. Đặc điểm của hoạt động quan hệ công chúng

4.6.3. Xu hướng phát triển của ngành quan hệ công chúng

Chương 5. Vai trò của truyền thông đại chúng ở Việt Nam

- 5.1. Truyền thông đại chúng và phát triển xã hội
- 5.2. Truyền thông đại chúng và phát triển kinh tế
- 5.3. Truyền thông đại chúng và các vấn đề văn hóa
- 5.4. Truyền thông đại chúng và những vấn đề về con người

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CÁC TỘC NGƯỜI VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS3010

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Cơ sở Văn hóa Việt Nam (HIS1056)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

TS. Đặng Hoài Giang

ThS. Lê Nguyễn Lê

Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về dân tộc học và về các dân tộc Việt Nam. Ở phần dân tộc học, học phần này trang bị kiến thức đại cương như khái niệm *dân tộc* và *dân tộc học*, nhiệm vụ của dân tộc học, một số phương pháp nghiên cứu trong dân tộc học, lược sử dân tộc học trên thế giới và ở Việt Nam. Học phần này cũng cung cấp kiến thức cơ bản về các chủng tộc và các hệ ngôn ngữ chính trên thế giới, các tiêu chí phân loại tộc người. Về phần các tộc người Việt Nam, học phần này trình bày về cách phân nhóm các dân tộc Việt Nam theo ngữ hệ, sau đó, giới thiệu về từng dân tộc, với các nội dung cụ thể là văn hóa sản xuất, văn hóa tổ chức đời sống, văn hóa vật chất.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học xong học phần này, người học có thể đạt được các kiến thức, kỹ năng, và phẩm chất đạo đức như sau:

a. Về kiến thức:

- Nhớ được và giải thích được các khái niệm cơ bản: dân tộc, dân tộc học, nhân học, chủng tộc, ngữ hệ, tiêu chí tộc người.

- Hiểu được kiến thức đại cương về lịch sử ngành dân tộc học trên thế giới và ở Việt Nam; nắm được các chủng tộc và các ngữ hệ lớn trên thế giới, và các tiêu chí phân loại tộc người.
- Hiểu được các ngữ hệ và các dân tộc ở Việt Nam. Trình bày được các đặc trưng cơ bản của các dân tộc Việt Nam như địa bàn cư trú, ngôn ngữ, dân số; một số nét chính trong văn hóa sản xuất, văn hóa tổ chức đời sống, văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần.
- Trình bày được các đặc điểm về mối quan hệ của các dân tộc Việt Nam. Cụ thể, thứ nhất, nêu được tổng quát chính sách dân tộc của Nhà nước; thứ hai, nêu được một số vấn đề dân tộc đáng quan tâm hiện nay ở Việt Nam.

b. Về kỹ năng

- Có khả năng làm việc nhóm và làm việc độc lập khi tìm hiểu về các vấn đề dân tộc ở Việt Nam.
- Có khả năng tự đọc, tìm kiếm, tổng hợp, phân tích tài liệu nghiên cứu một cộng đồng hoặc một dân tộc theo chủ đề, đề tài.
- Có khả năng viết và thuyết trình để trình bày kết quả tìm hiểu về các vấn đề dân tộc ở Việt Nam.
- Có khả năng vận dụng các kiến thức và phương pháp này để tiến hành phân tích, nghiên cứu, học tập và làm việc về lâu dài, sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Việt Nam học.

c. Về phẩm chất, thái độ

- Biết tôn trọng tính đa dạng về dân tộc ở Việt Nam, tôn trọng sự tương đồng và dị biệt trong văn hóa của các dân tộc chung sống trên đất nước Việt Nam.
- Biết đánh giá đúng về giá trị văn hóa của các dân tộc, từ đó hình thành đam mê tìm hiểu và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc Việt Nam trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập mạnh mẽ.
- Biết đánh giá tầm quan trọng của các vấn đề dân tộc trong việc xây dựng đất nước phát triển bền vững.
- Góp phần điều chỉnh, định hướng, và sáng tạo các giá trị văn hoá mới của các tộc người trong những bối cảnh xã hội mới.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ²⁰	- Nhớ được và giải thích được các khái niệm cơ bản: dân tộc, dân tộc học, nhân học, chủng tộc, ngữ hệ, tiêu chí tộc người.	PLO1 ²¹
CLO2	- Hiểu được kiến thức đại cương về lịch sử ngành dân tộc học trên thế giới và ở Việt Nam; nắm được các chủng tộc và các ngữ hệ lớn trên	PLO1

20 Course Learning Outcomes

21 Programme Learning Outcomes

	thế giới, và các tiêu chí phân loại tộc người.	
CLO3	- Hiểu được các ngữ hệ và các dân tộc ở Việt Nam. Trình bày được các đặc trưng cơ bản của các dân tộc Việt Nam như địa bàn cư trú, ngôn ngữ, dân số; một số nét chính trong văn hóa sản xuất, văn hóa tổ chức đời sống, văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần.	PLO1
CLO4	- Trình bày được các đặc điểm về mối quan hệ của các dân tộc Việt Nam. Cụ thể, thứ nhất, nêu được tổng quát chính sách dân tộc của Nhà nước; thứ hai, nêu được các vấn đề dân tộc đáng quan tâm hiện nay ở Việt Nam.	PLO1
Kỹ năng		
CLO5	- Có khả năng làm việc nhóm và làm việc độc lập khi tìm hiểu về các vấn đề dân tộc ở Việt Nam.	PLO2.1
CLO6	- Có khả năng tự đọc, tìm kiếm, tổng hợp tài liệu nghiên cứu một cộng đồng hoặc một dân tộc theo chủ đề, đề tài.	PLO2.1
CLO7	- Có khả năng viết và thuyết trình để trình bày kết quả tìm hiểu về các vấn đề dân tộc ở Việt Nam.	PLO2.2
CLO8	- Có khả năng vận dụng các kiến thức và phương pháp này để tiến hành phân tích, nghiên cứu, học tập và làm việc về lâu dài, sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Việt Nam học.	PLO2.2
Thái độ		
CLO9	- Biết tôn trọng tính đa dạng về dân tộc ở Việt Nam, tôn trọng sự tương đồng và dị biệt trong văn hóa của các dân tộc chung sống trên đất nước Việt Nam. - Biết đánh giá đúng về giá trị văn hóa của các dân tộc, từ đó hình thành đam mê tìm hiểu và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc Việt Nam trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập mạnh mẽ.	PLO3
CLO10	- Biết đánh giá tầm quan trọng của các vấn đề dân tộc trong việc xây dựng đất nước phát triển bền vững.	PLO3

	- Góp phần điều chỉnh, định hướng, và sáng tạo các giá trị văn hoá mới của các tộc người trong những bối cảnh xã hội mới.	
--	---	--

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Chương 1: Đối tượng, mục tiêu và phạm vi của học phần; lịch sử khoa học nghiên cứu các tộc người trên thế giới và ở Việt Nam	- Lê Sỹ Giáo (chủ biên) (1999), <i>Dân tộc học đại cương</i> , Nxb Giáo dục (tr. 7-46) - Nguyễn Từ Chi (1996), <i>Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người</i> , Nxb Văn hóa Thông tin (tr. 15-73) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác	
Tuần 2	Chương 2 1. Các chủng tộc trên thế giới	- Lê Sỹ Giáo (chủ biên) (1999), <i>Dân tộc học đại cương</i> , Nxb Giáo dục (tr. 47-68) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác	
Tuần 3	Chương 2 2. Các ngữ hệ trên thế giới	- Lê Sỹ Giáo (chủ biên) (1999), <i>Dân tộc học đại cương</i> , Nxb Giáo dục (tr. 47-68) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác	
Tuần 4	Chương 3 - Các tiêu chí tộc người - Giao đề tài thuyết trình cho các nhóm. Hướng dẫn sinh viên thảo luận tại lớp ở các buổi sau.	- Lê Sỹ Giáo (chủ biên) (1999), <i>Dân tộc học đại cương</i> , Nxb Giáo dục (tr 103 - 142) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác	
Tuần 5	Chương 4 1. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường	- Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i> , Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 7-44), - Thông tấn xã Việt Nam (2006), <i>Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc</i> , Nxb Thông Tấn (tr. 9-454) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác	
Tuần 6	Chương 4	- Nguyễn Đăng Duy (2004),	

	2. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái	<p><i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>, Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 233-326)</p> <p>- Thông tấn xã Việt Nam (2006), <i>Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc</i>, Nxb Thông Tấn (tr. 9-454)</p> <p>- Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác</p>	
Tuần 7	Chương 4 3. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao	<p>- Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>, Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 327-374)</p> <p>- Thông tấn xã Việt Nam (2006), <i>Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc</i>, Nxb Thông Tấn (tr. 9-454)</p> <p>- Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác</p>	
Tuần 8	Chương 4 4. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Kơmer	<p>- Phan Hữu Dật (2004), <i>Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam</i>, Nxb Chính trị Quốc gia (tr. 45-153)</p> <p>- Nguyễn Từ Chi (1996), <i>Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người</i>, Nxb Văn hóa Thông tin (tr. 456-467)</p> <p>- Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác</p>	
Tuần 9	Chương 4 5. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Kơmer (tiếp)	<p>- Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>, Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 154-226)</p> <p>- Thông tấn xã Việt Nam (2006), <i>Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc</i>, Nxb Thông Tấn (tr. 9-454)</p> <p>- Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác</p>	
Tuần 10	Chương 4	- Nguyễn Từ Chi (1996), <i>Góp</i>	

	6. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Ka-đai	<p><i>phần nghiên cứu văn hóa tộc người</i>, Nxb Văn hóa Thông tin (tr.384-475)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>, Nxb Văn hóa Dân tộc 6.1.3 (tr. 375-402) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác 	
Tuần 11	Chương 4 7. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Từ Chi (1996), <i>Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người</i>, Nxb Văn hóa Thông tin (tr.384-475) - Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>, Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 403-456) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác 	
Tuần 12	Chương 4 8. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Hán	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>, Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 457-472) - Thông tấn xã Việt Nam (2006), <i>Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc</i>, Nxb Thông Tấn (tr. 9-454) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác 	
Tuần 13	Chương 4 9. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>, Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 473-517) - Thông tấn xã Việt Nam (2006), <i>Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc</i>, Nxb Thông Tấn (tr. 9-454) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác 	
Tuần 14	Chương 5	<ul style="list-style-type: none"> - Phan Hữu Dật (2004), <i>Góp</i> 	

	1. Tính đa dạng trong thống nhất của văn hóa các tộc người ở Việt Nam	<i>phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam</i> , Nxb Chính trị Quốc gia (tr. 621-734) - Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i> , Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 518-531) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác	
Tuần 15	Chương 5 2. Mối quan hệ dân tộc ở Việt Nam 3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam	- Phan Hữu Dật (2004), <i>Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam</i> , Nxb Chính trị Quốc gia (tr. 621-734) - Nguyễn Đăng Duy (2004), <i>Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i> , Nxb Văn hóa Dân tộc (tr. 518-531) - Các học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo khác	

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, và nên đọc các học liệu tham khảo. Sinh viên cần hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm. Sinh viên phải vào lớp học đúng giờ, có thái độ học tập nghiêm túc. Sinh viên cần tham gia tích cực lắng nghe và thảo luận, xây dựng bài; ngoài giờ lên lớp cần chủ động tìm kiếm thêm tài liệu, đọc, suy ngẫm và phân tích các vấn đề liên quan tới học phần. Sinh viên cần đóng góp vào bài tập nhóm và hoàn thành đúng thời gian và yêu cầu các bài tập được giao. Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Dụng cụ học tập: sinh viên cần có máy tính, có các học liệu bắt buộc và tham khảo.

11. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Giảng viên thuyết giảng, phân tích các vấn đề về các tộc người ở Việt Nam.
- + Tổ chức cho sinh viên hoạt động nhóm, lựa chọn vấn đề quan tâm trong số các vấn đề về tộc người ở Việt Nam. Hướng dẫn sinh viên làm bài tập nhóm, làm bài thuyết trình trên lớp. Hướng dẫn sinh viên ôn tập thi cuối kỳ.
- + Hướng dẫn sinh viên tham gia vào các buổi thảo luận, tích cực đưa ra ý kiến cá nhân, tích cực thảo luận, đào sâu vấn đề.

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tích cực thảo luận các vấn đề giảng viên gợi ý.
- + Sinh viên tham gia làm bài tập nhóm và thuyết trình, tích cực trả lời câu hỏi thảo luận của cả lớp.
- + Sinh viên tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

* *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Tham gia trên 80% buổi học.
- Sinh viên phải tham gia tích cực làm bài tập nhóm, thuyết trình theo chủ đề. Sinh viên không được vắng mặt trong buổi thuyết trình nhóm.
- Trọng số điểm thành phần: 10%

* *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Bài tập nhóm và bài thuyết trình
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (hình thức đánh giá): Tự luận hoặc tiểu luận
- Trọng số điểm thành phần: đánh giá giữa kỳ 30%, đánh giá cuối kỳ 60%

13. Học liệu:

- **Học liệu bắt buộc:**

1. Lê Sỹ Giáo (chủ biên), *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục, 1999
2. Nguyễn Đăng Duy, *Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2004
3. Thông tấn xã Việt Nam, *Việt Nam - Hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*, Nxb Thông Tấn, 2006
4. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1996
5. Phan Hữu Dật, *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004

- **Học liệu tham khảo:**

6. Trần Văn Bính, *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc - thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004
7. Trần Văn Bính, *Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004
8. Trần Văn Bính, *Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ - thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004
9. Nguyễn Trắc Dĩ, *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam (Nguồn gốc và phong tục)*, (bản lưu hành nội bộ), 1972
10. Bùi Minh Đạo, *Thực trạng phát triển các dân tộc Trung bộ và một số vấn đề đặt ra*, Nxb Từ điển Bách Khoa, 2012
11. Đặng Nghiêm Vạn, *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục, 2000

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này tập trung giải quyết hai vấn đề, thứ nhất là cung cấp kiến thức cơ bản về ngành dân tộc học, thứ hai là trình bày khái quát đặc trưng văn hóa xã hội của các dân tộc ở Việt Nam, và về mối quan hệ dân tộc ở nước ta. Trước hết, học phần này giới thiệu các khái niệm liên quan tới ngành dân tộc học, khái quát lịch sử ngành khoa học nghiên cứu các dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam. Tiếp theo đó, học phần trình bày các kiến thức nền tảng phục vụ tìm hiểu và nghiên cứu dân tộc: các chủng tộc, các hệ ngôn ngữ, các tiêu chí phân loại tộc người. Phần nội dung quan trọng nhất của học phần này là cung cấp tri

thức nền tảng về đời sống văn hóa xã hội của các dân tộc ở Việt Nam. Học phần cũng trình bày sơ lược về chính sách dân tộc của Nhà nước từ trước tới nay và tác động của các chính sách đó với mối quan hệ dân tộc.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Nhập môn *Các tộc người Việt Nam*

1. Đối tượng, mục tiêu và phạm vi học phần
 - 1.1. Đối tượng và mục tiêu
 - 1.2. Phạm vi và nguồn tài liệu
2. Lịch sử nghiên cứu các tộc người Việt Nam
 - 2.1. Lịch sử dân tộc học thế giới
 - 2.2. Lịch sử dân tộc học Việt Nam

Chương 2. Các chủng tộc và các ngữ hệ trên thế giới

1. Các chủng tộc trên thế giới
 - 1.1. Định nghĩa
 - 1.2. Các đặc điểm phân loại chủng tộc
 3. Sự phân bố các chủng tộc trên thế giới và Việt Nam
 4. Một số vấn đề về chủ nghĩa chủng tộc
2. Các ngữ hệ trên thế giới
 - 2.1. Ngôn ngữ và dân tộc học
 - 2.2 Các ngữ hệ trên thế giới

Chương 3. Các tiêu chí tộc người

1. Tiêu chí ngôn ngữ
2. Lãnh thổ tộc người
3. Cơ sở kinh tế của tộc người
4. Các đặc trưng sinh hoạt văn hóa và ý thức tự giác tộc người
5. Danh mục các dân tộc Việt Nam

Chương 4. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người ở Việt Nam

1. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt Mường
2. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái
3. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Hmong - Dao
4. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer
5. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Ka-đai
6. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo
7. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Hán
8. Đặc điểm văn hóa - xã hội các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

Chương 5. Một số vấn đề về mối quan hệ dân tộc ở Việt Nam

1. Tính đa dạng trong thống nhất của văn hóa các tộc người ở Việt Nam
2. Mối quan hệ dân tộc ở Việt Nam
3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN DU LỊCH VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS3011

2. Số tín chỉ: 03 (45 tiết)

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Cơ sở văn hóa Việt Nam (HIS1056)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: Nguyễn Thị Thúy Hằng - Giảng viên – TS – Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN.

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần *Du lịch Việt Nam* nhằm cung cấp và trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch Việt Nam như: định nghĩa, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, tổng quan về du lịch Việt Nam, tài nguyên du lịch, trên cơ sở đó giúp người học xác định được những đặc điểm cơ bản của các vùng du lịch, các điểm du lịch tiêu biểu, các loại hình du lịch chính ở Việt Nam. Các vấn đề liên quan đến lịch sử phát triển, tiềm năng, thực trạng, xu hướng và triển vọng phát triển du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới. Ngoài ra học phần cũng giúp cung cấp cho người học những đặc điểm của thị trường khách du lịch Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ)²²:

Về kiến thức:

²² Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

- Giải thích được những khái niệm cơ bản như: định nghĩa về du lịch, tài nguyên du lịch, vùng du lịch, điểm du lịch...

- Trình bày được những đặc điểm cơ bản của các vùng du lịch Việt Nam .

- Tăng cường sự hiểu biết của người học về đất nước Việt Nam thông qua lĩnh vực du lịch.

Về kỹ năng:

- Hình thành kỹ năng làm việc theo nhóm cũng như kỹ năng nghiên cứu độc lập.

- Có thể tham gia vào công tác đánh giá tài nguyên du lịch, quy hoạch du lịch ở Việt Nam.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, kỹ năng khái quát cũng như trình bày những kiến thức ban đầu nghiên cứu về du lịch Việt Nam.

- Sinh viên nước ngoài được rèn luyện những kỹ năng trong sử dụng Tiếng Việt, hiểu biết về các di tích và thắng cảnh tiêu biểu- những điểm du lịch của Việt Nam để có khả năng thuyết trình, giới thiệu, hướng dẫn du lịch, viết được các câu hỏi tự luận về du lịch cảnh quan thiên nhiên và du lịch di sản văn hoá, du lịch sinh thái; nhớ và phân tích, đánh giá được về nội dung – giá trị của những điểm du lịch tiêu biểu của Việt Nam, có khả năng tìm hiểu, nghiên cứu những giá trị lịch sử, văn hoá, giá trị nhân văn của những điểm du lịch tiêu biểu.

- Được tăng cường và cải thiện kỹ năng thực hành, làm việc nhóm và thuyết trình về những vấn đề có trong học phần.

- Sinh viên sẽ được cung cấp danh mục sách (khuyến khích tìm thêm các sách có liên quan) để tự đọc và nghiên cứu thêm (bắt buộc có tóm tắt sách) nhằm tăng cường khả năng đọc và tự nghiên cứu.

Về thái độ:

- Có trách nhiệm hơn trong việc bảo vệ tài nguyên du lịch; Có nhận thức đúng về việc coi trọng, bảo tồn và khai thác những giá trị văn hóa du lịch, góp phần phát huy những giá trị văn hóa du lịch, nâng cao trách nhiệm trước yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

- Hiểu biết về giá trị văn hóa du lịch của hệ thống di sản văn hóa và cảnh quan thiên nhiên Việt Nam tạo cơ sở cho việc hình thành các tuyến điểm du lịch văn hóa từng quốc gia, hình thành các chương trình xúc tiến du lịch trên cơ sở bảo vệ và phát huy các đặc trưng của di sản thiên nhiên và văn hóa

- Tự tin hơn ở năng lực của bản thân.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ²³	Hiểu và trình bày được sự phát triển của du lịch Việt Nam qua các thời kỳ.	PLO1 ²⁴
CLO2	Đánh giá được tiềm năng phát triển du lịch Việt Nam.	PLO2
CLO3	Trình bày được thực trạng, xu hướng và triển vọng phát triển du lịch của du lịch Việt Nam.	PLO3
CLO4	Nhận diện được đặc điểm của thị trường khách du lịch Việt Nam và khả năng thu hút thị trường khách du lịch Việt Nam.	PLO4
Kỹ năng		
CLO5	Có khả năng giải quyết các vấn đề và đưa ra các giải pháp;	PLO5
CLO6	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu vấn đề;	PLO6
CLO7	Có kỹ năng quản lý thời gian;	PLO7
CLO8	Có khả năng làm việc nhóm;	PLO8
CLO9	Có khả năng sử dụng các kỹ năng trong diễn giải, đánh giá và thuyết trình vấn đề nghiên cứu.	PLO9
Thái độ		
CLO10	Tích cực, chủ động, say mê trong học tập, nghiên cứu;	PLO10
CLO11	Luôn luôn yêu thích và tìm tòi những vấn đề mới trong du lịch.	PLO11

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
------	----------------	------------------------	---------

²³ Course Learning Outcomes

²⁴ Programme Learning Outcomes

Tuần 1	Nguồn lực du lịch Việt Nam	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 2	Vị trí địa lý và Tài nguyên du lịch nhân văn	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 3	Tài nguyên du lịch tự nhiên	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 4	Nguồn lực kinh tế và các nguồn lực khác	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 5	Sự phát triển du lịch Việt Nam qua các thời kỳ	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 6	Hiện trạng phát triển du lịch Việt Nam hiện nay	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 7	Thuyết trình	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 8	Kiểm tra giữa kỳ	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 9	Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về du lịch	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 10	Các chính sách và các chương trình du lịch	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 11	Xu hướng và triển vọng phát triển du lịch	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 12	Đặc điểm thị trường khách du lịch Việt Nam	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 13	Phân đoạn thị trường khách du lịch Việt Nam	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 14	Tâm lý và sở thích khách du lịch Việt Nam	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 15	Ôn tập	Như mục 13.Học liệu	

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo ở mục 13.

Các yêu cầu về tự học:

- Mỗi sinh viên phải đọc ít nhất 10 cuốn sách nghiên cứu về du lịch Việt Nam.

- Sinh viên làm bài tập nhóm và thuyết trình.
- Sinh viên thực hành học phần theo nhóm và có sự phân công cụ thể đến từng sinh viên.

Các yêu cầu về sử dụng website học phần: Có sử dụng website LMS và các website hỗ trợ.

- Yêu cầu sinh viên phải có máy tính có webcam trong giờ học online.
- Một số dụng cụ phục vụ cho buổi thực hành (theo yêu cầu cụ thể sẽ được hướng dẫn trên lớp).

11. Phương pháp dạy - học²⁵

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
- + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
- + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
- + Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.

²⁵ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoa học.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

Bài thuyết trình nhóm: Hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Chất lượng bài thuyết trình: đúng chủ đề, đủ các minh chứng, kết luận khoa học.
- Kỹ năng làm việc nhóm: biết phân công cụ thể và phân công đúng người đúng việc trong quá trình phối hợp làm việc.
- Kỹ năng thuyết trình: biết trình bày, nói lưu loát và rõ ràng, có sức thuyết phục.
- Kỹ năng trao đổi và văn hóa tranh luận: có kỹ năng ứng phó các câu hỏi khó, trả lời xuất sắc, biết khơi gợi tư duy cho người hỏi.

- Tổ chức bản thảo (bản in, powerpoint...) tốt - Chuyên cần

- Các bài tập nhỏ theo tuần (trừ các tuần thuyết trình và kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ). Nội dung bài tập liên quan trực tiếp đến buổi học hoặc các bài đã học.

- Trọng số điểm thành phần: 30%

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

Bài làm giữa kì: Làm bài kiểm tra 120 phút tại lớp hoặc thuyết trình nhóm.

- Chất lượng nội dung bài tiểu luận: có kiến thức đủ, đúng, hợp lí, .
- Kỹ năng trình bày, diễn đạt: trình bày khoa học, bài viết sạch sẽ, mạch lạc
- Kỹ năng xử lí tư liệu và tổng hợp kiến thức: tốt
- *Điểm công: sinh viên phát biểu xuất sắc 05 lần trong giờ học + 1,0 điểm vào bài thi giữa kì.

Bài làm cuối kì

Hình thức: Tiểu luận cuối kỳ

Nội dung kiểm tra: Bám sát đề cương học phần

Mục đích kiểm tra: Kiểm tra kiến thức sinh viên thu được sau học phần

- Tỷ lệ điểm cuối kỳ:

Khả năng nhớ: 20% tổng số điểm

Khả năng hiểu: 30% tổng số điểm

Khả năng phân tích: 50% tổng số điểm

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Tỷ lệ điểm học phần

Chuyên cần: 10%

Giữa kỳ: 30%

Cuối kỳ: 60%

13. Học liệu:

Học liệu bắt buộc:

Tiếng Việt:

- 1) Trần Đức Thanh, *Nhập môn khoa học du lịch*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999
- 2) Vũ Đức Minh, *Tổng quan Du lịch*, Nhà xuất bản Giáo dục, 1999.
- 3) Nguyễn Thị Nguyệt (chủ biên). *Du lịch Việt Nam (Giáo trình đào tạo cử nhân dành cho người nước ngoài)*. Hà Nội, 2004. Nơi có tài liệu này: Phòng Thư viện, Khoa Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam cho người nước ngoài.
- 4) Trần Mạnh Thường. *Việt Nam – Văn hoá và Du lịch*. Nxb Thông Tấn. Hà Nội, 2005. Nơi có tài liệu này: Thư viện Quốc Gia Việt Nam, 31 - phố Tràng Thi, Hà Nội.
- 5) Bùi Thị Hải Yến. *Tuyển điểm du lịch Việt Nam*. Nxb Giáo dục Hà Nội, 2006. Nơi có tài liệu này: Khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
- 6) Bùi Thị Hải Yến (chủ biên), Phạm Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Thị Thúy Hằng, Lê Thị Hiền Thanh, Phạm Bích Thủy. *Du lịch cộng đồng*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tái bản 2020.

- 7) Trần Nhoãn. Tổng quan du lịch. Trường Đại học văn hóa Hà Nội. Hà Nội, 2005.
- 8) Nguyễn Thị Thúy Hằng, Văn du ký nửa đầu thế kỷ XX và hiện đại hóa văn học, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020. Tủ sách khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, MS:375-KHXX-2020.

- *Tiếng Anh:*

- 9) Cooper, Chris. Hall, C. Michael, *Contemporary Tourism: An international approach*, Oxford: Elsevier Butterworth-Heinemann, 2008.
- 10) Cooper, C., Fletcher, J., Fyall, A., Gilbert, D., & Wanhill, S., *Tourism, Principles and Practice*, 4th Ed. Harlow: Pearson Education Limited, 2008.
- 11) Theobald, W.F., *Global Tourism*, 3rd Ed., USA, Elsevier Inc., 2005.
- 12) Teo, P., Chang, T.C., and Ho, K.C, *Interconnected Worlds, Tourism in Southeast Asia*, Elsevier Science, 2001.

Học liệu tham khảo:

14. Tóm tắt nội dung học phần

Phần đầu giới thiệu cho người học những khái niệm cơ bản như du lịch, khách du lịch, quá trình ra đời và phát triển của hoạt động du lịch và ngành kinh tế du lịch của Việt Nam, các nội dung cơ bản của Luật du lịch, các văn bản quản lý du lịch, sơ lược về hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam hiện nay. Học phần Du lịch Việt Nam sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch, các loại hình du lịch chủ yếu.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1. Nguồn lực du lịch Việt Nam

- 1.1. Vị trí địa lý
- 1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn
- 1.3. Tài nguyên du lịch tự nhiên
- 1.4. Nguồn lực kinh tế
- 1.5. Các nguồn lực khác

Nội dung 2. Sự phát triển du lịch Việt Nam qua các thời kỳ

- 2.1. Du lịch Việt Nam thời kỳ trước những năm 1960
- 2.2. Du lịch Việt Nam trước thời kỳ đổi mới (1960 – 1986)

Nội dung 3. Hiện trạng phát triển du lịch Việt Nam hiện nay

- 3.1. Hiện trạng phát triển du lịch.
- 3.2. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về du lịch.

3.3. Các chính sách và các chương trình du lịch.

3.4. Xu hướng và triển vọng phát triển du lịch.

Nội dung 4. Đặc điểm thị trường khách du lịch Việt Nam

4.1. Phân đoạn thị trường khách du lịch Việt Nam

4.2. Tâm lý và sở thích khách du lịch Việt Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

ĐỊA LÝ VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS3012

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết (nếu có):

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: Nguyễn Quang Anh, Tiến sĩ, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển ĐHQGHN

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần này trang bị cho người học về kiến thức: cung cấp kiến thức cơ bản về các lý thuyết và phương pháp tiếp cận địa lý trong nghiên cứu Địa lý Việt Nam; kiến thức về địa lý tự nhiên, địa lý dân cư, và địa lý kinh tế-xã hội của Việt Nam và theo các phân vùng cụ thể; từ đó phát triển khả năng phân tích, so sánh, và vận dụng sáng tạo trong việc khai thác các kiến thức địa lý đó cho chuyên môn sau này.

Về kỹ năng: xây dựng kỹ năng phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức đã học trong phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên môi trường.... Ngoài ra, người học được phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tìm kiếm tổng hợp tài liệu, kỹ năng viết luận, kỹ năng đọc bản đồ...

Về thái độ: có nhận thức và thái độ tích cực trong vấn đề sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường; tình yêu với đất nước Việt Nam ...

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

+ Chuẩn đầu ra kiến thức: sau khi học xong học phần, người học có thể: Hiểu được những khái niệm cơ bản trong địa lý như hệ thống lãnh thổ, phân vùng địa lý, tổ chức lãnh thổ, Nấm và phân tích được đặc điểm địa lý tự nhiên, dân cư và kinh tế Việt Nam. Trình bày được hệ thống và phân vùng địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế Việt Nam. Dựa vào bản đồ các nguồn lực tự nhiên-kinh tế và dân cư, nhận định và phân tích được đặc điểm của mỗi khu vực

và so sánh chúng với nhau hoặc với một khu vực ở quốc gia khác. Vận dụng sáng tạo kiến thức đã học cho hướng chuyên môn tương lai.

+ Chuẩn đầu ra kỹ năng: sau khi học xong học phần, người học có thể phát triển kỹ năng nhận định, phân tích, đánh giá hình thành kỹ năng làm việc nhóm nắm được kỹ năng thuyết trình, và sử dụng được một số công cụ thuyết trình như power point, biết cách tổng hợp, tìm tài liệu cho bài trình bày và tiểu luận. Nắm được kỹ năng viết luận khoa học và trình bày trích dẫn khoa học

+ Chuẩn đầu ra thái độ: sau khi học xong học phần, người học có thể: Hình thành thái độ đúng đắn về việc sử dụng, bảo vệ các nguồn tài nguyên và môi trường Việt Nam, hình thành tình yêu với đất nước và con người Việt Nam

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ²⁶	Nắm được các khái niệm cơ bản trong địa lý học như hệ thống lãnh thổ, phân vùng địa lý, tổ chức lãnh thổ	PLO1 ²⁷
CLO2	Nắm được các đặc điểm và quy luật địa lý chung về tự nhiên, dân cư và kinh tế xã hội Việt Nam	
CLO3	Nắm được các vấn đề về tài nguyên, môi trường, dân cư và kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay	
Kỹ năng		
CLO6	Kỹ năng định hướng không gian, xác định vị trí địa lý, phân tích các hợp phần địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội	
CLO7	Kỹ năng tìm kiếm thông tin, tổng hợp và phân tích tài liệu, xử lý số liệu thống kê về dân số, kinh tế xã hội	
CLO8	Kỹ năng viết bài luận khoa học và trình bày 1 nội dung về một hay nhiều hợp phần địa lý của một địa phương	
Thái độ		
CLO9	Hình thành thái độ đúng đắn và hiểu rõ bản chất của các vấn đề tài nguyên môi trường, kinh tế xã hội và dân cư gặp phải	
CLO10	Hình thành tình yêu quê hương đất nước, nhận thức đúng	

²⁶ Course Learning Outcomes

²⁷ Programme Learning Outcomes

	đảm và đầy đủ về không gian chủ quyền lãnh thổ	
--	--	--

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Mở đầu Giới thiệu học phần Lịch sử hình thành Đối tượng, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu Phương pháp		
Tuần 2	Vị trí địa lý và các đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Các đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam Lịch sử phát triển thiên nhiên Việt Nam	Vũ Tự Lập. Địa lý tự nhiên Việt Nam. NXB. Đại học Sư phạm,(tái bản lần thứ 3) 2006.	
Tuần 3	Địa hình Khí hậu	Vũ Tự Lập. Địa lý tự nhiên Việt Nam. NXB. Đại học Sư phạm,(tái bản lần thứ 3) 2006.	
Tuần 4	Thủy văn Thổ nhưỡng Sinh vật	Vũ Tự Lập. Địa lý tự nhiên Việt Nam. NXB. Đại học Sư phạm,(tái bản lần thứ 3) 2006.	
Tuần 5	Các vấn đề tài nguyên môi trường ở Việt Nam Khái niệm tài nguyên Tài nguyên khoáng sản Tài nguyên sinh vật Tài nguyên đất Tài nguyên nước	Vũ Tự Lập. Địa lý tự nhiên Việt Nam. NXB. Đại học Sư phạm,(tái bản lần thứ 3) 2006.	

	Chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững		
Tuần 6	Địa lý dân cư Việt Nam Dân cư và lao động Số dân Phân bố dân cư và lao động Kết cấu dân số	Kết quả tổng điều tra dân số Việt Nam 2019	
Tuần 7	Quá trình đô thị hóa và mạng lưới đô thị Quá trình đô thị hóa Mạng lưới đô thị	Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ 2014. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	
Tuần 8	Địa lý kinh tế Việt Nam Địa lý kinh tế chung Nông-lâm-ngư nghiệp Công nghiệp Dịch vụ	Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ 2014. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	
Tuần 9	Địa lý các vùng kinh tế (miền núi phía Bắc, ĐBSH, Bắc Trung bộ)	Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ 2014. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	
Tuần 10	Địa lý các vùng kinh tế (Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ, ĐBSCL)	Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ 2014. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Sinh viên tham gia làm việc nhóm và thuyết trình về vấn đề được lựa chọn dưới sự hướng dẫn của giảng viên

11. Phương pháp dạy - học²⁸

²⁸ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo

- Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

+ Giới thiệu các phương pháp nghiên cứu mới yêu cầu sinh viên tham gia bày tỏ quan điểm của mình, luyện tập các tư duy phản biện, tư duy nhìn nhận vấn đề khách quan, đa chiều.

- Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án trả lời hoàn chỉnh nhất.

+ Sinh viên tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần theo gợi ý/ hướng dẫn của giảng viên

+ Giảng viên đưa ra các trường hợp hoàn thành bài tập tốt nhất và có nhiều cố gắng hoàn thành bài tập

- Đối với giờ thảo luận:

+ Chia nhóm và yêu cầu các nhóm thảo luận về chủ đề giảng viên phân công (bốc thăm ngẫu nhiên chủ đề)

+ Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: 10%*

- Chuyên cần
- Các bài tập (nếu có) cần xác định rõ ở tuần nào, thời lượng, nội dung gì
- Trọng số điểm thành phần

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): 30%
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): 60%
- Các bài tập (nếu có)
- Trọng số điểm thành phần

13. Học liệu:

1. Vũ Tự Lập. *Địa lý tự nhiên Việt Nam*. NXB. Đại học Sư phạm,(tái bản lần thứ 3) 2006.
2. Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ. *Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.

Tài liệu tham khảo thêm

3. Đặng Duy Lợi (chủ biên), Nguyễn Thị Kim Chương, Đặng Văn Hương, Nguyễn Thục Nhu. *Giáo trình địa lý tự nhiên Việt Nam (1,2)*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo 2016. *Atlas Địa lí Việt Nam*. NXB Giáo dục 2016.
5. Kết quả tổng điều tra dân số Việt Nam 2019
6. Trang web tổng cục thống kê: <https://www.gso.gov.vn/>
7. Cơ sở dữ liệu ngân hàng thế giới: <https://data.worldbank.org/>

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Địa lý Việt Nam trong khung chương trình đào tạo Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về địa lý tự nhiên, và địa lý kinh tế-xã hội của Việt Nam. Người học sẽ có được cái nhìn tổng quát và hệ thống về mọi mặt từ tự nhiên, dân cư, cho đến kinh tế, xã hội của Việt Nam dựa trên tiếp cận hệ thống lãnh thổ trong địa lý học. Từ việc nắm được những đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của đất nước; cũng như tình hình khai thác, sử dụng chúng cho việc phát triển kinh tế-xã hội của cả nước và trong từng khu vực, người học có khả năng vận dụng cho việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển và phân bố sản xuất của địa phương và đề xuất các giải pháp phát triển hợp lý.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Mở đầu

- 1.1. Giới thiệu học phần
- 1.2. Lịch sử hình thành

1.3. Đối tượng, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu

1.4. Phương pháp

Chương 2. Địa lý tự nhiên Việt Nam

2.1. Vị trí địa lý và các đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam

2.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

2.1.2. Các đặc điểm chung của thiên nhiên Việt Nam

2.1.3. Lịch sử phát triển thiên nhiên Việt Nam

2.2. Các điều kiện tự nhiên Việt Nam

2.2.1. Địa hình

2.2.2. Khí hậu

2.2.3. Thủy văn

2.2.4. Thổ nhưỡng

2.2.5. Sinh vật

Chương 3. Các vấn đề tài nguyên môi trường ở Việt Nam

3.1. Khái niệm tài nguyên

3.2. Tài nguyên khoáng sản

3.3. Tài nguyên sinh vật

3.4. Tài nguyên đất

3.5. Tài nguyên nước

3.6. Chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Chương 4. Địa lý dân cư Việt Nam

4.1. Dân cư và lao động

4.1.1. Số dân

4.1.2. Phân bố dân cư và lao động

4.1.3. Kết cấu dân số

4.2. Quá trình đô thị hóa và mạng lưới đô thị

4.2.1. Quá trình đô thị hóa

4.2.2. Mạng lưới đô thị

Chương 5 Địa lý kinh tế Việt Nam

5.1 Địa lý kinh tế chung

5.2. Nông-lâm-ngư nghiệp

5.3. Công nghiệp

5.4. Dịch vụ

Chương 6 Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam

6.1 Vùng núi phía Bắc

- 6.2 Vùng Đồng bằng sông Hồng
- 6.3 Vùng Bắc Trung Bộ
- 6.4 Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
- 6.5 Vùng Tây Nguyên
- 6.6 Vùng Đông Nam Bộ
- 6.7 Vùng đồng bằng sông Cửu Long

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LÀNG XÃ VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS3013

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Cơ sở văn hóa Việt Nam

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Đặng Hoài Giang, Trưởng Bộ môn Văn hóa & Nghệ thuật Việt Nam, TS, Khoa Việt Nam học & Tiếng Việt;
- Vũ Thị Xuyên, Bộ môn Khu vực học, ThS, Khoa Việt Nam học & Tiếng Việt

6. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp cho người học những tri thức nền về làng xã (các khái niệm chính, các quan điểm lý thuyết, các nghiên cứu kinh điển, các phương pháp nghiên cứu, các vấn đề đã và đang được thảo luận);

Trang bị cho người học những tri thức cơ bản nhất về quá trình hình thành, phát triển của làng Việt qua các thời kỳ lịch sử; những đặc điểm kinh tế - xã hội - văn hóa của làng Việt; những tương đồng và khác biệt của làng Việt giữa các vùng miền và giữa các tộc người; những thách thức đặt ra đối với làng Việt hiện nay;

Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về tác động của làng xã đối với quá trình phát triển của xã hội Việt Nam trong lịch sử, đặc biệt là trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Về kiến thức:

- Hiểu được các thuật ngữ, khái niệm, các nguồn tài liệu và các phương pháp cơ bản sử dụng trong nghiên cứu làng xã.

- Nhận thức được tiến trình vận động và phát triển của làng Việt qua các thời kỳ lịch sử, từ sự ra đời của công xã nông thôn thời cổ đại, đến làng Việt thời phong kiến, thời cận và hiện đại;

- Nhận thức được kết cấu của một làng Việt cổ truyền, gồm kết cấu kinh tế, cơ cấu tổ chức và các kiểu liên kết xã hội, đặc trưng văn hóa.

- Nhận thức được các đặc trưng cơ bản của làng Việt giữa các vùng miền khác nhau (Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ), giữa các tộc người khác nhau (người Kinh và các nhóm tộc người thiểu số);

- Nhận thức được những ảnh hưởng và tác động (tích cực và tiêu cực) của truyền thống làng xã, kinh tế nông nghiệp, xã hội nông thôn và cư dân nông dân đối với quá trình lịch sử và công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Về kỹ năng:

- Vận dụng tốt những kỹ năng cơ bản về thu thập, xử lý và khai thác các nguồn tư liệu phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về làng xã Việt Nam.

- Vận dụng thuần thục các phương pháp, kỹ thuật trong nghiên cứu làng xã, từ những phương pháp chuyên ngành của khoa học lịch sử, đến các phương pháp liên ngành, đa ngành, khu vực học...

- Vận dụng kiến thức, phương pháp thu nhận được để triển khai các đề tài, tổ chức nghiên cứu các vấn đề làng xã và công bố các kết quả nghiên cứu.

Về thái độ:

Người học có thái độ làm việc và học tập nghiêm túc, chuyên nghiệp; cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử. Học phần đóng góp vào việc làm giàu thêm tình yêu đất nước, con người, lịch sử và văn hóa, đặc biệt là nông thôn Việt Nam cho người học

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ²⁹	Xác định và phân biệt rõ các thuật ngữ, khái niệm, các nguồn tài liệu và các phương pháp cơ bản sử dụng trong nghiên cứu làng xã.	PL01 ³⁰
CLO2	Mô tả tiến trình vận động và phát triển của làng Việt qua các thời kỳ lịch sử, từ sự ra đời của công xã nông thôn thời cổ đại, đến làng Việt thời phong kiến, thời cận và hiện đại;	PL0 1.4.2

²⁹ Course Learning Outcomes

³⁰ Programme Learning Outcomes

	chỉ ra những đặc điểm tiêu biểu của làng Việt ở từng giai đoạn lịch sử nhất định; nhận diện các loại hình làng Việt tiêu biểu: làng nông nghiệp, làng thủ công, làng buôn...	
CLO3	So sánh các đặc trưng cơ bản của làng Việt ở những vùng miền khác nhau (Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ), giữa làng Việt với các loại hình công xã khác ở Việt Nam và với một số nước trong khu vực (công xã nông thôn Trung Quốc, Ấn Độ...)	PLO 1.4.3 PLO 1.5.2
CLO4	Đánh giá ảnh hưởng và tác động (tích cực và tiêu cực) của truyền thống làng xã, kinh tế nông nghiệp, xã hội nông thôn và cư dân nông dân đối với quá trình lịch sử và công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn hiện nay.	PLO 1.5.3
Kỹ năng		
CLO6	Sử dụng thuần thục các phương pháp, kỹ thuật trong nghiên cứu làng xã, từ những phương pháp chuyên ngành của khoa học lịch sử, đến các phương pháp liên ngành, đa ngành, khu vực học...	PLO 2.2.1
CLO7	Làm chủ tư duy và khả năng nghiên cứu độc lập, thích ứng tốt khi làm việc theo nhóm; tổ chức các đoàn, các đợt điều tra, khảo sát, điền dã...	PLO 2.1.2
CLO8	Áp dụng kiến thức, phương pháp thu nhận được để triển khai các đề tài, tổ chức nghiên cứu các vấn đề làng xã và công bố các kết quả nghiên cứu	PLO 2.1.3
Thái độ		
CLO9	Người học có thái độ làm việc và học tập nghiêm túc, chuyên nghiệp	PLO 3.1
CLO10	Cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử	PLO 3.2

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Giới thiệu tổng quan môn học. Lịch sử nghiên cứu và các nguồn tư liệu	Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018), <i>Làng xã Việt Nam</i> , Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt.	
Tuần 2	Các khái niệm cơ bản và các quan điểm lý thuyết về người nông dân và làng xã; Các phương pháp nghiên cứu làng	Nguyễn Văn Chính (1996), “Vấn đề nông dân và làng xã Việt Nam qua một vài nghiên cứu gần đây của tác	

	xã	giả nước ngoài”, Tạp chí Dân tộc học, số 2, tr. 72-75;	
Tuần 3	Quá trình hình thành và phát triển từ công xã nông thôn thời Hùng Vương đến làng xã Việt Nam thời phong kiến và thời kỳ cận đại	Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018), <i>Làng xã Việt Nam</i> , Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt.	
Tuần 4	Làng xã Việt Nam thời hiện đại	Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018), <i>Làng xã Việt Nam</i> , Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt.	
Tuần 5	Tổ chức và quản lý làng xã từ thời Hùng Vương cho tới thời Pháp thuộc	1. Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018), <i>Làng xã Việt Nam</i> , Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt. 2. Nguyễn Từ Chi (2003), <i>Góp phần tìm hiểu văn hoá tộc người</i> , NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.	
Tuần 6	Tổ chức quản lý làng xã Việt Nam thời kì cận đại và hiện đại (từ 1858- 1991)	Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018)- <i>Làng xã Việt Nam</i> , Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt	
Tuần 7	Vấn đề ruộng công và ruộng tư trong kinh tế làng xã	1. Nguyễn Từ Chi (2003) <i>Góp phần tìm hiểu văn hoá tộc người</i> , NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội. 2. Trương Hữu Quýnh (2009), <i>Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam</i> , NXB Thế giới, Hà Nội.	
Tuần 8	Chợ làng, mạng lưới xã hội, và quan hệ nông thôn – đô thị	1. Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018) <i>Làng xã Việt Nam</i> , Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt. 2. Phan Đại Doãn (2001),	

		Làng xã Việt Nam một số vấn đề kinh tế- văn hoá- xã hội, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.	
Tuần 9	Tiểu nông, địa chủ, tá điền, thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ	Nguyễn Từ Chi (2003): Góp phần tìm hiểu văn hoá tộc người, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.	
Tuần 10	Cấu trúc kinh tế cổ truyền - Làng nông nghiệp - Làng thủ công nghiệp - Làng thương nghiệp	1. Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018) Làng xã Việt Nam. Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt; 2. Phan Đại Doãn (2001), Làng xã Việt Nam một số vấn đề kinh tế- văn hoá- xã hội, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.	
Tuần 11	Đa dạng hoá hoạt động kinh tế và làng cổ truyền trước làn sóng đô thị hoá	1. Philippe Papin, Olivier Tessier (Chủ biên) (2002), Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ/Le village en questions/The Village in Questions, EFEO & Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn xuất bản, Hà Nội. 2. Bernard Dahm, Vincent. J. H. Houben, & M. Grossheim (Eds.) (1999): <i>Vietnamese Villages in Transition. Background and Consequences of Reform Policies in Rural Vietnam</i> , Department of Southeast Asian Studies, Passau University, Passau.	
Tuần 12	Diện mạo văn hóa vật chất của một làng Việt cổ truyền	Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018), Làng xã Việt Nam, Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt. Đặng Hoài Giang (2019), <i>Biến đổi không gian văn hóa</i>	

		<i>buôn làng Ê Đê ở Buôn Ma Thuột từ sau 1975 đến nay</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.	
Tuần 13	Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng và Lễ hội truyền thống	Nguyễn Từ Chi (2003), <i>Góp phần tìm hiểu văn hoá tộc người</i> , NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.	
Tuần 14	Biến đổi văn hóa làng trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	1. Nguyễn Quang Ngọc - Đặng Thị Vân Chi (2018), <i>Làng xã Việt Nam</i> , Bài giảng dành riêng cho sinh viên Khoa Việt Nam học và tiếng Việt; 2. Tô Duy Hợp (2000): <i>Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay ở Đồng bằng sông Hồng</i> , NXB KHXH, Hà Nội.	
Tuần 15	Điền dã ở một làng ngoại thành Hà Nội		

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số giờ học trực tiếp (trực tuyến) trên lớp
- Đọc tài liệu trước mỗi tuần học theo yêu cầu của giảng viên
- Đọc tài liệu và tham gia các giờ thảo luận nhóm theo yêu cầu của giảng viên
- Hoàn thành bài tập tuần và nộp đúng hạn trên phần mềm quản lý giảng dạy (LMS) của Trường
- Tham gia đầy đủ các giờ thực tế tại Hoàng thành Thăng Long, bảo tàng Quốc hội... và viết thu hoạch theo yêu cầu

11. Phương pháp dạy - học³¹

- Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.
- + Giới thiệu các phương pháp nghiên cứu mới yêu cầu sinh viên tham gia bày tỏ quan điểm của mình

³¹ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án trả lời hoàn chỉnh nhất.

+ Sinh viên tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học theo gợi ý/hướng dẫn của giảng viên

+ Giảng viên đưa ra các trường hợp hoàn thành bài tập tốt nhất và có nhiều cố gắng hoàn thành bài tập

- Đối với giờ thảo luận:

+ Chia nhóm và yêu cầu các nhóm thảo luận về chủ đề giảng viên phân công (bốc thăm ngẫu nhiên chủ đề)

+ Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

Hình thức	Nội dung kiểm tra	Tỷ lệ điểm
Đánh giá thường xuyên trên lớp (phát biểu, trả lời câu hỏi, làm bài tập tuần)	Điểm danh Tính tích cực học tập của sinh viên - Hoàn thành bài tập tuần đúng hạn theo yêu cầu của giảng viên	10%
Bài kiểm tra giữa kỳ (Bài trắc nghiệm hoặc Thuyết trình bài tập nhóm)	Năng lực khái quát và trình bày kiến thức của sinh viên Năng lực hợp tác, làm việc nhóm	30%
Bài kiểm tra cuối kỳ [Tự luận đề đóng; Hoặc Thuyết trình]	Năng lực phân tích, so sánh, đưa ra nhận định cá nhân của sinh viên	60%

trình kết quả dự án nghiên cứu. [Lưu ý: Sinh viên chỉ được tham gia thi hết học phần nếu có đủ 2 điểm đánh giá thường xuyên và giữa kỳ đạt từ điểm D trở lên]	- Tính độc đáo, sáng tạo - Tính trung thực	
--	---	--

13. Học liệu:

- **Học liệu bắt buộc:** Chỉ thống kê những học liệu có thể tìm được ở trong thư viện (Khoa, Trường, ĐHQGHN), ghi theo thứ tự ưu tiên (tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản, nơi có tài liệu này, website, băng hình,...)

1. Đặng Thị Vân Chi- *Làng xã Việt Nam*. Bài giảng dành riêng cho sinh viên nước ngoài- Khoa Việt Nam học và tiếng Việt.

2. Đặng Hoài Giang (2019), *Biến đổi không gian văn hóa buôn làng Ê Đê ở Buôn Ma Thuột từ sau 1975 đến nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

2. Phan Huy Lê- Nguyễn Quang Ngọc- Nguyễn Đình Lê (1997), *The country life in the Red River delta*, NXB Thế giới, Hà Nội.

3. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ - Làng xóm Việt Nam*, NXB Trẻ, Hà Nội.

4. Phan Đại Doãn (2001), *Làng xã Việt Nam một số vấn đề kinh tế- văn hoá- xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần tìm hiểu văn hoá tộc người*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

6. Nguyễn Quang Ngọc (2010), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*, NXB ĐHQG, Hà Nội.

7. Viện sử học (1977), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, T1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

8. Pierre Gorou (2015), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (nghiên cứu địa lý nhân văn), NXB Trẻ, Hà Nội.

- **Học liệu tham khảo:** Nên lựa chọn những học liệu cần thiết nhất của học phần để sinh viên tham khảo, ghi theo thứ tự ưu tiên (tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản, nơi có tài liệu này, website, băng hình,...)

1. Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hoá sử cương*, NXB, T.P Hồ Chí Minh.

2. Bernard Dahm, Vincent. J. H. Houben, & M. Grossheim (Eds.) (1999): *Vietnamese Villages in Transition. Background and Consequences of Reform Policies in Rural Vietnam*, Department of Southeast Asian Studies, Passau University, Passau.

3. Phan Kế Bính (1992), *Việt Nam phong tục*, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

4. Nguyễn Văn Chính (1996), “Vấn đề nông dân và làng xã Việt Nam qua một vài nghiên cứu gần đây của tác giả nước ngoài”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2, tr. 72-75.
5. Diệp Đình Hoa (Chủ biên) (1990), *Tìm hiểu làng Việt*, NXB, Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Tô Duy Hợp (2000), *Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay ở Đồng bằng sông Hồng*, NXB KHXH, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Huyền (1995), *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, T1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Huyền (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, T2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Lương văn Hy (1992), *Revolution in the Village: Tradition and Transformation in North Vietnam, 1925-1988*, University of Hawaii Press, Honolulu.
10. James C. Scott (1977), *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, Yale University Press, New Haven.
11. Phan Huy Lê (Chủ biên) (2002), *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập II, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
12. Philippe Papin, Olivier Tessier (Chủ biên) (2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ/Le village en questions/The Village in Questions*, EFEO & Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn xuất bản, Hà Nội.
13. Nguyễn Hồng Phong (1959), *Xã thôn Việt Nam*, NXB Văn sử Địa, Hà Nội.
14. Trương Hữu Quýnh (2009), *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội.
15. Samuel L. Popkin (1979), *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in Vietnam*, University of California Press, Berkeley.
16. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên) (2001), *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

14. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học Làng xã Việt Nam giới thiệu cho sinh viên học Việt Nam học, cũng như những sinh viên có nhu cầu tìm hiểu về lịch sử và văn hoá Việt Nam những kiến thức cơ bản về làng xã Việt Nam như: Quá trình hình thành và phát triển của làng xã Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử từ thời kì dựng nước đầu tiên cho tới ngày nay; Đặc điểm của bộ máy quản lý làng xã trong từng giai đoạn và vai trò của nó trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc; Kinh tế làng xã với những đặc điểm về quan hệ sở hữu ruộng đất, cơ cấu cây trồng, đặc điểm canh tác, đặc điểm của kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp; đặc trưng của văn hoá làng xã, các mối quan hệ cộng đồng và sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng...trong làng xã.

15. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

LÀNG XÃ VIỆT NAM

I. LÀNG XÃ VIỆT NAM: LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VÀ CÁC NGUỒN TƯ LIỆU

1.1. Nhu cầu hiểu biết về làng Việt cổ truyền

1.2. Lịch sử nghiên cứu làng xã

1.2.1. Thời kì trước năm 1945

1.2.2. Thời kì sau Cách mạng tháng Tám năm 1945

1.3. Các nguồn tư liệu

1.3.1. Các ghi chép của giáo sĩ, thương nhân Phương Tây

1.3.2. Các nguồn tư liệu tại các địa phương

1.4. Các khái niệm và quan điểm lý thuyết về làng xã và nông dân

1.4.1. Khái niệm làng xã, nông dân và nông thôn

1.4.2. Quan điểm của các học giả trong nước và quốc tế về làng Việt

II. NGUỒN GỐC, QUÁ TRÌNH RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LÀNG XÃ VIỆT NAM

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của công xã nông thôn Việt Nam

2.1.1. Thời kì Hùng Vương

2.1.2. Thời kì Bắc thuộc

2.2. Làng Việt từ thế kỷ X-XIX

2.2.1. Quá trình chuyển từ công xã nông thôn sang làng phong kiến Việt Nam (từ thế kỷ X-XV)

2.2.2. Làng Việt trong giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam (từ đầu thế kỷ XVI- XVIII)

2.2.3. Làng Việt trong giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến Việt nam (từ đầu thế kỷ XVIII- thế kỷ XIX)

2.3. Làng Việt trong thời kì cận đại (1858-1945)

2.4. Làng Việt trong thời kì hiện đại

2.4.1. Làng xã Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp

2.4.2. Làng xã Việt Nam từ năm 1954-1975

2.4.2.1. *Làng quê miền Bắc trong cải cách ruộng đất và hợp tác xã nông nghiệp (1954-1975)*

2.4.2.2. *Nông thôn miền Nam dưới chế độ Mỹ -Ngụy*

2.4.3. Làng xã Việt Nam từ 1975 đến nay.

III. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ LÀNG XÃ.

3.1. Thời kì Hùng Vương

3.2. Thời kì Bắc thuộc

3.3. Thời kì chính quyền tự chủ của họ Khúc

3.4. Thời kì xây dựng và phát triển của quốc gia phong kiến độc lập từ thế kỷ X - XIX

3.4.1 Thời kì từ thế kỷ X-XII

3.4.2. Thời Trần

3.4.3. Thời thuộc Minh

3.4.4. Thời Lê sơ thế kỷ XV

3.4.5. Thời Lê- Mạc -Trịnh -Nguyễn

3.4.6. Thời Nguyễn thế kỷ XIX

3.5. Thời Pháp thuộc (1884-1945)

3.6. Thời kì từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975

3.6.1. Thời kì kháng chiến chống Pháp 1946-1954

3.6.2. Thời kì từ 1954-1975

3.6.2.1. *Chính quyền cấp xã ở miền Nam Việt Nam*

3.6.2.2. *Hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam*

3.7. Nông thôn Việt Nam thời kì đổi mới.

IV. KINH TẾ LÀNG XÃ

1. Kinh tế nông nghiệp

4.1.1. Quá trình chinh phục đồng bằng và nghề trồng lúa nước

4.1.2. Đặc điểm của chế độ ruộng đất.

4.1.3. Nghề trồng cây hoa màu

4.1.4. Nghề làm vườn

4.1.5. Nghề chăn nuôi

2. Kinh tế thủ công nghiệp

4.2.1. Đặc điểm của nghề thủ công làng xã.

4.2.2. Các làng nghề

3. Thương nghiệp và hệ thống chợ làng

4.3.1. Hệ thống chợ làng và đặc điểm của buôn bán nhỏ ở nông thôn Việt Nam.

4.3.2. Loại hình làng thương nghiệp

4. Đa dạng hoá hoạt động kinh tế và làng cổ truyền trước làn sóng đô thị hoá

V. VĂN HOÁ XÓM LÀNG

5.1. Diện mạo vật chất một làng quê

5.1.1. Luỹ tre làng

5.1.2. Cổng làng - Đường làng - Ngõ xóm

5.1.3. Cây đa, bến nước

5.1.4. Các công trình kiến tôn giáo như chùa, đình, đền, nhà thờ họ...

5.1.5. Nhà cửa- vườn cây-ao cá- giếng làng

5.2. Những mối quan hệ cộng đồng trong một làng quê

5.2.1. Quan hệ ngõ, xóm

5.2.2. Quan hệ gia đình và dòng họ

5.2.3. Quan hệ giáp

5.3. Tín ngưỡng, tôn giáo

5.3.1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên- Đạo ông bà

5.3.2. Thờ cúng Thành hoàng làng

5.3.3. Các sinh hoạt tôn giáo khác

5.3.3.1. Nho giáo

5.3.3.2. Phật giáo và hiện tượng thờ “tứ pháp”

5.3.3.3. Đạo giáo và các loại hình tín ngưỡng dân gian: Thờ Mẫu và Đức

Thánh Trần

5.3.3.4. Thiên Chúa giáo

5.4. Lễ hội truyền thống

5.4.1. Lễ hội tái hiện lịch sử xây dựng, đấu tranh và bảo vệ quê hương

5.4.2. Lễ hội nghề nghiệp

5.4.3. Lễ hội tôn giáo

5.5. Biến đổi văn hoá ở nông thôn Việt Nam hiện nay

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN MỸ THUẬT VÀ KIẾN TRÚC VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS3014

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết (nếu có): cơ sở văn hóa Việt Nam (HIS1056)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

Giảng viên 1: Đặng Hồng Sơn

- *Chức danh, học vị:* Giảng viên, Phó Giáo sư, Tiến sĩ

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, tầng 3 nhà B số 336 đường Nguyễn Trãi quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội.

- *Điện thoại:* (+84) 0989 326 475

Email: sondh@vnu.edu.vn

Giảng viên 2: Nguyễn Văn Anh

- *Chức danh, học vị:* Giảng viên, Thạc sĩ

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, tầng 3 nhà B số 336 đường Nguyễn Trãi quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội.

- *Điện thoại:* (+84) 0912 350 364

Email: vananhkc@gmail.com

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần này bằng cách dạy phối hợp giữa bài giảng, điền dã và thảo luận chủ yếu đề cập tới vấn đề mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam qua tài liệu khảo cổ học; cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về lược sử phát triển cũng như các loại hình chính của mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam. Đây không phải là học phần chuyên sâu về mỹ thuật hay kiến trúc, mà chỉ là học

phần thông qua những nguồn tài liệu khác nhau của khảo cổ học để nhìn nhận và đánh giá những giá trị mỹ thuật và kiến trúc cổ.

7. Chuẩn đầu ra của học phần³²:

a) Về kiến thức:

- 1) Nhận biết trình phát triển cơ bản của mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam.
- 2) Phân tích và lý giải được những mối liên hệ mật thiết giữa điều kiện khí hậu, môi trường sinh thái với nhu cầu thực dụng, cũng như sự điều tiết phù hợp giữa quan niệm thẩm mỹ của tín ngưỡng với nhu cầu thể hiện sự phân biệt về đẳng cấp trong xã hội.
- 3) Minh họa được sự tương đồng và dị biệt trong mối quan hệ đối sánh với các nền văn hóa trong khu vực. Qua đó phân tích và đánh giá những đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc bản địa, cũng như chỉ ra và lý giải những dấu ấn văn hóa Trung Quốc, Chăm-pa, Ấn Độ trong mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam qua các thời đại.

b) Về kỹ năng:

- 1) Thông qua quá trình điền dã, đọc tài liệu, thảo luận và kết hợp nghe bài giảng, sinh viên khi kết thúc chuyên đề này có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để đánh giá được cũng như xây dựng được các phương án bảo tồn, phát huy giá trị các di tích kiến trúc và mỹ thuật cổ Việt Nam.

2) Thảo luận, đánh giá, phê phán vấn đề theo yêu cầu của giáo viên.

3) Lên kế hoạch cho một hoạt động điền dã thu thập tư liệu.

4) Thu thập, xử lý và đánh giá tư liệu.

c) Về thái độ:

1) Chấp nhận và hoạt động khảo cổ học dựa trên các lý thuyết đã học.

2) Tuân thủ và tự nguyện áp dụng các lý thuyết khảo cổ học trong các nghiên cứu chuyên sâu về mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam.

3) Tư duy duy mỹ và tình yêu đối với di sản mỹ thuật và kiến trúc cổ ông cha xây dựng.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ³³	Nhận biết trình phát triển cơ bản của mỹ thuật và kiến trúc	PLO1 ³⁴

³² Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

³³ Course Learning Outcomes

³⁴ Programme Learning Outcomes

	Việt Nam.	
CLO2	Phân tích và lý giải được những mối liên hệ mật thiết giữa điều kiện khí hậu, môi trường sinh thái với nhu cầu thực dụng, cũng như sự điều tiết phù hợp giữa quan niệm thẩm mỹ của tín ngưỡng với nhu cầu thể hiện sự phân biệt về đẳng cấp trong xã hội.	
CLO3	Minh họa được sự tương đồng và dị biệt trong mối quan hệ đối sánh với các nền văn hóa trong khu vực. Qua đó phân tích và đánh giá những đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc bản địa, cũng như chỉ ra và lý giải những dấu ấn văn hóa Trung Quốc, Chăm-pa, Ấn Độ trong mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam qua các thời đại.	
Kỹ năng		
CLO4	vận dụng những kiến thức đã học để đánh giá được cũng như xây dựng được các phương án bảo tồn, phát huy giá trị các di tích kiến trúc và mỹ thuật cổ Việt Nam.	
CLO5	Thảo luận, đánh giá, phê phán vấn đề theo yêu cầu của giáo viên.	
CLO6	Lên kế hoạch cho một hoạt động điền dã thu thập tư liệu.	
CLO7	Thu thập, xử lý và đánh giá tư liệu.	
Thái độ		
CLO8	Chấp nhận và hoạt động khảo cổ học dựa trên các lý thuyết đã học.	
CLO9	Tuân thủ và tự nguyện áp dụng các lý thuyết khảo cổ học trong các nghiên cứu chuyên sâu về mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam.	
CLO10	Tư duy duy mỹ và tình yêu đối với di sản mỹ thuật và kiến trúc cổ ông cha xây dựng.	

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1 Nhập môn	Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu Mối quan hệ giữa mỹ thuật và kiến trúc cổ với khảo cổ và các		

	<p>khoa học khác</p> <p>Lược sử nghiên cứu mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam</p> <p>Phân kỳ lịch sử mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam</p>		
<p>Tuần 2</p> <p>Những nhân tố của mỹ thuật cổ Việt Nam</p>	<p>Quan niệm mỹ thuật</p> <p>Đề tài mỹ thuật</p> <p>Chất liệu mỹ thuật</p>	<p>Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng: <i>Mỹ thuật của người Việt</i>, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, 1989.</p> <p>Nguyễn Du Chi: <i>Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến</i>, Trường ĐH Mỹ Thuật và Viện Mỹ Thuật xuất bản, Hà Nội, 2003.</p>	
<p>Tuần 3</p> <p>Những nhân tố của kiến trúc cổ Việt Nam</p>	<p>Triết lý kiến trúc</p> <p>Môi trường không gian</p> <p>Bố cục mặt bằng</p> <p>Khung gỗ chịu lực</p> <p>Tường bao che chắn</p> <p>Trang hoàng bộ mái</p> <p>Vật liệu xây dựng</p> <p>Kỹ-mỹ thuật điêu khắc trang trí</p> <p>Loại hình</p>	<p>Chu Quang Trứ: <i>Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam</i>, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, 2003.</p>	
<p>Tuần 4</p> <p>Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thời tiền sơ sử</p>	<p>Mỹ thuật hang động thời tiền sử</p> <p>Loại hình và hoa văn gốm thời sơ sử</p> <p>Trang sức của người Việt cổ</p> <p>Tư liệu khảo cổ học kim khí: minh chứng về mỹ thuật thời sơ sử</p> <p>Tư liệu khảo cổ học kim khí: minh chứng về kiến trúc thời sơ sử</p>	<p>Nguyễn Du Chi: <i>Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến</i>, Trường ĐH Mỹ Thuật và Viện Mỹ Thuật xuất bản, Hà Nội, 2003.</p>	

	Thành Cổ Loa: lịch sử nghiên cứu và những nhận thức mới Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thời tiền sơ sử		
Tuần 5 Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam 10 thế kỷ đầu Công nguyên	Sự ra đời và phát triển của đồ sứ Sự xuất hiện gạch và ngói Thành quách Mộ gạch và vấn đề kiến trúc 10 thế kỷ đầu Công nguyên Di tích văn hóa Đông Sơn, mộ Hán, đền thờ Hai Bà Trưng và vấn đề thành thị sớm ở miền Bắc Việt Nam hồi đầu Công nguyên Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc 10 thế kỷ đầu Công nguyên	Nguyễn Du Chi: <i>Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến</i> , Trường ĐH Mỹ Thuật và Viện Mỹ Thuật xuất bản, Hà Nội, 2003.	
Tuần 6-7	Điền dã khảo sát di tích kiến trúc cổ	Viện Bảo tồn Di tích: <i>Kiến trúc chùa Việt Nam qua tư liệu Viện Bảo tồn Di tích</i> , tập 1-2, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2017-2018. Viện Bảo tồn Di tích: <i>Kiến trúc đình Việt Nam qua tư liệu Viện Bảo tồn Di tích</i> , tập 1, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2017-2018.	
Tuần 8 Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ X-XIV	Mỹ thuật gốm sứ Nghệ thuật điêu khắc đá Vật liệu kiến trúc và nghệ thuật trang trí kiến trúc Kinh đô, cung điện Kiến trúc tế tự Lăng mộ Kiến trúc giáo dục	Nguyễn Đức Nùng (chủ biên): <i>Mỹ thuật thời Lý</i> , Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1972. Nguyễn Đức Nùng (chủ biên): <i>Mỹ thuật thời Trần</i> , Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1977. Trần Lâm Biền (chủ biên): <i>Diễn biến kiến trúc truyền</i>	

	Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thế kỷ X-XIV	<i>thống Việt Nam vùng châu thổ sông Hồng</i> , Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2008.	
Tuần 9 Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ XV nửa đầu thế kỷ XVI	Mỹ thuật gốm sứ Nghệ thuật điêu khắc đá Vật liệu kiến trúc và nghệ thuật trang trí kiến trúc Kinh đô, cung điện Kiến trúc tế tự Lăng mộ Kiến trúc giáo dục Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thế kỷ XV nửa đầu thế kỷ XVI	Nguyễn Đức Nùng (chủ biên): <i>Mỹ thuật thời Lê sơ</i> , Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1978. Trần Lâm Biên (chủ biên): <i>Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt Nam vùng châu thổ sông Hồng</i> , Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2008.	
Tuần 10 Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XVI-XVIII	Mỹ thuật gốm sứ Nghệ thuật điêu khắc đá Vật liệu kiến trúc và nghệ thuật trang trí kiến trúc Kinh đô, cung điện Kiến trúc tế tự Lăng mộ Kiến trúc giáo dục Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thế kỷ XVI-XVIII	Trần Lâm Biên (chủ biên): <i>Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt Nam vùng châu thổ sông Hồng</i> , Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2008.	
Tuần 11 Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	Mỹ thuật gốm sứ Nghệ thuật điêu khắc đá Vật liệu kiến trúc và nghệ thuật trang trí kiến trúc Kinh đô, cung điện Kiến trúc tế tự Lăng mộ Kiến trúc giáo dục Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng	Trần Lâm Biên (chủ biên): <i>Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt Nam vùng châu thổ sông Hồng</i> , Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2008. Nguyễn Nghi, Nguyễn Quốc Thái, Khổng Thành Ngọc, Hoàng Minh Thức (sưu tầm	

	Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	và biên soạn): <i>Nhà thờ Công giáo ở Việt Nam: kiến trúc - lịch sử</i> , Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2004.	
Tuần 12 Mỹ thuật và kiến trúc Chămpa	Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đền tháp Chămpa Thành cổ Chămpa Thương cảng Chămpa Mỹ thuật gốm Chămpa Kho báu Chămpa Bia ký Chămpa Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc Chămpa	Lê Đình Phụng: <i>Tìm hiểu kiến trúc tháp Chămpa</i> , Nxb Văn hoá Thông tin và Viện Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 2005.	
Tuần 13 Mỹ thuật và kiến trúc Óc Eo	Mỹ thuật gốm Óc Eo Đồ trang sức Óc Eo Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc kiến trúc Óc Eo Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc Óc Eo		
Tuần 14 Những nhân tố văn hóa trong mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam	Yếu tố văn hóa, tín ngưỡng bản địa Yếu tố văn hóa Trung Quốc: Nho giáo, Đạo giáo... Yếu tố văn hóa Ấn Độ: Phật giáo, Ấn giáo... Tam giáo tôn giáo, kiến trúc, mỹ thuật		
Tuần 15 Mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam với cuộc sống	Tư liệu khảo cổ học Thực trạng công tác bảo tồn Sự kết hợp các giá trị truyền thống với chất liệu đương đại Phục dựng và phục chế kiến trúc cổ: triển vọng và vấn đề	Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng: <i>Mỹ thuật của người Việt</i> , Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, 1989. Nguyễn Du Chi: <i>Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến</i> ,	

đương đại		Trường ĐH Mỹ Thuật và Viện Mỹ Thuật xuất bản, Hà Nội, 2003.	
------------------	--	---	--

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp và 100% nội dung ngoại khóa dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

11. Phương pháp dạy - học³⁵

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ ngoại khóa: Giảng viên đưa sinh viên đi học tập tại các di tích kiến trúc và mỹ thuật cổ; Sinh viên phải chủ động tìm hiểu trước các thông tin về di tích giảng viên thông báo trước; khi học tại di tích sinh viên phải trao đổi, thảo luận về di tích.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng.
- + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
- + Sinh viên tham gia ngoại khóa dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
- + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

³⁵ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ Kiểm tra - đánh giá thường xuyên

Việc kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên thông qua các giờ thảo luận.

Mục tiêu: Kiểm tra đánh giá thường xuyên nhằm củng cố tri thức và nắm được thông tin phản hồi để điều chỉnh cách dạy và học cho phù hợp.

Tiêu chí đánh giá thường xuyên:

- Xác định được nhiệm vụ và mục đích vấn đề.
- Đọc và sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn.
- Chuẩn bị bài đầy đủ.
- Tích cực tham gia ý kiến.

Trọng số điểm thành phần: 10%

+ Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): 30%

Hình thức: Bài kiểm tra giữa kỳ

Nội dung: Năng lực khái quát kiến thức của sinh viên

Mục đích: Đánh giá tổng hợp kiến thức và kỹ năng thu được sau nửa học kỳ

Trọng số điểm thành phần: 30%

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): 60%

Hình thức: Bài kiểm tra cuối kỳ

Nội dung: Năng lực phân tích, so sánh, đưa ra nhận định cá nhân của sinh viên

Mục đích: Đánh giá trên ba mức: trình bày, chứng minh, phân tích và so sánh của sinh viên

Trọng số điểm thành phần: 60%

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc :

1. Nguyễn Đức Nùng (chủ biên): *Mỹ thuật thời Lý*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1972. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).

2. Nguyễn Đức Nùng (chủ biên): *Mỹ thuật thời Trần*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1977. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).

3. Nguyễn Đức Nùng (chủ biên): *Mỹ thuật thời Lê sơ*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1978. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).

4. Lê Đình Phụng: *Tìm hiểu kiến trúc tháp Chămpa*, Nxb Văn hoá Thông tin và Viện

Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 2005. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).

5. Nguyễn Đình Toàn: *Kiến trúc Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 2011. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).
6. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng: *Mỹ thuật của người Việt*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, 1989. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).
7. Trần Lâm Biền (chủ biên): *Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt Nam vùng châu thổ sông Hồng*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2008. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).

- Học liệu tham khảo: Nên lựa chọn những học liệu cần thiết nhất của học phần để sinh viên tham khảo, ghi theo thứ tự ưu tiên (tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản, nơi có tài liệu này, website, băng hình,...)

8. Chu Quang Trứ: *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, 2003. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).
9. Nguyễn Du Chi: *Hoa văn Việt Nam từ thời tiền sử đến nửa đầu thời kỳ phong kiến*, Trường ĐH Mỹ Thuật và Viện Mỹ Thuật xuất bản, Hà Nội, 2003.
10. Nguyễn Duy Hinh: *Tháp cổ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).
11. Nguyễn Nghi, Nguyễn Quốc Thái, Khổng Thành Ngọc, Hoàng Minh Thúc (sưu tầm và biên soạn): *Nhà thờ Công giáo ở Việt Nam: kiến trúc - lịch sử*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2004. Bảo tàng Nhân học và Tủ sách Nishimura Mashanari (Khoa Lịch sử).
12. Viện Bảo tồn Di tích: *Kiến trúc chùa Việt Nam qua tư liệu Viện Bảo tồn Di tích*, tập 1-2, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2017-2018.
13. Viện Bảo tồn Di tích: *Kiến trúc đình Việt Nam qua tư liệu Viện Bảo tồn Di tích*, tập 1, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2017-2018.

14. Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp kiến thức chung về mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam qua tư liệu khảo cổ học; giới thiệu một số loại hình di tích kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam; giới thiệu những lý giải về sự tương thích giữa điều kiện tự nhiên, môi trường và khí hậu với những nhu cầu về thẩm mỹ, tín ngưỡng và đẳng cấp trong nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam; cung cấp những chiều lẫm kính khác nhau về nguồn gốc bản thể và mức độ thể hiện trong mỹ thuật, kiến trúc cổ Việt Nam. Trên cơ sở đó, học phần này gây mầm và dưỡng dục tính duy mỹ và tình yêu đối với di sản mỹ thuật và kiến trúc cổ ông cha xây dựng.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1. Nhập môn (Lược sử mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam)

- 1.1. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu
 - Đối tượng và phạm vi nghiên cứu
 - Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu
 - Phương pháp nghiên cứu
- 1.2. Mối quan hệ giữa mỹ thuật và kiến trúc cổ với khảo cổ và các khoa học khác
- 1.3. Lược sử nghiên cứu mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam
 - Trong xã hội xưa
 - Những vấn đề mới của nghiên cứu mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam
- 1.4. Phân kỳ lịch sử mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam
 - Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thời tiền sơ sử
 - Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam 10 thế kỷ đầu Công nguyên
 - Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ X-XIV
 - Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ XV nửa đầu thế kỷ XVI
 - Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XVI-XVIII
 - Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Nội dung 2. Những nhân tố của mỹ thuật cổ Việt Nam

- 2.1. Quan niệm mỹ thuật
 - Mỹ thuật sơ khai
 - Quan niệm tôn giáo, tín ngưỡng
 - Nhu cầu thẩm mỹ
 - Sự phân biệt đẳng cấp
 - Sự vận động và thời gian trong mỹ thuật cổ Việt Nam
- 2.2. Đề tài mỹ thuật
 - Thế giới tự nhiên: động thực vật, con người, sóng nước, mây trời, núi sông...
 - Các nhân vật tôn giáo, tín ngưỡng, thần thoại...
- 2.3. Chất liệu mỹ thuật
 - Hòn của đá: công cụ, đồ trang sức, tượng, bia ký, vật liệu kiến trúc...
 - Sự hòa quyện của bàn tay-đất-nước-lửa: gốm, sứ, sành, vật liệu kiến trúc...
 - Màu thời gian của kim loại: công cụ, vũ khí, nhạc khí, đồ trang sức, gương, tiền...
 - Điêu khắc gỗ: hình khối và sắc màu
 - Vải và trang phục: những hướng tiếp cận

Nội dung 3. Những nhân tố của kiến trúc cổ Việt Nam

- 3.1. Triết lý kiến trúc
- 3.2. Môi trường không gian

- 3.3. Bó cục mặt bằng
- 3.4. Khung gỗ chịu lực
- 3.5. Tường bao che chắn
- 3.6. Trang hoàng bộ mái
- 3.7. Vật liệu xây dựng
- 3.8. Kỹ-mỹ thuật điêu khắc trang trí
- 3.9. Loại hình
 - Kinh đô, cung điện: Cổ Loa, Luy Lâu, Hoa Lư, ĐạiLa - Thăng Long - Đông Đô, Tây Đô, Huế
 - Hành cung, phủ đệ: Bó Hải Khẩu, Dâm Đàm, Gia Lâm, Long Hưng, Lý Nhân, Ngự Thiên, Quốc Oai, Thiên Trường, Ứng Phong, Vũ Lâm...
 - Kiến trúc tế tự: Thế miếu, Thái miếu, đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc...
 - Lăng mộ: theo phân kỳ
 - Kiến trúc giáo dục: văn từ, văn chỉ, văn miếu, quốc tử giám...
 - Kiến trúc tôn giáo: chùa, tháp, đình, đền, miếu, từ đường, nhà thờ...
 - Nhà ở dân gian: nhà tranh vách đất, nhà khung gỗ, nhà sàn, nhà trình tường...
 - Cảng thị: Vân Đồn, Phố Hiến, Hội Thống, Thị Nại, Thanh Hà, Hội An...
 - Cầu quán: cầu đá, quán trạm...

Nội dung 4. Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thời tiền sơ sử

- 4.1. Mỹ thuật hang động thời tiền sử
- 4.2. Loại hình và hoa văn gốm thời sơ sử
- 4.3. Trang sức của người Việt cổ
- 4.4. Tư liệu khảo cổ học kim khí: minh chứng về mỹ thuật thời sơ sử
- 4.5. Tư liệu khảo cổ học kim khí: minh chứng về kiến trúc thời sơ sử
- 4.6. Thành Cổ Loa: lịch sử nghiên cứu và những nhận thức mới
- 4.7. Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thời tiền sơ sử

Nội dung 5. Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam 10 thế kỷ đầu Công nguyên

- 4.1. Sự ra đời và phát triển của đồ sứ
- 4.2. Sự xuất hiện gạch và ngói
- 4.3. Thành quách
 - Thành Luy Lâu thời Hán
 - Thành Đại La thời Đường
- 4.4. Mộ gạch và vấn đề kiến trúc 10 thế kỷ đầu Công nguyên
- 4.5. Di tích văn hóa Đông Sơn, mộ Hán, đền thờ Hai Bà Trưng và vấn đề thành thị sớm ở miền Bắc Việt Nam hồi đầu Công nguyên

4.6. Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc 10 thế kỷ đầu Công nguyên

Nội dung 6-7. Điền dã khảo sát di tích kiến trúc cổ

Nội dung 8. Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ X-XIV

- 8.1. Mỹ thuật gốm sứ
- 8.2. Nghệ thuật điêu khắc đá
- 8.3. Vật liệu kiến trúc và nghệ thuật trang trí kiến trúc
- 8.4. Kinh đô, cung điện
 - Thành Hoa Lư thời Đinh-Lê
 - Thành Thăng Long thời Lý-Trần
 - Thành Tây Đô thời Hồ
- 8.5. Kiến trúc tế tự
 - Đàn Nam Giao và đàn Xã Tắc ở Thăng Long thời Lý-Trần
 - Đàn Nam Giao ở Tây Đô thời Hồ
- 8.6. Lăng mộ
- 8.7. Kiến trúc giáo dục
- 8.8. Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng
- 8.9. Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thế kỷ X-XIV

Nội dung 9. Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ XV nửa đầu thế kỷ XVI

- 9.1. Mỹ thuật gốm sứ
- 9.2. Nghệ thuật điêu khắc đá
- 9.3. Vật liệu kiến trúc và nghệ thuật trang trí kiến trúc
- 9.4. Kinh đô, cung điện
 - Thành Thăng Long thời Lê-Mạc
- 9.5. Kiến trúc tế tự
- 9.6. Lăng mộ
- 9.7. Kiến trúc giáo dục
- 9.8. Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng
- 9.9. Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thế kỷ XV nửa đầu thế kỷ XVI

Nội dung 10. Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XVI-XVIII

- 10.1. Mỹ thuật gốm sứ
- 10.2. Nghệ thuật điêu khắc đá
- 10.3. Vật liệu kiến trúc và nghệ thuật trang trí kiến trúc
- 10.4. Kinh đô, cung điện
 - Thành Thăng Long thời Lê Trung Hưng
- 10.5. Kiến trúc tế tự

- 10.6. Lăng mộ
- 10.7. Kiến trúc giáo dục
- 10.8. Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng
- 10.9. Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc nửa đầu thế kỷ XVI-XVIII

Nội dung 11. Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

- 11.1. Mỹ thuật gốm sứ
- 11.2. Nghệ thuật điêu khắc đá
- 11.3. Vật liệu kiến trúc và nghệ thuật trang trí kiến trúc
- 11.4. Kinh đô, cung điện
 - Thành Huế thời Nguyễn
 - Thành Thăng Long thời Nguyễn
- 11.5. Kiến trúc tế tự
 - Đàn Nam Giao và đàn Xã Tắc ở Huế thời Nguyễn
- 11.6. Lăng mộ
- 11.7. Kiến trúc giáo dục
- 11.8. Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng
- 11.9. Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Nội dung 12. Mỹ thuật và kiến trúc Chămpa

- 12.1. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đền tháp Chămpa
- 12.2. Thành cổ Chămpa: Thị Nại, An Thành, Trà Bàn, Châu Sa, Trà Kiệu...
- 12.3. Thương cảng Chămpa
- 12.4. Mỹ thuật gốm Chămpa
- 12.5. Kho báu Chămpa
- 12.6. Bia ký Chămpa
- 12.7. Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc Chămpa

Nội dung 13. Mỹ thuật và kiến trúc Óc Eo

- 13.1. Mỹ thuật gốm Óc Eo
- 13.2. Đồ trang sức Óc Eo
- 13.3. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc kiến trúc Óc Eo
- 13.4. Đặc trưng mỹ thuật và kiến trúc Óc Eo

Nội dung 14. Những nhân tố văn hóa trong mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam

- 14.1. Yếu tố văn hóa, tín ngưỡng bản địa
- 14.2. Yếu tố văn hóa Trung Quốc: Nho giáo, Đạo giáo...
- 14.3. Yếu tố văn hóa Ấn Độ: Phật giáo, Ấn giáo...
- 14.4. Tam giáo tôn giáo, kiến trúc, mỹ thuật

Nội dung 15. Mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam với cuộc sống đương đại

- 15.1. Tư liệu khảo cổ học

- 15.2. Thực trạng công tác bảo tồn
 - Trên mặt đất
 - Dưới mặt đất
- 15.3. Sự kết hợp các giá trị truyền thống với chất liệu đương đại
 - Nhu cầu?
 - Độ tương thích? “Trào lưu phục cổ” và mục tiêu phát triển kinh tế đương đại.
 - Triển vọng và vấn đề?
- 15.4. Phục dựng và phục chế kiến trúc cổ: triển vọng và vấn đề

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS3015

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Cơ sở Văn hóa Việt Nam (HIS1056)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- Nguyễn Đình Lâm, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Trần Thị Thư, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp hệ thống kiến thức nền tảng, chuyên sâu và cách tiếp cận chuyên ngành, liên ngành về nghệ thuật biểu diễn truyền thống của Việt Nam, giúp sinh viên nhận diện, phân biệt và có thể nghiên cứu được một số thể loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống tiêu biểu ở các miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam. Từ mục tiêu chung, học phần giải quyết các mục tiêu cụ thể, gồm:

- Cung cấp cơ sở lý luận về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam: khái niệm, phương pháp tiếp cận và những nguyên tắc cơ bản khi nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam;

- Phân loại các loại hình, thể loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam: phương pháp và nguyên tắc phân loại; hệ thống nghệ thuật biểu diễn gắn với vòng đời, gắn với lao động, gắn với tôn giáo - tín ngưỡng; một số thể loại nhạc hát- dân ca tiêu biểu ở mỗi vùng, miền; hệ thống nhạc đàn và các chi, họ nhạc cụ; các thể loại sân khấu truyền thống tiêu biểu của Việt Nam;

- Nhận diện từng thể loại, loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam: tên gọi; chức năng; đối tượng tham gia, thực hành diễn xướng; đặc trưng nghệ thuật; trang phục - đạo cụ; không gian và môi trường diễn xướng.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

a) Về kiến thức

- Hiểu được khái niệm, chức năng và phương pháp tiếp cận nghệ thuật biểu diễn truyền thống; phân loại được các thể loại, loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt nam.

- Hiểu được nguồn gốc hình thành và phát triển, phương thức sáng tạo; đặc điểm và đặc trưng nghệ thuật; môi trường và không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.

- Nắm được kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam dưới góc nhìn của chuyên ngành Việt Nam học và liên ngành gần.

b) Về kỹ năng

- Có kỹ năng sưu tầm, nghiên cứu tài liệu;

- Có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm các vấn đề liên quan tới nghiên cứu, tổ chức thực hành nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam;

- Có kỹ năng tham gia vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị của nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.

c) Về thái độ

- Nâng cao ý thức tôn trọng hệ giá trị trong kho tàng nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam;

- Tăng cường nhận thức tôn trọng quy luật khách quan trong bảo tồn, phát huy, phát triển nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam;

- Có tinh thần trách nhiệm trong nghiên cứu, bảo vệ và phát huy các giá trị tiêu biểu của nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ³⁶	Hiểu được khái niệm, diện mạo và chức năng của nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.	PLO1.4.1 ³⁷

³⁶ Course Learning Outcomes

³⁷ Programme Learning Outcomes

CLO2	Hiểu được nguồn gốc hình thành và phát triển; nguyên lý sáng tạo, thực hành và trao truyền nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.	LCO1.4.2
CLO3	Nắm được những kiến thức, phương pháp nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam trong quá trình công tác sau này.	LCO1.4.2
Kỹ năng		
CLO4	Có kỹ năng sưu tầm, nghiên cứu tài liệu.	LCO2.1.2
CLO5	Kỹ năng làm việc độc lập trong nghiên cứu các vấn đề liên quan tới nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.	LCO2.1.2
CLO6	Có kỹ năng làm việc theo nhóm, tạo nhóm trong tổ chức, thực hành những nội dung liên quan nghiên cứu, biểu diễn nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.	LCO2.1.3
CLO7	Có kỹ năng trực tiếp tham gia vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị của nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.	LCO2.2.3
CLO8	Có kỹ năng giảng dạy về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam cho học sinh trong hệ thống giáo dục phổ thông ở Việt Nam; lựa chọn, tổ chức các tiết mục nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam trong các sự kiện giao lưu văn nghệ của đơn vị.	LCO2.2.4
Thái độ		
CLO9	Người học nhận thức đúng đắn tư tưởng về giá trị nghệ thuật biểu diễn truyền thống trong nền văn hóa dân tộc.	LCO3.2
CLO10	Người học tôn trọng quy luật khách quan trong bảo tồn, phát huy, phát triển nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.	LCO3.2
CLO11	Có tinh thần trách nhiệm trong nghiên cứu, bảo vệ và phát huy các giá trị tiêu biểu của nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.	LCO3.2
CLO11	Có niềm tự hào dân tộc trong tuyên truyền và quảng bá di sản nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam tới công chúng trong và ngoài nước.	LCO4

CLO11	Người học biết tôn trọng và bảo vệ những nghệ nhân – chủ nhân sáng tạo, thực hành và duy trì nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.	LCO4
-------	--	------

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Giới thiệu tổng quan về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam: khái niệm, định nghĩa, đối tượng và phương pháp nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	Sách chuyên khảo: “Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam: Tiếp cận liên ngành”, Nxb. Thế giới, 2022; tr.3-16	
Tuần 2	Phân loại nghệ thuật biểu diễn âm nhạc dân gian và âm nhạc truyền thống chuyên nghiệp, bác học.	Sách chuyên khảo đd, tr. 16-30.	
Tuần 3	Phân loại nghệ thuật biểu diễn nhạc cụ truyền thống Việt Nam: các họ nhạc cụ.	Sách chuyên khảo đd, tr. 30-48.	
Tuần 4	Thực hành đọc xướng âm thang âm nhạc phương Tây và một số thang âm âm nhạc truyền thống Việt Nam	Sách chuyên khảo đd, tr. 50-75.	Đọc nốt nhạc theo lý thuyết âm nhạc phương Tây và Việt Nam
Tuần 5	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn âm nhạc dân gian gắn với vòng đời	Sách chuyên khảo đd, tr. 75-95.	Nghe CD và DVD để phân biệt từng thể loại
Tuần 6	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn âm nhạc dân gian gắn với vòng đời (tiếp theo)	Sách chuyên khảo đd, tr. 95-120.	Bắt buộc nghe CD và DVD
Tuần 7	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn âm nhạc dân gian gắn với lao động	Sách chuyên khảo đd, tr. 120-140.	Bắt buộc nghe CD và DVD

Tuần 8	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn âm nhạc dân gian gắn với nghi lễ tôn giáo và tín ngưỡng	Sách chuyên khảo đđ, tr. 140-160.	Bắt buộc nghe CD và DVD
Tuần 9	- Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn âm nhạc dân gian gắn với nghi lễ tôn giáo và tín ngưỡng (tiếp theo); - Kiểm tra điều kiện.	Sách chuyên khảo đđ, tr. 160-200.	Bắt buộc nghe CD và DVD
Tuần 10	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn nhạc cụ truyền thống Việt Nam	Sách chuyên khảo đđ, tr. 200-230.	Bắt buộc nghe CD và DVD
Tuần 11	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn nhạc cụ truyền thống Việt Nam (Tiếp theo)	Sách chuyên khảo đđ, tr. 230-250.	Bắt buộc nghe CD và DVD
Tuần 12	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn sân khấu truyền thống Việt Nam	Sách chuyên khảo đđ, tr. 250-270.	Bắt buộc nghe CD và DVD
Tuần 13	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn sân khấu truyền thống Việt Nam	Sách chuyên khảo đđ, tr. 270-300.	Bắt buộc nghe CD và DVD
Tuần 14	Nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn tiền sân khấu và múa truyền thống Việt Nam	Sách chuyên khảo đđ, tr. 270-300.	Bắt buộc nghe CD và DVD
Tuần 15	Ôn tập thi kiến thức tổng hợp học phần	Sách chuyên khảo: “Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam: Tiếp cận liên ngành”, Nxb. Thế giới, 2022.	Bắt buộc nghe CD và DVD

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc là sách chuyên khảo; đọc xướng âm để rèn luyện âm khu nhận biết, phân biệt âm thanh của não bộ; nghe những thể loại dân ca đã học để phân biệt được từng thể loại dân ca, loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống.
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

11. Phương pháp dạy - học

- Phương pháp giảng dạy: thuyết giảng

Thuyết giảng trực tiếp các nội dung để cung cấp tri thức cho sinh viên, giúp sinh viên tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Phương pháp học tập của sinh viên:
 - + Kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo;
 - + Kỹ năng tự học tại nhà, tìm kiếm thông tin, kiến thức liên quan tới nghệ thuật biểu diễn ở địa phương trên các phương tiện truyền thông- internet; mở CD và DVD để sinh viên nghe, phân biệt từng thể loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống.
 - + Kỹ năng tự đọc xướng âm ở nhà.
 - + Kỹ năng thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.
 - + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
 - + Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)
- Các phương pháp học tập gồm:
- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
 - + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
 - + Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoa học.
 - + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
 - + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.
- Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

- + *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*
 - Chuyên cần: tổng số giờ trực tiếp học trên lớp theo quy định hiện hành; tích cực tham gia các hoạt động học tập, làm việc theo nhóm.
 - Các bài tập: kiểm tra vào tuần 3, tuần 5 và tuần 9 với các nội dung: Viết tiểu luận, trình bày powerpoint về một số thể loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống tiêu biểu của Việt Nam; Cho sinh viên nghe CD và xem Video, yêu cầu phân biệt được từng thể loại nghệ thuật biểu diễn tiêu biểu của Việt Nam; Đưa ra những câu hỏi, tình huống trực tiếp tại lớp về phương pháp bảo tồn và phát huy nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.
 - Trọng số điểm thành phần: 10%
- + *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Viết tiểu luận những kiến thức về lý thuyết
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Phỏng vấn lý thuyết và thực hành trực tiếp
- Các bài tập (nếu có): Đọc xướng âm theo thang âm phương Tây và thang âm truyền thống Việt Nam; xem hình ảnh để xác định tên gọi, cấu tạo, chức năng của nhạc cụ; nghe xác định thể loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống.
- Trọng số điểm thành phần: 90%, bao gồm 30% điểm giữa kỳ và 60% điểm cuối kỳ.

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc:
 - 1) Sách chuyên khảo: “Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam: Tiếp cận liên ngành”, Nxb. Thế giới, 2022.
 - 2) Băng đĩa CD, DVD về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.
 - Học liệu tham khảo:
 1. Trần Văn Khê (2014), *Du ngoạn trong âm nhạc truyền thống Việt Nam*, Nhà Xuất bản Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
 2. Viện Âm nhạc (2003), *Hợp tuyển tài liệu Nghiên cứu, phê bình Âm nhạc Việt Nam thế kỷ XX*, Tập I, II, III, IV, V, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
 3. Tô Ngọc Thanh (2007), *Ghi chép về Văn hóa và Âm nhạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần này gồm có 03 chương, được xây dựng, trình bày với kết cấu như sau:

- Chương 1: Trình bày những vấn đề lý luận chung về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam. Chương này tập trung làm rõ nội hàm của các khái niệm; phương pháp tiếp cận chuyên ngành và liên ngành; một số nguyên tắc khi nghiên cứu về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam.
- Chương 2: Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc truyền thống Việt Nam. Chương này sẽ giới thiệu, phân loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống thành những mảng, những thể loại âm nhạc dân gian, truyền thống tiêu biểu gắn với môi trường, không gian diễn xướng của một số tộc người ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.
- Chương 3: Nghệ thuật biểu diễn sân khấu truyền thống Việt Nam. Chương này sẽ tập trung giới thiệu, phân biệt các thể loại sân khấu (Sân khấu hát Chèo, Tuồng, Cải Lương, Ca Kịch Huế, Sân khấu Bài Chòi,...)

15. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1

Lý luận chung về nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam

1.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam

1.1.1. Khái niệm “Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam”

1.1.1.1. Định nghĩa khái niệm

1.1.1.2. Nội hàm và ngoại diện của khái niệm

1.1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam

1.1.2.1. Đối tượng nghiên cứu

1.1.2.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2. Nguyên tắc nghiên cứu và phân loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam

1.2.1. Nguyên tắc nghiên cứu

1.2.1.1. Nguyên tắc chung

1.2.1.2. Nguyên tắc cụ thể

1.2.2. Phân loại nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam

1.2.2.1. Cơ sở và phương pháp phân loại

1.2.2.2. Phân loại

- Phân loại nghệ thuật biểu diễn âm nhạc truyền thống

- Phân loại nghệ thuật sân khấu Việt Nam

1.3. Một số bài xướng âm cơ sở

1.3.1. Xướng âm theo điệu thức nghệ thuật biểu diễn âm nhạc phương Tây

- Gam Đô trưởng

- Gam La thứ

1.3.2. Xướng âm theo điệu thức ngũ cung trong nghệ thuật biểu diễn âm nhạc truyền thống Việt Nam

- Ngũ cung theo điệu Bắc

- Ngũ cung theo điệu Nam

BÀI TẬP CHƯƠNG 1

1) Bài tập lý thuyết

2) Bài tập đọc xướng âm cơ sở

Chương 2

Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc dân gian - truyền thống Việt Nam

2.1. Nghệ thuật âm nhạc dân gian gắn với vòng đời

2.1.1. Nghệ thuật biểu diễn Hát Ru con

- 2.1.1.1. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn Hát Ru con
- 2.1.1.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Hát Ru con
- 2.1.1.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Hát Ru con

- Đặc điểm âm nhạc

- Đặc điểm về lời ca

- 2.1.1.4. Nghe CD, xem Video xác định các loại nghệ thuật biểu diễn Hát Ru

2.1.2. Nghệ thuật biểu diễn Hát Đồng dao

- 2.1.2.1. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn Hát Đồng dao

- 2.1.2.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Hát Đồng dao

- 2.1.2.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Hát Đồng dao

- Đặc điểm âm nhạc

- Đặc điểm về lời ca

- 2.1.2.4. Nghe CD, xem Video xác định các loại nghệ thuật biểu diễn Hát Đồng dao

2.1.3. Nghệ thuật biểu diễn Hát Giao duyên

- 2.1.3.1. Đối tượng tham gia Hát Giao duyên

- 2.1.3.2. Môi trường, không gian diễn xướng của Hát Giao duyên

- 2.1.3.3. Đặc điểm nghệ thuật của Hát Giao duyên

- Đặc điểm âm nhạc

- Đặc điểm về lời ca

- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho Hát Giao duyên

- 2.1.3.4. Nghe CD, xem Video xác định các loại Hát Giao duyên

2.1.4. Nghệ thuật biểu diễn Hát Đối đáp

- 2.1.4.1. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn Hát Đối đáp

- 2.1.4.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Hát Đối đáp

- 2.1.4.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Hát Đối đáp

- Đặc điểm âm nhạc

- Đặc điểm về lời ca

- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Hát Đối đáp

- 2.1.4.4. Nghe CD, xem Video xác định các loại nghệ thuật biểu diễn Hát Đối đáp

2.1.5. Âm nhạc tang lễ

- 2.1.5.1. Chức năng của âm nhạc tang lễ

- 2.1.5.2. Đối tượng tham gia âm nhạc tang lễ

- 2.1.5.3. Môi trường, không gian diễn xướng của âm nhạc tang lễ

- 2.1.5.4. Đặc điểm nghệ thuật của âm nhạc tang lễ

- Đặc điểm âm nhạc

- Đặc điểm về nội dung ca từ
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho âm nhạc âm nhạc tang lễ

2.1.5.5. Nghe CD, xem Video xác định các loại âm nhạc tang lễ

2.2. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống gắn với lao động

2.2.1. Nghệ thuật biểu diễn Hò trong lao động

2.2.1.1. Chức năng của nghệ thuật biểu Hò trong lao động

2.2.1.2. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn Hò trong lao động

2.2.1.3. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Hò trong lao động

2.2.1.4. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Hò trong lao động

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Hò trong lao động

2.2.1.5. Nghe CD, xem Video xác định các loại nghệ thuật biểu diễn Hò trong lao động

2.2.2. Nghệ thuật biểu diễn khác

2.3. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống gắn với tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam

2.3.1. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Hát Châu văn

2.3.1.1. Chức năng của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc trong tế lễ thành hoàng làng

2.3.1.2. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.1.3. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.1.4. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.1.5. Nghe CD, xem Video xác định các loại nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.2. Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Hát Then

2.3.2.1. Chức năng của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc trong tế lễ thành hoàng làng

2.3.2.2. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.2.3. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.2.4. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

- Đặc điểm âm nhạc

- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.2.5. Nghe CD, xem Video xác định các loại nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.3. Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thần hoàng làng

2.3.3.1. Chức năng của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc trong tế lễ thành hoàng làng

2.3.3.2. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.3.3. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.3.4. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.3.3.5. Nghe CD, xem Video xác định các loại nghệ thuật biểu diễn âm nhạc tế lễ thành hoàng làng

2.4. Nghệ thuật biểu diễn âm nhạc truyền thống tiêu biểu ở một số vùng của Việt Nam

2.4.1. Nghệ thuật biểu diễn Ca trù

2.4.1.1. Đối tượng tham gia Hát Ca trù

2.4.1.2. Môi trường, không gian diễn xướng của Hát Ca trù

2.4.1.3. Đặc điểm nghệ thuật của Hát Ca trù

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho Hát Ca trù

2.4.1.4. Nghe CD, xem Video xác định các loại Hát Ca trù

2.4.2. Nghệ thuật biểu diễn Quan họ

2.4.2.1. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn Quan họ

2.4.2.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Quan họ

2.4.2.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Quan họ

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Quan họ hiện nay

2.4.2.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Quan họ

2.4.3. Nghệ thuật biểu diễn Hát xẩm

2.4.3.1. Đối tượng tham gia và chức năng của nghệ thuật biểu diễn Hát xẩm

2.4.3.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Hát xẩm

2.4.3.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Hát xẩm

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Hát xẩm

2.4.3.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Hát xẩm

2.4.4. Nghệ thuật biểu diễn Ca Huế

2.4.4.1. Đối tượng tham gia và chức năng của nghệ thuật biểu diễn Ca Huế

2.4.4.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Ca Huế

2.4.4.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Ca Huế

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Ca Huế hiện nay

2.4.4.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Ca Huế

2.4.5. Nghệ thuật biểu diễn Hò Bài chòi

2.4.5.1. Đối tượng tham gia và chức năng của nghệ thuật biểu diễn Hò Bài chòi

2.4.5.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Hò Bài chòi

2.4.5.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Hò Bài chòi

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Hò Bài chòi hiện nay

2.4.5.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Hò Bài chòi

2.4.6. Nghệ thuật biểu diễn Đờn ca Tài tử

2.4.6.1. Đối tượng tham gia và chức năng của nghệ thuật biểu diễn Đờn ca Tài tử

2.4.6.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Đờn ca Tài tử

2.4.6.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Đờn ca Tài tử

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Đờn ca Tài tử chòi hiện nay

2.4.6.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Đờn ca Tài tử

2.4.7. Nghệ thuật biểu diễn Hò miền Tây Nam bộ

2.4.7.1. Đối tượng tham gia và chức năng của nghệ thuật biểu diễn Hò miền Tây Nam bộ

2.4.7.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Hò miền Tây Nam bộ

2.4.7.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Hồ miền Tây Nam bộ

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Hồ miền Tây Nam bộ hiện nay

2.4.7.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Hồ miền Tây Nam bộ

2.4.8. Nghệ thuật biểu diễn Điệu Nói thơ Bạc Liêu

2.4.8.1. Đối tượng tham gia và chức năng của nghệ thuật biểu diễn Điệu Nói thơ Bạc Liêu

2.4.8.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Điệu Nói thơ Bạc Liêu

2.4.8.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Điệu Nói thơ Bạc Liêu

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Điệu Nói thơ Bạc Liêu hiện nay

2.4.8.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Điệu Nói thơ Bạc Liêu

BÀI TẬP TRONG CHƯƠNG 2

- 1) Bài tập lý thuyết về từng thể loại
- 2) Nghe, xem video để xác định thể loại.

Chương 3

Nghệ thuật biểu diễn sân khấu truyền thống Việt Nam

3.1. Nghệ thuật biểu diễn sân khấu Tuồng truyền thống Việt Nam

3.1.1. Bối cảnh lịch sử

3.1.2. Đặc điểm nghệ thuật

- 3.1.2.1. Kịch bản và kết cấu chương - hồi
- 3.1.2.2. Nghệ thuật xây dựng nhân vật
- 3.1.2.3. Nghệ thuật hóa trang và đạo cụ
- 3.1.2.4. Sự phối hợp âm nhạc, múa và ngôn ngữ cơ thể
- 3.1.2.5. Một số vở diễn tiêu biểu

3.2. Nghệ thuật biểu diễn sân khấu Chèo truyền thống Việt Nam

3.2.1. Bối cảnh lịch sử

3.2.2. Đặc điểm nghệ thuật

- 3.2.2.1. Kịch bản và kết cấu chương - hồi

- 3.2.2.2. Nghệ thuật xây dựng nhân vật
- 3.2.2.3. Nghệ thuật hóa trang và đạo cụ
- 3.2.2.4. Sự phối hợp âm nhạc, múa và ngôn ngữ cơ thể
- 3.2.2.5. Một số vở diễn tiêu biểu

3.3. Nghệ thuật biểu diễn sân khấu Cải lương truyền thống Việt Nam

3.3.1. Bối cảnh lịch sử

3.3.2. Đặc điểm nghệ thuật

- 3.3.2.1. Kịch bản và kết cấu chương - hồi
- 3.3.2.2. Nghệ thuật xây dựng nhân vật
- 3.3.2.3. Nghệ thuật hóa trang và đạo cụ
- 3.3.2.4. Sự phối hợp âm nhạc, múa và ngôn ngữ cơ thể
- 3.3.2.5. Một số vở diễn tiêu biểu

3.4. Nghệ thuật biểu diễn sân khấu Ca kịch Huế truyền thống Việt Nam

3.4.1. Bối cảnh lịch sử

3.4.2. Đặc điểm nghệ thuật

- 3.4.2.1. Kịch bản và kết cấu chương - hồi
- 3.4.2.2. Nghệ thuật xây dựng nhân vật
- 3.4.2.3. Nghệ thuật hóa trang và đạo cụ
- 3.4.2.4. Sự phối hợp âm nhạc, múa và ngôn ngữ cơ thể
- 3.4.2.5. Một số vở diễn tiêu biểu

3.5. Nghệ thuật biểu diễn sân khấu Rối nước truyền thống Việt Nam

3.5.1. Đối tượng tham gia nghệ thuật biểu diễn Múa rối nước truyền thống Việt

Nam

3.5.2. Đặc điểm nghệ thuật

- 3.5.2.1. Kịch bản
- 3.5.2.2. Nghệ thuật làm con rối
- 3.5.2.3. Nghệ thuật hóa trang và đạo cụ
- 3.5.2.4. Sự phối hợp âm nhạc, múa và ngôn ngữ cơ thể
- 3.5.2.5. Một số vở diễn tiêu biểu

3.6. Một số thể loại nghệ thuật biểu diễn sân khấu truyền thống Việt Nam

khác

3.6.1. Nghệ thuật biểu diễn sân khấu Hát Ví dặm

- 2.6.1.1. Đối tượng tham gia và chức năng của nghệ thuật biểu diễn Sân khấu Ví dặm
- 2.6.1.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Sân khấu Ví dặm
- 2.6.1.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Sân khấu Ví dặm

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Sân khấu Ví dặm hiện nay

2.6.1.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Sân khấu Ví dặm

3.6.2. Nghệ thuật biểu diễn Hạng khuống của người Thái ở Tây Bắc

2.6.2.1. Đối tượng tham gia và chức năng của nghệ thuật biểu diễn Hạng khuống

2.6.2.2. Môi trường, không gian diễn xướng của nghệ thuật biểu diễn Hạng khuống

2.6.2.3. Đặc điểm nghệ thuật của nghệ thuật biểu diễn Hạng khuống

- Đặc điểm âm nhạc
- Đặc điểm về lời ca
- Đặc điểm nhạc cụ đệm cho nghệ thuật biểu diễn Hạng khuống hiện nay

2.6.2.4. Nghe CD, xem Video xác định nghệ thuật biểu diễn Hạng khuống

BÀI TẬP TRONG CHƯƠNG 3

- 1) Bài tập lý thuyết về từng thể loại
- 2) Nghe, xem video để xác định thể loại.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á: NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI

1. Mã học phần: VNS3016

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- Giảng viên 1: TS. Nguyễn Trường Sơn
- Giảng viên 2: PGS.TS. Dương Văn Huy

6. Mục tiêu của học phần:

- Nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cơ sở về lịch sử, văn hoá, xã hội, đất nước, con người... của các nước thuộc khu vực Đông Nam Á (ĐNA).

- Cung cấp cho người học một cái nhìn so sánh để thấy được những đặc điểm chung của các nước trong khu vực cũng như những đặc điểm, đặc thù của mỗi nước (đặc biệt là Việt Nam) và khả năng hợp tác phát triển giữa các thành viên trong khu vực.

- Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên phải biết vận dụng những kiến thức đã học vào việc lý giải những đặc điểm văn hoá xã hội để tìm ra những đặc điểm chung và những đặc điểm riêng của văn hoá Việt Nam trong bối cảnh văn hoá ĐNA.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Về kiến thức:

- Sinh viên có thể nhớ và hiểu một cách khái quát về lý thuyết khu vực học và phân vùng văn hoá để từ đó có thể nhận thức được khái niệm khu vực ĐNA và tình hình nghiên cứu ĐNA của người nước ngoài cũng như người bản địa (đặc biệt là ở Việt Nam).

- Sinh viên nhận biết được những nét tổng quan về đặc điểm tự nhiên và nguồn gốc tộc người ở ĐNA.

- Sinh viên hiểu rõ những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử văn hoá ĐNA từ thời tiền sử, sơ sử cho đến ngày nay.

- Sinh viên có thể phân biệt các thành tố chính yếu nhất của văn hoá ĐNA như ngôn ngữ, nền tảng của nền kinh tế sản xuất, thể chế xã hội nghệ thuật, tôn giáo - tín ngưỡng, nghệ thuật, lễ hội, văn hoá ăn, mặc, ở và một số phong tục tập quán khác.

- Sinh viên cần có được những kiến thức cơ bản về xã hội các nước ĐNA như việc thành lập tổ chức ASEAN và khả năng hợp tác của các nước trong khu vực cũng như những vấn đề đã và đang được đặt ra như nghèo đói, nạn thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tăng dân số, phát triển nguồn nhân lực...

Về kỹ năng:

- Cần biết cách làm việc theo nhóm (thảo luận, phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin...).

- Cần biết cách soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung hay quan điểm về một vấn đề văn hoá ĐNA.

- Sinh viên phải có khả năng thuyết trình, nhớ và phân tích, đánh giá được các thời kỳ phát triển và thành tựu văn hoá của từng thời kỳ, có khả năng tìm hiểu, nghiên cứu được các thành tố chính yếu nhất của văn hoá ĐNA cũng như những vấn đề xã hội đang được đặt ra của các nước ĐNA.

Về thái độ:

- Nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực trao đổi ý kiến xây dựng bài, coi trọng bạn học và có ý thức chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

- Phải đọc các tài liệu liên quan, làm tốt các bài tập, chuẩn bị các câu hỏi theo nội dung bài học, tích cực hoạt động theo nhóm.

- Mạnh dạn, tự tin khi thuyết trình, trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR:

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CDR của chương trình đào tạo
<i>Kiến thức</i>		
CLO1	Sinh viên hiểu: - một cách khái quát về lý thuyết khu vực học và phân vùng văn hoá để từ đó có thể nhận thức được khái niệm khu vực ĐNA và tình hình nghiên cứu ĐNA. - những nét tổng quan về đặc điểm tự nhiên và nguồn gốc tộc người ở ĐNA. - các thành tố chính của văn hoá ĐNA như ngôn ngữ, nghệ thuật, tôn giáo - tín ngưỡng, văn hoá ăn, mặc, ... - những kiến thức cơ bản về xã hội các nước ĐNA.	PLO1: Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam, khu vực Đông Nam Á trên các lĩnh vực lịch sử, văn hoá và xã hội.
<i>Kỹ năng</i>		

CLO2	<p>- Sinh viên có khả năng chọn lựa và xử lý trong việc áp dụng những kiến thức học được vào nghiên cứu liên ngành, khu vực học đối với các vấn đề liên quan giữa Việt Nam với các nước ĐNA và khu vực ĐNA.</p> <p>- Sinh viên đạt được kỹ năng tổng quát hóa những vấn đề cần nghiên cứu về lịch sử, văn hoá và xã hội.</p>	PLO2: Có các kỹ năng nghề nghiệp như có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu; có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề như phát hiện, đánh giá, phân tích, đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về chính sách và các vấn đề liên quan giữa Việt Nam và ĐNA.
<i>Thái độ</i>		
CLO3	<p>- Sinh viên quan tâm và chú ý đến các vấn đề liên quan đến thể chế chính trị một cách tích cực và khách quan.</p> <p>- Có khả năng lý giải chính xác các vấn đề của môn học; Có khả năng phản biện hoặc tranh luận những hiện tượng biến đổi về kinh tế, chính trị, thể chế, văn hóa xã hội và chính sách đối ngoại.</p>	PLO3: Sáng tạo, chủ động, trong công việc, tác phong chuyên nghiệp và trách nhiệm với công việc. Thương tôn luật pháp; Có lòng tự tôn dân tộc, có ý thức về trách nhiệm công dân, có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh;

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Giới thiệu về đề cương môn học, cách đánh giá, kiểm tra và phương pháp học đối với học phần	Đề cương môn học	
Tuần 2	Nhận thức về ĐNA và tình hình nghiên cứu ĐNA với tư cách là một bộ môn khu vực học trên thế giới và Việt Nam	Học liệu số 1	
Tuần 3	Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á	Học liệu số 1, 3	
Tuần 4	Nguồn gốc các tộc người ở Đông Nam Á	Học liệu số 1, 2	
Tuần 5	Văn hoá Đông Nam Á thời tiền sử, sơ sử	Học liệu số 1	
Tuần 6	Văn hoá Đông Nam Á từ buổi đầu lịch sử đến thế kỷ thứ X	Học liệu số 1, 4	
Tuần 7	Văn hoá Đông Nam Á từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX	Học liệu số 1,4	
Tuần 8	Đông Nam Á từ nửa sau thế kỷ XIX đến 1945	Học liệu số 1	
Tuần 9	Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay	Học liệu số 1, 9, 10	
Tuần 10	Những vấn đề về ngôn ngữ Đông Nam Á	Học liệu số 1, 12	
Tuần 11	Tín ngưỡng và tôn giáo Đông Nam Á	Học liệu số 1	
Tuần 12	Nghệ thuật Đông Nam Á	Học liệu số 1, 7	
Tuần 13	Sinh viên tự học ở nhà	Học liệu số 1	
Tuần 14	Văn hoá vật chất phục vụ đời sống (ăn, mặc, ở ...) Lễ hội, lễ tết và một số phong tục tập quán	Học liệu số 1, 5	

Tuần 15	Sinh viên tự học ở nhà	Học liệu số 1	
---------	------------------------	---------------	--

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

- Các yêu cầu về tự học.

- Các yêu cầu về sử dụng website học phần (nếu có)

11. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng.

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần

- Trọng số điểm thành phần: 10%

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Thuyết trình nhóm

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Vấn đáp/Tự luận

- Trọng số điểm thành phần: (1) giữa kỳ: 30%; (2) cuối kỳ: 60%

13. Học liệu:

Học liệu bắt buộc

1. Mai Ngọc Chừ, Văn hoá Đông Nam Á, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999

2. Phạm Đức Dương, Trần Thị Thu Lương, Văn hoá Đông Nam Á, NXB Giáo dục 2002.
3. Phạm Mộng Hoa (chủ biên), Địa lý kinh tế - xã hội các nước ASEAN, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1999
4. Phan Ngọc Liên (chủ biên), Lược sử Đông Nam Á, NXB Giáo dục 1998

Học liệu tham khảo

5. Phạm Đức Dương, Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh văn hoá Đông Nam Á, NXB KHXH, HN 2000
6. Lim Chong Yah, Đông Nam Á - chặng đường dài phía trước, NXB Thế giới, Hà Nội 2002
7. Nghệ thuật Đông Nam Á, NXB Hà Nội 1983
8. Trần Quốc Vượng (chủ biên), Tô Ngọc Thanh, Nguyễn Chí Bền, Lâm Mỹ Dung, Trần Thuý Anh, Cơ sở Văn hoá Việt Nam, NXB Giáo dục, Tái bản lần thứ 10, H. 2004
9. Phạm Nguyên Long (chủ biên), Các con đường phát triển của ASEAN, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1996
10. Phạm Nguyên Long (chủ biên), Đông Nam Á trên đường phát triển, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1993
11. Phan Huy Xu – Mai Phú Thanh, Địa lý Đông Nam Á. NXB Giáo dục 2006
12. Các ngôn ngữ DNA trong giao lưu và phát triển, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội 1997

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Đông Nam Á là một khu vực lịch sử văn hoá riêng biệt đã trải qua hàng nghìn năm tồn tại và phát triển. Các nền văn hoá ở khu vực này đều xuất phát từ cội nguồn nền văn minh nông nghiệp lúa nước, phát triển liên tục trong lịch sử. Trải qua nhiều cuộc tiếp xúc, đặc biệt là với các nền văn minh lớn như Ấn Độ, Trung Quốc và Phương Tây, các nền văn hoá Đông Nam Á vẫn giữ nguyên bản sắc của mình. Sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, giữa bản địa và quốc tế, sự chất lọc tinh hoa của văn hoá bản địa và văn hoá thế giới đã làm nên vẻ phong phú, đa dạng nhưng không kém phần độc đáo của mỗi nền văn hóa Đông Nam Á.

Học phần được trình bày một cách có hệ thống những kiến thức tổng luận với các đặc điểm cơ bản nhất về điều kiện tự nhiên và nguồn gốc tộc người - chủ thể của văn hoá Đông Nam Á.

Học phần cũng đề cập đến diễn trình lịch sử ĐNA từ thời sơ sử cho đến ngày nay với những nội dung cụ thể như bối cảnh lịch sử văn hoá, các thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần của mỗi thời kỳ.

Học phần đặc biệt đi sâu vào các thành tố văn hoá như tôn giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ, nghệ thuật, các phong tục tập quán về ăn, ở, trang phục...

Học phần cũng đặt ra những vấn đề đang là thách thức với xã hội các nước ĐNA như vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng, phát triển tài nguyên, phát triển nguồn nhân lực. Sự xuống cấp môi trường, vấn đề đô thị hoá, vấn đề hoà hợp dân tộc và hợp tác quốc tế.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1. Trình bày đề cương học phần

Nội dung 2. Nhận thức về ĐNA và tình hình nghiên cứu ĐNA với tư cách là một bộ môn khu vực học trên thế giới và Việt nam

- 2.1. Khái niệm “khu vực” và “nghiên cứu khu vực”
- 2.2. Nhận thức về khu vực ĐNA
- 2.3. Tình hình nghiên cứu ĐNA
 - 2.3.1. Tình hình nghiên cứu ĐNA của người nước ngoài
 - 2.3.2. Tình hình nghiên cứu ĐNA của người ĐNA (đặc biệt là của Việt Nam)

Nội dung 3. Đặc điểm tự nhiên của ĐNA

- 3.1. Vị trí địa lý, diện tích
- 3.2. Khí hậu
- 3.3. Sông ngòi
- 3.4. Phân bố động thực vật

Nội dung 4. Nguồn gốc các tộc người ở ĐNA

- 4.1. ĐNA là cái nôi của nhân loại
- 4.2. Các chủng tộc ở ĐNA

Nội dung 5. Văn hoá ĐNA thời tiền sử, sơ sử

- 5.1. ĐNA thời tiền sử
- 5.2. ĐNA thời sơ sử

Nội dung 6. Văn hoá ĐNA từ buổi đầu lịch sử đến thế kỷ thứ X

- 6.1. Bối cảnh lịch sử – văn hoá
- 6.2. Sự tiếp xúc và giao lưu với hai nền văn hoá lớn: văn hoá Trung Hoa và Văn hoá Ấn Độ
 - 6.2.1. Sự tiếp xúc và giao lưu với văn hoá Trung Hoa
 - 6.2.2. Sự tiếp xúc và giao lưu với văn hoá Ấn Độ

Nội dung 7. Văn hoá ĐNA từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX

- 7.1. Bối cảnh lịch sử - văn hoá
- 7.2. Những thành tựu văn hoá

Nội dung 8. ĐNA từ nửa sau thế kỷ XIX đến 1945

8.1. Bối cảnh lịch sử văn hoá

8.2. Những thành tựu văn hoá

Nội dung 9. DNA từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay

9.1. Bối cảnh văn hoá lịch sử

9.2. Những thành tựu văn hoá

Nội dung 10. Những vấn đề về ngôn ngữ DNA

10.1. Các ngữ hệ chính ở DNA

10.2. Quá trình phát triển của các ngôn ngữ DNA và đặc điểm của hệ thống chữ viết ở DNA

Nội dung 11. Tín ngưỡng và tôn giáo DNA

11.1. Tín ngưỡng bản địa

11.2. Tôn giáo

Nội dung 12. Nghệ thuật DNA

12.1. Nghệ thuật tạo hình

12.2. Nghệ thuật biểu diễn

Nội dung 13. Văn hoá vật chất phục vụ đời sống (ăn, mặc, ở ...)

13.1. Ăn uống

13.2. Trang phục

13.3. Nhà ở

Nội dung 14. Lễ hội, lễ tết và một số phong tục tập quán

14.1. Các loại lễ hội

14.2. Một số phong tục tiêu biểu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN HÀ NỘI HỌC

1. Mã học phần: VNS3017

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết: Cơ sở văn hóa Việt Nam (HIS1056)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

Th.S Vũ Thị Xuyến, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. SĐT: 0932240988; Email: xuyenvu52ls@gmail.com

TS. Bùi Văn Tuấn, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. SĐT: 0989815686; Email: tuanvsl.ussh@gmail.com

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần nhằm trang bị cho người học tri thức tổng hợp, cơ bản về Hà Nội. Người học nhận thức được những vấn đề lý thuyết liên quan đến học phần như đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu theo khuynh hướng khu vực học và liên ngành; tổng hợp và đánh giá những thành tựu nghiên cứu mới trong nước và quốc tế về Hà Nội. Những vấn đề đang đặt ra trong nghiên cứu và thảo luận về quá trình hình thành, phát triển và xu hướng đô thị hoá của Hà Nội, để từ đó nhìn nhận được sự chuyển biến của một trong những đô thị tiêu biểu nhất Việt Nam.

Cung cấp những kiến thức cơ bản về vị trí địa lý, dấu ấn của Thăng Long - Hà Nội trong lịch sử thông qua dấu tích kiến trúc ba vòng thành của Thăng Long và sự biến đổi qua các triều đại phong kiến. Sự thay đổi diện mạo theo đô thị kiểu phương Tây khi người Pháp xuất hiện. Học phần cũng cung cấp những nghiên cứu chuyên sâu của nhiều học giả trong và ngoài nước về sự kết hợp giữa yếu tố “thành” và yếu tố “thị” tại Thăng Long. Những đặc trưng nổi bật về văn hoá, dân cư cũng được cung cấp cho người học một cách hệ thống. Đặt trong dòng chảy chung của cả nước, khu vực và thế giới, học phần cũng đặt ra những vấn đề thảo luận cho sinh viên về quá trình đô thị hoá và việc bảo tồn những di sản văn hoá truyền thống đặc trưng của Thăng Long - Hà Nội.

Bên cạnh đó, những lý thuyết nghiên cứu mới về Hà Nội cũng sẽ được giới thiệu để giúp người học hiểu và vận dụng các lý luận và phương pháp tiếp cận vào việc tìm tòi và khám phá, nghiên cứu chuyên sâu về Hà Nội và Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần³⁸:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

Về kiến thức:

- Xác định và phân biệt rõ các thuật ngữ, khái niệm, các nguồn tài liệu và các phương pháp cơ bản sử dụng trong nghiên cứu Hà Nội.

- Giải thích tiến trình hình thành, vận động và phát triển của Hà Nội qua các thời kỳ lịch sử; Phân biệt đặc điểm tiêu biểu của quy hoạch Thăng Long - Hà Nội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định; Nhận diện được những nét văn hoá đặc trưng của Hà Nội trong dòng chảy của văn hoá Việt Nam; đánh giá được hệ quả của quá trình đô thị hoá đối với việc bảo tồn di sản văn hoá của Hà Nội.

Về kỹ năng:

- Vận dụng tốt những kỹ năng cơ bản về thu thập, xử lý và khai thác các nguồn tư liệu phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về Hà Nội.

- Áp dụng thuần thục các phương pháp, kỹ thuật trong nghiên cứu Hà Nội, từ những phương pháp chuyên ngành, đến các phương pháp liên ngành, đa ngành, khu vực học...

- Làm chủ tư duy và khả năng nghiên cứu độc lập, thích ứng tốt khi làm việc theo nhóm; tổ chức các đoàn, các đợt điều tra, khảo sát, điền dã...

- Áp dụng kiến thức, phương pháp thu nhận được để triển khai các đề tài, tổ chức nghiên cứu các vấn đề về Hà Nội và công bố các kết quả nghiên cứu.

Về thái độ:

Người học có thái độ làm việc và học tập nghiêm túc, chuyên nghiệp; cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ³⁹	Vận dụng các phương pháp nghiên cứu một vấn đề cụ thể về Hà Nội	Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên

³⁸ Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

³⁹ Course Learning Outcomes

		các lĩnh vực chuyên ngành: văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lí, kinh tế, văn học - nghệ thuật, báo chí, du lịch, đối ngoại và đô thị;
CLO2	Giải thích các vấn đề nghiên cứu về Hà Nội đã được triển khai trong học phần	Phân tích và so sánh những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và đất nước của người học;
CLO3	Áp dụng các kiến thức vào thực hiện một dự án/ đề tài nghiên cứu về Hà Nội theo khuynh hướng khu vực học và liên/ xuyên ngành. Áp dụng kiến thức vào việc xây dựng giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá của Hà Nội	Vận dụng những kiến thức chuyên ngành và liên ngành để so sánh mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn và các ngành khoa học tự nhiên nhằm xây dựng chính sách phục vụ phát triển bền vững đất nước.
Kỹ năng		
CLO2	Vận dụng phương pháp nghiên cứu nhằm xây dựng đề cương cho đề tài/ dự án nghiên cứu về Hà Nội học	Có kỹ năng vận dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản liên ngành của Việt Nam học, biết khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tập tài liệu và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đất nước và con người Việt Nam.
CLO3	Tập hợp và Xử lý thông tin liên quan đến các vấn đề của Hà Nội trong quá khứ và hiện tại	Có kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, khả năng quản lý nhóm, phối hợp trong nhóm, cân bằng cảm xúc, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác; - Có khả năng quản lý thời gian, gồm lập kế hoạch, triển khai và giám sát công việc, phân tích và giải quyết vấn đề, đánh giá hiệu quả công việc.
	Thực hiện hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý vấn đề	

Thái độ		
CLO9	Nghiêm túc, trung thực trong nghiên cứu	Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm huyết với nghề;
CLO10	Cầu thị, hợp tác trong các dự án/ đề tài nghiên cứu liên quan đến Hà Nội	Tinh thần tự học, làm chủ bản thân, say mê sáng tạo, tinh thần tự phê bình và phê bình.

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	<p>Chương 1: Nhìn lại tình hình nghiên cứu về Hà Nội: Xu hướng và Những thành tựu cơ bản</p> <p>1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về Hà Nội cho đến năm 2008</p> <p>1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu về Hà Nội sau năm 2008 đến nay</p>	<p>Nguyễn Quang Ngọc - Lê Thị Thu Hương (cb), <i>Giáo trình Hà Nội học</i>, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2018</p> <p>Phạm Hồng Tung, <i>Hà Nội học: Cơ sở thực tiễn, nền tảng học thuật và định hướng phát triển</i>, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, H., 2017</p>	
Tuần 2	<p>Chương 2. Hà Nội học và những khái niệm liên quan</p> <p>2.1. Nghiên cứu Hà Nội và Hà Nội học</p> <p>2.2. Đối tượng của Hà Nội học</p>	<p>Viện Sử học Việt Nam: <i>Đô thị cổ Việt Nam</i>, Hà Nội, 1989.</p> <p>Nguyễn Quang Ngọc - Lê Thị Thu Hương (cb), <i>Giáo trình Hà Nội học</i>, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2018</p> <p>Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn San, <i>Hà Nội nghìn xưa</i>, Nxb. Hà Nội, 2004</p> <p>Phan Huy Lê (Cb), <i>Lịch sử</i></p>	

		<i>Thăng Long - Hà Nội</i> , tập I & II, Nxb. Hà Nội, 2011	
Tuần 3	<p>Chương 2. Hà Nội học và những khái niệm liên quan (tiếp)</p> <p>2.3. Phương pháp tiếp cận và cơ sở dữ liệu</p>	<p>Phan Huy Lê (Cb), <i>Lịch sử Thăng Long - Hà Nội</i>, tập I & II, Nxb. Hà Nội, 2011</p> <p>Trần Quốc Vương: <i>Việt Nam cái nhìn địa văn hóa</i>, Nxb. Văn hóa Dân tộc & Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1999</p>	
Tuần 4	<p>Chương 3: Vị thế địa lý và Tài nguyên thiên nhiên</p> <p>3.1. Vị trí địa lý và địa thế</p> <p>3.2 Non sông Hà Nội</p> <p>3.3. Tài nguyên thiên nhiên</p>	<p>Viện Sử học Việt Nam: <i>Đô thị cổ Việt Nam</i>, Hà Nội, 1989</p> <p>Trần Quốc Vương: “<i>Vị thế Địa Văn hóa - Địa Chính trị của Hà Nội trong bối cảnh Châu thổ Sông Hồng và Việt Nam</i>” (Khoa Lịch sử: Với Thăng Long Hà Nội, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr. 19-31);</p>	
Tuần 5	<p>Chương 4. Đặc trưng lịch sử Thăng Long - Hà Nội</p> <p>4.1. Hà Nội thời tiền Thăng Long (trước năm 1010)</p> <p>4.2. Hà Nội thời kỳ Thăng Long (từ 1010 - 1802)</p>	<p>Phan Huy Lê (Cb), <i>Lịch sử Thăng Long - Hà Nội</i>, tập I & II, Nxb. Hà Nội, 2011</p>	
Tuần 6	<p>Chương 4. Đặc trưng lịch sử Thăng Long - Hà Nội (tiếp)</p> <p>4.3. Hà Nội thời Nguyễn (từ 1802 - 1945)</p>	<p>Phan Huy Lê (Cb), <i>Lịch sử Thăng Long - Hà Nội</i>, tập I & II, Nxb. Hà Nội, 2011</p> <p>Nguyễn Thừa Hỷ: ‘Vùng đất</p>	

	4.4. Hà Nội từ 1945 đến nay	Hà Nội mở rộng trong thời Pháp thuộc' (Tạp chí <i>Nghiên cứu Lịch sử</i> , số 10 (474), 2015, tr. 31-41	
Tuần 7	Quy hoạch Thăng Long - Hà Nội thời phong kiến 1.1. Kiến trúc Thăng Long thời Lý - Trần 1.2 Kiến trúc Thăng Long thời Lê sơ 1.3. Kiến trúc Thăng Long thời Nguyễn - thời Pháp	Nguyễn Khắc Đạm, <i>Thành Lũy Phố Phường Và Con Người Hà Nội Trong Lịch Sử</i> , Nxb. Văn Hóa Thông Tin, 1999 Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn San, <i>Hà Nội nghìn xưa</i> , Nxb. Hà Nội, 2004 Phạm Lê Huy: “Diện mạo và Vị trí địa lý của An Nam đô hộ phủ thời Thuộc Đường”, <i>Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử</i> , số 1+2 (429+430), 2012, tr. 34-51 & 42-51.	
Tuần 8	Kiểm tra giữa kỳ		
Tuần 9	Chương 6: Văn hoá Thăng Long - Hà Nội 6.1. Đặc trưng văn hoá Thăng Long - Hà Nội qua các thời kỳ 6.2. Di sản văn hoá Thăng Long - Hà Nội 6.3. Bảo tồn và khai thác giá trị văn hoá Thăng Long - Hà Nội phục vụ phát triển du lịch	Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn San, <i>Hà Nội nghìn xưa</i> , Nxb. Hà Nội, 2004 Nguyễn Thừa Hỷ: “Sự chuyển biến về quy hoạch và diện mạo đô thị Hà Nội trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, <i>Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử</i> , số 7 (411), 2010, tr. 60-70.	
Tuần 10	Chương 6: Văn hoá Thăng Long - Hà Nội (tiếp) Bảo tồn và khai thác giá trị văn	Trần Hùng, Nguyễn Quốc Thông: <i>Thăng Long - Hà Nội, mười thế kỷ đô thị hoá</i> ,	

	hoá Thăng Long - Hà Nội phục vụ phát triển du lịch	Hà Nội, 1995. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ trì tuyển chọn), <i>Phát triển bền vững thủ đô Hà Nội</i> , Nxb. Hà Nội, H., 2012.	
Tuần 11	Dân cư và con người Hà Nội 4.1. Quá trình tụ cư và sự hình thành cộng đồng cư dân Hà Nội 4.2. Người Hà Nội	Thảo luận công trình: Nguyễn Văn Chính: “Cấu trúc và Giải cấu trúc Bản sắc Văn hóa Hà Nội”, trong <i>Khoa Lịch sử: Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2006-2011)</i> , Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011.	
Tuần 12	Đô thị và Đô thị hoá nông thôn Hà Nội Đô thị Thăng Long - Hà Nội cổ truyền 7.2. Đô thị Hà Nội thời Cận đại	Khoa Lịch sử: <i>Lịch sử Đô thị Việt Nam</i> , Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016. Nguyễn Văn Uẩn, <i>Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX</i> , Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2000. Phan Phương Thảo (Chủ biên): <i>Khu phố cổ Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tư liệu địa chính</i> , Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.	
Tuần 13	Đô thị và Đô thị hoá nông thôn Hà Nội 7.3. Hà Nội từ năm 1945 đến nay 7.4. Đô thị hoá nông thôn ngoại thành Hà Nội	Nguyễn Văn Sửu, <i>Công nghiệp hóa, Đô thị hóa và Biến đổi Sinh kế ở ven đô Hà Nội</i> , Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014	

Tuần 14	Một số thành tựu của Hà Nội trong 30 năm Đổi mới 8.1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội 8.2. Thành tựu về văn hoá - giáo dục 8.3. Thành tựu về hoạt động đối ngoại	Nguyễn Quang Ngọc - Lê Thị Thu Hương (cb), <i>Giáo trình Hà Nội học</i> , Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2018	
Tuần 15	Tổng kết học phần		

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số giờ học trực tiếp (trực tuyến) trên lớp
- Đọc tài liệu trước mỗi tuần học theo yêu cầu của giảng viên
- Đọc tài liệu và tham gia các giờ thảo luận nhóm theo yêu cầu của giảng viên
- Hoàn thành bài tập tuần và nộp đúng hạn trên phần mềm quản lý giảng dạy (LMS) của Trường
- Tham gia đầy đủ các giờ thực tế tại Hoàng thành Thăng Long, bảo tàng Quốc hội... và viết thu hoạch theo yêu cầu

11. Phương pháp dạy - học⁴⁰

- Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.
- + Giới thiệu các phương pháp nghiên cứu mới yêu cầu sinh viên tham gia bày tỏ quan điểm của mình
- Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án trả lời hoàn chỉnh nhất.
- + Sinh viên tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần theo gợi ý/ hướng dẫn của giảng viên
- + Giảng viên đưa ra các trường hợp hoàn thành bài tập tốt nhất và có nhiều cố gắng hoàn thành bài tập
- Đối với giờ thảo luận:

⁴⁰ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

+ Chia nhóm và yêu cầu các nhóm thảo luận về chủ đề giảng viên phân công (bốc thăm ngẫu nhiên chủ đề)

+ Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

Hình thức	Nội dung kiểm tra	Tỷ lệ điểm
Đánh giá thường xuyên trên lớp (phát biểu, trả lời câu hỏi, làm bài tập tuần)	Điểm danh Tính tích cực học tập của sinh viên - Hoàn thành bài tập tuần đúng hạn theo yêu cầu của giảng viên	10%
Bài kiểm tra giữa kỳ (Bài trắc nghiệm hoặc Thuyết trình bài tập nhóm)	Năng lực khái quát và trình bày kiến thức của sinh viên Năng lực hợp tác, làm việc nhóm	30%
Bài kiểm tra cuối kỳ [Tự luận đề đóng; Hoặc Thuyết trình kết quả dự án nghiên cứu. [Lưu ý: Sinh viên chỉ được tham gia thi hết học phần nếu có đủ 2 điểm đánh giá thường xuyên và giữa kỳ đạt từ điểm D	Năng lực phân tích, so sánh, đưa ra nhận định cá nhân của sinh viên - Tính độc đáo, sáng tạo - Tính trung thực	60%

13. Học liệu:**- Học liệu bắt buộc:**

1. Nguyễn Quang Ngọc - Lê Thị Thu Hương (cb), *Giáo trình Hà Nội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2018
2. Phạm Hồng Tung, *Hà Nội học: Cơ sở thực tiễn, nền tảng học thuật và định hướng phát triển*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, H., 2017
3. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn San, *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội, 2004

- Học liệu tham khảo:

1. Viện Sử học Việt Nam: *Đô thị cổ Việt Nam*, Hà Nội, 1989.
 1. Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993.
 2. Phan Huy Lê: *Di sản Văn hóa Việt Nam Dưới góc nhìn Lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015.
 3. Phạm Lê Huy: “Diện mạo và Vị trí địa lý của An Nam đô hộ phủ thời Thuộc Đường”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1+2 (429+430), 2012, tr. 34-51 & 42-51.
 4. Đặng Công Nga: *Kinh đô Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê*, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Ninh Bình xuất bản, Ninh Bình, 2002.
 5. Đỗ Văn Ninh: *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
 6. Đỗ Văn Ninh: “Đô thị thời Trần”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3+4 (240+241), 1988, tr. 33-36.
 7. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Hưng - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Phố Hiến Kỳ yếu Hội thảo Khoa học*, Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao Hải Hưng, 1994.
 8. Đỗ Thị Thùy Lan: “Phố Hiến trong Hệ thống Cảng thị Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Tư liệu và Nhận thức Mới”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (123), 2015, tr. 41-70.
 9. Đỗ Thị Thùy Lan: *Hệ thống Cảng thị trên Sông Đàng Ngoài: Lịch sử Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016, 483 trang.
 10. Khoa Lịch sử: *Với Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011.
 11. Trần Quốc Vượng (Chủ biên): *Hà Nội Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.
 12. Phan Huy Lê (Chủ biên): *Lịch sử Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2012, 2 tập.

13. Phạm Lê Huy: “Ảnh hưởng của mô hình đô thành Lạc Dương và Khai Phong đến quy hoạch Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 8-9 (97-98), 2012, tr. 205-239.
14. Nguyễn Thừa Hỷ: “Mạng lưới Chợ Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII-XVIII-XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (208), tháng 1-2/1983, tr. 33-43.
15. Nguyễn Thừa Hỷ: “Phố phường Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII-XVIII-XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (210), tháng 5-6/1983, tr. 51-59.
16. Nguyễn Thừa Hỷ: “Kết cấu cư dân - xã hội đô thị Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX”, Tạp chí *Xã hội học*, số 3, 1984, tr. 66-76.
17. Nguyễn Thừa Hỷ: “Suy nghĩ về kinh tế - xã hội Thăng Long - Hà Nội: hôm qua, hôm nay và ngày mai”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (431), 2012, tr. 3-16, 43.
18. Nguyễn Thừa Hỷ: “Mối quan hệ thành thị - nông thôn trong đời sống Thăng Long - Hà Nội truyền thống: vài điều suy nghĩ”, *Quản lý và phát triển Thăng Long - Hà Nội*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2008, tr. 57-64.
19. Nguyễn Thừa Hỷ: “Về chất lượng thị dân Thăng Long - Hà Nội - Những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển Thủ đô”, trong: *Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội Văn hiến, Anh hùng, vì Hòa bình*, Hội thảo khoa học quốc tế kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 170-177.
20. Nguyễn Thừa Hỷ: “Cộng đồng cư dân đô thị và văn hóa thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (382), 2008, tr. 3-18.
21. Nguyễn Thừa Hỷ: “Một đô thị lai ghép Việt Nam: Trường hợp Hà Nội”, *Một góc nhìn lịch sử, văn hóa & con người Việt Nam*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2015, tr. 171-185.
22. Nguyễn Thừa Hỷ: “Sự chuyển biến về quy hoạch và diện mạo đô thị Hà Nội trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7 (411), 2010, tr. 60-70.
23. Nguyễn Thừa Hỷ: “Vùng đất Hà Nội mở rộng trong thời Pháp thuộc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10 (474), 2015, tr. 31-41.
24. Khoa Lịch sử: *Lịch sử Đô thị Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016.
25. Trần Hùng, Nguyễn Quốc Thông: *Thăng Long - Hà Nội, mười thế kỷ đô thị hoá*, Hà Nội, 1995.
26. Nguyễn Văn Uẩn, *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2000.

27. Phan Phương Thảo (Chủ biên): *Khu phố cổ Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tư liệu địa chính*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.
28. Phan Phương Thảo (Chủ biên): *Khu phố Tây Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tư liệu địa chính*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2016.
29. Nguyễn Văn Chính: “Cấu trúc và Giải cấu trúc Bản sắc Văn hóa Hà Nội”, trong Khoa Lịch sử: *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2006-2011)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Hà Nội học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Hà Nội, về hoạt động của con người và mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên nhằm đạt tới nhận thức tổng hợp về không gian lịch sử - văn hoá và con người Hà Nội.

Đặt trên nền tảng là phương pháp nghiên cứu liên ngành, khu vực học, học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức về địa lý, địa thế Hà Nội; đặc điểm của Thăng Long - Hà Nội trong chiều dài của lịch sử dân tộc. Những đặc trưng trong quá trình tụ cư, hình thành cộng đồng cư dân của Thăng Long và sự biến chuyển mạnh mẽ trong thành phần cư dân của Hà Nội hiện nay. Học phần cũng trang bị cho người học những tri thức cơ bản về đặc trưng văn hoá của Thăng Long - Hà Nội đặt trong dòng chảy chung của văn hoá dân tộc. Dựa trên chuyển biến mạnh mẽ của Hà Nội đương đại, học phần tập trung phân tích những kết quả của Hà Nội trong 30 năm Đổi mới và những vấn đề đang được đặt ra hiện nay trong quá trình đô thị hoá của Hà Nội.

15. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: Nhìn lại tình hình nghiên cứu về Hà Nội: Xu hướng và Những thành tựu cơ bản

- 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về Hà Nội cho đến năm 2008
- 1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu về Hà Nội sau năm 2008 đến nay

Chương 2. Hà Nội học và những khái niệm liên quan

- 2.1. Nghiên cứu Hà Nội và Hà Nội học
- 2.2. Đối tượng của Hà Nội học
- 2.3. Phương pháp tiếp cận và cơ sở dữ liệu

Chương 3: Vị thế địa lý và Tài nguyên thiên nhiên

- 3.1. Vị trí địa lý và địa thế
- 3.2. Non sông Hà Nội
- 3.3. Tài nguyên thiên nhiên

Chương 4. Dân cư và con người Hà Nội

- 4.1. Quá trình tụ cư và sự hình thành cộng đồng cư dân Hà Nội

4.2. Người Hà Nội

Chương 5. Đặc trưng lịch sử Thăng Long - Hà Nội

5.1. Hà Nội thời tiền Thăng Long (trước năm 1010)

5.2. Hà Nội thời kỳ Thăng Long (từ 1010 - 1802)

5.3. Hà Nội thời Nguyễn (từ 1802 - 1945)

5.4. Hà Nội từ 1945 đến nay

Chương 6: Văn hoá Thăng Long - Hà Nội

6.1. Đặc trưng văn hoá Thăng Long - Hà Nội qua các thời kỳ

6.2. Di sản văn hoá Thăng Long - Hà Nội

6.3. Bảo tồn và khai thác giá trị văn hoá Thăng Long - Hà Nội phục vụ phát triển du lịch

Chương 7. Đô thị và Đô thị hoá nông thôn Hà Nội

7.1. Đô thị Thăng Long - Hà Nội cổ truyền

7.2. Đô thị Hà Nội thời Cận đại

7.3. Hà Nội từ năm 1945 đến nay

7.4. Đô thị hoá nông thôn ngoại thành Hà Nội

Chương 8. Một số thành tựu của Hà Nội trong 30 năm Đổi mới

8.1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội

8.2. Thành tựu về văn hoá - giáo dục

8.3. Thành tựu về hoạt động đối ngoại

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIẾNG VIỆT CHUYÊN NGÀNH 1 (VĂN HÓA - LỊCH SỬ)

1. Mã học phần: VNS3018

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- Nguyễn Thị Linh, GV. TS. Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Bùi Duy Dương, TS, Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần “Tiếng Việt chuyên ngành 1 (văn hóa – lịch sử) cung cấp và trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về văn hóa – lịch sử của đất nước Việt Nam thông qua những bài đọc tiếng Việt. Ngoài những tri thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp cơ bản, học phần này còn trang bị cho người học vốn từ vựng và những cấu trúc ngữ pháp phổ biến, thường xuất hiện trong các văn bản về văn hoá – lịch sử. Các bài đọc tiếng Việt về văn hóa – lịch sử Việt Nam được biên soạn theo xu hướng mở, nên bên cạnh việc học tiếng Việt chuyên ngành trên lớp, các sinh viên còn tham gia các buổi thảo luận xung quanh các vấn đề về lịch sử và văn hoá mà họ đã học và được tham gia các buổi học dã ngoại, thăm các viện bảo tàng lịch sử, bảo tàng văn hoá, giao lưu với người Việt Nam để nâng cao trình độ tiếng Việt và hiểu biết thêm về đất nước và con người Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

7.1. Về Kiến thức

- Mở rộng thêm vốn từ ngữ, các hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt được sử dụng trong các văn bản chuyên ngành về văn hóa và lịch sử bên cạnh các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp mà người Việt thường sử dụng trong giao tiếp xã hội, giao tiếp nơi công sở, trong trường học, trong gia đình, giữa bạn bè...

- Vận dụng vốn từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp được học vào việc tìm hiểu và thuyết trình tri thức về văn hóa, lịch sử Việt Nam, đất nước và con người Việt Nam từ góc độ Việt Nam học.

- Sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp, từ ngữ chuyên ngành một cách thành thạo trong việc soạn (viết) các văn bản tiếng Việt liên quan đến văn hóa- lịch sử, giúp cho người học tự tin hơn khi sử dụng tiếng Việt

7.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng nghe: Nghe được các ý chính của các bản tin hoặc các cuộc trao đổi, hội thảo liên quan đến văn hóa - lịch sử bằng tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng (truyền hình, đài phát thanh ..., hoặc tại các hội nghị, hội thảo); nghe lấy thông tin chi tiết; nghe và ghi lại được thông tin chính (note-taking); nghe hiểu và nói lại được ý chính của một đoạn văn ngắn trong bản tin; nghe và tóm tắt được nội dung của các bài thuyết trình về văn hóa – lịch sử.

b. Kỹ năng nói: Trình bày được tương đối rõ ràng về các chủ đề thuộc lĩnh vực văn hóa-lịch sử, như: xã hội, chính trị, lịch sử, phong tục tập quán, văn hóa ẩm thực...; biết cách thuyết trình lại về các chủ đề đã học trong chương trình hoặc đã biết.

c. Kỹ năng đọc: Hiểu và vận dụng được nội dung các bài đọc có liên quan đến chủ đề học trong chương trình, các bài viết về văn hóa-lịch sử có nội dung dễ hiểu; đọc và xác định nội dung chính của bài; nắm được các thông tin chi tiết của bài đọc.

d. Kỹ năng viết: Vận dụng lý thuyết cơ bản về cách viết một bài luận chuyên ngành: cấu trúc của một bài luận, cách làm dàn ý, cách liên kết các phần thành một bài luận hoàn chỉnh; viết được các bài luận dưới dạng nguyên nhân - hệ quả về các chủ đề được học trong chương trình; biết cách điền thông tin vào đơn xin việc, viết các bức thư trang trọng như thư cảm ơn, thư xin việc, viết các bài báo, các bài bình luận, bài thu hoạch, kể chuyện và mô tả quá trình

7.3. Về thái độ

- Sinh viên cảm thấy yêu thích môn học; có hứng thú tìm hiểu, nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành văn hóa – lịch sử bằng tiếng Việt.

- Bồi dưỡng tình cảm trân trọng văn hóa – lịch sử, đất nước và con người Việt Nam, có ý thức tham gia lớp học đầy đủ, tập trung cao độ trong giờ học

- Cùng cố sự tự tin cho người học trong việc sử dụng những kiến thức về văn hóa – lịch sử Việt Nam trong giao tiếp hoặc trong khi viết các văn bản tiếng Việt.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ⁴¹	Nhận biết những nét cơ bản về văn hóa và lịch sử Việt Nam. Cụ thể là nhận biết phong tục Tết cổ truyền của Việt Nam, phong tục thờ cúng tổ tiên, phong tục cưới hỏi của người Việt, những nét đẹp về văn hóa ẩm thực và một số món ăn tiêu biểu của Việt Nam, như: phở Hà Nội, bánh chưng, bánh giầy, bánh tôm Hồ Tây...v.v. Hay nhận biết	PLO1.3 ⁴²

⁴¹ Course Learning Outcomes

⁴² Programme Learning Outcomes

	những nét cơ bản nhất về lịch sử Việt Nam, như Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, Lược sử 12 triều đại phong kiến Việt Nam, Trống đồng Việt Nam ...v.v	
CLO2	Phân tích và lý giải được những đặc trưng cơ bản về văn hóa và lịch sử Việt Nam.	PLO1.3
CLO3	Minh họa được sự tương đồng và di biệt trong mối quan hệ đối sánh về văn hóa, lịch sử của Việt Nam với các nước, đặc biệt là với chính quốc gia mà sinh viên từng sinh sống. Qua đó phân tích và đánh giá những đặc trưng cơ bản về văn hóa và lịch sử Việt Nam.	PLO1.4
Kỹ năng		
CLO4	Vận dụng những kiến thức đã học cũng như các hiện tượng, cấu trúc ngữ pháp đặc thù và 4 kỹ năng: Nghe – Nói – Đọc – Viết được giới thiệu và luyện tập lồng ghép trong mỗi bài đọc theo từng chủ đề để báo cáo, viết luận, nghe hội thảo hay các tin tức có liên quan đến các chủ đề văn hóa, lịch sử đã học.	PLO2.1.1
CLO5	Thảo luận, đánh giá, đưa ra các ý kiến cá nhân về vấn đề mà giáo viên yêu cầu.	PLO2.2.2
CLO6	Lên kế hoạch cho một hoạt động điền dã thu thập tư liệu.	PLO2.1.3
CLO7	Thu thập, xử lý và đánh giá tư liệu.	PLO2.1.3
Thái độ		
CLO8	Chấp nhận và hoạt động điền dã và các nhiệm vụ được giao dựa trên khung đề cương.	PLO1
CLO9	Tuân thủ và tự nguyện áp dụng các kiến thức đã học để tự học hoặc nghiên cứu sâu các chủ đề mà sinh viên hứng thú và quan tâm.	PLO3
CLO10	Đam mê và nâng cao tình yêu đối với lịch sử và văn hóa Việt Nam.	PLO3.2

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	<p><i>Nội dung 1: Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II 	

	<p>chỉnh sửa phát âm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<p>trước khi lên lớp.</p>	
Tuần 2	<p><i>Nội dung 2: Lược sử 12 triều đại Việt Nam</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	
Tuần 3	<p><i>Nội dung 3: Một số trung tâm thương mại thời xưa</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	
Tuần 4	<p><i>Nội dung 4: Trống đồng đúc kết tinh hoa của người Việt cổ, tiêu biểu cho văn hóa thời kỳ dựng nước</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	

	<ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 		
Tuần 5	<p><i>Nội dung 5: Ngôn ngữ - chữ viết của người Việt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	
Tuần 6	<p><i>Nội dung 6: Tục thờ cúng gia tiên của người Việt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	
Tuần 7	<p><i>Nội dung 7: Tục lệ về Tết nguyên đán</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	

	phần III.		
Tuần 8.	<p><i>Nội dung 8: Phở Hà Nội</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	
Tuần 9	<p><i>Nội dung 9: Tục ăn trâu và sự tích trâu cau</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	
Tuần 10	<p><i>Nội dung 10: Truyền thuyết bánh chưng, bánh giầy</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các bài luyện II trước khi lên lớp. 	
Tuần 11	<p><i>Nội dung 11: Nhà ở của người Việt xưa</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên dẫn sinh viên đi tham quan Bảo tàng các dân tộc Việt Nam. - Giới thiệu các kiểu nhà ở của người Việt xưa. - Sinh viên viết báo cáo sau khi đi tham quan 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và chuẩn bị trước các 	

	Bảo tàng.	bài luyện II và luyện tập III.	
Tuần 12 Báo cáo giữa kỳ	<ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm (4/5 người 1 nhóm) - Báo cáo theo nhóm. - Nội dung: Bốc thăm các chủ đề đã học từ tuần 1 đến tuần 11. - Hình thức: trình chiếu video tự làm về nội dung đã học để giới thiệu về chủ đề bốc được. 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm video về chủ đề đã học theo nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuần 10 giảng viên sẽ cho sinh viên bốc thăm chủ đề làm video.
Tuần 13	<p><i>Nội dung 12: Hà Nội</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm sinh viên trình bày video đã chuẩn bị về chủ đề Hà Nội. - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và làm video về chủ đề Hà Nội theo nhóm được phân công. 	
Tuần 14	<p><i>Nội dung 13: Phú Xuân – Huế</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu video có liên quan tới nội dung bài học.- Nhóm sinh viên trình bày video đã chuẩn bị về chủ đề Phú Xuân – Huế . - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội dung bài đọc. - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và làm video về chủ đề Phú Xuân – Huế theo nhóm được phân công. 	
Tuần 15	<p><i>Nội dung 14: Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm sinh viên trình bày video đã chuẩn bị về chủ đề Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh . - Giải thích từ vựng và vận dụng từ vựng hỏi đáp. - Sinh viên đọc các phần nhỏ theo chỉ định để chỉnh sửa phát âm. - Giảng viên đọc mẫu và giải thích các nội 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên chuẩn bị từ mới, đọc bài và làm video về chủ đề Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh theo 	

	<p>dung bài đọc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chia nhóm để đọc kỹ 5 phút và cho luyện tập các nội dung phần II (trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, chọn câu đúng với câu đã cho, tóm tắt các đoạn của bài) - Giao bài tập về nhà: luyện vận dụng từ ngữ phần III. - Giáo viên thông báo nội dung ôn tập và hình thức kiểm tra cuối kỳ. 	nhóm được phân công.	
--	--	----------------------	--

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Khuyến khích sinh viên đọc thêm các tài liệu tham khảo.

11. Phương pháp dạy - học

- Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.
- Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo
- Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.
- Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.
- Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
 - + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
 - + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
 - + Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)
- Các phương pháp học tập gồm:
- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
 - + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
 - + Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.
 - + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
 - + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung môn học.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ Hình thức kiểm tra - đánh giá:

Nội dung	Hình thức	Điểm (%)
Đánh giá	✓ Tham gia lớp học tích cực.	10 %

thường xuyên	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Hoàn thành các nhiệm vụ được giao. ✓ Chuyên cần. 	
Đánh giá giữa kỳ	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Báo cáo theo nhóm về các chủ đề đã học, hình thức làm video và giới thiệu nội dung. 	30 %
Đánh giá cuối kỳ	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Sử dụng hai hình thức đánh giá <ul style="list-style-type: none"> a. Trắc nghiệm khách quan <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng câu trả lời lựa chọn (3 hoặc 4 phương án): chọn tiêu đề cho đoạn; quyết định thông tin: đúng/ sai/ không có thông tin; sắp xếp lại các sự kiện trong bài; nhận diện loại thông tin bằng cách đánh dấu...v.v. - Sử dụng các phương thức hiểu nghĩa từ ngữ: đoán nghĩa của từ dựa vào văn cảnh; hoàn thành câu sử dụng các từ/cụm từ trong đoạn văn, ghép nối, điền khuyết v.v... b. Bài thi tự luận: viết bài luận có chủ đề liên quan đến văn hóa – lịch sử Việt Nam. Bài luận không hạn chế về độ dài và nội dung. 	60 %

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc:

1. Trần Nhật Chính, “*Tiếng Việt chuyên ngành 1*” (Văn hóa – Lịch sử), NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2020.

- Học liệu tham khảo:

2. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.

3. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.

4. Trương Hữu Quỳnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.

5. Phan Văn Hoàn, *Bước đầu tìm hiểu văn hóa ẩm thực Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần “Tiếng Việt chuyên ngành 1” (Văn hóa – Lịch sử) gồm 14 bài. Trong đó có 07 bài giới thiệu những nét cơ bản về văn hóa Việt Nam, và 07 bài giới thiệu những nét cơ bản nhất về lịch sử Việt Nam. Các bài đọc về văn hóa Việt Nam tập trung giới thiệu về: phong tục Tết cổ truyền của Việt Nam, phong tục thờ cúng tổ tiên, phong tục cưới hỏi của

người Việt, những nét đẹp về văn hóa ẩm thực và một số món ăn tiêu biểu của Việt Nam, như: phở Hà Nội, bánh chưng, bánh giầy, bánh tôm Hồ Tây...v.v. Các bài về lịch sử tập trung giới thiệu những nét cơ bản nhất về lịch sử Việt Nam, như Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, Lược sử 12 triều đại phong kiến Việt Nam, Trống đồng Việt Nam ...v.v. Các hiện tượng, cấu trúc ngữ pháp đặc thù và 4 kỹ năng: Nghe – Nói – Đọc – Viết được giới thiệu và luyện tập lồng ghép trong mỗi bài đọc theo từng chủ đề. Ngoài ra, ở mỗi bài đọc danh mục từ ngữ chuyên ngành về văn hoá - lịch sử cũng được thống kê, giúp người học hiểu biết thêm về những nét văn hóa truyền thống và lịch sử của dân tộc Việt Nam.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1:

- A. Bài đọc: Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Đền Hùng

Nội dung 2

- A. Bài đọc: Lược sử 12 triều đại Việt Nam
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Văn miếu – Quốc Tử Giám

Nội dung 3

- A. Bài đọc: Một số trung tâm thương mại thời xưa
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Chợ Việt

Nội dung 4

- A. - Bài đọc: Trống đồng đúc kết tinh hoa của người Việt cổ, tiêu biểu cho văn hóa thời kỳ dựng nước
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Trống đồng Việt Nam

Nội dung 5

- A. Bài đọc: Ngôn ngữ - chữ viết của người Việt
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Dịch giả Nguyễn Văn Vĩnh, người “mở đường” cho chữ Quốc ngữ

Nội dung 6

- A. Bài đọc: Tục thờ cúng gia tiên của người Việt
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Đền thờ Thánh Gióng

Nội dung 7

- A. Bài đọc : Tục lệ về Tết nguyên đán
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Năm mới, bàn chuyện kiêng

Nội dung 8

- A. Bài đọc: Phở Hà Nội
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Bánh tôm Hồ Tây

Nội dung 9

- A. Bài đọc: Tục ăn trà và sự tích trà cau
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Trà cau trong văn hóa của người Việt

Nội dung 10

- A. Bài đọc: Truyền thuyết bánh chưng, bánh giầy
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Tình nghĩa bánh phu – thê

Nội dung 11

- A. Bài đọc: Nhà ở của người Việt xưa
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Ngôi nhà cổ “triệu đô” và ông “tỷ phú” gàn

Nội dung 12

- A. Bài đọc: Hà Nội
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Phố cổ - một lần dạo bộ

Nội dung 13

- A. Bài đọc: Phú Xuân – Huế
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Chùa Thiên Mụ

Nội dung 14

- A. Bài đọc: Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh
- B. Từ vựng
- C. Luyện tập
- D. Bài đọc thêm: Chợ Bến Thành

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIẾNG VIỆT CHUYÊN NGÀNH 2 (NGÔN NGỮ - VĂN HỌC)

1. Mã học phần: VNS3019

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết: không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- PGS.TS. Nguyễn Thiện Nam, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

- TS. Lê Thị Thanh Tâm, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần cung cấp và trang bị cho người học những kiến thức nhập môn về văn học và ngôn ngữ học theo định hướng: a) bổ sung vốn từ thường dùng trong chuyên ngành ngôn ngữ học nói chung, trong ngành Việt ngữ học nói riêng và b) vốn từ thường dùng trong văn học và nghiên cứu văn học, đồng thời giới thiệu một số đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ văn học về cách biểu đạt, miêu tả,... tạo điều kiện cho người học có thể tiếp xúc với các văn bản nghiên cứu, sáng tác văn học thuộc các thể loại tiêu biểu nhất. Do mục tiêu quan trọng nhất của học phần là cung cấp kiến thức nhập môn về ngôn ngữ học và văn học nên bài giảng được xây dựng như những bài học tiếng Việt chuyên ngành, trên quan điểm “tạo môi trường cho sự xuất hiện, sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành” chứ không phải là những bài giảng chuyên ngành về ngôn ngữ học, hay văn học.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

7.1. Về kiến thức:

- Nhớ và hiểu được lượng từ ngữ thường được sử dụng trong thể hiện những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học, văn học nói chung, Việt ngữ học và văn học Việt Nam nói riêng; đặc biệt là vốn từ vựng cơ sở được dùng trong nghiên cứu văn học, những đặc điểm nổi trội của ngôn ngữ văn học trong các thể loại tiêu biểu.

- Nhớ và hiểu được những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học, văn học nói chung, Việt ngữ học và văn học Việt Nam nói riêng; biết vận dụng năng lực, kiến thức tiếng Việt thường được sử dụng trong ngôn ngữ, văn học để trình bày hay thuyết trình những vấn đề đơn giản liên quan đến Việt ngữ và văn học Việt Nam.

- Nhận ra được cái hay, cái đẹp trong cách biểu đạt của tiếng Việt đối với nội dung một số tác phẩm văn học, từng bước hình thành kiến thức về phong cách học tiếng Việt.

- Bước đầu lĩnh hội và lý giải được việc sử dụng cũng như tính hiệu quả của việc dùng các lối diễn đạt khác nhau.

7.2. Về kỹ năng:

- Vận dụng và phân tích được kỹ năng đọc hiểu các văn bản; nghe hiểu các bài giảng, các nghiên cứu chuyên ngành ngôn ngữ học cũng như Việt ngữ học.

- Vận dụng và phân tích được kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu được các bài giảng, các nghiên cứu chuyên ngành văn học, đặc biệt là văn học Việt Nam; có được những kiến thức nền để hiểu đúng, cảm thụ tốt hơn các tác phẩm văn học thuộc các thể loại tiêu biểu.

- Có kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng hợp tác khi nghiên cứu theo nhóm.

- Vận dụng và phân tích được kiến thức đã học để bước đầu trình bày được những vấn đề, những nghiên cứu của bản thân về ngôn ngữ, văn học bằng tiếng Việt.

7.3. Về thái độ:

- Có thái độ đúng đắn khi đánh giá với học phần, yêu thích tìm hiểu, nghiên cứu về tiếng Việt và văn học Việt Nam; có thái độ làm việc nghiêm túc, chuẩn bị chu đáo, hợp tác có hiệu quả.

- Có thái độ, tác phong độc lập tự tin, sáng tạo khoa học chi tiết, tỉ mỉ trong việc học tập, nghiên cứu và vận dụng tri thức học được từ học phần.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	Nhớ và hiểu được lượng từ ngữ thường được sử dụng trong thể hiện những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học, văn học nói chung, Việt ngữ học và văn học Việt Nam nói riêng; đặc biệt là vốn từ vựng cơ sở được dùng trong nghiên cứu văn học, những đặc điểm nổi trội của ngôn ngữ văn học trong các thể loại tiêu biểu.	PLO1 ⁴³ - Có thể vận dụng vốn từ, trình bày lại được những nội dung chính đã học về Ngôn ngữ học, Việt ngữ học và Văn học Việt Nam.
CLO2	Nhớ và hiểu được những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học, văn học nói chung, Việt ngữ học và văn học Việt Nam nói riêng; biết vận dụng năng lực, kiến thức tiếng Việt thường được sử dụng trong ngôn ngữ, văn học để trình bày hay thuyết trình những vấn đề đơn giản liên quan đến Việt ngữ và văn học Việt Nam.	PLO2- Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt chuyên ngành đã học để có thể trình bày lại được những vấn đề đơn giản và cơ bản của ngôn ngữ, Việt ngữ học và văn học Việt Nam

⁴³ Programme Learning Outcomes

CLO3	Nhớ và hiểu, cảm nhận được cái hay, cái đẹp trong cách biểu đạt của tiếng Việt đối với nội dung một số tác phẩm văn học, từng bước hình thành kiến thức về phong cách học tiếng Việt.	- PLO3 Có thể trình bày lại được, vận dụng được những nội dung đã học về nội dung một số tác phẩm văn học, trình bày lại được những nội dung cơ bản nhất của phong cách học tiếng Việt
CLO4	Bước đầu lĩnh hội và lý giải được việc sử dụng cũng như tính hiệu quả của việc dùng các lối diễn đạt khác nhau.	PLO4 Vận dụng những kiến thức về việc sử dụng những cách diễn đạt khác nhau
Kỹ năng		
CLO5	Sinh viên có khả năng chọn lựa (S – select) và xử lý (A – arrange) trong việc áp dụng những kiến thức học được vào khả năng đọc hiểu văn bản ngôn ngữ văn học Việt Nam và trình bày lại được khi cần thiết.	<i>Có các kỹ năng nghề nghiệp: có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu; có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề</i> như phát hiện, đánh giá, phân tích được những nội dung chính của tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn học
CLO6	Đạt được kỹ năng khái quát hóa, tổng quát hóa những vấn đề cần nghiên cứu, giảng dạy về Ngôn ngữ, Việt ngữ học và Văn học Việt Nam	
Thái độ		
CLO7	Sinh viên biết đánh giá và sáng tạo, quan tâm và chú ý đến học phần Ngôn ngữ - Văn học một cách tích cực và khách quan.	Có thái độ đúng đắn đối với học phần tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ- Văn học. Có sự thích thú, say mê tiếng Việt và Văn học Việt Nam
CLO8	Có khả năng lý giải chính xác các vấn đề của môn học; i)- Có khả năng phản biện (R – respond) hoặc tranh luận (D – discuss) những nội dung cơ bản của nội dung tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ- Văn học.	Có thái độ tích cực, linh hoạt, phù hợp trong việc tiếp nhận các tri thức của học phần.

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Nội dung 1: Ngôn ngữ	-Nguyễn Thị Thuận, bài giảng	

		Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học -Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghieu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt,	
Tuần 2	Nội dung 2: Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ	-Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học - Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghieu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt,	
Tuần 3	Nội dung 3: Khoa học nghiên cứu ngôn ngữ, ngôn ngữ học	Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học -Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghieu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt,	
Tuần 4	Nội dung 4: Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở để phân loại	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học - Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghieu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt	
Tuần 5	Nội dung 5: Tiếng, từ ghép, đoạn ngữ trong tiếng Việt	-Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học -Nguyễn Tài Cẩn Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng, từ ghép, đoạn ngữ)	
Tuần 6	Nội dung 6: Từ loại và loại từ	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học - Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghieu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt”	

Tuần 7	Nội dung 7: Lỗi loại từ trong tiếng Việt của người nước ngoài	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học - Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt	
Tuần 8	Thi giữa kỳ		
Tuần 9	Nội dung 8: Tổng quan về văn học Việt Nam	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn h	
Tuần 10	Nội dung 9: Vài nét về ngôn ngữ văn học và thuật ngữ văn học	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học	
Tuần 11	Nội dung 10: Truyền thuyết Mỵ Châu-Trọng Thủy	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học	
Tuần 12	Nội dung 11: Thành ngữ, tục ngữ, ca dao	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học	
Tuần 13	Nội dung 12: Tin tức văn chương	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học	
Tuần 14	Nội dung 13: Giới thiệu một vài tác giả văn học nổi bật thời kỳ đổi mới	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học	
Tuần 15	Nội dung 14: Trò chuyện văn chương với nhà văn Nguyễn Ngọc Tư	- Nguyễn Thị Thuận, bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 2 Ngôn ngữ - văn học	

10. Các yêu cầu đối với học phần

- 1) Sinh viên cần đọc, chuẩn bị tài liệu bắt buộc, tích cực tham gia thảo luận trong lớp học
- 2) Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp
- 3) Về tự học: sinh viên theo chỉ dẫn của giáo viên, trước khi lên lớp.
- 4) Sinh viên trả lời được ghi ở phần cuối mỗi bài học, sau khi nghe giảng.
- 5) Sinh viên sau khi học xong cần nắm chắc được: một vốn từ chuyên ngành thuộc học phần ngôn ngữ văn học; những tri thức cơ bản nhất về ngôn ngữ học, Việt ngữ học và Văn học đã học trong 10 bài của học phần. Có khả năng đọc hiểu những văn bản thông thường, có tính chất đại cương về ngôn ngữ, tiếng Việt và Văn học Việt Nam.

11. Phương pháp dạy học

Các hình thức tổ chức giảng dạy trực tiếp của học phần

- Thuyết trình : giảng viên trình bày bài giảng qua ppt, có tương tác và đặt câu hỏi cho sinh viên
- Semina: Tổ chức theo nội dung và cho sinh viên chuẩn bị đọc trước ở nhà để tập trình bày tại lớp.
- Thảo luận nhóm: cho sinh viên thảo luận về những nội dung được học/đọc.

12. Kiểm tra – đánh giá:

12.1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên:

Hình thức: thuyết trình

Tỉ trọng: 10%

12.2. Kiểm tra đánh giá định kì:

+ Kiểm tra giữa kì:

Hình thức: Viết hoặc vấn đáp

Điểm và tỉ trọng: 30%

+ Thi hết môn học/chuyên đề:

Hình thức: Viết hoặc tiểu luận hoặc vấn đáp

Điểm và tỉ trọng: 60%

13. Học liệu

- Học liệu bắt buộc

- 1) Nguyễn Thị Thuận, Tiếng Việt chuyên ngành II (Ngôn ngữ-Văn học), Tập bài giảng, Hà Nội 2014.
- 2) Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 2000.
- 3) Nguyễn Tài Căn, Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng, từ ghép, đoạn ngữ), NXB ĐH&THCN, 1975

- Học liệu tham khảo

- Phan Ngọc, Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ, Nxb Trẻ, 1995.

14. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần “Tiếng Việt chuyên ngành: ngôn ngữ - văn học” gồm 14 bài đọc. Nội dung các bài đọc tập trung cung cấp cho người học những kiến thức nhập môn, những khái niệm,

thuật ngữ, từ ngữ thường dùng trong chuyên ngành văn học, ngôn ngữ học, văn học Việt Nam và Việt ngữ học. Những kiến thức này sẽ được lồng ghép, trình bày một cách đơn giản, dễ hiểu theo đúng tính chất của những bài học tiếng Việt chứ không phải là những bài giảng chuyên ngành ngôn ngữ hay văn học. Người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ sở về các phương tiện, biện pháp tu từ của tiếng Việt trong các thể loại văn học Việt Nam nhằm giúp người học nâng cao kỹ năng đọc hiểu, cảm thụ cũng như các phương tiện biểu hiện của tiếng Việt. Ngoài ra, học phần cũng sẽ cung cấp cho người học một số trích đoạn trong tác phẩm của các tác gia văn học Việt Nam tiêu biểu thuộc những thể loại khác nhau, tạo điều kiện cho người học có thể làm quen, bắt đầu tham gia đọc, học các môn chuyên ngành văn học và ngôn ngữ bằng tiếng Việt. Một số thủ pháp, kinh nghiệm nâng cao kỹ năng đọc hiểu, phân tích văn bản ngôn ngữ, văn học bằng tiếng Việt cũng được cung cấp trong các nội dung của học phần.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Bài 1: Nhập môn về ngôn ngữ và ngôn ngữ học

- 1.1. Ngôn ngữ và các khái niệm: ngôn ngữ, lời nói, hoạt động lời nói.
- 1.2. Ngôn ngữ học:
- 1.3. Bản chất và chức năng của ngôn ngữ.

Bài 2: Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ

- 2.1. Nguồn gốc của ngôn ngữ
- 2.2. Sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ

Bài 3: Khoa học nghiên cứu ngôn ngữ, Ngôn ngữ học

- 3.1. Sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học
- 3.2. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của ngôn ngữ học
- 3.3. Các chuyên ngành, các bộ môn của ngôn ngữ học
- 3.4. Quan hệ của ngôn ngữ học với một số ngành khoa học khác

Bài 4: Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở để phân loại

- 4.1. Các ngôn ngữ trên thế giới
- 4.2. Cơ sở để phân loại các ngôn ngữ

Bài 5: Tổng quát về tiếng, từ ghép, đoản ngữ trong tiếng Việt

- 5.1. Tiếng
- 5.2. Từ ghép
- 5.3. Đoản ngữ

Bài 6: Từ loại và loại từ

- 6.1. Từ loại
- 6.2. Loại từ
- 6.3. Phân loại từ của ngôn ngữ theo chức năng

Bài 7: Lỗi loại từ trong tiếng Việt của người nước ngoài

- 7.1. Nhận xét chung
- 7.2. Khảo sát lỗi loại từ

Bài 8: Tổng quan về văn học Việt Nam

8.1. Các bộ phận hợp thành văn học Việt Nam

8.2. Quá trình hình thành và phát triển của văn học Việt Nam

Bài 9: Vài nét về ngôn ngữ văn học và một số thuật ngữ văn học

9.1. Ngôn ngữ văn học Việt Nam trong văn học trung đại

9.2. Ngôn ngữ văn học Việt Nam trong văn học hiện đại

9.3. Một số thuật ngữ văn học

Bài 10: Truyền thuyết My Châu – Trọng Thủy

Nội dung và bài tập

Bài 11: Thành ngữ, tục ngữ, ca dao

11.1. Tục ngữ

11.2. Thành ngữ

11.3. Ca dao

Bài 12: Tin tức văn chương

12.1. Đại thi hào Nguyễn Du và Truyện Kiều

12.2. Cha đẻ của Dế Mèn không viết chuyện bâng quơ

Bài 13: Giới thiệu một vài tác giả văn học nổi bật thời kì đổi mới

13.1. Nguyễn Huy Thiệp

13.2. Bảo Ninh

13.3. Nguyễn Ngọc Tư

Bài 14: Trò chuyện văn chương với nhà văn Nguyễn Ngọc Tư

Nội dung phỏng vấn và bài tập

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG VIỆT CHUYÊN NGÀNH 3 (KINH TẾ - XÃ HỘI)

1. Mã học phần: VNS3020

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

- Phạm Thùy Chi, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Trần Thị Hiền, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần Tiếng Việt chuyên ngành: kinh tế - xã hội cung cấp và trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và những cấu trúc cơ bản về các chủ đề có liên quan đến xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, du lịch, môi trường, hệ thống giáo dục của Việt Nam, truyền thông, khoa học kỹ thuật, thể thao, ngoại giao, những tác động đối với Việt Nam trước sự thay đổi về khí hậu cũng như toàn cầu hoá, các khó khăn thách thức mà quốc gia cũng như Việt Nam phải đối mặt trong thời kỳ hiện nay. Học phần cũng trang bị cho người học những phong cách ngôn ngữ cơ bản của mỗi loại hình văn bản liên quan đến các chủ đề, cách sử dụng các thuật ngữ, các từ chuyên biệt, các kết cấu đặc trưng của mỗi loại văn bản. Qua đó, rèn luyện kỹ năng viết các bài chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên cách thức tổ chức mô hình học tập theo nhóm qua các buổi thảo luận, các kỹ năng về thuyết trình, điều tra thông tin và tra cứu thông tin trên trang Web nhằm giúp các em học có hiệu quả hơn...

7. Chuẩn đầu ra của học phần: Sau khi học xong học phần, người học có thể có:

7.1. Về kiến thức:

- Sử dụng vốn từ vựng và những mẫu câu được trang bị trong các giờ học để trình bày được các chủ đề sau: Xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, du lịch, môi trường, hệ thống giáo dục các cấp của Việt Nam, truyền thông, y tế, khoa học kỹ thuật, thể thao, môi trường, ngoại giao, truyền thông liên lạc, những tác động đối với Việt Nam trước sự thay đổi về khí hậu cũng như toàn cầu hoá, các khó khăn thách thức mà quốc gia cũng như Việt Nam phải đối mặt trong thời kỳ hiện nay.

- Sử dụng được các hiện tượng ngữ pháp sau trong các bài viết: các từ nối trong một đoạn văn; các từ dùng để chuyển đoạn văn; cách trích dẫn và ngắt câu; cụm từ/ mệnh đề chỉ nguyên nhân, kết quả và sự trái ngược, ngôn ngữ miêu tả, cách viết thư trang trọng và không trang trọng, viết các bài báo, các bài bình luận, bài thu hoạch, kể chuyện và mô tả quá trình.....

- Hiểu được khoảng 500 từ và cụm từ. Vận dụng được một số từ chuyên ngành đã được học trong các học phần tiếng Việt cơ sở I, II, III.

7.2. Về kỹ năng:

Sinh viên được củng cố và phát triển:

+ Nghe:

- Nghe các bản tin tốc độ thường và nhanh trên Đài TNVN/truyền hình VN hoặc các bài trong sách để phát triển các kỹ năng: nghe lấy ý chính; nghe lấy thông tin chi tiết; nghe và ghi lại được thông tin chính (note-taking); nghe hiểu và nói lại được ý chính của một đoạn văn ngắn; nghe và tóm tắt bài khoá.

+ Nói:

- Hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp về các chủ đề như: Xã hội, Chính trị, kinh tế, pháp luật, du lịch, môi trường, hệ thống giáo dục của VN, các hình thức và phương tiện truyền thông liên lạc, đặc trưng và biểu tượng quốc gia, các xu hướng của VN trước sự thay đổi về khí hậu cũng như toàn cầu hoá, các khó khăn thách thức mà VN phải đối mặt trong thời kỳ hiện nay.

- Biết cách thuyết trình trước lớp hoặc trước đám đông về các chủ đề học trong chương trình. Nắm được các kỹ năng thuyết trình: bắt đầu và kết thúc 1 bài thuyết trình, chuyển ý giữa các phần trong bài thuyết trình, cách sử dụng các giáo cụ trực quan (visual aids), các kỹ năng thu hút người nghe trong khi thuyết trình, kỹ năng chuẩn bị và trả lời các câu hỏi từ người nghe, v.v...

+ Đọc:

- Đọc các bài đọc có liên quan đến chủ đề trong chương trình và phát triển các kỹ năng đọc sau: đọc và xác định ý chính trong bài; đọc và xác định các thông tin chi tiết; suy luận; nhận ra dấu hiệu chuyển ý trong đoạn văn; nhận dạng các nguồn tin; nhận dạng các quan điểm; nhận diện các dấu hiệu chuyển đoạn, v.v...

- Hiểu bài đọc và áp dụng thành thạo các kỹ năng đọc để giải quyết tốt các bài tập có liên quan đến nội dung bài đọc như: chọn tiêu đề cho đoạn; trắc nghiệm; quyết định thông tin Đúng/Sai/ Không có thông tin; sắp xếp lại các sự kiện trong bài; nhận diện loại thông tin bằng cách đánh dấu √; đoán nghĩa của từ dựa vào văn cảnh; hoàn thành câu sử dụng các từ/cụm từ trong đoạn văn; đọc và nhận dạng các từ chuyển ý, chuyển đoạn; tìm các cụm từ/ mệnh đề có cách diễn đạt tương tự như ý trước; điền thông tin để hoàn thành cốt truyện/ kịch bản; v.v...

+ Viết:

- Hiểu được lý thuyết cơ bản về cách viết 1 bài luận: cấu trúc của một bài luận, cách làm dàn ý, cách liên kết các phần thành một bài hoàn chỉnh, v.v...

- Biết cách viết các bài luận dưới dạng nguyên nhân - hệ quả về các chủ đề được học trong chương trình.

- Biết cách điền thông tin vào đơn xin việc, viết các bức thư trang trọng như thư cảm ơn, thư xin việc, viết các bài báo, các bài bình luận, bài thu hoạch, kể chuyện và mô tả quá trình

7.3. Về thái độ:

Sinh viên cần phải có thái độ:

- Sinh viên cảm thấy yêu thích học phần.

- Tự tin hơn khi giao tiếp bằng tiếng Việt
- Hứng thú tìm hiểu, nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành học bằng tiếng Việt.
- Xác định được khả năng, ưu thế cá nhân để từ đó đề ra được định hướng học tập và việc làm trong tương lai.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	Sử dụng được vốn từ vựng và những mẫu câu được trang bị trong các giờ học để trình bày các chủ đề sau: Xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, du lịch, môi trường, hệ thống giáo dục các cấp của Việt Nam, truyền thông, y tế, khoa học kỹ thuật, thể thao, môi trường, ngoại giao, truyền thông liên lạc, những tác động đối với Việt Nam trước sự thay đổi về khí hậu cũng như toàn cầu hoá, các khó khăn thách thức mà quốc gia cũng như Việt Nam phải đối mặt trong thời kỳ hiện nay.	PLO1
CLO2	Sử dụng được các hiện tượng ngữ pháp sau trong các bài viết: các từ nối trong một đoạn văn; các từ dùng để chuyển đoạn văn; cách trích dẫn và ngắt câu; cụm từ/ mệnh đề chỉ nguyên nhân, kết quả và sự trái ngược, ngôn ngữ miêu tả, cách viết thư trang trọng và không trang trọng, viết các bài báo, các bài bình luận, bài thu hoạch, kể chuyện và mô tả quá trình.....	PLO1
CLO3	Hiểu được khoảng 500 từ và cụm từ. Vận dụng được một số từ chuyên ngành đã được học trong các học phần tiếng Việt cơ sở I, II, III.	PLO1
Kỹ năng		
CLO4	Người học nghe được các bản tin tốc độ thường và nhanh trên Đài TNVN/truyền hình VN hoặc các bài trong sách để phát triển các kỹ năng: nghe lấy ý chính; nghe lấy thông tin chi tiết; nghe và ghi lại được thông tin chính (note-taking); nghe hiểu và nói lại được ý chính của một đoạn văn ngắn; nghe và tóm tắt bài khoá.	PLO2
CLO5	Người học hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp về các chủ đề như: Xã hội, Chính trị, kinh tế, pháp luật, du lịch, môi trường, hệ thống giáo dục của VN,	PLO2

	<p>các hình thức và phương tiện truyền thông liên lạc, đặc trưng và biểu tượng quốc gia, các xu hướng của VN trước sự thay đổi về khí hậu cũng như toàn cầu hoá, các khó khăn thách thức mà VN phải đối mặt trong thời kỳ hiện nay.</p> <p>Biết cách thuyết trình trước lớp hoặc trước đám đông về các chủ đề học trong chương trình. Nắm được các kỹ năng thuyết trình: bắt đầu và kết thúc 1 bài thuyết trình, chuyển ý giữa các phần trong bài thuyết trình, cách sử dụng các giáo cụ trực quan (visual aids), các kỹ năng thu hút người nghe trong khi thuyết trình, kỹ năng chuẩn bị và trả lời các câu hỏi từ người nghe, v.v...</p>	
CLO6	<p>Người học đọc được các bài đọc có liên quan đến chủ đề trong chương trình và phát triển các kỹ năng đọc sau: đọc và xác định ý chính trong bài; đọc và xác định các thông tin chi tiết; suy luận; nhận ra dấu hiệu chuyển ý trong đoạn văn; nhận dạng các nguồn tin; nhận dạng các quan điểm; nhận diện các dấu hiệu chuyển đoạn, v.v...</p> <p>Hiểu bài đọc và áp dụng thành thạo các kỹ năng đọc để giải quyết tốt các bài tập có liên quan đến nội dung bài đọc như: chọn tiêu đề cho đoạn; trắc nghiệm; quyết định thông tin Đúng/Sai/ Không có thông tin; sắp xếp lại các sự kiện trong bài; nhận diện loại thông tin bằng cách đánh dấu ✓; đoán nghĩa của từ dựa vào văn cảnh; hoàn thành câu sử dụng các từ/cụm từ trong đoạn văn; đọc và nhận dạng các từ chuyển ý, chuyển đoạn; tìm các cụm từ/ mệnh đề có cách diễn đạt tương tự như ý trước; điền thông tin để hoàn thành cốt truyện/ kịch bản; v.v...</p>	PLO2
CLO7	<p>Người học vận dụng được lý thuyết cơ bản để viết 1 bài luận: cấu trúc của một bài luận, cách làm dàn ý, cách liên kết các phần thành một bài hoàn chỉnh, v.v...</p> <p>Biết cách viết các bài luận dưới dạng nguyên nhân - hệ quả về các chủ đề được học trong chương trình.</p> <p>Biết cách điền thông tin vào đơn xin việc, viết các bức thư trang trọng như thư cảm ơn, thư xin việc, viết</p>	PLO2

	các bài báo, các bài bình luận, bài thu hoạch, kể chuyện và mô tả quá trình	
Thái độ		
CLO8	Có thái độ hứng thú và say mê đối với học phần, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bài tập nhóm và bài tập cá nhân. Nhận thức và nắm bắt được các vấn đề liên quan đến học phần. Có tinh thần tự học hỏi, tự nghiên cứu và hoàn thành tốt mọi yêu cầu của giảng viên giao cho. Có thái độ tự giác, tích cực chủ động trong suốt khoá học, không ngừng tìm tòi, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề mới.	PLO3
CLO9	Thái độ phân tích và chủ động đặt ra những tình huống, những câu hỏi nghiên cứu trong suốt khoá học.	PLO3
CLO10	Thái độ hào hứng, sáng tạo vận dụng những kiến thức được trang bị, chủ động đề xuất các chương trình, kế hoạch nghiên cứu của học phần theo mỗi chủ đề của các tuần học	PLO4
CLO11	Thái độ và phẩm chất đạo đức, tuân thủ các nguyên tắc và chấp ngành nghiêm chỉnh nội quy về kiểm tra đánh giá, hoàn thành các đầu điểm thành phần và kết thúc khoá học.	PLO3

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Xã hội	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 2	Chính trị	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 3	Kinh tế	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 4	Pháp luật	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường	

		Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 5	Du lịch	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 6	Giáo dục	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 7	Kiểm tra đánh giá giữa học phần	Sinh viên hoàn thành bài kiểm tra trên lớp	
Tuần 8	Truyền thông	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 9	Khoa học kỹ thuật	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 10	Khí hậu	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 11	Thể thao	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 12	Môi trường	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 13	Ngoại giao	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	

		ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 14	Toàn cầu hóa và những thách thức	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội, Vũ Văn Thi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, 2012.	
Tuần 15	Hướng dẫn ôn tập kết thúc học phần		

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

11. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
- + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
- + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
- + Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
- + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

- + *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*
 - Chuyên cần: Căn cứ vào sự có mặt và tham gia thảo luận của người học trên lớp
 - Sinh viên tích cực luyện tập, hoàn thành bài tập nhóm và thảo luận các nội dung chính và chuẩn bị tốt bài tập thực hành hàng ngày.
 - Bài tập chuẩn bị trước khi đến lớp.
 - Trọng số điểm thành phần: 10%
- + *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*
 - Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Sinh viên làm bài tập nhóm và bài tập nhóm được đánh giá thông qua báo cáo thảo luận nhóm, biên bản thảo luận nhóm và thuyết trình trên lớp của nhóm. Trọng số điểm giữa kỳ: 30%
 - Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Bài thi viết hết môn hoặc tiểu luận cá nhân. Lịch thi hoặc tiểu luận theo kế hoạch thi học kì của nhà trường. Trọng số điểm cuối kỳ: 60%.

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc :
Vũ Văn Thi, *Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành: Kinh tế - Xã hội*, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.

14. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần Tiếng Việt chuyên ngành: Kinh tế - Xã hội, gồm 13 bài đọc. Các bài đọc tập trung vào từ vựng, những cấu trúc ngữ pháp cơ bản theo phong cách loại hình văn bản liên quan đến các chủ đề về xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, du lịch, môi trường, hệ thống giáo dục của Việt Nam, truyền thông, khoa học kỹ thuật, thể thao, ngoại giao, ...v.v. Học phần đồng thời trang bị và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cho người học ở các khả năng đọc hiểu văn bản như: đọc lướt, đọc kỹ, cách tóm tắt văn bản, cách tìm các ý chính của văn bản; qua đó, người học cũng được rèn luyện kỹ năng viết cho mỗi loại hình văn bản nói trên với các thể loại: đầy đủ, viết ngắn, viết tóm tắt, cách lập đề cương cho việc viết... Học phần trang bị cho người học khả năng nghe các bài phát biểu, các bài giảng, các báo cáo, các bài giảng chuyên ngành v.v...

15. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1. XÃ HỘI

1. Gia đình và xã hội
2. Lao động xã hội
3. Xã hội và những vấn đề đô thị hoá

Nội dung 2. CHÍNH TRỊ

1. Những sự kiện chính trị nổi bật trong thời kỳ đổi mới.
2. Hà Nội và những chính sách về đô thị.
3. Những chính sách tiêu biểu của VN qua các giai đoạn lịch sử hiện đại

Nội dung 3. KINH TẾ

1. Những thành tựu kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới
2. Những vấn đề phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam
3. Một số ý kiến của chuyên gia nước ngoài về tình hình kinh tế ở VN.

Nội dung 4. PHÁP LUẬT

1. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.
2. Vấn đề giao thông và việc thực thi luật giao thông ở Việt Nam.
3. Vấn đề luật và truyền thông về luật.

Nội dung 5. DU LỊCH

1. Các loại hình du lịch.
2. Các địa danh du lịch nổi tiếng cho mỗi loại hình du lịch.
3. Tổ chức một tua du lịch sinh thái

Nội dung 6. GIÁO DỤC

1. Những thành tựu của nền giáo dục Việt Nam sau năm 1945.
2. Giáo dục phổ thông ở Việt Nam
3. Giáo dục đại học ở Việt Nam
4. Vấn đề đào tạo nghề của Việt Nam.

Nội dung 7. TRUYỀN THÔNG

1. Vai trò của truyền thông trong đời sống xã hội.
2. Phát thanh và truyền hình Việt Nam
3. Báo chí ở Việt Nam

Nội dung 8. KHOA HỌC KỸ THUẬT

1. Những thành tựu khoa học-kỹ thuật của VN trong những năm gần đây.
2. Những yêu cầu phát triển KHKT cho công cuộc hiện đại hoá đất nước.
3. Khoa học kỹ thuật và nền kinh tế tri thức.

Nội dung 9. KHÍ HẬU

1. Khí thải công nghiệp và sự biến đổi khí hậu trái đất.
2. Vấn đề bảo vệ môi trường toàn cầu.
3. Việt Nam và những tác động của quá trình biến đổi khí hậu.

Nội dung 10. THỂ THAO

1. Những thành tựu của thể thao Việt Nam.
2. Vovinam môn võ dân tộc độc đáo
3. Hội khoẻ Phù Đổng - Sức trẻ Việt Nam

Nội dung 11. MÔI TRƯỜNG

1. Khí thải công nghiệp và những tác động tiêu cực với môi trường.
2. Môi trường và sức khoẻ
3. Vấn đề bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

Nội dung 12. NGOẠI GIAO

1. Những thành tựu của ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.
2. Việt Nam trong con mắt người nước ngoài.
3. Việt Nam một đất nước mến khách.

Nội dung 13. TOÀN CẦU HÓA VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

1. Toàn cầu hoá - một xu thế tất yếu.
2. Toàn cầu hoá và vấn đề hợp tác quốc tế của Việt Nam.
3. Những thách thức đối với Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

1. Mã học phần:	VNS3021
2. Số tín chỉ:	03
3. Học phần tiên quyết:	không
4. Ngôn ngữ giảng dạy:	tiếng Việt
5. Giảng viên:	
Giảng viên 1:	PGS.TS. Nguyễn Văn Chính, Trường ĐH KHXH&NV
Giảng viên 2:	TS. Bùi Duy Dương, Trường ĐH KHXH&NV
Giảng viên 3:	TS. Phạm Hữu Viện, Trường ĐHKHXH&NV

6. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về ngữ âm và cơ cấu ngữ âm tiếng Việt, nhất là những đặc trưng âm thanh của một ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Việt. Đồng thời, thông qua việc hiểu và nắm vững kiến thức ngữ âm tiếng Việt, từ góc độ thực hành học phần còn trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để người học có thể tự điều chỉnh năng lực sử dụng tiếng Việt trên bình diện phát âm. Trong đó, học phần đặc biệt chú ý đến việc giới thiệu những nội dung liên quan đến các đơn vị ngữ âm tiếng Việt ở cấp độ trên âm tiết (thuộc bình diện sản sinh ngôn ngữ hay lời nói), chẳng hạn các đơn vị như trọng âm, nhịp và ngữ điệu ...v.v.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Về kiến thức:

- Nắm được một cách cơ bản nhất những đặc trưng về âm thanh ngôn ngữ (đặc trưng về mặt vật lý (âm học) hay sinh lý (cấu âm) và sự hoạt động cũng như các giai đoạn cấu âm và vai trò của mỗi cơ quan thuộc bộ máy cấu âm con người.

- Hiểu và nắm chắc đặc điểm cấu âm của hệ thống các nguyên âm và phụ âm tiếng Việt, bao gồm cả *sự thể hiện về mặt chữ viết* của chúng.

- Hiểu và xác định được một cách rõ ràng đặc điểm, cấu trúc âm tiết và các thành phần cấu trúc âm tiết tiếng Việt, gồm: *âm đầu – vần (âm đệm – âm chính – âm cuối) – thanh điệu*.

- Hiểu và nắm vững đặc điểm cũng như sự hoạt động của các đơn vị ngữ âm trên âm tiết tiếng Việt, như trọng âm trong tổ hợp và câu song tiết, trọng âm nhịp và sự thể hiện ngữ điệu tiếng Việt.

- Nắm chắc mối quan hệ giữa âm - chữ tiếng Việt và một vài bất cập về hệ thống chính tả trong tiếng Việt hiện nay.

Về kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng nhận diện và kỹ năng xác lập những tiêu chí miêu tả ngữ âm trong các ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng.

- Có kỹ năng vận dụng các kiến thức về miêu tả ngữ âm trong tiếng Việt để phân tích, xác lập danh sách những đơn vị âm vị trong một vài ngôn ngữ cụ thể khi có điều kiện tiếp xúc nghiên cứu.

- Có kỹ năng vận dụng sự hiểu biết về ngữ âm trong ngôn ngữ vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập và xử lý những vấn đề phát âm tiếng Việt dưới góc độ thực hành

Về thái độ:

- Góp phần củng cố cho sinh viên về vai trò, chức năng của bình diện âm thanh ngôn ngữ, mặt chất liệu hay ngữ liệu của một kí hiệu ngôn ngữ nói chung và ngữ âm tiếng Việt nói riêng.

- Tạo điều kiện cho sinh viên hiểu và ứng dụng được những vấn đề thuộc ngữ âm tiếng Việt lí thuyết, từ đó xây dựng ý thức tự điều chỉnh và tự hoàn thiện từng bước năng lực phát âm tiếng Việt dưới góc độ thực hành.

- Từng bước hình thành ý thức nghiên cứu qua việc đánh giá và đối sánh với những nội dung ngữ âm của tiếng mẹ đẻ với tiếng Việt; xác lập kế hoạch tìm hiểu, nghiên cứu về những sự tương đồng và khác biệt giữa 2 ngôn ngữ trong tương lai.

8. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Giới thiệu khái quát về ngữ âm tiếng Việt, ngữ âm tiếng Việt thực hành	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, Nguyễn Văn phúc	
Tuần 2	Ngữ âm và ngữ âm học, ngữ âm thực hành	“Ngữ âm tiếng Việt”, của Đoàn Thiện Thuật; “Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP	
Tuần 3	Những đặc điểm cơ bản của ngữ âm tiếng Việt	“Ngữ âm tiếng Việt” của Đoàn Thiện Thuật	
Tuần 4	Âm tiết và đặc điểm âm tiết tiếng Việt	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP	
Tuần 5	Cấu trúc âm tiết tiếng Việt từ góc độ thực hành	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP	

Tuần 6	Hệ thống phụ âm tiếng Việt: Phụ âm đầu	“Ngữ âm tiếng Việt”, của Đoàn Thiện Thuật; “Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP	
Tuần 7	Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ		
Tuần 8	Hệ thống nguyên Phụ tiếng Việt: Phụ âm cuối	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP và “Ngữ âm tiếng Việt”, ĐTT	
Tuần 9	Hệ thống nguyên nguyên tiếng Việt	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP và “Ngữ âm tiếng Việt”, ĐTT	
Tuần 10	Hệ thống thanh điệu tiếng Việt	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP và “Ngữ âm tiếng Việt”, ĐTT	
Tuần 11	Các đơn vị ngữ âm tiếng Việt ở cấp độ trên âm tiết: Trọng âm tiếng Việt	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP	
Tuần 12	Các đơn vị ngữ âm tiếng Việt ở cấp độ trên âm tiết: Nhịp điệu và ngữ điệu tiếng Việt	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP	
Tuần 13	Mối quan hệ giữa âm và chữ trong tiếng Việt	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP	
Tuần 14	Những bất cập trong chính tả tiếng Việt	“Ngữ âm tiếng Việt thực hành”, NVP	
Tuần 15	Kiểm tra đánh giá cuối học phần		

9. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc trước nội dung các nội dung được trình bày trong bài giảng và chuẩn bị các vấn đề được đưa ra thảo luận trong lớp học.
- Sinh viên phải thực hiện đầy đủ các bài luyện thực hành ngữ âm mà giảng viên yêu cầu.
- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 90% các buổi học trên lớp

10. Phương pháp dạy học

- Tích cực hoá hoạt động của người học, khuyến khích người học chủ động tham gia vào thực hành ngữ âm tiếng Việt, biết cách phát hiện và tự sửa các lỗi ngữ âm (nếu có).

- Sinh viên chủ động trong tiếp thu kiến thức bằng cách đọc trước các tài liệu liên quan đến ngữ âm học nói chung, ngữ âm tiếng Việt nói riêng. Chủ động thực hành các bình diện của ngữ âm tiếng Việt
- Giảng viên truyền đạt kiến thức cơ bản và gợi mở những vấn đề giúp sinh viên thảo luận, giám sát và trợ giúp sinh viên trong giờ thảo luận và thực hành.

11. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:

- **Mục tiêu**, đánh giá người học một cách toàn diện, trên nhiều mặt, gồm:
 - + Đánh giá thường xuyên (tham gia đầy đủ và thái độ học tập trên lớp)
 - + Kiểm tra, đánh giá định kỳ (giữa kỳ và cuối kỳ)
- **Hình thức**: viết/ vấn đáp/ bài tập nhóm ở nhà
- **Nội dung kiểm tra**: các nội dung đã được học trên lớp kết hợp với những kiến thức mở rộng của sinh viên từ nhiều nguồn các tài liệu khác nhau
- **Tỷ lệ điểm**:
 - + Đánh giá thường xuyên: 10%
 - + Kiểm tra giữa kỳ: 30%
 - + Kiểm tra cuối kỳ: 60%

12. Học liệu

Học liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Văn Phúc (2006), **Ngữ âm tiếng Việt thực hành**, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006, 259 trang.
2. Đoàn Thiện Thuật (1977), **Ngữ âm tiếng Việt**, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1977, 352 trang.

Học liệu tham khảo:

3. Đinh Lê Thu, Nguyễn Văn Huệ, **Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt**, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1998.

13. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần chủ yếu giới thiệu về ngữ âm tiếng Việt dưới góc độ thực hành, những vấn đề liên quan đến mối quan hệ âm – chữ và một vài nội dung xung quanh chính tả tiếng Việt hiện nay. Toàn bộ học phần gồm 3 phần (nội dung, chương) chính. **Nội dung thứ nhất** giới thiệu những vấn đề về chung về ngữ âm (ví dụ như đặc trưng của ngữ âm, bộ máy cấu âm và sự hoạt động của cơ quan cấu âm, ...) và những đặc điểm của ngữ âm tiếng Việt (hệ thống thanh điệu, cấu trúc 2 bậc và 5 thành phần và đặc điểm cũng như vai trò, chức năng của âm tiết, ...v.v.). **Nội dung thứ hai**, tập trung giới thiệu các đơn vị ngữ âm tiếng Việt ở cấp độ

dưới âm tiết, gồm hệ thống các đơn vị nguyên âm, phụ âm thanh điệu, chức năng của chúng trong cấu tạo các thành phần âm tiết tiếng Việt và sự thể hiện của các đơn vị này về mặt chữ viết, về mối quan hệ âm- chữ - nguyên nhân nảy sinh những bất cập về chính tả tiếng Việt hiện nay. **Nội dung thứ ba** của học phần là giới thiệu về các đơn vị của ngữ âm tiếng Việt ở cấp độ trên âm tiết, chẳng hạn như; trọng âm và các kiểu trọng âm trong lời nói tiếng Việt; nhịp (điệu) các thành phần cấu thành nhịp lời nói tiếng Việt ...v.. Và cuối cùng học phần cũng giới thiệu về mối quan hệ âm – chữ và một số bất cập trong chữ viết và chính tả Việt hiện nay.

14. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1. Ngữ âm và những đặc điểm cơ bản của ngữ âm tiếng Việt

I. Âm thanh và âm thanh ngôn ngữ

1. Đặc trưng của ngữ âm
2. Bộ máy cấu âm và vai trò, chức năng của các cơ quan cấu âm
3. Quá trình cấu âm và các giai đoạn cấu âm

II. Những đặc điểm cơ bản của ngữ âm tiếng Việt

1. Các hướng tiếp cận về ngữ âm tiếng Việt từ trước đến nay
2. Âm tiết và đặc điểm âm tiết tiếng Việt
3. Cấu trúc 2 bậc và các thành phần âm tiết tiếng Việt
4. Cấu trúc âm tiết Việt từ cách tiếp cận thực hành

Nội dung 2. Các đơn vị ngữ âm tiếng Việt ở cấp độ dưới âm tiết

I. Hệ thống nguyên âm tiếng Việt

- 1.1. Đặc trưng khu biệt về ngữ âm
- 1.2. Chức năng của nguyên âm trong cấu tạo âm tiết
- 1.3. Sự thể hiện của các nguyên âm về mặt chữ viết

II. Hệ thống phụ âm tiếng Việt

- 2.1. Đặc trưng khu biệt về ngữ âm
- 2.2. Chức năng của các phụ âm trong cấu tạo âm tiết
 - 2.2.1. Các phụ âm đầu tiếng Việt
 - 2.2.2. Các phụ âm cuối tiếng Việt
- 2.3. Sự thể hiện của các phụ âm về mặt chữ viết

III. Hệ thống thanh điệu tiếng Việt

- 3.1. Đặc trưng khu biệt về ngữ âm
- 3.2. Chức năng của thanh điệu trong cấu tạo âm tiết
- 3.3. Sự biến đổi của thanh điệu trong ngữ lưu
- 3.4. Sự thể hiện của thanh điệu về mặt chữ viết

Nội dung 3. Các đơn vị ngữ âm tiếng Việt ở cấp độ trên âm tiết

I. Trọng âm trong tiếng Việt

1.1. Khái niệm trọng âm và trọng âm trong tiếng Việt

1.2. Các kiểu trọng âm tiếng Việt

1.2.1. Trọng âm trong các tổ hợp song tiết

1.2.2. Trọng âm logic

II. Nhịp (điệu) lời nói tiếng Việt

2.1. Nhịp (điệu) và ngữ điệu tiếng Việt

2.2. Vai trò, chức năng của nhịp lời nói tiếng Việt

2.3. Cấu trúc nhịp lời nói tiếng Việt

2.3.1, Ranh giới nhịp (chỗ ngừng, nghỉ)

2.3.2. Trọng âm nhịp

2.3.3. Số lượng âm tiết

III. Mối quan hệ âm – chữ và một số bất cập trong chữ viết và chính tả Việt hiện

nay

3.1. Mối quan hệ âm – chữ trong tiếng Việt

3.2. Một số bất cập trong chữ viết và chính tả tiếng Việt hiện nay

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

1. Mã học phần: VNS3022

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết: Dẫn luận ngôn ngữ học (LIN2033)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Phạm Thùy Chi, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vũ Lan Hương, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp học và ngữ pháp tiếng Việt như: các khái niệm về từ, khái niệm từ loại, từ pháp và cú pháp, các khái niệm cơ bản của ngữ pháp học tiếng Việt, vấn đề từ trong tiếng Việt, việc phân loại từ tiếng Việt, các từ loại và chức năng của mỗi loại từ loại tiếng Việt, các đoạn ngữ và tổ chức đoạn ngữ tiếng Việt, cú pháp tiếng Việt bao gồm các kiểu câu cơ bản: câu đơn, câu ghép, câu phức. Những nội dung trên giúp người học xác định được vai trò quan trọng của từ tiếng Việt, xác định được từ là cơ sở ngữ pháp, cơ sở cấu tạo câu và nền tảng tạo nên một ngôn ngữ. Từ đó, người học xác định được những đặc điểm quan trọng nhất trong ngữ pháp tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính điển hình.

7. Chuẩn đầu ra của học phần: Sau khi học xong học phần, người học có thể có:

7.1. Về kiến thức:

- + Hiểu được tri thức cơ bản về Ngữ pháp.
- + Hiểu được tri thức cơ bản về từ pháp trong tiếng Việt cụ thể là mối quan hệ giữa tiếng, từ ghép và đoạn ngữ tiếng Việt.
- + Phân tích được các tri thức cơ bản về cú pháp tiếng Việt như:
 - Các kiểu câu đơn
 - Các kiểu câu ghép
 - Các kiểu câu phức
 - Các phương tiện liên kết thành phần câu.
 - Các phương tiện liên kết văn bản
- + Đánh giá được các chức năng cơ bản của từ loại trong tiếng Việt như:
 - Danh từ và chức năng của danh từ.
 - Động từ và các chức năng của động từ.
 - Tính từ và chức năng của tính từ
 - Đại từ trong tiếng Việt

- Số từ và các từ chỉ lượng
- Quan hệ từ
- Tiểu từ tình thái.

7.2. Về kỹ năng:

- + Nhận diện, phân loại và xác định được:
 - Các yếu tố ngữ pháp
 - Tiếng, từ đơn, từ ghép, đoạn ngữ trong tiếng Việt. Vai trò đặc biệt của yếu tố “tiếng” trong từ pháp tiếng Việt.
 - Các kiểu câu trong tiếng Việt.
 - Các cấu trúc cú pháp đặc biệt trong tiếng Việt.
 - Từ loại: các loại từ, chức năng của mỗi loại từ.
- + Thiết kế được một đề cương nghiên cứu về một vấn đề của ngữ pháp tiếng Việt.
- + Thiết kế một phương án tối ưu trong việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt cho người nước ngoài.

7.3. Về thái độ:

- + Hình thành phương pháp học tập ngữ pháp ở bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học.
- + Hình thành thái độ khách quan, khoa học trong học tập và nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học.
- + Hình thành nên sự yêu thích và mong muốn học hỏi, nghiên cứu về tiếng Việt.
- + Tự tin ở năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân trong việc sử dụng tiếng Việt trong mọi lĩnh vực.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	Hiểu được tri thức cơ bản về Ngữ pháp. Hiểu được tri thức cơ bản về từ pháp trong tiếng Việt cụ thể là mối quan hệ giữa tiếng, từ ghép và đoạn ngữ tiếng Việt.	PLO1
CLO2	Phân tích được về cú pháp tiếng Việt như: Các kiểu câu đơn, các kiểu câu ghép, các kiểu câu phức, các phương tiện liên kết thành phần câu, các phương tiện liên kết văn bản	PLO1
CLO3	Đánh giá được về chức năng của các từ loại trong tiếng Việt như: Danh từ và chức năng của danh từ, động từ và các chức năng của động từ, tính từ và chức năng của tính từ, đại từ trong tiếng Việt, số từ và các từ chỉ lượng, quan hệ từ, tiểu từ tình thái.	PLO1

Kĩ năng		
CLO4	Nhận diện, phân loại và xác định được: Các yếu tố ngữ pháp; Tiếng, từ đơn, từ ghép, đoạn ngữ trong tiếng Việt. Vai trò đặc biệt của yếu tố “tiếng” trong từ pháp tiếng Việt; Các kiểu câu trong tiếng Việt; Các cấu trúc cú pháp đặc biệt trong tiếng Việt; Từ loại: các loại từ, chức năng của mỗi loại từ.	PLO2
CLO5	Thiết kế được một đề cương nghiên cứu về một vấn đề của ngữ pháp tiếng Việt.	PLO2
CLO6	Thiết kế một phương án tối ưu trong việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt cho người nước ngoài.	PLO2
Thái độ		
CLO7	Có thái độ hứng thú và say mê đối với học phần, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bài tập nhóm và bài tập cá nhân. Nhận thức được các vấn đề liên quan đến học phần. Có tinh thần tự học hỏi, tự nghiên cứu và hoàn thành tốt mọi yêu cầu của giảng viên giao cho. Có thái độ tự giác, tích cực chủ động trong suốt khoá học, không ngừng tìm tòi, nghiên cứu và phát hiện những vấn đề mới.	PLO3
CLO8	Thái độ phân tích và chủ động đặt ra những tình huống, những câu hỏi nghiên cứu trong suốt khoá học.	PLO4
CLO9	Thái độ hào hứng, sáng tạo vận dụng những kiến thức được trang bị, chủ động đề xuất các chương trình, kế hoạch nghiên cứu của học phần theo mỗi chủ đề của các tuần học	PLO4
CLO10	Thái độ và phẩm chất đạo đức, tuân thủ các nguyên tắc và chấp ngành nghiêm chỉnh nội quy về kiểm tra đánh giá, hoàn thành các đầu điểm thành phần và kết thúc khoá học.	PLO3

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Nhập môn, tổng quan học phần	Nguyễn Kim Thản, Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.	
Tuần 2	Khái quát về ngữ pháp học	Nguyễn Kim Thản, Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.	
Tuần 3	Từ trong tiếng Việt	Đình Văn Đức, Ngữ pháp	

		tiếng Việt - Từ loại, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.	
Tuần 4	Đơn vị “tiếng” trong tiếng Việt	Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.	
Tuần 5	Phân loại từ theo cấu trúc trong tiếng Việt	Đinh Văn Đức, Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội 1986.	
Tuần 6	Từ loại và chức năng của từ	Đinh Văn Đức, Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.	
Tuần 7	Từ loại danh từ trong tiếng Việt	Đinh Văn Đức, Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.	
Tuần 8	Từ loại động từ trong tiếng Việt	Đinh Văn Đức, Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.	
Tuần 9	Tính từ và các từ loại khác	Đinh Văn Đức, Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.	
Tuần 10	Đoản ngữ và đoản ngữ trong tiếng Việt	Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.	
Tuần 11	Các loại đoản ngữ trong tiếng Việt	Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.	
Tuần 12	Khái niệm câu và câu trong tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Thành phần câu tiếng Việt, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 1998.	
Tuần 13	Phân loại câu tiếng Việt theo cấu trúc	Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Thành phần câu tiếng Việt, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 1998.	
Tuần 14	Phân loại câu theo mục đích nói năng	Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Thành phần câu tiếng Việt, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 1998.	
Tuần 15	Dấu câu và vai trò của dấu câu	Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Thành phần câu tiếng Việt, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 1998.	

10. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

11. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
- + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
- + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
- + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: Sinh viên hoàn thành tốt yêu cầu của giảng viên, tự học, tự nghiên cứu, đi học đầy đủ theo đúng quy định.

- Tích cực luyện tập, hoàn thành bài tập nhóm và thảo luận các nội dung chính và chuẩn bị tốt bài tập thực hành hàng ngày.

- Bài tập chuẩn bị trước khi đến lớp.

- Trọng số điểm thành phần: 10%

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Bài tập nhóm. Bài tập nhóm được đánh giá thông qua báo cáo thảo luận nhóm, biên bản thảo luận nhóm và thuyết trình trên lớp của nhóm. Trọng số điểm giữa kỳ: 30%

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Bài thi viết hết môn hoặc tiểu luận cá nhân. Lịch thi hoặc tiểu luận theo kế hoạch thi học kì của nhà trường. Trọng số điểm cuối kỳ: 60%.

13. Học liệu:

- **Học liệu bắt buộc:**

1. Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.
2. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.
3. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1986.
4. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 1998.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học tập trung giới thiệu những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Việt như: những đặc điểm của từ tiếng Việt, từ loại tiếng Việt, cú pháp – các kiểu câu tiếng Việt. Về ngữ pháp học, môn học giới thiệu những kiến thức cơ bản về ngữ pháp như: các khái niệm về từ, khái niệm từ loại, từ pháp và cú pháp. Đồng thời, cung cấp những khái niệm cơ bản về loại hình học và các loại hình ngôn ngữ trên thế giới. Bên cạnh đó, môn học cũng giới thiệu những kiến thức cơ bản của ngữ pháp tiếng Việt: các khái niệm cơ bản của ngữ pháp học tiếng Việt, vấn đề từ trong tiếng Việt, việc phân loại từ tiếng Việt, các từ loại và chức năng

của mỗi loại từ loại tiếng Việt, các đoạn ngữ và tổ chức đoạn ngữ tiếng Việt, cú pháp tiếng Việt bao gồm các kiểu câu cơ bản: câu đơn, câu ghép, câu phức. Ngoài ra, học phần còn cung cấp nội dung và việc sử dụng các loại dấu câu trong văn bản viết, tăng cường khả năng tạo lập văn bản cho người học.

15. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1. Nhập môn, tổng quan học phần

1. Nhập môn Ngữ pháp tiếng Việt.
2. Viết lại tổng quan học phần
3. Lập kế hoạch học tập học phần theo đề cương học phần

Nội dung 2. Khái quát về ngữ pháp học

1. Các nội dung cơ bản của ngữ pháp học.
2. Một số khái niệm cơ bản về ngữ pháp:
 - + Phạm trù ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp.
 - + Hình vị - đơn vị ngữ pháp cơ bản.
 - + Hình thái học.
 - + Những phạm trù ngữ pháp cơ bản.

Nội dung 3. Từ trong tiếng Việt

1. Khái niệm về từ.
2. Từ trong tiếng Việt:
 - + Khái niệm hình vị trong tiếng Việt.
 - + Khái niệm về cấu tạo từ và phân loại từ trong tiếng Việt.
 - + Các tiêu chí xác định từ và từ trong tiếng Việt.
3. Tính điển hình và không điển hình của từ tiếng Việt.

Nội dung 4. Đơn vị “tiếng” trong tiếng Việt

1. Ngôn ngữ đơn lập và yếu tố “tiếng”
2. Những đặc trưng cơ bản của tiếng.
3. Vai trò của tiếng trong cấu tạo từ tiếng Việt.
4. Tiếng và từ đơn tiết tiếng Việt.
5. Từ đa tiết và cụm từ trong tiếng Việt.

Nội dung 5. Phân loại từ theo cấu trúc trong tiếng Việt

1. Những đặc điểm cơ bản của từ đơn
2. Những đặc điểm cơ bản của từ ghép.
3. Phân loại từ ghép:
 - + Phân loại từ ghép theo số lượng thành tố trực tiếp.
 - + Phân loại từ ghép theo quan hệ giữa các thành tố trực tiếp:
 - Từ ghép nghĩa
 - Từ ghép láy âm
 - Từ ghép ngẫu hợp.

Nội dung 6. Từ loại và chức năng của từ

1. Khái niệm về từ loại.
2. Các tiêu chí phân định từ loại tiếng Việt.
 - + Tiêu chí
 - + Tiêu chí khả năng kết hợp
 - + Tiêu chí chức vụ cú pháp.
3. Các loại từ cơ bản trong tiếng Việt-về phương diện ngữ pháp:
 - + Thực từ
 - + Hư từ
 - + Tình thái từ

Nội dung 7. Từ loại danh từ tiếng Việt

1. Đặc điểm cơ bản của danh từ tiếng Việt
2. Các loại danh từ:
 - + danh từ cụ thể
 - + Danh từ trừu tượng
3. Các tiểu loại danh từ:
 - + Danh từ chỉ người
 - + Danh từ chỉ đồ vật
 - + Danh từ chỉ sinh vật (động thực vật)
 - + Danh từ chỉ các phạm trù
 - + Danh từ trống nghĩa)
 - + Danh từ chỉ loại và đơn vị
 - + Danh từ tổng hợp
4. Chức năng của mỗi tiểu loại danh từ
5. Khả năng kết hợp của danh từ - các chức vụ cú pháp

Nội dung 8. Từ loại động từ trong tiếng Việt

1. Đặc điểm của động từ tiếng Việt.
2. Phân loại động từ tiếng Việt:
 - + Động từ nội động.
 - + Động từ ngoại động
 - + Động từ tình thái
 - + Động từ vận động có hướng.
 - + Động từ tổng hợp.
3. Khả năng kết hợp của động từ - các chức vụ cú pháp.

Nội dung 9. Tính từ và các từ loại khác

Tính từ:

1. Các đặc điểm tính từ tiếng Việt
2. Phân loại các tiểu loại tính từ
3. Khả năng kết hợp của tính từ

Đại từ:

1. Đặc điểm của đại từ tiếng Việt.

2. Đại từ và từ chỉ người
3. Khả năng kết hợp của đại từ

Phó từ:

1. Các đặc điểm phó từ tiếng Việt
2. Phân loại các tiểu loại phó từ
3. Khả năng kết hợp của phó từ

Quan hệ từ:

1. Các đặc điểm phó từ tiếng Việt
2. Phân loại các tiểu loại phó từ
3. Khả năng kết hợp của phó từ

Trợ từ:

1. Các đặc điểm trợ từ tiếng Việt
2. Khả năng kết hợp của trợ từ

Thán từ:

1. Các đặc điểm thán từ tiếng Việt
2. Phân loại các tiểu loại thán từ
3. Khả năng kết hợp của thán từ

Nội dung 10. Đoạn ngữ và đoạn ngữ trong tiếng Việt

1. Khái niệm đoạn ngữ.
2. Các thành tố của đoạn ngữ
3. Các loại đoạn ngữ
4. Chức năng của đoạn ngữ.
5. Đoạn ngữ trong các ngôn ngữ đơn lập và tiếng Việt.

Nội dung 11. Các loại đoạn ngữ trong tiếng Việt

1. Động ngữ:

- + Trung tâm
- + Các thành tố phụ
- + Chức năng của động ngữ

2. Danh ngữ:

- + Trung tâm
- + Các thành tố phụ
- + Chức năng của danh ngữ

3. Tính ngữ:

- + Trung tâm
- + Các thành tố phụ
- + Chức năng của tính ngữ

Nội dung 12. Khái niệm câu và câu trong tiếng Việt

1. Khái niệm câu
 - + Các định nghĩa về câu
 - + Các đặc điểm của câu

- + Cấu trúc câu
- + Các thành phần câu
- 2. Phạm trù ngữ pháp và hình thái học
- 3. Câu trong tiếng Việt

Nội dung 13. Phân loại câu tiếng Việt theo cấu trúc

1. Câu đơn

- Câu song phần
- + Câu đơn phần
- + Câu danh xưng

2. Câu ghép

- + Định nghĩa
- + Câu ghép liên hợp đẳng lập
- + Câu ghép liên hợp nghĩa

3. Câu phức hợp

- + Định nghĩa
- + Thành phần câu
- + Quan hệ nghĩa giữa các thành phần câu

Nội dung 14. Phân loại câu theo mục đích nói năng

1. Câu tường thuật
 - + Đặc điểm câu tường thuật
 - + Cấu trúc câu tường thuật
2. Câu nghi vấn
 - + Đặc điểm
 - + Cấu trúc câu nghi vấn
3. Câu cầu khiến
 - + Đặc điểm
 - + Cấu trúc câu nghi vấn
4. Câu cảm thán
 - + Đặc điểm
 - + Cấu trúc câu nghi vấn

Nội dung 15. Dấu câu và vai trò của dấu câu

- + Các loại dấu câu.
- + Ý nghĩa của mỗi loại dấu câu
- + Cách dùng mỗi loại dấu câu.
- + Thực hành sử dụng các loại dấu câu

- Ôn tập, chuẩn bị thi hết môn

- + Ôn tập theo chỉ dẫn của giáo viên
- + Giải đáp thắc mắc
- + Định hướng nội dung cơ bản cho thi hết môn.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

11. Mã học phần: VNS3023

12. Số tín chỉ: 03

13. Học phần tiên quyết: Dẫn luận ngôn ngữ học (LIN2033)

14. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

15. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Bùi Duy Dương, TS, Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Trường ĐHKHXH&NV

- Nguyễn Văn Chính, PGS.TS, Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Trường ĐHKHXH&NV

16. Mục tiêu của học phần:

Học phần này trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về từ vựng tiếng Việt như từ đơn, từ ghép, từ láy, thành ngữ, từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ địa phương..., từ đó áp dụng vào xử lý một số vấn đề về việc dùng từ, nhằm giúp cho người học biết cách sử dụng từ ngữ tiếng Việt một cách chính xác, phù hợp, tránh những lỗi dùng từ không đáng có.

17. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

a) Về kiến thức:

+ Nhận thức được các kiến thức cơ bản về từ vựng học, các kiến thức về từ vựng tiếng Việt.

+ Vận dụng kiến thức liên ngành để hiểu được các thành phần từ vựng trong tiếng Việt và phạm vi, cách thức sử dụng các lớp từ vựng trong tiếng Việt.

b) Về kỹ năng:

+ Có kỹ năng nhận diện, phân loại và phân biệt được các thành phần từ vựng của tiếng Việt

+ Có kỹ năng làm việc nhóm để nghiên cứu một số vấn đề về từ vựng tiếng Việt

+ Vận dụng được kỹ năng và kỹ thuật nhằm thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học về một vấn đề nào đó của từ vựng tiếng Việt;

c) Về thái độ:

+ Nhận thức được tầm quan trọng của việc hiểu rõ về từ vựng tiếng Việt.

18. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CĐR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	Nhận thức được các kiến thức cơ bản về từ vựng học, các kiến thức về từ vựng tiếng Việt.	PLO1.3
CLO2	Vận dụng kiến thức liên ngành để hiểu được các thành phần từ vựng trong tiếng Việt và phạm vi, cách thức sử dụng các lớp từ vựng trong tiếng Việt.	PLO1.4
Kỹ năng		
CLO3	Có kỹ năng nhận diện, phân loại và phân biệt được các thành phần từ vựng của tiếng Việt	PLO2.1.1
CLO4	Có kỹ năng làm việc nhóm để nghiên cứu một số vấn đề về từ vựng tiếng Việt	PLO2.2.2.
CLO5	Vận dụng được kỹ năng và kỹ thuật nhằm thiết kế được một đề cương nghiên cứu khoa học về một vấn đề nào đó của từ vựng tiếng Việt	PLO2.1.3
Thái độ		
CLO6	Nhận thức được tầm quan trọng của việc hiểu rõ về từ vựng tiếng Việt.	PLO4

19. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Nhập môn từ vựng học tiếng Việt	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 2, Nguyễn Thiện Giáp, <i>Từ vựng học tiếng Việt</i>	

		(<i>tái bản</i>), NXB Giáo dục, Hà Nội 2014. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 2	Từ đơn	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 2, Nguyễn Thiện Giáp, <i>Từ vựng học tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2014. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 3	Từ ghép	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 2, Nguyễn Thiện Giáp, <i>Từ vựng học tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2014. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 4	Từ láy	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư	Bài tập cá nhân

		viện và Tri thức số ĐHQGHN 2, Nguyễn Thiện Giáp, <i>Từ vựng học tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2014. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 5	Thành ngữ	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 2, Nguyễn Thiện Giáp, <i>Từ vựng học tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2014. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	Bài tập nhóm
Tuần 6	Kiểm tra giữa kỳ		
Tuần 7	Từ đa nghĩa	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 3, Đỗ Hữu Châu, <i>Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2001. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	

Tuần 8	Từ đồng âm	<p>1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN</p> <p>3, Đỗ Hữu Châu, <i>Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (tái bản)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội 2001. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.</p>	
Tuần 9	Từ đồng nghĩa	<p>1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN</p> <p>3, Đỗ Hữu Châu, <i>Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (tái bản)</i>, NXB Giáo dục, Hà Nội 2001. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.</p>	
Tuần 10	Từ trái nghĩa	<p>1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i>, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN</p> <p>3, Đỗ Hữu Châu, <i>Từ vựng ngữ nghĩa tiếng</i></p>	

		<i>Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2001. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 11	Nguồn gốc từ vựng tiếng Việt	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 3, Đỗ Hữu Châu, <i>Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2001. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	Thảo luận
Tuần 12	Từ địa phương	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 3, Đỗ Hữu Châu, <i>Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2001. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 13	Hiện tượng chuyển từ loại của từ tiếng Việt	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội	Bài tập nhóm

		2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 2, Nguyễn Thiện Giáp, <i>Từ vựng học tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2014. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 14	Một số vấn đề về việc dùng từ	1, Trịnh Đức Hiền, <i>Từ vựng tiếng Việt thực hành</i> , NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN 2, Nguyễn Thiện Giáp, <i>Từ vựng học tiếng Việt (tái bản)</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội 2014. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.	
Tuần 15	Tổng kết, hướng dẫn viết tiểu luận		

20. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc và các tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của giảng viên để có thể hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

21. Phương pháp dạy - học⁴⁴

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Tổ chức hoạt động thảo luận cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

⁴⁴ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm, hướng dẫn sinh viên trình bày các bảng biểu, trình chiếu các kết quả bài tập đã thực hiện.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc và nghiên cứu tài liệu theo yêu cầu, tích cực cập nhật các tin tức thời sự văn hóa xã hội ở Việt Nam.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

22. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: Sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học theo quy định, làm đủ các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.

- Các bài tập: Sinh viên cần hoàn thành đầy đủ các bài tập như đã thể hiện trong mục 9.

- Trọng số điểm chuyên cần: 10%

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Sinh viên làm bài kiểm tra theo hình thức viết tự luận tại lớp trong thời gian quy định (3 giờ TC)

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Sinh viên làm bài tiểu luận.

- Các bài tập: Các bài tập cá nhân, bài tập nhóm được nêu trong mục 9.

- Trọng số điểm giữa kỳ: 30%

- Trọng số điểm cuối kỳ: 60%

23. Học liệu:

- **Học liệu bắt buộc:**

1, Trịnh Đức Hiền, *Từ vựng tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 2006. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

- Học liệu tham khảo:

2, Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt (tái bản)*, NXB Giáo dục, Hà Nội 2014. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

3, Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt (tái bản)*, NXB Giáo dục, Hà Nội 2001. Trung tâm Thư viện và Tri thức số ĐHQGHN.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học tập trung giới thiệu những đơn vị cơ bản của từ vựng tiếng Việt như: từ đơn, từ ghép, từ láy, thành ngữ.... Mỗi đơn vị này được trình bày một cách ngắn gọn, súc tích về đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa cũng như cách sử dụng chúng trong quá trình nói và viết tiếng Việt. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp những hiểu biết về các quan hệ ngữ

nghĩa trong từ vựng (từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm...), những lớp từ vựng phổ biến... Những nội dung nói trên giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn đặc điểm loại hình đơn lập, âm tiết tính của tiếng Việt. Ngoài ra môn học cũng trình bày một số vấn đề về việc sử dụng từ tiếng Việt như: nguyên tắc chung của việc dùng từ và một số lỗi dùng từ nên tránh.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung 1: Dẫn luận

- A. Từ vựng học là gì?
- B. Từ và từ trong tiếng Việt
- C. Câu hỏi và bài tập.

Nội dung 2: Từ đơn

- A. Định nghĩa
- B. Phân loại từ đơn
- C. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 3: Từ ghép

- A. Định nghĩa
- B. Các kiểu từ ghép trong tiếng Việt
 - 1. Từ ghép đẳng lập
 - 2. Từ ghép chính phụ
- C. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 4: Từ láy

- A. Định nghĩa
- B. Các kiểu từ láy trong tiếng Việt
 - 1. Từ láy đôi
 - 2. Từ láy ba
 - 3. Từ láy tư
- C. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 5: Thành ngữ

- A. Định nghĩa
- B. Đặc điểm thành ngữ tiếng Việt
 - 1. Cấu trúc
 - 2. Ngữ nghĩa
- C. Vấn đề sử dụng thành ngữ trong tiếng Việt
- D. Phân biệt thành ngữ và quán ngữ
- E. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 6: Nghĩa của từ

- A. Khái niệm nghĩa của từ
- B. Phân loại nghĩa
 - 1. Ẩn dụ
 - 2. Hoán dụ

- D. Từ đa nghĩa
- E. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 7: Từ đồng âm

- A. Định nghĩa
- B. Phân biệt từ đồng âm và từ đa nghĩa
- C. Con đường hình thành các từ đồng âm trong tiếng Việt
- D. Vai trò của từ đồng âm trong tiếng Việt
- E. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 8: Từ đồng nghĩa

- A. Định nghĩa
- B. Các kiểu từ đồng nghĩa trong tiếng Việt
- C. Các loại từ đồng nghĩa
- D. Nguồn gốc các từ đồng nghĩa
- E. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 9: Từ trái nghĩa

- A. Định nghĩa
- B. Các kiểu từ trái nghĩa
- C. Vai trò của từ trái nghĩa\
- D. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 10: Nguồn gốc từ vựng tiếng Việt

- A. Lớp từ gốc Nam Á
- B. Lớp từ gốc Hán
- C. Lớp từ gốc Ấn Âu

Nội dung 11: Từ địa phương

- A. Định nghĩa
- B. Một số kiểu từ địa phương
- C. Quan hệ giữa từ địa phương và từ toàn dân
- D. Vấn đề sử dụng từ địa phương
- E. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 12: Hiện tượng chuyển từ loại của từ tiếng Việt

- A. Định nghĩa
- B. Những cơ sở để xác định sự chuyển loại của từ
- C. Chuyển loại một số động từ và tính từ thành danh từ
- D. Câu hỏi và bài tập

Nội dung 13: Một số vấn đề về việc dùng từ

- A. Nguyên tắc chung của việc dùng từ
- B. Một số lỗi dùng từ nên tránh
- C. Câu hỏi và bài tập

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

1. Mã học phần: VNS3024

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

5.1. Giảng viên 1: PGS. TS. Nguyễn Thiện Nam, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

5.2. Giảng viên 2: TS. Vũ Lan Hương, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần:

Học phần cung cấp cho người học những tri thức cần yếu mà một giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cần nắm được; người học có thể sử dụng những tri thức cơ bản nhất và những kỹ năng thực hành cần thiết đối với việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ, từ đó giúp người học hiểu được dạy tiếng Việt là một nghề, đồng thời cũng là một khoa học; đồng thời học phần cũng mang đến niềm say mê tiếng Việt, hiểu được tầm quan trọng của tiếng Việt như là chiếc cầu đầu tiên giúp cho người nước ngoài đến với lĩnh vực Việt Nam học.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

7.1. Về kiến thức:

- + Hiểu được các khái niệm cơ bản về phương pháp, phương pháp luận dạy tiếng.
- + Hiểu và đánh giá được các phương pháp dạy tiếng tiêu biểu, việc áp dụng các phương pháp dạy tiếng vào quá trình dạy tiếng.
- + Hiểu được các tri thức tiếng Việt (lịch sử, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).
- + Hiểu được những nội dung cơ bản của Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phương pháp kiểm tra đánh giá tiếng Việt.
- + Vận dụng được các phương pháp dạy tiếng vào việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

7.2. Về kỹ năng:

- + Hiểu và phân tích được các kỹ năng phân tích ngôn ngữ.
- + Vận dụng được các kỹ năng thực hành tiếng.
- + Vận dụng được các kỹ năng xây dựng tiến trình giảng dạy và quản lý lớp học.

7.3. Về thái độ:

- + Có thái độ đúng đắn về việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.
- + Có thái độ tích cực trong việc truyền thụ các tri thức ngôn ngữ tiếng Việt.
- + Có thái độ linh hoạt, phù hợp với môi trường sư phạm ngoại ngữ.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	Hiểu được khái niệm “Phương pháp”, “phương pháp luận dạy tiếng”, nắm được những nội dung cơ bản nhất của phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Hiểu được lịch sử của tiến trình giảng dạy một ngôn ngữ với tư cách ngoại ngữ	PLO1 ⁴⁵
CLO2	Hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm của các phương pháp dạy tiếng cơ bản nhất từ thế kỷ 19 đến nay. Hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm của tiến trình sóc văn hóa và những sóc văn hóa-ngôn ngữ của người nước ngoài khi học tiếng Việt. Hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm của việc quản lý lớp học tiếng Việt cho người nước ngoài như làm việc nhóm, cặp...	PLO1
CLO3	Hiểu được các tri thức tiếng Việt (lịch sử, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Cụ thể như sau: Đánh giá được tiến trình phát triển của tiếng Việt từ giai đoạn Môn Khmer đến Tiền Việt Mường, Việt Mường cổ, Việt Mường chung, tiếng Việt cổ, tiếng Việt Trung cổ và tiếng Việt cận hiện đại. Hiểu được tri thức về ngữ âm tiếng Việt: Cấu trúc âm tiết tiếng Việt, các phụ âm đầu, âm đệm nguyên âm (ngắn dài và nguyên âm đôi), phụ âm cuối, bán âm cuối, 6 thanh điệu. Nắm và hiểu được khái niệm âm vị, âm tiết. Nắm và hiểu được sự phân biệt giữa âm và chữ trong tiếng Việt. Hiểu được tri thức về từ vựng tiếng Việt: phân loại từ vựng theo nguồn	- PLO1

⁴⁵ Programme Learning Outcomes

	gốc, phân loại từ vựng theo cấu tạo, cấu tạo từ, các khái niệm: hình vị, tiếng, từ đơn, từ ghép, từ láy. Phân tích được các từ loại, các ngữ đoạn như danh ngữ, động ngữ, tính ngữ, các khái niệm thực từ, hư từ. Nắm và hiểu được các cấu trúc câu đơn và câu ghép cơ bản nhất của tiếng Việt.	
CLO4	Hiểu được tiến trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài qua hệ thống tài liệu, giáo trình. Nắm và hiểu được nội dung chính của chương trình tiếng Việt cho người nước ngoài. Nắm và hiểu được khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phương pháp kiểm tra đánh giá tiếng Việt.	PLO1
Kỹ năng		
CLO5	Sinh viên có khả năng chọn lựa (S – select) và xử lý (A – arrange) trong việc áp dụng những kiến thức học được vào giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.	PLO2
CLO6	Đạt được kỹ năng khái quát hóa, tổng quát hóa những vấn đề cần nghiên cứu, giảng dạy về tiếng Việt cho người nước ngoài	
Thái độ		
CLO7	Sinh viên quan tâm và chú ý đến tiếng Việt cho người nước ngoài với các nội dung liên quan một cách tích cực và khách quan.	PLO3
CLO8	Có khả năng lý giải chính xác các vấn đề của học phần; i)- Có khả năng phản biện (R – respond) hoặc tranh luận (D – discuss) những nội dung cơ bản của tiếng Việt cho người nước ngoài.	

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Nhập môn phương pháp giảng	Nguyễn Thiện Nam, Phương	

	dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	
Tuần 2	Các phương pháp dạy tiếng (1-2-3): 1.Phương pháp Ngữ pháp dịch; 2. Phương pháp Trực tiếp; 3. Phương pháp Nghe nói	Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	
Tuần 3	Các phương pháp dạy tiếng (4-5-6): 4. Phương pháp Giao tiếp; 5. Phương pháp Tích hợp; 6. Tiếp cận Hậu phương pháp	Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	
Tuần 4	Tri thức nền: Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học	-Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài - Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt,	
Tuần 5	Tri thức nền: Ngôn ngữ và văn hóa	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	
Tuần 6	Tri thức nền: Lịch sử tiếng Việt và những tri thức liên quan cơ bản	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài -Trần Trí Dõi, Giáo trình Lịch sử tiếng Việt	
Tuần 7	Ngữ âm tiếng Việt và phương pháp giảng dạy	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài -Đoàn Thiện Thuật, Ngữ âm tiếng Việt	
Tuần 8	Thi giữa kỳ		
Tuần 9	Từ vựng tiếng Việt và phương pháp giảng dạy	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài - Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt	
Tuần 10	Ngữ pháp tiếng Việt và phương pháp giảng dạy	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài - Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt - Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp	

		tiếng Việt (tiếng, từ ghép, đoản ngữ)	
Tuần 11	Ngữ pháp tiếng Việt và phương pháp giảng dạy (tiếp)	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài - Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt - Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng, từ ghép, đoản ngữ)	
Tuần 12	Lỗi tiếng Việt của người nước ngoài và phương pháp phân tích xử lí	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	
Tuần 13	Quản lí lớp học (nhóm, cặp), hướng dẫn dạy kỹ năng (nghe nói đọc viết)	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	
Tuần 14	Giới thiệu giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài	- Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	
Tuần 15	Tổng kết và ôn tập	Nguyễn Thiện Nam, Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, chuẩn bị tài liệu bắt buộc, tích cực tham gia thảo luận trong lớp học
- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp
- Về tự học: sinh viên theo chỉ dẫn của giáo viên, trước khi lên lớp.
- Sinh viên trả lời được ghi ở phần cuối mỗi bài học, sau khi nghe giảng.
- Sinh viên sau khi học xong cần nắm chắc được: những tri thức cần thiết về phương pháp và phương pháp luận dạy tiếng, những nội dung cơ bản của các phương pháp dạy tiếng tiêu biểu và phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ; những tri thức ngôn ngữ cơ bản, ứng dụng vào giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt); những nội dung cơ bản về tiến trình giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ bao gồm: nguyên tắc xây dựng giáo trình giảng dạy, phương pháp tổ chức lớp học, các kĩ năng thực hành tiếng (nghe, nói, đọc, viết) và một số tri thức nghiệp vụ khác.

11. Phương pháp dạy học

Các hình thức tổ chức giảng dạy trực tiếp của học phần

- Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
 - + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
 - + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
 - Các phương pháp học tập gồm:
 - + Sinh viên tự đọc tài liệu.
 - + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
 - + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
 - + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.
- Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Thuyết trình : giảng viên trình bày bài giảng qua ppt, có tương tác và đặt câu hỏi cho sinh viên
- Semina: Tổ chức theo nội dung và cho sinh viên chuẩn bị để tập trình bày.
- Thảo luận nhóm: cho sinh viên thảo luận về những nội dung được học/đọc và thực tập giảng dạy.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần:

12.1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên:

Hình thức: thuyết trình

Tỉ trọng: 10%

12.2. Kiểm tra đánh giá định kì:

+ Kiểm tra giữa kì:

Hình thức: Viết hoặc vấn đáp

Điểm và tỉ trọng: 30%

+ Thi hết học phần/chuyên đề:

Hình thức: Viết hoặc tiểu luận hoặc vấn đáp

Điểm và tỉ trọng: 60%

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc

- 1) Nguyễn Thiện Nam, *Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*, Giáo trình đại học, Trường ĐHKHXH&NV, (Nghiem thu, 2016).
- 2) Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2021.
- 3) Một số giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài xuất bản trong 5 năm trở lại đây.

- Học liệu tham khảo:

- 1) Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019
- 2) Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1998.
- 3) Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng, từ ghép, đoán ngữ)*, NXB ĐHQGHN, 1998

4) Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, NXB ĐHQGHN, 1999.

14. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những nội dung chính sau:

Phương pháp và phương pháp luận dạy tiếng, những điều kiện cần thiết của một giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; Những nội dung cơ bản của các phương pháp dạy tiếng và phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ; Những nội dung cơ bản của tiếng Việt cho người nước ngoài; Những nội dung cơ bản của việc dạy phát âm, từ vựng, ngữ pháp; việc dạy 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và việc chuẩn bị bài, điều khiển lớp học, luyện tập, hướng dẫn ôn tập, bài tập tiếng Việt cho người nước ngoài.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Phương pháp và phương pháp luận dạy tiếng, những điều kiện cần thiết của một giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

- 1.1. Khái niệm về phương pháp, phương pháp luận dạy tiếng và việc đào tạo giáo viên dạy tiếng
 - 1.1.1. Phương pháp và phương pháp luận
 - 1.1.2. Việc đào tạo giáo viên dạy tiếng
- 1.2. Những điều kiện cần thiết của một giáo viên dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ
 - 1.1.3. Tri thức chung về Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học
 - 1.1.4. Tri thức về các phương pháp sư phạm
 - 1.1.5. Tri thức cơ bản về tiếng Việt
 - 1.1.6. Tri thức về quản lý lớp học tiếng Việt như một ngoại ngữ
 - 1.1.7. Tri thức về văn hóa Việt Nam và đa dạng văn hóa
- 1.3. Lịch sử việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ
 - 1.1.8. Giảng dạy tiếng Việt trước 1954
 - 1.1.9. Giảng dạy tiếng Việt sau 1954 ở miền Bắc
 - 1.1.10. Giảng dạy tiếng Việt sau 1954 ở miền Nam
 - 1.1.11. Giảng dạy tiếng Việt sau 1975

Chương 2. Những nội dung cơ bản của các phương pháp dạy tiếng và phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ

- 2.1. Phương pháp ngữ pháp-dịch
 - 2.1.1. Khái niệm
 - 2.1.2. Mục đích
 - 2.1.3. Những đặc điểm chính
- 2.2. Phương pháp trực tiếp
 - 2.2.1. Khái niệm
 - 2.2.2. Mục đích
 - 2.2.3. Những đặc điểm chính
- 2.3. Phương pháp nghe-nói
 - 2.3.1. Khái niệm
 - 2.3.2. Mục đích

- 2.3.3. Những đặc điểm chính
- 2.4. Phương pháp giao tiếp
 - 2.4.1. Khái niệm
 - 2.4.2. Mục đích
 - 2.4.3. Những đặc điểm chính
- 2.5. Phương pháp tích hợp
 - 2.5.1. Khái niệm
 - 2.5.2. Mục đích
 - 2.5.3. Những đặc điểm chính
 - 2.5.4. Ứng dụng phương pháp tích hợp đối với việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ
- 2.6. Hậu phương pháp
 - 2.6.1. Khái niệm
 - 2.6.2. Mục đích
 - 2.6.3. Những đặc điểm chính

Chương 3. Những nội dung cơ bản của tiếng Việt cho người nước ngoài

- 3.1. Ngữ âm tiếng Việt thực hành
 - 3.1.2. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt
 - 3.2.2. Thanh điệu
 - 3.2.3. Hệ thống nguyên âm, phụ âm
- 3.2. Từ vựng tiếng Việt thực hành
 - 3.2.1. Đặc điểm của từ vựng tiếng Việt
 - 3.2.2. Cấu tạo của từ vựng tiếng Việt
- 3.3. Ngữ pháp tiếng Việt thực hành
 - 3.3.1. Từ loại
 - 3.3.2. Cú pháp
- 3.4. Văn hóa và những cú sốc văn hóa Việt Nam qua ngôn ngữ đối với người nước ngoài
- 3.5. Những nội dung cơ bản của một chương trình (syllabus) tiếng Việt cho người nước ngoài

Chương 4. Những nội dung cơ bản của việc dạy phát âm, từ vựng, ngữ pháp; việc dạy 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và việc chuẩn bị bài, điều khiển lớp học, luyện tập, hướng dẫn ôn tập, bài tập tiếng Việt cho người nước ngoài

- 4.1. Việc dạy phát âm tiếng Việt cho người nước ngoài
- 4.2. Việc dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài
- 4.3. Việc dạy ngữ pháp tiếng Việt cho người nước ngoài
- 4.4. Việc dạy kỹ năng nghe tiếng Việt cho người nước ngoài
- 4.5. Việc dạy kỹ năng nói tiếng Việt cho người nước ngoài
- 4.6. Việc dạy kỹ năng đọc tiếng Việt cho người nước ngoài
- 4.7. Việc dạy kỹ năng viết tiếng Việt cho người nước ngoài

- 4.8. Việc chuẩn bị bài
- 4.9. Việc dạy luyện tập, ra bài tập, ôn tập tiếng Việt cho người nước ngoài
- 4.10. Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài
- 4.11. Định dạng đề thi tiếng Việt theo khung năng lực
- 4.12. Thực tập, tập dợt

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
VĂN HÓA ĂM THỰC VIỆT NAM
(Vietnamese Eating & Drinking Culture)

1. Mã học phần: VLS3048

2. Số tín chỉ: 03 (45 tiết)

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Cơ sở văn hóa Việt Nam (HIS 1056)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: Nguyễn Thị Thúy Hằng - Giảng viên – TS – Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về lối ăn truyền thống của người Việt Nam nói chung và người Việt nói riêng, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tổ chức, về phong cách, nghệ thuật ăn uống của một dân tộc dựa trên nền tảng địa lí tự nhiên và kinh tế xã hội của một đất nước có truyền thống văn hiến lâu đời trong khu vực Đông Nam Á. Học phần - từ góc nhìn ẩm thực, giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về văn hóa Việt Nam, để từ đó có một cách nhìn, cách đánh giá đúng về nền văn hóa văn minh của dân tộc. Học phần - từ góc nhìn ẩm thực, giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về văn hóa Việt Nam, để từ đó có một cách nhìn, cách đánh giá đúng về nền văn hóa văn minh của dân tộc

6. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ)⁴⁶:

Về kiến thức:

- Nắm được những kiến thức về địa lí tự nhiên cũng như những đặc điểm về kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa của Việt Nam làm nền tảng cho ẩm thực.
- Có kiến thức vững vàng về cơ cấu, thành phần, tổ chức, đặc trưng, phong cách và nghệ thuật ẩm thực truyền thống của Việt Nam, đồng thời nắm được tình hình giao lưu văn hóa của ẩm thực trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay
- Tăng cường sự hiểu biết của người học về văn hóa Việt Nam thông qua lĩnh vực ẩm thực.

Về kỹ năng:

- Được tiếp cận và vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành trong việc tìm hiểu và nghiên cứu ẩm thực

⁴⁶ Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

- Được tăng cường và cải thiện kĩ năng thực hành, làm việc nhóm và thuyết trình về những vấn đề có trong học phần.

- Sinh viên sẽ được cung cấp danh mục sách (khuyến khích tìm thêm các sách có liên quan) để tự đọc và nghiên cứu thêm (bắt buộc có tóm tắt sách) nhằm tăng cường khả năng đọc và tự nghiên cứu.

Về thái độ:

- Xác định vai trò của văn hóa ẩm thực trong văn hóa tộc người và trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay

- Hiểu được những gì đằng sau lối ăn truyền thống: tâm lí dân tộc, triết lí nhân sinh, phương cách ứng xử, từ đó có cách nhìn nhận và đánh giá đúng về văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa người Việt nói riêng.

- Tự hào về nền ẩm thực phong phú, đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.

7. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ⁴⁷	Nắm được những kiến thức về địa lí tự nhiên cũng như những đặc điểm về kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa của Việt Nam làm nền tảng cho ẩm thực.	PLO1 ⁴⁸
CLO2	Có kiến thức vững vàng về cơ cấu, thành phần, tổ chức, đặc trưng, phong cách và nghệ thuật ẩm thực truyền thống của Việt Nam, đồng thời nắm được tình hình giao lưu văn hóa của ẩm thực trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay	PLO2
CLO3	Tăng cường sự hiểu biết của người học về văn hóa Việt Nam thông qua lĩnh vực ẩm thực.	PLO3
Kỹ năng		
CLO4	Được tiếp cận và vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành trong việc tìm hiểu và nghiên cứu ẩm thực	PLO4
CLO5	Được tăng cường và cải thiện kĩ năng thực hành, làm việc nhóm và thuyết trình về những vấn đề có trong học phần.	PLO5
CLO6	Sinh viên sẽ được cung cấp danh mục sách (khuyến khích tìm thêm các sách có liên quan) để tự đọc và nghiên cứu thêm (bắt buộc có tóm tắt sách) nhằm tăng cường khả năng đọc và tự nghiên cứu.	PLO6

⁴⁷ Course Learning Outcomes

⁴⁸ Programme Learning Outcomes

Thái độ		
CLO7	Có khả năng giải quyết các vấn đề và đưa ra các giải pháp ẩm thực; Xác định vai trò của văn hóa ẩm thực trong văn hóa tộc người và trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay	PLO7
CLO8	Hiểu được những gì đằng sau lối ăn truyền thống: tâm lí dân tộc, triết lí nhân sinh, phương cách ứng xử, từ đó có cách nhìn nhận và đánh giá đúng về văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa người Việt nói riêng.	PLO8
CLO9	Tự hào về nền ẩm thực phong phú, đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.	PLO9

8. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Văn hóa ẩm thực Việt Nam- Những vấn đề chung	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 2	Nền tảng của ẩm thực	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 3	Thành phần, cơ cấu và tổ chức ẩm thực	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 4	Đặc trưng chung của ẩm thực Việt Nam	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 5	Đặc trưng ẩm thực vùng miền ở Việt Nam	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 6	Phong cách ẩm thực	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 7	Thuyết trình	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 8	Kiểm tra giữa kỳ	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 9	Nghệ thuật ẩm thực	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 10	Giao lưu văn hóa trong ẩm thực	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 11	Ẩm thực Việt Nam trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 12	Tôn giáo trong ẩm thực	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 13	Ẩm thực Việt Nam truyền thống và hiện đại	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 14	Thực hành ẩm thực	Như mục 13.Học liệu	
Tuần 15	Ôn tập	Như mục 13.Học liệu	

9. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc sau:

- *Văn hóa ẩm thực Việt Nam* (Nguyễn Việt Hương - Nguyễn Thị Thúy Hằng)
- *Bản sắc ẩm thực Việt Nam*, Nguyễn Nhã, Viện nghiên cứu ẩm thực Việt Nam, Nhà xuất bản thông tấn, 2009
- *Ẩm thực Thăng Long Hà Nội*, Đỗ Thị Hào, Nhà xuất bản Phụ nữ, 2010
- *Bước đầu tìm hiểu văn hóa ẩm thực Việt Nam* Phan Văn Hoàn (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006)

- *Ẩm thực Việt Nam và thế giới*, Nguyễn Thị Diệu Thảo, Nhà xuất bản Phụ nữ, 2012
- *Eating and Drinking: An A-Z of Great Food and Drink Combinations*, Fiona Beckett (ISBN: 9781840002324), Amazon's Book Store.
- *Minh triết trong ẩm thực*, Phan Ngọc, Nxb Tổng hợp TP HCM, 2018.

Các yêu cầu về tự học:

- Mỗi sinh viên phải đọc ít nhất 10 cuốn sách nghiên cứu về ẩm thực.
- Sinh viên làm bài tập nhóm và thuyết trình.
- Sinh viên thực hành học phần theo nhóm và có sự phân công cụ thể đến từng sinh viên.

Các yêu cầu về sử dụng website học phần: Có sử dụng website LMS và các website hỗ trợ.

- Yêu cầu sinh viên phải có máy tính có webcam trong giờ học online.
- Một số dụng cụ phục vụ cho buổi thực hành (theo yêu cầu cụ thể sẽ được hướng dẫn trên lớp).

10. Phương pháp dạy - học⁴⁹

Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi.

Đối với giờ bài tập: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

Đối với giờ thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý. Giảng viên chốt lại các vấn đề.

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- + Thuyết giảng
- + Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
- + Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.
- + Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
- + Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.
- + Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

11. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

⁴⁹ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- + *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên 10%*
- + *Bài thuyết trình nhóm:* Hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
 - Chất lượng bài thuyết trình: đúng chủ đề, đủ các minh chứng, kết luận khoa học.
 - Kỹ năng làm việc nhóm: biết phân công cụ thể và phân công đúng người đúng việc trong quá trình phối hợp làm việc.
 - Kỹ năng thuyết trình: biết trình bày, nói lưu loát và rõ ràng, có sức thuyết phục.
 - Kỹ năng trao đổi và văn hóa tranh luận: có kỹ năng ứng phó các câu hỏi khó, trả lời xuất sắc, biết khơi gợi tư duy cho người hỏi.
 - Tổ chức bản thảo (bản in, powerpoint...) tốt - Chuyên cần
 - Các bài tập nhỏ theo tuần (trừ các tuần thuyết trình và kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ). Nội dung bài tập liên quan trực tiếp đến buổi học hoặc các bài đã học.

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

Bài làm giữa kì: Làm bài kiểm tra 120 phút tại lớp hoặc thuyết trình nhóm. 30%

- Chất lượng nội dung bài tiểu luận: có kiến thức đủ, đúng, hợp lí, .
- Kỹ năng trình bày, diễn đạt: trình bày khoa học, bài viết sạch sẽ, mạch lạc
- Kỹ năng xử lí tư liệu và tổng hợp kiến thức: tốt
- *Điểm công: sinh viên phát biểu xuất sắc 05 lần trong giờ học + 1,0 điểm vào bài thi giữa kì.

Bài làm cuối kì, 60%

Hình thức: Tiểu luận cuối kỳ

Nội dung kiểm tra: Bám sát đề cương học phần

Mục đích kiểm tra: Kiểm tra kiến thức sinh viên thu được sau học phần

- Tỷ lệ điểm cuối kỳ:

Khả năng nhớ: 20% tổng số điểm

Khả năng hiểu: 30% tổng số điểm

Khả năng phân tích: 50% tổng số điểm

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Tỷ lệ điểm học phần

Chuyên cần: 10%

Giữa kỳ: 30%

Cuối kỳ: 60%

12. Học liệu:

Học liệu bắt buộc:

- *Ẩm thực Việt Nam*, Tập bài giảng đã nghiệm thu từ 2018.
- *Bản sắc ẩm thực Việt Nam*, Nguyễn Nhã, Viện nghiên cứu ẩm thực Việt Nam, Nhà xuất bản thông tấn, 2009.
- Từ Giấy, *Phong cách ăn Việt Nam*, NXB Y học, Hà Nội, 1996.
- Phan Văn Hoàn, *Bước đầu tìm hiểu văn hoá ẩm thực Việt Nam*, Công trình NCKH, Viện nghiên cứu Văn hoá.
- *How Food Works - Hiểu hết về thức ăn*, Nxb Thế giới, 2020.
- Vũ Ngọc Khánh, Hoàng Khôi (2012), *Ăn và uống của người Việt*, NXB Hà Nội, Hà Nội.

Học liệu tham khảo:

- Đỗ Thị Hảo, *Ẩm thực Thăng Long Hà Nội*, Nhà xuất bản Phụ nữ, 2010.
- *Ẩm thực Việt Nam và thế giới*, Nguyễn Thị Diệu Thảo, Nhà xuất bản Phụ nữ, 2012
- *Eating and Drinking: An A-Z of Great Food and Drink Combinations*, Fiona Beckett (ISBN: 9781840002324), Amazon's Book Store.
- Vũ Bằng, *Miếng ngon Hà Nội*, NXB Văn học, 1990, (tái bản).
- Vũ Bằng, *Món lạ miền Nam*, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 1989.
- Vũ Bằng, *Thương nhớ mười hai*, (tái bản), NXB Văn học, 1993,
- Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, (tái bản), NXB Tổng hợp Đồng Tháp, 1990.
- Từ Giấy, *Tìm hiểu phong cách ăn của dân tộc qua một số tục ngữ ca dao cổ*, Báo Văn nghệ số 355, tr.14-15; số 356, tr. 14-15, 1970.
- Trần Văn An, *Văn hoá ẩm thực phố cổ Hội An*, NXB KHXH, Hà Nội, 2000.
- Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Bốn Phương, 1951.
- Toan Ánh, *Nếp cũ con người Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
- Nguyễn Thị Bảy, *Quà Hà Nội*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000.
- Huỳnh Thị Dung-Nguyễn Thu Hà-Nguyễn Thị Huệ, *Từ điển Văn hoá ẩm thực Việt Nam*, NXB văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2000.
- Ninh Viết Giao, *Văn hoá ẩm thực xứ Nghệ*, Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An, Vinh, 2000.
- Đỗ Ngô Quỳ, *Cây chè Việt Nam trong thư tịch cổ*, Tạp chí Xưa và Nay, số 6, 1999.
- Băng Sơn, *Thú ăn chơi người Hà Nội*, NXB Thanh Niên, 1999.
- Tô Ngọc Thanh, *Văn hoá ẩm thực Asean*, tạp chí Văn hoá nghệ thuật ăn uống, số 13, 14, 1998.
- Đỗ Thị Bảy, Mai Đức Hạnh (2010), *Văn hóa ẩm thực của người Ninh Bình*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

- Nguyễn Thị Bầy (2010), *Ẩm thực dân gian Hà Nội*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Nguyễn Hồng Hạnh, *Thức ăn tương kỵ và những điều nên tránh trong ăn uống*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
- Vũ Tam Huê (2004), *Miếng nhớ miếng thương*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
- Nguyễn Việt Hương (2006), *Văn hóa ẩm thực và trang phục truyền thống của người Việt (Giáo trình đào tạo cử nhân)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

13. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu về ẩm thực truyền thống của đất nước Việt Nam. Mở đầu học phần cung cấp cho người học những vấn đề chung về vai trò của văn hoá ẩm thực trong văn hóa tộc người; quan niệm của người Việt về ẩm thực, tình hình nghiên cứu ẩm thực, nền tảng của ẩm thực. Các phần tiếp theo lần lượt giới thiệu về nền tảng, cơ cấu thành phần, tổ chức, phong cách, nghệ thuật của ẩm thực cũng như sự giao lưu văn hóa trong ẩm thực ở thời đại hiện nay.

14. Nội dung chi tiết học phần:

Giới thiệu học phần

1. Giới thiệu vị trí vai trò của học phần.
2. Giới thuyết nội dung học phần.
3. Những nội dung chính của học phần.
4. Giới thiệu phương pháp học học phần.
5. Giải thích yêu cầu học phần.
6. Hướng dẫn đọc tài liệu, quy định về nội dung, hình thức và quy cách chuẩn bị bài ở nhà.

Chương 1: Văn hóa ẩm thực Việt Nam-Những vấn đề chung

- 1.1. Khái niệm
- 1.2. Vai trò của văn hoá ẩm thực trong văn hóa tộc người.
 - 1.2.1. Vai trò của ẩm thực trong đời sống sinh hoạt.
 - 1.2.2. Vai trò của ẩm thực trong đời sống văn hóa tinh thần
- 1.3. Mối quan hệ giữa ẩm thực và tôn giáo, tín ngưỡng
 - 1.3.1. Phân biệt Tôn giáo và tín ngưỡng
 - 1.3.2. Quan hệ giữa ẩm thực với Tôn giáo, Tín ngưỡng
 - 1.3.3. Ẩm thực trong một vài Tôn giáo
- 1.4. Quan niệm của người Việt Nam về ẩm thực.
 - 1.4.1. Ăn là nhu cầu đầu tiên
 - 1.4.2. Ăn uống phản ánh mọi sinh hoạt của con người
- 1.4.3. Ăn uống như là một đạo sống.
- 1.5. Tình hình nghiên cứu ẩm thực ở Việt Nam.
 - 1.5.1. Các khuynh hướng nghiên cứu ẩm thực
 - 1.5.2. Lịch sử nghiên cứu ẩm thực Việt Nam

Chương 2: Nền tảng của ẩm thực

- 2.1. Môi trường tự nhiên

2.2. Môi trường kinh tế

2.3. Môi trường văn hóa, xã hội

2.3. Những yếu tố từ bên ngoài

Chương 3: **Thành phần, cơ cấu và tổ chức ẩm thực**

3.1. Thành phần ẩm thực .

3.2. Cơ cấu ẩm thực.

3.3. Tổ chức ẩm thực.

Chương 4: **Đặc trưng chung của ẩm thực Việt Nam**

4.1. Tính tổng hợp

4.2. Tính cộng đồng

4.3. Đậm đà hương vị

4.4. Sự hài hòa cân bằng

4.5. Sự cân bằng vừa phải

4.6. Sự linh hoạt, biến chứng trong lối ăn

Chương 5: **Đặc trưng ẩm thực vùng miền ở Việt Nam**

Chương 6: **Phong cách ẩm thực**

6.1. Phép ứng xử của người VN qua ẩm thực.

6.1.1. Lịch sự mực thước trong ăn uống

6.1.2. Coi trọng tình nghĩa

6.2. Lễ nghi trong ẩm thực

6.3. Triết lý nhân sinh trong ẩm thực

Chương 7: **Nghệ thuật ẩm thực**

7.1. Nghệ thuật nấu nướng, pha chế.

7.2. Nghệ thuật trình bày các món ăn.

7.3. Nghệ thuật thưởng thức ẩm thực.

Chương 8: **Giao lưu văn hóa trong ẩm thực**

8.1. Vai trò của ẩm thực trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay

8.2. Giao lưu văn hóa trong ẩm thực.

8.3. Ẩm thực Việt Nam trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MOTIF VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á
(Motif in Vietnamese and East Asian folklore)

1. Mã học phần: VNS3026

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết (nếu có):

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên: Nguyễn Thị Thu Trang, giảng viên, Tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và tiếng Việt, Trường Đại học KHXH & NV

6. Mục tiêu của học phần:

- Học phần này trang bị cho người học cơ sở lí luận và thực tiễn về motif văn học dân gian (từ khái niệm, đặc điểm, vai trò và ý nghĩa của motif trong nghiên cứu văn học dân gian; motif trong lý thuyết của một số trường phái nghiên cứu văn học dân gian trên thế giới; một số bình diện nghiên cứu motif truyện kể dân gian).

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống và thiết thực về các dạng thức và ý nghĩa của motif văn học dân gian, cách nhận diện motif trong một tác phẩm cụ thể, ứng dụng nghiên cứu motif trong văn học dân gian.

- Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á trên nền tảng kiến thức về văn học dân gian, lịch sử, văn hóa, dân tộc học và khả năng vận dụng các kiến thức đó vào trong các lĩnh vực như: nghiên cứu văn học dân gian theo type và motif; nghiên cứu so sánh một số motif truyện kể dân gian Việt Nam và Đông Nam Á hoặc mở rộng ra một số nước khác trên thế giới. Trên cơ sở đó nhận thức được những giá trị của việc nghiên cứu motif trong văn học dân gian.

- Học phần đồng thời trang bị cho người học phương pháp nghiên cứu văn học dân gian theo loại hình, trong đó có phương pháp nghiên cứu type và motif; phương pháp so sánh; nghiên cứu liên ngành, đa ngành; phương pháp phân tích, tổng hợp tư liệu... qua việc khảo sát, nghiên cứu những motif cụ thể trong những tác phẩm hay type truyện cụ thể.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ)⁵⁰:

Sau khi học xong học phần, người học có thể

a) Về kiến thức

⁵⁰ Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

- Người học nắm được những kiến thức cơ bản: cơ sở lý thuyết về motif của một số trường phái nghiên cứu văn học dân gian trên thế giới như trường phái Lịch sử - địa lý Phần Lan, trường phái Thi pháp cấu trúc...
- Người học nắm được vấn đề nghiên cứu motif trong quan hệ với cốt truyện và nhân vật, nghiên cứu motif trong quan hệ với type truyện, đồng thời ứng dụng vào việc phân tích, so sánh motif trong một số thể loại truyện kể dân gian của Việt Nam và Đông Nam Á (thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích...)
- Phân tích và so sánh được những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và các nước Đông Nam Á qua tìm hiểu, phân tích so sánh những motif cơ bản trong một số tác phẩm hay thể loại truyện kể dân gian.
- Hiểu biết, đánh giá được ý nghĩa, giá trị, biểu tượng văn hóa, ý nghĩa dân tộc học của motif trong văn học và trong đời sống văn hóa, xã hội của Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

b) Về kỹ năng

- Rèn luyện cho người học các kỹ năng: thuyết trình, viết báo cáo, viết tiểu luận.
- Có kỹ năng làm việc theo nhóm và làm việc với người khác: quản lý nhóm, phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin.
- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tiễn ứng dụng phân tích motif trong văn học dân gian.
- Vận dụng tốt những kỹ năng cơ bản về thu thập, xử lý và khai thác các nguồn tư liệu phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á.
- Sử dụng hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật trong nghiên cứu motif văn học dân gian, từ những phương pháp chuyên ngành của ngữ văn học, dân tộc học, xã hội học, văn hóa học, đến các phương pháp liên ngành, đa ngành, khu vực học...

c) Về thái độ

- Người học có thái độ làm việc và học tập nghiêm túc, chuyên nghiệp; cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.
- Người học hiểu biết và có ý thức giữ gìn, bảo tồn những giá trị văn học, văn hóa dân gian.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		

CLO1 ⁵¹	- Nắm được những kiến thức cơ bản: Cơ sở lý thuyết về motif của một số trường phái nghiên cứu văn học dân gian trên thế giới như trường phái Lịch sử - địa lý Phần Lan, trường phái Thi pháp cấu trúc...	PLO1 ⁵² : Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam trên các lĩnh vực chuyên ngành: văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lí, môi trường...
CLO2	- Nắm được vấn đề nghiên cứu motif trong quan hệ với cốt truyện và nhân vật, nghiên cứu motif trong quan hệ với type truyện, đồng thời ứng dụng vào việc phân tích, so sánh motif trong một số thể loại truyện kể dân gian của Việt Nam và Đông Nam Á (thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích...)	Phân tích và đánh giá những nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại ở lĩnh vực văn học, văn hóa dân gian.
CLO3	- Phân tích và so sánh được những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và các nước Đông Nam Á qua tìm hiểu, phân tích so sánh những motif cơ bản trong một số tác phẩm hay thể loại truyện kể dân gian.	- Phân tích và so sánh những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và đất nước của người học;
CLO4	- Hiểu biết, đánh giá được ý nghĩa, giá trị, biểu tượng văn hóa, ý nghĩa dân tộc học của motif trong văn học và trong đời sống văn hóa, xã hội của Việt Nam và các nước Đông Nam Á.	Vận dụng những kiến thức cơ bản vào việc học tập, tìm hiểu và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Việt Nam theo định hướng liên ngành khu vực học.
Kỹ năng		

⁵¹ Course Learning Outcomes

⁵² Programme Learning Outcomes

CLO5	- Rèn luyện cho người học các kỹ năng: thuyết trình, viết báo cáo, viết tiểu luận.	- Có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu;
CLO6	- Sử dụng hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật trong nghiên cứu motif văn học dân gian, từ những phương pháp chuyên ngành của ngữ văn học, dân tộc học, xã hội học, văn hóa học, đến các phương pháp liên ngành, đa ngành, khu vực học...	- Có kỹ năng vận dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản liên ngành của Việt Nam học, biết khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tập tài liệu và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đất nước và con người Việt Nam. - Vận dụng linh hoạt và phù hợp các khối kiến thức chuyên ngành và liên ngành cùng những kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập, thực tập. Sản phẩm sau khi đào tạo có khả năng làm chủ kiến thức và vận dụng kỹ năng tích lũy của bản thân;
CLO7	- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tiễn ứng dụng nghiên cứu motif trong văn học dân gian.	- Có khả năng tư duy, phân tích logic có hệ thống các lý thuyết nghiên cứu liên ngành khu vực học và vận dụng phù hợp trong từng trường hợp cụ thể về đất nước và con người Việt Nam;
CLO8	- Vận dụng tốt những kỹ năng cơ bản về thu thập, xử lý và khai thác các nguồn tư liệu phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á.	- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá để học tập, tìm hiểu, giảng dạy, nghiên cứu và giải quyết những vấn đề liên quan tới Việt Nam học;
CLO9	- Có kỹ năng làm việc theo nhóm và làm việc với người khác: quản lý nhóm, phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin.	- Có kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, khả năng quản lý nhóm, phối hợp trong nhóm, cân bằng cảm xúc, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác;

Thái độ		
CLO10	- Người học có thái độ làm việc và học tập nghiêm túc, chuyên nghiệp; cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.	- Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm huyết với nghề;
CLO11	- Người học hiểu biết và có ý thức giữ gìn, bảo tồn những giá trị văn học, văn hóa dân gian.	- Có khả năng thực hiện một cách có trách nhiệm các công việc liên quan đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực Việt Nam học;

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Cơ sở lý luận về motif văn học dân gian	<i>Motif trong nghiên cứu truyện kể dân gian</i> (La Thị Mai Gia), phần chương 1	
Tuần 2	Cơ sở lý luận về motif văn học dân gian (tiếp)	<i>Trường phái văn học dân gian Phần Lan – Những nguyên tắc lý luận và khả năng ứng dụng</i> (Lê Chí Quế)	
Tuần 3	Một số bình diện nghiên cứu motif truyện kể dân gian	<i>Motif trong nghiên cứu truyện kể dân gian</i> (La Thị Mai Gia), phần chương 2	
Tuần 4	Một số bình diện nghiên cứu motif truyện kể dân gian (tiếp)	<i>Truyện kể dân gian đọc bằng tít và mô tít</i> (Nguyễn Tấn Đắc)	
Tuần 5	Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong thần thoại Việt Nam và Đông Nam Á	<i>Truyện kể dân gian đọc bằng tít và mô tít</i> (Nguyễn Tấn Đắc)	
Tuần 6	Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong thần thoại Việt Nam và Đông Nam Á (tiếp)	<i>Truyện kể dân gian đọc bằng tít và mô tít</i> (Nguyễn Tấn Đắc)	
Tuần 7	Khảo sát và phân tích một số	<i>Khảo sát một số kiểu truyện</i>	

	motif cơ bản trong truyền thuyết Việt Nam	<i>tiêu biểu về các nhân vật “Tứ bất tử” trong truyện kể dân gian Việt Nam (Nguyễn Thị Nguyệt)</i>	
Tuần 8	Thi giữa kì (Thuyết trình và thảo luận)	Ôn tập các chương đã học	
Tuần 9	Thi giữa kì (Thuyết trình và thảo luận)	Ôn tập các chương đã học	
Tuần 10	Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyền thuyết Việt Nam	<i>Khảo sát một số kiểu truyện tiêu biểu về các nhân vật “Tứ bất tử” trong truyện kể dân gian Việt Nam (Nguyễn Thị Nguyệt)</i>	
Tuần 11	Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện cổ tích Việt Nam và Đông Nam Á	<i>Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á (Nguyễn Bích Hà)</i>	
Tuần 12	Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện cổ tích Việt Nam và Đông Nam Á (tiếp)	<i>Nhân vật xấu xí mà tài ba trong truyện cổ tích Việt Nam (Nguyễn Thị Huệ)</i>	
Tuần 13	Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện cổ tích Việt Nam và Đông Nam Á (tiếp)	<i>Một số type truyện cổ tích thần kì Việt Nam và Ấn Độ dưới góc nhìn so sánh (Nguyễn Thị Thu Trang)</i>	
Tuần 14	Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện cười dân gian Việt Nam và Đông Nam Á	<i>Sự tương đồng giữa truyện cười dân gian Thái Lan và Việt Nam (Nguyễn Thị Lý)</i>	
Tuần 15	Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện ngụ ngôn Việt Nam và Đông Nam Á	<i>Nghiên cứu so sánh ngụ ngôn Ấn Độ (Panchatantra) với ngụ ngôn Hy Lạp (Aesop) và ngụ ngôn Đông Nam Á (Việt Nam, Lào,</i>	

		<i>Camphuchia, Thái Lan</i>) (Đỗ Đình Linh Vũ)	
--	--	---	--

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Sinh viên đọc các tài liệu tham khảo mà giảng viên đã cho, tìm tư liệu theo yêu cầu.

- Sinh viên phải tham gia thuyết trình và thảo luận nhóm trên lớp.

- Sinh viên thường xuyên cập nhật website học phần và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ khi sử dụng mọi tài nguyên trên website.

- Dụng cụ học tập: máy tính cá nhân, sách, vở, giấy, bút...

11. Phương pháp dạy - học⁵³

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng

+ Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề (*problem based learning*)

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Phương pháp dạy học theo nhóm (*group based Learning*), hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

+ Phương pháp dạy học tương tác (*interactive method*)

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần

- Các bài tập: chuẩn bị các câu hỏi đã cho theo nội dung của từng tuần

- Trọng số điểm thành phần: 10%

⁵³ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

+ Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Thuyết trình nhóm + tiểu luận
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (nêu rõ hình thức thi): Tiểu luận nhóm
- Trọng số điểm thành phần: Giữa kỳ (30%), cuối kỳ (60%)

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc:

1. Lê Chí Quế, “Trường phái văn học dân gian Phần Lan – Những nguyên tắc lý luận và khả năng ứng dụng”, *Tạp chí Văn học* (4), tr. 37-44, 1994.
2. Nguyễn Tấn Đắc, *Truyện kể dân gian đọc bằng típ và mô típ*, Nxb Khoa học Xã hội, 2001.
3. La Mai Thi Gia, *Motif trong nghiên cứu truyện kể dân gian lý thuyết và ứng dụng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.

- Học liệu tham khảo:

1. Stith Thompson, *Motif index of Folk Literature*, Indiana University press, Blomington and Indianapolis, 1958.
2. Nguyễn Thị Bích Hà, *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục, 1998.
3. Nguyễn Thị Huệ, *Nhân vật xấu xí mà tài ba trong truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 1999.
4. Nguyễn Thị Huệ chủ biên, *Từ điển Type truyện dân gian Việt Nam*, Nxb Lao động, 2012.
5. Nguyễn Thị Nguyệt, *Khảo sát một số kiểu truyện tiêu biểu về các nhân vật “Tử bất tử” trong truyện kể dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
6. Nguyễn Thị Thu Trang, *Một số type truyện cổ tích thần kì Việt Nam và Ấn Độ dưới góc nhìn so sánh*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.
7. Nguyễn Thị Lý, *Sự tương đồng giữa truyện cười dân gian Thái Lan và Việt Nam*, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 391, tháng 1/2017.
8. Đỗ Đình Linh Vũ, *Nghiên cứu so sánh ngụ ngôn Ấn Độ (Panchatantra) với ngụ ngôn Hy Lạp (Aesop) và ngụ ngôn Đông Nam Á (Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan)*, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm tp. HCM, 2018.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học các nguồn tư liệu, cơ sở lý luận, kiến thức và các phương pháp cơ bản trong nghiên cứu motif văn học dân gian. Nghiên cứu motif truyện kể dân gian Việt Nam và Đông Nam Á để tìm ra sự liên kết giữa các văn bản truyện kể dân gian, tìm hiểu những nền văn hóa khác nhau và chỉ ra mối liên hệ quốc tế. Trên cơ sở nghiên cứu những lý luận và phương pháp tiếp cận khoa học chuyên ngành, liên ngành, trên cơ sở ứng dụng lý

thuyết về motif vào việc phân tích, so sánh motif truyện kể dân gian, người học sẽ hiểu rõ hơn về những phương pháp nghiên cứu hiện đại trên thế giới.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MOTIF VĂN HỌC DÂN GIAN

1.1. Khái niệm motif văn học dân gian

1.1.1. Trên thế giới

1.1.2. Ở Việt Nam

1.2. Stith Thompson với công trình *Motif index of Folk Literature*

1.3. Mối quan hệ giữa motif và type truyện

1.4. Mối quan hệ giữa motif với cốt truyện và nhân vật

1.5. Những ưu điểm và nhược điểm của việc nghiên cứu truyện kể dân gian theo type và motif truyện

1.5.1. Những ưu điểm

1.5.2. Những nhược điểm và cách khắc phục

1.6. Phương pháp nghiên cứu motif truyện kể dân gian

Chương 2. MỘT SỐ BÌNH DIỆN NGHIÊN CỨU MOTIF TRUYỆN KỂ DÂN GIAN

2.1. Nghiên cứu motif trên bình diện cấu tạo

2.2. Nghiên cứu motif trên bình diện nguồn gốc và biến đổi lịch sử

2.2.1. Bình diện nguồn gốc lịch sử

2.2.2. Bình diện biến đổi lịch sử

2.3. Nghiên cứu motif trên bình diện mối quan hệ giữa motif và cốt truyện

2.3.1. Motif như là những thành phần kết hợp với nhau tạo nên cốt truyện

2.3.2. Cốt truyện được hình thành bởi sự kết hợp giữa hai đơn vị motif và chức năng

2.3.3. Motif như là hạt nhân đầu tiên có thể tiến hóa thành cốt truyện

Chương 3. KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH MỘT SỐ MOTIF CƠ BẢN TRONG THẦN THOẠI VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á

3.1. Nhận dạng một số motif cơ bản trong thần thoại Việt Nam và Đông Nam Á

3.2. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong thần thoại Việt Nam

3.3. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong thần thoại Đông Nam Á

3.4. So sánh một số motif tiêu biểu trong thần thoại Việt Nam và Đông Nam Á

Chương 4. KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH MỘT SỐ MOTIF CƠ BẢN TRONG TRUYỆN THUYẾT VIỆT NAM

4.1. Nhận dạng một số motif cơ bản trong truyện thuyết dân gian Việt Nam

4.2. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện thuyết dân gian Việt Nam

4.3. So sánh motif sinh nở thần kì trong truyện thuyết và trong thần thoại hay truyện cổ tích

Chương 5. KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH MỘT SỐ MOTIF CƠ BẢN TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á

- 5.1. Nhận dạng một số motif cơ bản trong truyện cổ tích Việt Nam và Đông Nam Á
- 5.2. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện cổ tích Việt Nam
- 5.3. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện cổ tích Đông Nam Á
- 5.4. So sánh một số motif tiêu biểu trong truyện cổ tích Việt Nam và Đông Nam Á

Chương 6. KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH MỘT SỐ MOTIF CƠ BẢN TRONG TRUYỆN CƯỜI DÂN GIAN VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á

- 6.1. Nhận dạng một số motif cơ bản trong truyện cười dân gian Việt Nam và Đông Nam Á
- 6.2. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện cười dân gian Việt Nam
- 6.3. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện cười dân gian Đông Nam Á
- 6.4. So sánh một số motif tiêu biểu trong truyện cười dân gian Việt Nam và Đông Nam Á

Chương 7. KHẢO SÁT VÀ PHÂN TÍCH MỘT SỐ MOTIF CƠ BẢN TRONG TRUYỆN NGỤ NGÔN VIỆT NAM VÀ ĐÔNG NAM Á

- 7.1. Nhận dạng một số motif cơ bản trong truyện ngụ ngôn Việt Nam và Đông Nam Á
- 7.2. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện ngụ ngôn Việt Nam
- 7.3. Khảo sát và phân tích một số motif cơ bản trong truyện ngụ ngôn Đông Nam Á
- 7.4. So sánh một số motif tiêu biểu trong truyện ngụ ngôn Việt Nam và Đông

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Mã học phần: VNS3027

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên :

- GS.TS. Phạm Quang Minh, Khoa Quốc tế học

- TS. Nguyễn Trường Sơn

6. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu chính của học phần là cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn Đổi mới bao gồm cơ sở lý luận và thực tiễn, nguyên nhân, những nội dung chính của chính sách đối ngoại đổi mới và kết quả thực hiện, từ đó giúp người học hiểu được bản chất hòa bình, độc lập tự chủ, đa phương hóa-đa dạng hóa của chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Về kiến thức:

- Nhớ được những kiến thức và khái niệm cơ bản liên quan đến chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam.

- Hiểu được bản chất của chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới.

- Áp dụng vào các trường hợp cụ thể khác.

Về kỹ năng:

- Rèn luyện và nâng cao kỹ năng đọc tài liệu, làm việc nhóm.

- Trình bày và thảo luận.

- Bảo vệ các quan điểm, lập luận của nhóm và cá nhân.

Về thái độ:

- Có thái độ cầu thị, tích cực tham gia thảo luận khoa học.

- Biết lắng nghe, tôn trọng người tham gia tranh luận, các quan điểm khác; tránh trường hợp chủ quan, phiến diện.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR:

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng)	CDR của chương trình đào tạo
<i>Kiến thức</i>		
CLO1	Sinh viên hiểu:	PLO1: Vận dụng những kiến thức

	<ul style="list-style-type: none"> - những kiến thức và khái niệm cơ bản liên quan đến chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam. - bản chất của chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới. - áp dụng vào các trường hợp cụ thể khác. 	liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên lĩnh vực chính sách đối ngoại.
<i>Kỹ năng</i>		
CLO2	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có khả năng chọn lựa và xử lý trong việc áp dụng những kiến thức học được vào nghiên cứu các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa các chủ thể quan hệ quốc tế. - Sinh viên đạt được kỹ năng tổng quát hóa những vấn đề cần nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam. 	PLO2: Có các kỹ năng nghề nghiệp như có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu; có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề như phát hiện, đánh giá, phân tích, đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới.
<i>Thái độ</i>		
CLO3	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên quan tâm và chú ý đến các vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại một cách tích cực và biện chứng. - Có khả năng lý giải chính xác các vấn đề của học phần; Có khả năng phản biện hoặc tranh luận những khía cạnh về chính sách đối ngoại. 	PLO3: Sáng tạo, chủ động, trong công việc, tác phong chuyên nghiệp và trách nhiệm với công việc. Thượng tôn luật pháp; Có lòng tự tôn dân tộc, có ý thức về trách nhiệm công dân, có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh;

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần:

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Nguyên nhân hình thành chính sách đối ngoại đổi mới: các yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài	Học liệu số 1	
Tuần 2	Chính sách đối ngoại giai đoạn 1986-1991 Chính sách đối ngoại giai đoạn 1991-1996 Chính sách đối ngoại giai đoạn 1996-2001	Học liệu số 1, 4	

Tuần 3	Chính sách đối ngoại giai đoạn 2001-2006 Chính sách đối ngoại giai đoạn 2006-2010 Chính sách đối ngoại giai đoạn 2010-2015 Chính sách đối ngoại giai đoạn 2015-2020	Học liệu số 1, 3	
Tuần 4	Kết quả thực hiện chính sách đối ngoại đổi mới	Học liệu số 2, 4	

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên

- Các yêu cầu về tự học.

- Các yêu cầu về sử dụng website học phần (nếu có)

11. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Thuyết giảng.

+ Tổ chức hoạt động cho sinh viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.

+ Hướng dẫn sinh viên hoạt động nhóm.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

+ Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần

- Trọng số điểm thành phần: 10%

+ *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Thuyết trình nhóm

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Vấn đáp/Tự luận

- Trọng số điểm thành phần: (1) giữa kỳ: 30%; (2) cuối kỳ: 60%

13. Học liệu:

Học liệu bắt buộc

1. Phạm Quang Minh, Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986-2015) – Tái bản có bổ sung, Nhà Xuất bản Thế giới, Hà Nội 2018

2. Le Hong Hiep, Anton Tsvetov (eds.), Vietnam's Foreign Policy under Doi Moi, ISEAS, Singapore 2018

3. Vũ Dương Ninh, Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội 2014.

4. Vũ Dương Huân, Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp đổi mới 1975-2002, Học viện Quan hệ, Hà Nội 2002.

5. C.Thayer and R. Amer (eds.), Vietnamese Foreign Policy in Transition, ISEAS, Singapore 1999.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam bao gồm 3 phần lớn: Phần 1 phân tích những nguyên nhân dẫn đến sự đổi mới trong chính sách đối ngoại như yếu tố bên trong và bên ngoài, những yếu tố lịch sử và văn hóa; sau đó phần 2 tập trung phân tích quá trình hình thành và phát triển của chính sách đối ngoại giai đoạn đổi mới qua các giai đoạn, mà cụ thể là qua các văn kiện, tài liệu chính thức của các đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam từ đại hội VI đến đại hội XII; cuối cùng phần 3 trình bày những kết quả của chính sách đối ngoại đổi mới trên các phương diện nhận thức, tư tưởng, và các kết quả cụ thể, phần này cũng phân tích một số hạn chế, bài học và thách thức đối với Việt Nam trong thực hiện chính sách đối ngoại trong thời gian tới.

15. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG I: NGUYÊN NHÂN HÌNH THÀNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI ĐỔI MỚI

1.1. Những yếu tố bên trong

1.1.1. Những yếu tố lịch sử, chính trị-tư tưởng

1.1.2. Vai trò của cải cách kinh tế

1.2. Những yếu tố bên ngoài

1.2.1. Tác động của tư duy chính trị mới của Gorbachev ở Liên Xô

1.2.2. Sự điều chỉnh chính sách Việt Nam của Trung Quốc

1.2.3. Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam

1.2.4. Chính sách của ASEAN

CHƯƠNG II: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI ĐỔI MỚI CỦA VIỆT NAM

2.1. Chính sách đối ngoại giai đoạn 1986-1991: Giải quyết vấn đề Campuchia, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, thoát khỏi tình trạng bao vây cấm vận.

2.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.1.2. Những nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1986-1991

2.2. Chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1991-1996: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước”; Gia nhập ASEAN

2.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.2.2. Những nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1991-1996

2.3. Chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1996- 2001: “Việt Nam muốn là bạn và là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.”

2.3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.3.2. Những nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1996-2001

2.4. Chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2001-2006: Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới

2.4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.4.2. Những nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2001-2006

2.5. Chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2006-2010: Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững; gia nhập WTO

2.5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.5.2. Những nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2006-2010

2.6. Chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2010-2015: Chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong hội nhập quốc tế, nhất là với ASEAN vì lợi ích quốc gia dân tộc

2.6.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.6.2. Những nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015

2.7. Chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2015-2020 trong một thế giới bất ổn, bất an, bất đoán định

2.7.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.7.1. Những nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI ĐỔI MỚI

3.1. Một số kết quả trong nhận thức và tư tưởng

3.1.1. Đổi mới nhận thức về thời đại và thế giới

3.1.2. Đổi mới nhận thức về khu vực và hội nhập khu vực

3.1.3. Đổi mới nhận thức về một số phạm trù cơ bản trong quan hệ quốc tế

3.2. Một số kết quả cụ thể

3.2.1. Phá thế bị bao vây, cấm vận, mở rộng quan hệ đối ngoại

3.2.2. Giải quyết hòa bình các vấn đề tranh chấp về biên giới, lãnh thổ

3.2.3. Góp phần to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế- xã hội đất nước

3.2.4. Tích cực, chủ động và có trách nhiệm trong các công việc quốc tế

3.2.5. Nâng cao vai trò của đối ngoại nhân dân

3.3. Một số hạn chế

3.4. Một số bài học

3.5. Một số vấn đề đặt ra cho đối ngoại Việt Nam trong thời gian tới

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

ĐÔ THỊ VÀ BIẾN ĐỔI ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS3028

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có):

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- PGS.TS. Nguyễn Văn Sửu, giảng viên chính, Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
- GS.TS. Hoàng Anh Tuấn, giảng viên cao cấp, Giáo sư, tiến sĩ, Ban Giám hiệu, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
- TS Bùi Văn Tuấn, giảng viên chính, tiến sĩ, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

6. Mục tiêu

Mục tiêu chính của học phần là nhận diện, làm rõ các quá trình đô thị hóa và biến đổi đô thị ở Việt Nam. Phân tích các nghiên cứu quan trọng của các nhà khoa học và tư tưởng kinh điển, đương đại liên quan đến nghiên cứu đô thị trên thế giới và ở Việt Nam. Phân tích các chủ đề quan trọng, các thảo luận lý thuyết trong nghiên cứu về đô thị và thành phố, như quy hoạch, phát triển kinh tế, giao thông, lối sống, di sản văn hóa, môi trường, sức khỏe, các vấn đề xã hội và tội phạm, v.v.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ)⁵⁴:

Sau khi học xong học phần, người học có thể đạt được các mức độ về kiến thức, kỹ năng, thái độ như sau:

a) Kiến thức

- Hiểu được chủ đề đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam đã được nghiên cứu, tiếp cận và lý giải như thế nào
- Hiểu được những ý tưởng, các lập luận luận và có khả năng giao tiếp và gắn kết với các khái cơ bản, những ý tưởng, lý thuyết và các vấn đề trong nghiên cứu đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam
- Có khả năng bước đầu triển khai nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu thực địa về một số vấn đề liên quan đến đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam.

b) Kỹ năng

⁵⁴ Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

- Rèn luyện và nâng cao kỹ năng đọc tài liệu, làm việc nhóm
- Trình bày và thảo luận
- Bảo vệ các quan điểm, lập luận của nhóm và cá nhân

c) Thái độ

Có thái độ cầu thị, tích cực tham gia thảo luận khoa học, nghiêm túc và có hiệu quả các giờ học trên lớp

Biết lắng nghe, tôn trọng người tham gia tranh luận, các quan điểm khác

Hoàn thành tốt các nội dung tự học, tự nghiên cứu

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ⁵⁵	Hiểu được chủ đề đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam đã được nghiên cứu, tiếp cận và lý giải như thế nào	PLO1- Vận dụng kiến thức liên ngành tổng hợp nghiên cứu về đô thị, biến đổi đô thị ở Việt Nam
CLO2	Nắm được những ý tưởng, các lập luận luận và có khả năng giao tiếp và gắn kết với các khái cơ bản, những ý tưởng, lý thuyết và các vấn đề trong nghiên cứu đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam	PLO2 - Phân tích và đánh giá những nội dung liên quan đến lý thuyết và các vấn đề trong nghiên cứu đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam
CLO3	Có khả năng bước đầu triển khai nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu thực địa về một số vấn đề liên quan đến đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam.	CLO PLO3 - Vận dụng kiến thức cơ bản vào việc học tập, tìm hiểu và nghiên cứu một số vấn đề đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam.
Kỹ năng		
CLO4	Rèn luyện và nâng cao kỹ năng đọc tài liệu, làm việc nhóm	CLO4 - Kỹ năng đọc, phân tích, tổng hợp tài liệu; Kỹ năng vận dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản liên ngành của Việt nam học, biết khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tập tài liệu và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam.

⁵⁵ Course Learning Outcomes

CLO5	Trình bày và thảo luận	CLO5 - Khả năng lập luận, tư duy và giải quyết vấn đề (phát hiện, đánh giá, phân tích thành tựu chính của Việt Nam học, có khả năng đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về chính sách phát triển bền vững đô thị ở Việt Nam
CLO6	Hiểu cách vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành và khu vực học trong nghiên cứu đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam.	CLO6 - Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức và khả năng tư duy theo hệ thống.
CLO7	Có khả năng thực hành nghiên cứu, giảng dạy một cách độc lập, có khả năng truyền cảm hứng cho cộng đồng học tập.	CLO7- Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp
Thái độ		
CLO9	Có thái độ cầu thị, tích cực tham gia thảo luận khoa học, nghiêm túc và có hiệu quả các giờ học trên lớp	CLO10 - Tinh thần tự học làm chủ bản thân, say mê sáng tạo.
CLO10	Biết lắng nghe, tôn trọng người tham gia tranh luận, các quan điểm khác. Hoàn thành tốt các nội dung tự học, tự nghiên cứu	PLO10 - Hình thức ý thức học để chung sống và hòa hợp với những môi trường văn hóa khác nhau.

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Chương 1: Đô thị và biến đổi đô thị: Các khái niệm và cách tiếp cận	Tài liệu số 4, 5, 6	
Tuần 2	Chương 2: Đặc trưng của đô thị Việt Nam	Tài liệu số 1, 2, 3, 6	
Tuần 3	Chương 3: Đô thị ở Việt Nam trước năm 1858	Tài liệu số 1, 2, 3,5, 6	
Tuần 4	Chương 4: Đô thị ở Việt Nam thời Thực dân	Tài liệu số 2, 3, 6	

Tuần 5	Chương 5: Các thành phố ở Việt Nam từ giữa thế kỷ 20	Tài liệu số 1, 2, 3, 6	
Tuần 6	Chương 6: Trường hợp thành phố Hà Nội	Tài liệu số 7, 8, 15, 16	
Tuần 7	Chương 7: Trường hợp thành phố Đà Nẵng	Tài liệu số 6, 12,14	
Tuần 8	Chương 8: Trường hợp thành phố Hồ Chí Minh	Tài liệu số 5, 6, 12,14	
Tuần 9	Chương 9: Mô hình chính quyền địa phương ở đô thị và quy hoạch đô thị nước ta	Tài liệu số 12, 14	
Tuần 10	Chương 10: Đô thị và quản lý đô thị ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay	Tài liệu số 4, 6,7	
Tuần 11	Chương 11: Phát triển đô thị bền vững	Tài liệu số 1, 2, 3, 14,16	
Tuần 12	Chương 12: Phát triển đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu	Tài liệu số 1, 2, 3, 12,14,16	
Tuần 13	Chương 13: Phát triển các mô hình đô thị mới ở Việt Nam	Tài liệu số 11, 12, 13, 14,16	
Tuần 14	Chương 14: Đô thị ven biển Việt Nam trong bối cảnh thiên tai và biến đổi khí hậu	Tài liệu số 3, 4,5,14,16	
Tuần 15	Thực tế		

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần;
- Chủ động nghiên cứu tài liệu, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm;
- Hoàn thành các nhiệm vụ học tập;
- Đảm bảo tích lũy đủ các đầu điểm kiểm tra theo quy định;
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

11. Phương pháp dạy - học⁵⁶

Các phương pháp dạy:

- Thuyết giảng
- Tổ chức hoạt động cho người học tham gia tại lớp liên quan đến nội dung bài giảng.
- Hướng dẫn người học nghiên cứu, làm việc nhóm.
- Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom)

Các phương pháp học tập gồm:

- Người học tự đọc tài liệu.

⁵⁶ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Người học tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.

- Người học xem các video bài giảng trên website của khoá học.

- Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân.

- Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

- Việc kiểm tra – đánh giá nhằm đánh giá khả năng lĩnh hội tri thức, khả năng tư duy độc lập và sáng tạo của người học trong quá trình học; mức độ sử dụng đúng và hợp lý phương pháp tư duy, phương pháp nghiên cứu, phương pháp tự học và tự đào tạo của người học.

- Các kết quả đánh giá là cơ sở để giảng viên tự đánh giá phương pháp và năng lực sư phạm, điều chỉnh nội dung bài giảng, xây dựng cho người học cách tiếp cận chủ động và mới mẻ trong nhận thức

+ *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

Chuyên cần: Đánh giá thái độ đối với học phần, năng lực tập trung và làm chủ thời gian học tập của người học.

⇒ **Trọng số điểm thành phần: 10%**

+ *Kiểm tra – đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra đánh giá giữa kỳ (Bài tiểu luận - Bài thuyết trình nhóm/ bài tập thảo luận: Chất lượng bài thuyết trình: xét trên chủ đề, các minh chứng, kết luận khoa học; Kỹ năng làm việc nhóm: biết phân công cụ thể và phân công đúng người đúng việc trong quá trình phối hợp làm việc; Kỹ năng thuyết trình: chọn được người biết trình bày, nói lưu loát và rõ ràng, có sức thuyết phục; Kỹ năng trao đổi và văn hóa tranh luận: có kỹ năng ứng phó các câu hỏi khó, trả lời xuất sắc, biết khơi gợi tư duy cho người hỏi; Chất lượng bản in, bản words, powerpoint tốt (hình thức, kỹ năng dùng từ, trình bày, các quy định về chú thích, ...).

- Chất lượng nội dung bài tiểu luận (làm tại nhà): kiến thức đúng đắn, hợp lí, trình bày khoa học.

- Kỹ năng trình bày, diễn đạt: bài viết sạch sẽ, mạch lạc, câu văn chuẩn ngữ pháp.

- Kỹ năng xử lý tư liệu và tổng hợp kiến thức: thể hiện được lượng kiến thức đã học và đọc thêm một cách súc tích, trung thực.

⇒ **Trọng số: 30%**

- Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ (bài làm tự luận):

Khả năng nhớ: 20% tổng số điểm

Khả năng hiểu: 30% tổng số điểm

Khả năng phân tích: 40% tổng số điểm

Khả năng sáng tạo, phản biện xuất sắc: 10%

⇒ **Trọng số: 60%**

Cụ thể như sau:

Hình thức	Tính chất nội dung kiểm tra	Mục đích kiểm tra	Trọng số
Chuyên cần	- Tích cực học tập trong lớp. - Kiên trì và tập trung tốt. - Nghiêm túc, chuyên cần.	- Đánh giá thái độ đối với học phần. - Đánh giá phản xạ tư duy về vấn đề khoa học xã hội. - Đánh giá kỹ năng khái quát hóa, tư duy logic và khả năng tập trung trong giờ học.	10 %
Kiểm tra – đánh giá giữa kì (làm tiểu luận tại nhà)	Kiến thức, kỹ năng tư duy, phương pháp đọc và diễn giải bằng ngôn ngữ viết về một vấn đề trong chương trình học.	- Đánh giá kỹ năng đọc, hiểu và khái quát ý tưởng, diễn đạt khoa học các ý tưởng thu hoạch được. - Đánh giá phương pháp tư duy và tính trung thực khoa học trong việc thống kê, xử lý tư liệu.	30 %
Kiểm tra – đánh giá cuối kì (tự luận)	Kết hợp kiến thức lý thuyết, năng lực phân tích, tổng hợp và vận dụng thực tiễn.	Đánh giá theo 3 mức: - <i>Khả năng nhớ</i> : thuộc được các vấn đề Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam. - <i>Khả năng hiểu</i> : nắm được nguyên nhân, hệ quả một vài biểu hiện lớn của Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam. - <i>Khả năng phân tích, giải thích</i> : Biết cách phân tích, giới thuyết, giải thích xu hướng biến đổi đô thị ở Việt Nam từ góc nhìn khu vực học, liên ngành và có quan điểm riêng.	

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc:

- 1) Nguyễn Thừa Hỷ, Đỗ Bang, Nguyễn Văn Đăng: *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000.
- 2) Viện Sử học Việt Nam: *Đô thị cổ Việt Nam*, Hà Nội, 1989.

- 3) Trần Quốc Vượng: “Đô thị cổ Việt Nam”, trong: *Trong cõi*, Nxb. Trăm hoa, California, 1993.
- 4) Trịnh Duy Luân: *Giáo trình xã hội học đô thị*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2009.
- 5) Nguyễn Quang Ngọc: *Nông thôn và đô thị Việt Nam: Lịch sử, thực trạng và khuynh hướng biến đổi*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2017.
- 6) Trương Quang Thao: *Đô thị học nhập môn*, Nxb Xây dựng, HN, 2001
- 7) Nguyễn Văn Phong, Bùi Văn Tuấn, Chương 9, [Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam](#), in trong “Định đô Thăng Long - Tầm nhìn thiên niên kỷ”, Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), NXB Hà Nội, 2020.
- 8) Bùi Văn Tuấn, *Chương 6, Đô thị và đô thị hóa nông thôn Hà Nội*, in trong “”, Nguyễn Quang Ngọc, Trần Thị Thu Hương (chủ biên) và cộng sự, *Giáo trình Hà Nội học* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018, ISBN:978-604-62-5707-3.
- 9) Bùi Văn Tuấn, *Biến đổi đời sống văn hóa của cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa (Trường hợp quận Bắc Từ Liêm)*, Tạp Chí Văn Hóa học, ISSN:1850-4859, Số 1 (35) - 2018. tr.43-52.
- 10) Bùi Văn Tuấn, *Vốn xã hội trong quá trình đô thị hóa qua khảo sát một xã ven đô*, Tạp chí Nghiên cứu con người, ISSN 0328 - 1557; 5 (80) 2015. tr. 50-62.
- 11) Bùi Văn Tuấn, *Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô HN trong quá trình đô thị hóa*, Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, ISSN 0866 – 8612; VoL.31, No. 5, 2015. tr. 96-108.
- 12) Bùi Văn Tuấn, *Phát triển và liên kết vùng cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế cho vùng Đông Nam bộ hiện nay*, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “Liên kết phát triển vùng đô thị động lực TP Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai: Cơ sở lý luận và thực tiễn”. Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ - Trường Đại học Bình Đông (Đài Loan), 2020.
- 13) Bùi Văn Tuấn, *Đô thị hóa tác động đến đời sống văn hóa của người dân ven đô Hà Nội*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “**65 năm giáo dục Thủ đô và giá trị sống của người Hà Nội**” NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
- 14) Dương Đức Tuấn, Lưu Đức Hải, Lê Kim Hòa: *Các đô thị Việt Nam – Quá trình hình thành, phát triển và quy hoạch đô thị*: Tập 1. Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Hội An, Đà Lạt, Nha Trang, Buôn Ma Thuật, Cần Thơ, Nxb Xây dựng, 2020.
- 15) UBNDTP Hà Nội: *Định đô Thăng Long - Tầm nhìn thiên niên kỷ*, Nxb Hà Nội, 2020.
- 16) *Thủ đô Hà Nội: Truyền thống, nguồn lực và định hướng phát triển*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2015

14. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam giới thiệu và gắn kết người học với tài liệu nghiên cứu về các quá trình đô thị hóa, biến đổi đô thị và bản chất của xã hội đô thị ở Việt Nam. Người học sẽ nghiên cứu các khái niệm cơ bản, một số quan điểm lý thuyết và phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu về khu vực đô thị, đồng thời tìm hiểu về một số vấn đề quan trọng và các nghiên cứu trường hợp về các thành phố ở Việt Nam trong lịch sử và ở giai đoạn đương đại, như giai đoạn từ giữa thế kỷ 19 trở về trước, giai đoạn giữa thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20, giai đoạn nửa sau thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21. Một phần quan trọng của học phần tập trung làm rõ một số vấn đề/chiều cạnh quan trọng của biến đổi của các thành phố ở Việt Nam đương đại, như thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, ... Học phần này sẽ được triển khai theo hình thức seminar, vì thế đòi hỏi người học phải gắn kết chặt chẽ với học liệu và tham gia tích cực vào thảo luận trên lớp học về những bài đọc liên quan đến đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam.

15. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: ĐÔ THỊ VÀ BIẾN ĐỔI ĐÔ THỊ: CÁC KHÁI NIỆM VÀ CÁCH TIẾP CẬN

- 1.1. Khái niệm: Đô thị, tính đô thị, đô thị hóa, biến đổi đô thị
- 1.2. Khái niệm: thành phố
- 1.3. Tổng quan các tiếp cận lịch sử trong nghiên cứu về thành phố và đời sống đô thị
- 1.4. Tổng quan về các tiếp cận đương đại trong nghiên cứu về thành phố và đời sống đô thị

CHƯƠNG 2: ĐẶC TRƯNG CỦA ĐÔ THỊ VIỆT NAM

- 2.1. Đô thị Việt Nam có sự đan xen giữa nông thôn và thành thị
- 2.2. Chính trị, văn hóa, xã hội ở đô thị
- 2.3. Một số chức năng của đô thị
- 2.4. Tốc độ đô thị hóa

CHƯƠNG 3: ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1858

- 3.1. Nguồn gốc đô thị ở Việt Nam
- 3.2. Một số trung tâm đô thị cổ ở Việt Nam
- 3.3. Các thảo luận về đô thị cổ ở Việt: vấn đề tư liệu và cách tiếp cận

CHƯƠNG 4: ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM THỜI THỰC DÂN

- 4.1. Nhận diện các đô thị ở Việt Nam thời kỳ thực dân
- 4.2. Cơ sở hạ tầng
- 4.3. Thiết chế chính trị
- 4.4. Kinh tế và xã hội
- 4.5. Văn hóa, đời sống tín ngưỡng

CHƯƠNG 5: CÁC THÀNH PHỐ Ở VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ 20

- 5.1. Bức tranh đô thị ở Việt Nam từ sau 1954
- 5.2. Cơ sở hạ tầng
- 5.3. Thiết chế chính trị
- 5.4. Kinh tế và xã hội
- 5.5. Văn hóa và tín ngưỡng

CHƯƠNG 6: TRƯỜNG HỢP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- 6.1. Hà Nội thời kỳ tiền thực dân
- 6.2. Hà Nội thời kỳ thực dân
- 6.3. Hà Nội thời kỳ bao cấp
- 6.4. Hà Nội thời kỳ Đổi mới
- 6.5. Hà Nội từ khi mở rộng: 2008

CHƯƠNG 7: TRƯỜNG HỢP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- 7.1. Thành phố Đà Nẵng: nguồn gốc và lịch sử
- 7.2. Thành phố Đà Nẵng trong cuộc chiến tranh chống Mỹ
- 7.3. Thành phố Đà Nẵng và sự tái thiết sau năm 1975
- 7.4. Thành phố Đà Nẵng và biến đổi đô thị từ khi Đổi mới

CHƯƠNG 8: TRƯỜNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- 8.1. Sài Gòn: Lịch sử và những biến đổi trước năm 1954
- 8.2. Sài Gòn: Chiến tranh, đô thị hóa và đời sống đô thị những năm 1954-1975
- 8.3. Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1976
- 8.4. Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ Đổi mới và hội nhập quốc tế

CHƯƠNG 9: MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NƯỚC TA

- 9.1. Tổ chức chính quyền đô thị ở Việt Nam trước Hiến pháp
- 9.2. Đặc điểm của mô hình chính quyền đô thị một cấp
- 9.3. Đặc điểm mô hình chính quyền đô thị hai cấp
- 9.4. Một số hạn chế khi triển khai, thực hiện mô hình chính quyền đô thị hiện nay
- 9.5. Thực trạng quy hoạch đô thị ở Việt Nam

CHƯƠNG 10: ĐÔ THỊ VÀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

- 10.1. Những quan niệm về đô thị đa dạng trên thế giới
- 10.2. Đặc điểm của đô thị hóa ở nước ta qua 35 năm đổi mới
- 10.3. Đô thị hóa trong bối cảnh định hướng phát triển của đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

CHƯƠNG 11: PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG

- 11.1. Phát triển bền vững được hiểu như thế nào?
- 11.2. Tìm hiểu phát triển đô thị bền vững
- 11.3. Phát triển không gian đô thị và bảo vệ môi trường
- 11.4. Tình trạng phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam
- 11.5. Chiến lược phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam

CHƯƠNG 12: PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

- 12.1. Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao năng lực quản trị đô thị
- 12.2. Thực tiễn phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam**
- 12.3. Định hướng phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam**
- 12.4. Phát triển đô thị xanh, thông minh, bền vững và thích ứng tại Việt Nam

CHƯƠNG 13: PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH ĐÔ THỊ MỚI Ở VIỆT NAM

- 13.1. Mô hình Đô thị sinh thái
- 13.2. Mô hình Đô thị sinh thái kiêm kinh tế
- 13.3. Mô hình Đô thị xanh
- 13.4. Mô hình Đô thị môi trường
- 13.5. Mô hình Đô thị thông minh

CHƯƠNG 14: ĐÔ THỊ VEN BIỂN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

- 14.1. Tổng quan về đô thị ven biển Việt Nam**
- 14.2. Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu tại các đô thị ven biển**
- 14.3. Thách thức thiên tai và biến đổi khí hậu đối với các đô thị ven biển tại Việt Nam**
- 14.4. Khuyến nghị và đề xuất một số giải pháp phát triển đô thị ven biển Việt Nam trong bối cảnh thiên tai và biến đổi khí hậu**

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THỰC TẬP, THỰC TẾ

1. Mã học phần: VNS 4002

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết (nếu có): Cơ sở văn hóa Việt Nam

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên

5.1. Giảng viên 1:

GV.ThS. Vũ Thị Xuyên, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

5.2. Giảng viên 2:

GV.ThS. Trần Thị Thư, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần mang đến cho người học cơ hội kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị từ các học phần trong chương trình đào tạo, người học sẽ được thực tập các nội dung cơ bản trên thực tiễn của ngành, nghề thông qua một trong các hình thức: 1: đi thực tế tập trung tại các địa danh văn hoá và các di tích lịch sử để tìm hiểu về đặc trưng văn hoá các vùng, miền, các tộc người ở Việt Nam; 2: thực tập tại các công ty, cơ quan, viện nghiên cứu liên quan đến ngành đào tạo Việt Nam học; 3: thực tập dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; 4: thực tập tại các công ty và các dự án du lịch. Do đó, mục tiêu học phần nhằm mở rộng, bổ sung kiến thức về di tích lịch sử, văn hoá của địa phương, so sánh về đặc trưng văn hoá các vùng, miền, tộc người ở Việt Nam; hỗ trợ người học vận dụng được lý thuyết vào nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề thuộc Việt Nam học.

7. Chuẩn đầu ra của học phần⁵⁷:

Về kiến thức:

+ Người học nhận diện được những giá trị văn hoá của những di sản và địa danh mà họ đã được trải nghiệm thực tế.

+ Xác định được cách bảo tồn các giá trị của di sản.

+ Người học hiểu rõ và phân tích được những đặc trưng văn hoá tại các vùng, miền và có sự so sánh giữa kiến thức thực tế và lý thuyết về đặc trưng văn hoá tộc người mà họ có cơ

⁵⁷ Cần nhấn mạnh đến khả năng tự nghiên cứu/ tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

hội được trải nghiệm (đặc trưng cư trú, văn hoá, tôn giáo, sinh kế và sự biến đổi sinh kế, việc giữ gìn bản sắc văn hoá trước thực tế đô thị hoá hiện nay).

+ Người học đánh giá được các hoạt động nghiên cứu Việt Nam học, ngôn ngữ, báo chí, du lịch, biên tập xuất bản, phát thanh, truyền hình, các hoạt động văn phòng. Người học giải thích được các vấn đề về xã hội, kinh tế, con người Việt Nam để có cái nhìn đối sánh với khu vực và quốc tế. Người học vận dụng được những kiến thức đó vào việc nghiên cứu (chuyên ngành và liên ngành) Việt Nam học.

+ Người học vận dụng được những lý thuyết cơ bản về tiếng Việt như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng. Đặc biệt, người học cần hiểu và vận dụng các phương pháp giảng dạy tiếng Việt hiệu quả để áp dụng cho việc xây dựng bài giảng và giảng dạy trực tiếp tiếng Việt.

+ Người học vận dụng được những kiến thức cơ bản của Việt Nam học vào du lịch và dịch vụ, thực hiện được vai trò, nhiệm vụ và yêu cầu của một hướng dẫn viên, một người làm du lịch.

Về kỹ năng:

+ Vận dụng tốt những kỹ năng cơ bản về thu thập tư liệu nghiên cứu tại những địa điểm thực tế, tại thư viện, bảo tàng, cơ quan nghiên cứu v.v...

+ Vận dụng những lý thuyết liên quan để thực hành thuyết minh về những giá trị văn hoá tại các địa điểm du lịch.

+ Người học có kỹ năng thực hiện các cuộc phỏng vấn phục vụ cho chủ đề nghiên cứu cụ thể, biết áp dụng phương pháp khoa học trong việc xử lý tư liệu nghiên cứu. Đồng thời, người học có áp dụng được lý thuyết để hoàn thiện những đề tài nghiên cứu tại những viện nghiên cứu, cơ quan giáo dục liên quan đến Việt Nam học, tiến hành và công bố tại các Hội thảo, tạp chí những bài nghiên cứu gắn với những vấn đề Việt Nam học cụ thể (trong đó áp dụng được những phương pháp nghiên cứu liên ngành trong công trình).

+ Người học áp dụng kiến thức để xây dựng bài giảng và lên lớp những nội dung liên quan đến giảng dạy Tiếng Việt thực hành và văn hoá Việt Nam.

+ Ngoài các kỹ năng cụ thể, người học sau khi hoàn thành học phần với bất kỳ hình thức thực tập nào đều áp dụng được những kỹ năng cơ bản như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý vấn đề trong khi thực tế v.v...

Về thái độ:

+ Người học có thái độ cần cù, ghi chép cẩn thận khi tiến hành phỏng vấn, thu thập tư liệu nghiên cứu.

+ Người học có thái độ nghiêm túc, cầu thị và cẩn trọng trong việc nghiên cứu, có thái độ khiêm tốn, ham học hỏi khi làm việc.

+ Người học có thái độ ứng xử đúng mực, thân thiện, thể hiện được kinh nghiệm, kiến thức và đặc biệt là lòng nhiệt tình khi giảng dạy tiếng Việt và văn hoá Việt Nam cho người nước ngoài.

+ Người học có thái độ ứng xử lịch sự khi tiến hành các hoạt động thực tế về du lịch.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần (hoàn thành học phần này, sinh viên có khả năng	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ⁵⁸	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được, hiểu rõ và phân tích được những đặc trưng văn hoá tại các vùng, miền và có sự so sánh giữa kiến thức thực tế và lý thuyết về đặc trưng văn hoá tộc người mà họ có cơ hội được trải nghiệm (đặc trưng cư trú, văn hoá, tôn giáo, sinh kế và sự biến đổi sinh kế, việc giữ gìn bản sắc văn hoá trước thực tế đô thị hoá hiện nay). - Hiểu được và phân biệt các hoạt động nghiên cứu Việt Nam học, ngôn ngữ, báo chí, du lịch, biên tập xuất bản, phát thanh, truyền hình, các hoạt động văn phòng. - Hiểu được và phân tích được những lý thuyết cơ bản về tiếng Việt như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng. - Người học nắm được những kiến thức cơ bản về du lịch và dịch vụ, hiểu được vai trò, nhiệm vụ và yêu cầu của một hướng dẫn viên, một người làm du lịch. 	Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên các lĩnh vực chuyên ngành: văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lí, kinh tế, văn học - nghệ thuật, báo chí, du lịch, đối ngoại và đô thị;
CLO2	<ul style="list-style-type: none"> - Người học đánh giá được các hoạt động nghiên cứu Việt Nam học, ngôn ngữ, báo chí, du lịch, biên tập xuất bản, phát thanh, truyền hình, các hoạt động 	Vận dụng những kiến thức chuyên ngành và liên ngành để so sánh mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn và

⁵⁸ Course Learning Outcomes

	<p>văn phòng; giải thích được các vấn đề về xã hội, kinh tế, con người Việt Nam để có cái nhìn đối sánh với khu vực và quốc tế. Người học vận dụng được những kiến thức đó vào việc nghiên cứu (chuyên ngành và liên ngành) Việt Nam học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được các vấn đề về xã hội, kinh tế, con người Việt Nam để có cái nhìn đối sánh với khu vực và quốc tế. Người học vận dụng được những kiến thức đó vào việc nghiên cứu (chuyên ngành và liên ngành) Việt Nam học. - Hệ thống các kiến thức ngôn ngữ học liên quan đến việc giảng dạy tiếng Việt, có thể giải thích các hiện tượng ngữ pháp, từ vựng ngữ âm học trong tiếng Việt bằng kiến thức chuyên ngành. - Đi sâu, tìm hiểu về những gói dịch vụ và những tour du lịch phù hợp với từng đối tượng và những kiến thức nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch. 	<p>các ngành khoa học tự nhiên nhằm xây dựng chính sách phục vụ phát triển bền vững đất nước.</p>
CLO3	<ul style="list-style-type: none"> - Người học vận dụng được những kiến thức cơ bản của Việt Nam học để xây dựng các sản phẩm liên quan đến văn hoá, du lịch, lịch sử, nhân học. - Vận dụng được những kiến thức từ các hoạt động tại cơ sở thực tập để chỉ ra những điểm mạnh và những điểm hạn chế của cơ sở thực tập, cơ sở đào tạo và đề xuất một số giải pháp thực tế để phát triển các cơ sở nói trên. - Vận dụng các kiến thức và phương pháp giảng dạy tiếng Việt hiệu quả để áp dụng cho việc xây dựng bài giảng và 	<p>Phân tích và so sánh những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và đất nước của người học;</p>

	<p>giảng dạy trực tiếp tiếng Việt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, thiết kế những gói dịch vụ và những tour du lịch phù hợp với từng đối tượng và những kiến thức nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch. 	
Kỹ năng		
CLO4	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng quan sát, lựa chọn và thu thập tư liệu (quay, chụp ảnh...) nghiên cứu tại những địa điểm thực tế, tại thư viện, bảo tàng, cơ quan nghiên cứu v.v... - Có kỹ năng khảo sát, điều tra, sưu tầm và phân loại tài liệu và tiến hành đánh giá về cơ sở đào tạo. - Có kỹ năng phân tích, giải thích các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Việt bằng các thuật ngữ chuyên môn và thực tiễn. - Có kỹ năng đánh giá, cảm nhận các địa điểm và dịch vụ du lịch dựa trên các tiêu chí cụ thể. 	Có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu
CLO5	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng những lý thuyết liên quan để thực hành thuyết minh, viết bài giới thiệu hoặc bài nghiên cứu về những giá trị văn hoá, lịch sử tại các địa danh cụ thể. - Áp dụng được lý thuyết để hoàn thiện những đề tài nghiên cứu tại những viện nghiên cứu, cơ quan giáo dục liên quan đến Việt Nam học, tiến hành và công bố tại các Hội thảo, tạp chí những bài nghiên cứu gắn với những vấn đề Việt Nam học cụ thể. - Người học áp dụng kiến thức để xây dựng bài giảng và lên lớp giảng dạy 	Có kỹ năng vận dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản liên ngành của Việt Nam học, biết khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tập tài liệu và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đất nước và con người Việt Nam.

	<p>những nội dung liên quan đến giảng dạy Tiếng Việt thực hành và văn hoá Việt Nam.</p> <p>- Xây dựng một chương trình tour và trực tiếp hướng dẫn một tour du lịch cho khách hàng.</p>	
CLO6	<p>- Áp dụng được những kỹ năng cơ bản đã được học và kết hợp với các kỹ năng như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý vấn đề trong khi thực tế để xin việc làm trong các cơ quan và công ty.</p>	<p>Có kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, khả năng quản lý nhóm, phối hợp trong nhóm, cân bằng cảm xúc, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác;</p> <p>- Có khả năng quản lý thời gian, gồm lập kế hoạch, triển khai và giám sát công việc, phân tích và giải quyết vấn đề, đánh giá hiệu quả công việc.</p>
Thái độ		
CLO7	<p>- Người học có thái độ trung thực, cầu thị, ghi chép cẩn thận khi tiến hành phỏng vấn, thu thập tư liệu nghiên cứu tại các cơ quan thực tập.</p>	<p>Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm huyết với nghề;</p> <p>- Tinh thần tự học, làm chủ bản thân, say mê sáng tạo, tinh thần tự phê bình và phê bình.</p>
CLO8	<p>- Tự hào và trân trọng giá trị văn hoá, lịch sử và đất nước, con người Việt Nam.</p> <p>- Người học có thái độ ứng xử lịch sự, đúng mực khi làm việc thực tế tại các cơ sở làm việc trong tương lai.</p>	<p>Có được nền tảng giáo dục tương đối vững chắc để hiểu rõ các trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội; có lối sống lành mạnh; có tinh thần học hỏi, cầu tiến, điềm tĩnh; tự chủ, khách quan khi ra quyết định; nhiệt tình, say mê với công việc;</p>
CLO9	<p>- Chủ động tìm hiểu, đánh giá những vấn đề liên quan đến Việt Nam; đưa ra những quan điểm khách quan, đầy đủ, rõ ràng.</p> <p>- Chủ động lên tiếng với cộng đồng</p>	<p>- Có khả năng gợi mở, đề xuất những sáng kiến mới liên quan tới sự phát triển của ngành Việt Nam học;</p> <p>- Có khả năng đánh giá và đưa ra các giải pháp có tính khách quan về các</p>

trước những hiện tượng văn hoá, xã hội liên quan. - Chủ động tham gia và đề xuất những hoạt động, dự án liên quan để góp phần xây dựng và phát triển đất nước.	vấn đề cơ bản của Việt Nam học nhằm tư vấn cho các nhà chính sách những giải pháp để phát triển bền vững phù hợp với từng địa phương, khu vực, vùng, miền.
---	--

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

A. HÌNH THỨC THỰC TẬP TẬP TRUNG

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Nội dung 1: Chuẩn bị các thủ tục trước khi đi thực tập; Phân chia nhóm thực tập	- Văn bản hướng dẫn thực tập, thực tế của Phòng Đào tạo, của Khoa.	
Tuần 2	Nội dung 2: Đọc tài liệu liên quan đến các địa điểm thực tập, thực tế mà Khoa đã chọn và lên chương trình (đã được gửi cho sinh viên)	1. Ngô Đức Thịnh (1993), Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam, Nxb KHXH. 2. Trần Quốc Vượng (1998), Việt Nam cái nhìn địa văn hoá, Nxb. Văn hoá Dân tộc.	
Tuần 3	Nội dung 2: Đọc tài liệu liên quan đến các địa điểm thực tập, thực tế mà Khoa đã chọn và lên chương trình (đã được gửi cho sinh viên)	1) Trần Quốc Vượng (1998), Việt Nam cái nhìn địa văn hoá, Nxb. Văn hoá Dân tộc. 2) Phan Huy Lê (2007): Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội 3) Phan Huy Lê: Di sản Văn hóa Việt Nam Dưới góc nhìn Lịch sử, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015.	
Tuần 4	Nội dung 4: Thực	- Chương trình thực tập do Khoa và	

	tập thực tế tập trung theo sự hướng dẫn của giảng viên - phối hợp cùng công ty Du lịch	công ty Du lịch phối hợp tổ chức	
Tuần 5	Nội dung 4: Thực tập thực tế tập trung theo sự hướng dẫn của giảng viên - phối hợp cùng công ty Du lịch	- Chương trình thực tập do Khoa và công ty Du lịch phối hợp tổ chức	
Tuần 6	Nội dung 6: Lựa chọn chủ đề và viết báo cáo thực tập theo yêu cầu của giảng viên	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ngô Đức Thịnh (1993), Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam, Nxb KHXH. 2. Trần Quốc Vượng (1998), Việt Nam cái nhìn địa văn hoá, Nxb. Văn hoá Dân tộc. 3. Nguyễn Văn Huyền: <i>Văn minh Việt Nam</i>, Nxb. Hội nhà văn, H., 2005. 4. Các tài liệu trong List tài liệu tham khảo phù hợp với đề tài 	
Tuần 7	Nội dung 7: Viết báo cáo và hoàn thành các thủ tục thực tập	Các tài liệu trong List tài liệu tham khảo phù hợp với đề tài	

B. HÌNH THỨC THỰC TẬP KHÔNG TẬP TRUNG:

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Nội dung 1: Chuẩn bị các thủ tục trước khi đi thực tập	Các tài liệu về cơ sở thực tập/về nội dung cần chuẩn bị thực tập.	

Tuần 2	Nội dung 1: Tìm hiểu và viết báo cáo về cơ sở thực tập	Các tài liệu về cơ sở thực tập/về nội dung cần chuẩn bị thực tập: - Website; bài báo giới thiệu cơ sở thực tập cụ thể - Sách/giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. - Các chương trình tour của các công ty du lịch.	
Tuần 3	Nội dung 3: Thực hiện các công việc được phân công	Các tài liệu về cơ sở thực tập/về nội dung cần chuẩn bị thực tập: - Website; bài báo giới thiệu cơ sở thực tập cụ thể - Sách/giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. - Các chương trình tour của các công ty du lịch.	
Tuần 4	Nội dung 4: Mô tả chi tiết vị trí và công việc của sinh viên tại cơ sở thực tập.	Các tài liệu về cơ sở thực tập/về nội dung cần chuẩn bị thực tập: - Website; bài báo giới thiệu cơ sở thực tập cụ thể - Sách/giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. - Các chương trình tour của các công ty du lịch.	
Tuần 5	Nội dung 5: Báo cáo về thực trạng quản lý và vận hành tại các cơ sở thực tập	Các tài liệu về cơ sở thực tập/về nội dung cần chuẩn bị thực tập: - Website; bài báo giới thiệu cơ sở thực tập cụ thể - Sách/giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. - Các chương trình tour của các công ty du lịch.	
Tuần 6	Nội dung 6: Đánh giá và đưa ra các giải pháp nhằm cải	Các tài liệu về cơ sở thực tập/về nội dung cần chuẩn bị thực tập: - Website; bài báo giới thiệu cơ sở	

	thiện các công việc được phân công tại cơ sở thực tập.	thực tập cụ thể - Sách/giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. - Các chương trình tour của các công ty du lịch.	
Tuần 7	Nội dung 7: Viết báo cáo và hoàn thành các thủ tục thực tập	Các tài liệu về cơ sở thực tập/về nội dung cần chuẩn bị thực tập: - Website; bài báo giới thiệu cơ sở thực tập cụ thể - Sách/giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. - Các chương trình tour của các công ty du lịch.	

10. Các yêu cầu đối với học phần

- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số giờ thực tập - thực tế theo cả 2 hình thức Tập trung và không tập trung
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp, các buổi hướng dẫn do Khoa tổ chức trước khi đi Thực tập, thực tế
- Tham gia đầy đủ và thực hiện các hoạt động nhóm (nếu có) đối với hình thức Thực tập tập trung (Việc phân chia nhóm sẽ được tiến hành trước khi hoạt động thực tập, thực tế diễn ra)
- Đọc tài liệu về địa điểm thực tế, cơ quan thực tập trước khi đi thực tế theo sự hướng dẫn, gợi ý của giảng viên
- Tham gia đầy đủ các hoạt động được tổ chức, đối với hình thức thực tế tập trung. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu của cơ sở thực tập đối với hình thức thực tập không tập trung
- Hoàn thiện đầy đủ các giấy tờ liên quan đến học phần (như nhận xét của đơn vị thực tập, nhật ký thực tập...) và nộp cho giảng viên vào cuối kỳ thực tập
- Hoàn thiện báo cáo thực tập theo mẫu của nhà Trường.

11. Phương pháp dạy - học⁵⁹

- Đối với hoạt động trước khi sinh viên đi thực tập - thực tế: Giải thích rõ ràng các yêu cầu của học phần đối với sinh viên
- + Thông báo cho sinh viên về hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần
- + Thông báo cho sinh viên các quy định cụ thể đối với 2 hình thức thực tập

⁵⁹ GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Trong quá trình thực tập
- + Thường xuyên liên lạc với sinh viên để hỗ trợ những thắc mắc/ khó khăn mà sinh viên gặp phải
- + Hỗ trợ sinh viên tìm ra các giải pháp với các vấn đề phát sinh trong quá trình thực tập
- + Cung cấp/ giới thiệu tài liệu liên quan đến hoạt động thực tập của sinh viên (chủ yếu đối với hình thức thực tập tập trung

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu.
- + Sinh viên tham gia các hoạt động theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

Đánh giá một đầu điểm dựa vào kết quả của báo cáo thực tập:

- *Tiểu luận*: Sinh viên hoàn thành 1 tiểu luận gắn với 1 đề tài nghiên cứu cụ thể sau khi đi thực tế tại một vùng, miền mà sinh viên lựa chọn. Tiểu luận tối thiểu 20 trang.

- *Báo cáo thực tế tại các cơ quan nghiên cứu, công ty du lịch và cơ sở dạy tiếng Việt mà sinh viên lựa chọn thực tập*: Báo cáo gồm ít nhất 20 trang, nêu rõ nội dung thực tập tại các cơ quan và kết quả đợt thực tập của sinh viên cũng như nhận xét của thủ trưởng đơn vị nơi thực tập.

* *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*:

- Đánh giá sự tham gia đầy đủ và nghiêm túc trong thời gian thực tập:
- + Với hình thức thực tế tập trung: Đánh giá qua thái độ, kỹ năng làm việc nhóm và tính kỷ luật trong quá trình tham gia thực tế do Giảng viên hướng dẫn nhận xét.
- + Với hình thức thực tập không tập trung: Đánh giá qua các công việc thực hiện trong Nhật ký thực tập và nhận xét của người hướng dẫn tại cơ sở thực tập.

* *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*:

- Với hình thức thực tế tập trung:
- + Đánh giá qua bài báo cáo thực tập: thể hiện được kỹ năng thu thập tài liệu và giới thiệu thuyết minh về địa danh thực tế theo chủ đề.
- + Đánh giá qua quá trình thực hiện của sinh viên: thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao và hợp tác tốt trong các công việc của nhóm.
- Với hình thức thực tập không tập trung:
- + Đánh giá qua các công việc thực hiện trong Nhật ký thực tập và nhận xét của người hướng dẫn tại cơ sở thực tập.
- + Đánh giá qua sản phẩm được thực hiện sau thời gian thực tập (bài báo, buổi lên lớp, buổi hướng dẫn khách du lịch)

+ Đánh giá qua báo cáo thực tập: thể hiện năng lực trình bày vấn đề và có sự sáng tạo, tư duy phản biện, ý tưởng độc đáo.

- Chất lượng bài báo cáo: xét trên chủ đề, các minh chứng, kết luận khoa học.

+ Kỹ năng làm việc nhóm: biết phân công cụ thể và phân công đúng người đúng việc trong quá trình phối hợp làm việc.

- Kỹ năng trình bày báo cáo thể hiện được năng lực khái quát và tổng hợp.

- Chất lượng bản in, bản words, powerpoint tốt (hình thức, kỹ năng dùng từ, trình bày, các quy định về chú thích, ...).

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc:

- 1) Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb KHXH.
- 2) Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa văn hoá*, Nxb. Văn hoá Dân tộc.
- 3) Phan Huy Lê (2007): *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội
- 4) Phan Huy Lê: *Di sản Văn hóa Việt Nam Dưới góc nhìn Lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015.
- 5) Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, NXB Tổng hợp. TP. Hồ Chí Minh.
6. Các tài liệu giới thiệu cơ sở thực tập
7. Các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài
8. Các chương trình tour du lịch của các công ty du lịch.

Học liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, H., 1993.
2. Nguyễn Quang Ngọc (Cb): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, H., 2001.
3. Trần Ngọc Thêm: *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001.
4. Ngô Đức Thịnh - Cẩm Trọng: *Luật tục Thái ở Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, H., 1999.
5. Tạ Chí Đại Trường: *Thần người và đất Việt*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006.
6. Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN: *Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phục vụ phát triển bền vững*, Kỳ yếu Hội thảo Quốc tế, H., 2010.
7. Ủy ban KHXH VN - Viện Sử học: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, H., 1989.
8. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội, H., 1998.
9. Trần Quốc Vượng: *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn Giáo, H., 2005
10. Trần Quốc Vượng: *Tìm hiểu di sản văn hoá dân gian Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, H., 1994.

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần là kết quả của việc áp dụng những kiến thức, lý thuyết, phương pháp nghiên cứu ngành Việt Nam học vào thực tế, thông qua hoạt động thực tập của sinh viên tại các khu vực văn hoá hay các cơ quan, viện nghiên cứu, các cơ sở dạy tiếng Việt và các công ty du lịch. Trong đó, nội dung chính của các hoạt động này là sinh viên cần áp dụng được những lý thuyết, phương pháp nghiên cứu đặc thù của ngành Việt Nam học vào những hoạt động thực tế, nghiên cứu cụ thể, mà ở đây trọng tâm là phương pháp nghiên cứu liên ngành. Cùng với đó là những nội dung liên quan đến việc rèn luyện các kỹ năng làm việc và ứng xử cho người học.

15. Nội dung chi tiết học phần:

A. THỰC TẬP THỰC TẾ TẬP TRUNG:

Nội dung 1: Thực tập thực tế tại địa danh văn hoá và các di tích lịch sử. (Thời gian: 2 tuần)

1.1. Chuẩn bị kế hoạch đi thực tế

- 1.1.1 Đăng ký và lập danh sách đi thực tập
- 1.1.2. Tìm hiểu về địa điểm thực tế qua các tài liệu nghiên cứu
- 1.1.3. Lập nhóm và phân công công việc trong quá trình đi thực tập
- 1.1.4. Chuẩn bị tư liệu, cơ sở vật chất phục vụ chuyến thực tập

Nội dung 2: Đi thực tế - thu thập tài liệu về đời sống văn hoá, xã hội, ngôn ngữ, giá trị - bảo tồn di sản... của địa điểm thực tế

2.1. Hoạt động tham quan, tìm hiểu các địa điểm thực tập

- 2.1.1. Thực tế tại các vùng văn hoá
 - 2.1.2 Thực tế tại các địa danh lịch sử
 - 2.1.3. Thực tế tại các làng nghề truyền thống
 - 2.1.4 Thực tế tại các cộng đồng dân tộc thiểu số
- 2.2. Thu thập thông tin liên quan đến địa điểm thực tế
- 2.2.1. Thu thập tài liệu
 - 2.2.2. Tiến hành phỏng vấn (có thể theo cá nhân hoặc theo nhóm)

Nội dung 3: Xử lý tư liệu phục vụ cho báo cáo thực tập

- 3.1. Lên đề cương phù hợp với đề tài lựa chọn
- 3.2. Xử lý tài liệu thực tế phù hợp với yêu cầu của đề tài

Nội dung 4: Viết báo cáo thực tập và hoàn thiện các giấy tờ theo yêu cầu của học phần

- 4.1. Viết báo cáo theo đúng quy định về thể thức, yêu cầu khoa học của học phần
- 4.2. Hoàn thiện các giấy tờ liên quan đến hoạt động thực tế tập trung

B. THỰC TẬP KHÔNG TẬP TRUNG

Nội dung 1. Thực tập tại các cơ quan nghiên cứu hoặc các cơ quan truyền thông, báo chí.

Người học nắm được nét đặc thù của cơ quan nghiên cứu (cơ cấu tổ chức, hướng nghiên cứu chính...). Làm việc tại thư viện, tham gia các hoạt động khoa học như seminar, hội thảo.... Tiến hành hoàn thiện bài nghiên cứu của cá nhân.

2.1. Chuẩn bị kế hoạch thực tập

2.1.1. Liên hệ với cơ quan nơi thực tập

2.1.2. Đăng ký địa điểm và thời gian thực tập

2.1.2. Tìm hiểu về cơ quan nơi thực tập

2.2. Thực tập tại các cơ quan công ty, cơ quan, viện nghiên cứu liên quan đến ngành đào tạo Việt Nam học dưới sự hướng dẫn của người quản lí:

2.2.1. Thực tập tại các viện nghiên cứu

2.2.2. Thực tập tại các công ty, văn phòng liên quan đến lĩnh vực Việt Nam học hoặc các tổ chức phi chính phủ

2.2.3. Thực tập tại các cơ quan báo chí, truyền thông, xuất bản

2.3. Viết báo cáo thực tập

3.2.1. Xây dựng đề cương báo cáo

3.2.2. Tiến hành ghi chép các công việc trong quá trình thực tập

3.2.3. Thống kê các số liệu cần thiết phục vụ báo cáo

3.2.4. Viết báo cáo

3.2.5. Xin nhận xét và dấu xác nhận của cơ quan thực tập

Nội dung 2. Thực tập tại các công ty du lịch hoặc khách sạn. Người học hiểu được các hoạt động của công ty, các tour du lịch chính, tham gia tổ chức và tham gia theo đoàn hướng dẫn, thuyết minh tại các địa điểm du lịch cụ thể.

3.1. Chuẩn bị kế hoạch thực tập

3.1.1. Liên hệ các công ty du lịch hoặc khách sạn, gửi hồ sơ xin thực tập.

3.1.2. Chuẩn bị các kiến thức về nghiệp vụ du lịch và khách sạn

3.1.2. Tìm hiểu kiến thức về các di tích, các địa điểm dẫn tour

3.2. Thực tập tại các công ty du lịch hoặc khách sạn

3.2.1. Làm hướng dẫn viên du lịch tại các điểm tuyến du lịch

3.2.2. Làm hướng dẫn viên tại các di tích lịch sử và các bảo tàng

3.2.3. Làm sale cho các công ty du lịch

3.2.4. Làm dịch vụ lễ tân, buồng phòng tại các khách sạn

3.3. Viết báo cáo thực tập

3.3.1. Ghi chép nhật ký thực tập

3.3.2. Viết báo cáo kết quả công việc

3.3.3. Xin ý kiến đánh giá của khách hàng (nếu có)

3.3.3. Xin nhận xét và dấu xác nhận của công ty hoặc khách sạn nơi thực tập

Nội dung 3. Thực tập tại các Trường đại học, trung tâm giảng dạy tiếng Việt. Người học dự giờ và thực tế giảng dạy Tiếng Việt thực hành.

4.1. Chuẩn bị thực tập

4.1.1. Liên hệ và xin thực tập tại các cơ sở có đào tạo và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

4.1.2. Tham khảo và đăng ký các khoá học về phương pháp dạy tiếng

4.1.3. Chuẩn bị các giáo trình dạy tiếng

4.2. Thực tế tại các cơ sở dạy tiếng Việt

4.2.1. Tham gia dự giờ và trợ giảng tại các lớp dạy tiếng

4.2.2. Xây dựng đề cương, bài giảng

4.2.3. Thực tập dạy tiếng cho các lớp sinh viên một người

4.2.4. Thực tập dạy tiếng cho các lớp sinh viên nhóm

4.3. Viết báo cáo thực tập

4.3.1. Ghi chép nhật ký giảng dạy

4.3.2. Viết báo cáo, trong đó nêu rõ số giờ dạy, giáo trình, đặc điểm lớp học, phương pháp giảng dạy, kết quả

4.3.3. Xin đánh giá và dấu xác nhận của cơ sở thực tập

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN ĐẶC TRUNG NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

1. Mã học phần: VNS 4054

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết (nếu có):

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

Giảng viên 1: TS. Phạm Thuỳ Chi, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt

Giảng viên 2: ThS. Lê Nguyễn Lê, Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt

6. Mục tiêu của học phần:

Đây là học phần dành cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp ngành Việt Nam học. Học phần này cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức về đặc trưng của ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam; về vai trò cầu nối của ngôn ngữ trong quá trình tiếp xúc - giao lưu văn hóa trong chiều dài lịch sử Việt Nam. Phần đặc trưng ngôn ngữ cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; về các đặc trưng của văn hóa Việt Nam được thể hiện qua tiếng Việt. Phần đặc trưng văn hóa tập trung khái quát đặc điểm của các thành tố của văn hóa. Đây là học phần tốt nghiệp, vì thế vấn đề đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam sẽ có tính nâng cao, tổng quát.

24. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể có được các kiến thức, kỹ năng, thái độ như sau:

7.1. Kiến thức:

- Ghi nhớ và hiểu được những vấn đề cơ bản về đặc trưng của ngôn ngữ Việt Nam, cụ thể, gồm: mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; vai trò của ngôn ngữ như là một thành tố đặc biệt vừa phản ánh đặc trưng về tư duy và tinh thần của một cộng đồng vừa góp phần thúc đẩy quá trình tiếp xúc và biến đổi văn hóa của cộng đồng. Nhớ, hiểu và phân tích được những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam được phản ánh qua tiếng Việt, cụ thể: tiếng Việt phản ánh rất rõ những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam. Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt biểu đạt rất tinh tế các đặc điểm tính cách của người Việt: coi trọng sự hài hòa với tự nhiên, chuộng sự ổn định, trọng tình cảm, khoan dung với cái mới, linh hoạt trong ứng xử mà không bị gò bó trong các khuôn khổ/cấu trúc sẵn có.

- Ghi nhớ và hiểu được đặc trưng của các thành tố văn hóa. Ở học phần này, các khía cạnh quan trọng của văn hóa sẽ được phân tích và thảo luận dựa trên các chủ đề chính bao gồm: 1/ Quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng văn hóa Việt Nam; 2/ Đặc trưng văn hóa nông thôn Việt Nam; 3/ Đặc trưng văn hóa đô thị Việt Nam; 4/ Đặc trưng văn hóa tín ngưỡng Việt Nam; 5/ Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam 6/ Hôn nhân và gia đình trong văn hóa Việt Nam; 7/ Cơ cấu dân số và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam. 8/ Đặc trưng văn hóa sinh hoạt đời sống Việt Nam; 9/ Sự phát triển của du lịch và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam; 10/ Sự phát triển của truyền thông và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam.

7.2. Kỹ năng:

- Có khả năng vận dụng, phân tích, so sánh, tổng hợp các vấn đề liên quan đến đặc trưng của ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện tại.

- Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.
- Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự tìm hiểu và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Sinh viên có khả năng truyền tải kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam đến đối tượng khác, bao gồm cả người Việt Nam và người nước ngoài.

7.3. Thái độ:

- Có thái độ trân trọng di sản tiếng Việt và văn hóa lâu đời của Việt Nam. Từ đó, có khả năng đánh giá đúng đắn và sâu sắc các vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa trong nước và quốc tế.
- Có ý thức bảo tồn và không ngừng làm giàu cho tiếng Việt và văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa. Từ đó, có khả năng sáng tạo, điều chỉnh, và định hướng ngôn ngữ và văn hóa dân tộc trong những điều kiện xã hội mới.

25. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR

Ký hiệu	CDR của học phần	CDR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1 ⁶⁰	Ghi nhớ và hiểu được những vấn đề cơ bản về đặc trưng của ngôn ngữ Việt Nam, cụ thể, gồm: mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; vai trò của ngôn ngữ như là một thành tố đặc biệt vừa phản ánh đặc trưng về tư duy và tinh thần của một cộng đồng vừa góp phần thúc đẩy quá trình tiếp xúc và biến đổi văn hóa của cộng đồng. Nhớ, hiểu và phân tích được những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam được phản ánh qua tiếng Việt, cụ thể: tiếng Việt phản ánh rất rõ những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam. Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt biểu đạt rất tinh tế các đặc điểm tính cách của người Việt: coi trọng sự hài hòa với tự nhiên, chuộng sự ổn định, trọng tình cảm, khoan dung với cái mới, linh hoạt trong ứng xử mà không bị gò bó trong các khuôn khổ/cấu trúc sẵn có.	PLO1 ⁶¹
CLO2	Ghi nhớ và hiểu được đặc trưng của các thành tố văn hóa. Ở học phần này, các khía cạnh quan trọng của văn hóa sẽ được phân tích và thảo luận dựa trên các chủ đề chính bao gồm: 1/ Quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng văn hóa Việt Nam; 2/ Đặc trưng văn hóa nông thôn Việt Nam; 3/ Đặc trưng văn hóa đô	PLO1

60 Course Learning Outcomes

61 Programme Learning Outcomes

	thị Việt Nam; 4/ Đặc trưng văn hóa tín ngưỡng Việt Nam; 5/ Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam 6/ Hôn nhân và gia đình trong văn hóa Việt Nam; 7/ Cơ cấu dân số và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam. 8/ Đặc trưng văn hóa sinh hoạt đời sống Việt Nam; 9/ Sự phát triển của du lịch và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam; 10/ Sự phát triển của truyền thông và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam.	
Kỹ năng		
CLO3	- Có khả năng vận dụng, phân tích, so sánh, tổng hợp các vấn đề liên quan đến đặc trưng của ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện tại. - Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.	PLO2
CLO4	- Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự tìm hiểu và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Sinh viên có khả năng truyền tải kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam đến đối tượng khác, bao gồm cả người Việt Nam và người nước ngoài.	PLO2
Thái độ		
CLO5	- Có thái độ trân trọng di sản tiếng Việt và văn hóa lâu đời của Việt Nam. Từ đó, có khả năng đánh giá đúng đắn và sâu sắc các vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa trong nước và quốc tế.	PLO3
CLO6	- Có ý thức bảo tồn và không ngừng làm giàu cho tiếng Việt và văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa. Từ đó, có khả năng sáng tạo, điều chỉnh, và định hướng ngôn ngữ và văn hóa dân tộc trong những điều kiện xã hội mới.	PLO3

26. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Khái quát về văn hóa và phương pháp nghiên cứu đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy.	1. Phạm Đức Dương (2007), <i>Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.	

		2. Nguyễn Đức Tồn (2008), <i>Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy</i> , Nxb KHXH, Hà Nội.	
Tuần 2	Đặc trưng văn hóa – dân tộc của “sự phạm trù hóa hiện thực” và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”.	1. Phạm Đức Dương (2007), <i>Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2. Nguyễn Đức Tồn (2008), <i>Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy</i> , Nxb KHXH, Hà Nội.	
Tuần 3	Đặc trưng văn hóa – dân tộc của định danh ngôn ngữ	1. Phạm Đức Dương (2007), <i>Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2. Nguyễn Đức Tồn (2008), <i>Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy</i> , Nxb KHXH, Hà Nội.	
Tuần 4	Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ý nghĩa từ	1. Phạm Đức Dương (2007), <i>Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2. Nguyễn Đức Tồn (2008), <i>Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy</i> , Nxb KHXH, Hà Nội.	
Tuần 5	Đặc trưng văn hóa – dân tộc của tư duy ngôn ngữ	1. Phạm Đức Dương (2007), <i>Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 2. Nguyễn Đức Tồn (2008), <i>Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy</i> , Nxb KHXH, Hà Nội.	
Tuần 6	Quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng của văn hóa Việt Nam	1. Trần Ngọc Thêm (1996), <i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i> , Nxb Tp Hồ Chí Minh.	

		2. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội.	
Tuần 7	Đặc trưng văn hóa nông thôn Việt Nam	1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội. 2. Trần Ngọc Thêm (1996), <i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i> , Nxb Tp Hồ Chí Minh.	
Tuần 8	Đặc trưng văn hóa đô thị Việt Nam	1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội. 2. Trần Ngọc Thêm (1996), <i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i> , Nxb Tp Hồ Chí Minh.	
Tuần 9	Đặc trưng văn hóa tín ngưỡng Việt Nam	1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội. 2. Trần Ngọc Thêm (1996), <i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i> , Nxb Tp Hồ Chí Minh.	
Tuần 10	Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam	1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội. 2. Trần Ngọc Thêm (1996), <i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i> , Nxb Tp Hồ Chí Minh.	
Tuần 11	Hôn nhân và gia đình trong văn hóa Việt Nam	1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội. 2. Hoàng Bá Thịnh (2016), <i>Gia đình học</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	
Tuần 12	Cơ cấu dân số và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam.	1. Trần Quốc Vượng (2000), <i>Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm</i> , Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa	

		Nghệ thuật, Hà Nội. 2. Hoàng Bá Thịnh (2016), <i>Gia đình học</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	
Tuần 13	Đặc trưng văn hóa sinh hoạt đời sống Việt Nam	1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội. 2. Trần Ngọc Thêm (1996), <i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i> , Nxb Tp Hồ Chí Minh.	
Tuần 14	Sự phát triển của du lịch và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam	1. Trần Quốc Vượng (2000), <i>Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm</i> , Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội. 2. Trần Thuý Anh (chủ biên) (2014), <i>Giáo trình du lịch văn hóa</i> , NXB Giáo dục	
Tuần 15	Sự phát triển của truyền thông và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam	1. Trần Quốc Vượng (2000), <i>Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm</i> , Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội. 2. Tạ Ngọc Tân (2020), <i>Báo chí, truyền thông và hiện đại</i> , NXB Chính trị Quốc gia Sự thật	

27. Các yêu cầu đối với học phần

Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm. Sinh viên phải vào lớp học đúng giờ, có thái độ học nghiêm túc. Sinh viên cần tham gia tích cực lắng nghe và thảo luận, xây dựng bài; ngoài giờ lên lớp cần chủ động tìm kiếm thêm tài liệu, đọc, suy ngẫm và phân tích các vấn đề liên quan tới học phần. Sinh viên cần đóng góp vào bài tập nhóm và hoàn thành đúng thời gian và yêu cầu các bài tập được giao.

Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên
Dụng cụ học tập: sinh viên cần có máy tính, có các học liệu bắt buộc và tham khảo.

28. Phương pháp dạy - học

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

+ Giảng viên thuyết giảng, phân tích các đặc trưng của ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

+ Tổ chức cho sinh viên hoạt động nhóm, lựa chọn chủ đề quan tâm trong số các thành tố của văn hóa Việt Nam. Hướng dẫn sinh viên làm bài thuyết trình trên lớp. Hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận để lấy điểm thi cuối kỳ.

+ Hướng dẫn sinh viên tham gia vào các buổi thảo luận, tích cực đưa ra ý kiến cá nhân, tích cực thảo luận, đào sâu vấn đề.

Các phương pháp học tập gồm:

+ Sinh viên tự đọc tài liệu.

+ Sinh viên tham gia nghe giảng, tích cực thảo luận các vấn đề giảng viên gợi ý.

+ Sinh viên tham gia làm bài tập nhóm và thuyết trình, tích cực trả lời câu hỏi thảo luận của cả lớp.

+ Sinh viên tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần, đặc biệt là liên quan đến vấn đề sinh viên đã chọn làm tiểu luận cuối kỳ. Sinh viên hoàn thành tiểu luận để lấy điểm thi cuối kỳ.

29. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

* *Kiểm tra - đánh giá thường xuyên*

- Tham gia trên 80% buổi học. Vắng mặt từ 4 buổi trở lên, sinh viên không hoàn thành học phần này.

- Sinh viên phải tham gia tích cực làm bài tập nhóm, thuyết trình theo chủ đề. Sinh viên không được vắng mặt trong buổi thuyết trình nhóm.

- Trọng số điểm thành phần: 10%

* *Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (hình thức đánh giá): Thi vấn đáp hoặc bài kiểm tra viết về nội dung đã học.

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: Giảng viên đưa ra các chủ đề dựa trên nội dung học phần, sinh viên chọn một chủ đề trong số các chủ đề đó để làm tiểu luận. Điểm đánh giá bài tiểu luận là điểm đánh giá cuối kỳ của học phần này.

- Trọng số điểm thành phần: đánh giá giữa kỳ 30%, đánh giá cuối kỳ 60%

13. Học liệu:

- Học liệu bắt buộc:

1. Phạm Đức Dương, *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007

2. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2008

3. Trần Quốc Vượng (Chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998

4. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1996

5. Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000

6. Hoàng Bá Thịnh, *Gia đình học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016

7. Tạ Ngọc Tân, *Báo chí, truyền thông và hiện đại*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2020

8. Trần Thuý Anh (chủ biên), *Giáo trình du lịch văn hóa*, NXB Giáo dục, 2014

- Học liệu tham khảo:

9. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1938

10. Toan Ánh, *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam* (2 quyển), *Nếp cũ hội hè đình đám* (2 quyển), *Nếp cũ con người Việt Nam*, *Nếp cũ làng xóm Việt Nam*, NXB Trẻ, 2005
11. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995
12. Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học, 2001
13. Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000
14. Trần Quốc Vượng, *Môi trường, Con người và Văn hóa*, NXB Văn hóa Thông tin, Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005
15. Nguyễn Thừa Hỷ, *Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn*, Nxb. Thông tin và Thông tin, Hà Nội, 2001
16. Lê Sỹ Giáo (chủ biên), *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục, 1999
17. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa dân tộc & Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật, Hà Nội, 2003
18. Hữu Đạt, *Ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp của người Việt*, Nxb VHTT, Hà Nội, 2000
19. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt*, Nxb Trẻ, Hà Nội, 2003
20. Hayakawa, S.I, *Language in Thought and Action*, The city College of New York, 1964
21. Phan Ngọc, *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994
22. Nguyễn Quang, *Giao tiếp và giao tiếp văn hóa*, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2002
23. Hoàng Tuệ, *Ngôn ngữ và đời sống xã hội-văn hóa*, Nxb GD, Hà Nội, 1996

14. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này trình bày và thảo luận về các đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Nội dung học phần tập trung làm rõ thực chất mối quan hệ giữa tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, hay nói một cách khác, văn hóa Việt Nam đã được phản ánh như thế nào trong tiếng Việt và ngược lại. Thông qua một số trường và nhóm từ vựng ngữ nghĩa, học phần sẽ nêu ra những đặc trưng văn hóa – dân tộc của định danh ngôn ngữ, đặc trưng văn hóa - dân tộc của ý nghĩa từ và đặc trưng văn hóa – dân tộc của tư duy ngôn ngữ. Ở khía cạnh đặc trưng văn hóa Việt Nam, học phần này trình bày và thảo luận các vấn đề: nhìn lại nền tảng cơ sở văn hóa Việt Nam, phân tích truyền thống và biến đổi của văn hóa trên các khía cạnh xã hội nông thôn, đời sống đô thị, tôn giáo và tín ngưỡng, dân số - hôn nhân - gia đình, sinh hoạt đời sống, sự phát triển của du lịch, và sự phát triển của truyền thông và công nghệ.

15. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1. Khái quát về văn hóa và phương pháp nghiên cứu đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy

- Khái quát về văn hóa
- Quan hệ hữu cơ giữa văn hóa và ngôn ngữ
- Phương pháp nghiên cứu đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy

Chương 2. Đặc trưng văn hóa – dân tộc của “sự phạm trù hóa hiện thực” và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”

- Khái quát chung
- Các thông số nghiên cứu đặc trưng văn hóa – dân tộc của “sự phạm trù hóa hiện thực” và bức tranh ngôn ngữ về thế giới”

Chương 3. Đặc trưng văn hóa – dân tộc của định danh ngôn ngữ

- Khái quát chung về định danh ngôn ngữ và đặc trưng văn hóa – dân tộc của định danh ngôn ngữ
- Đặc trưng văn hóa dân tộc của định danh ngôn ngữ qua một số trường và nhóm từ vựng ngữ nghĩa

Chương 4. Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ý nghĩa từ

- Khái quát chung
- Cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng và sự phản ánh các đặc trưng tri nhận thế giới khách quan của người bản ngữ
- Đặc trưng văn hóa – dân tộc của sự chuyển nghĩa và nghĩa biểu trưng.

Chương 5. Đặc trưng văn hóa – dân tộc của tư duy ngôn ngữ

- Tư duy và các kiểu loại của tư duy
- Kiểu tư duy tạo nên bản chất của ẩn dụ
- Kiểu tư duy tạo nên bản chất của hóm dụ
- Đặc trưng của tư duy người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ
- Tư duy liên tưởng của người Việt

Chương 6. Quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng văn hóa Việt Nam

- Khái quát lịch sử và sự hình thành nền văn hóa Việt Nam
- Tiến trình văn hóa Việt Nam
- Định vị văn hóa Việt Nam

Chương 7. Đặc trưng văn hóa nông thôn Việt Nam

- Các tổ chức ở nông thôn
- Không gian sinh hoạt cộng đồng ở nông thôn
- Đặc điểm của làng xã

Chương 8. Đặc trưng văn hóa đô thị Việt Nam

- Các tổ chức ở đô thị
- Mối quan hệ của đô thị và nhà nước
- Đặc điểm của đô thị

Chương 9. Đặc trưng văn hóa tín ngưỡng Việt Nam

- Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên
- Tín ngưỡng phồn thực
- Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên (thờ đa thần, thờ vật linh, Tam phủ, Tứ phủ, Tứ pháp, Đạo Mẫu)

Chương 10. Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam

- Tôn giáo ngoại nhập trong dòng chảy văn hóa
- Sự ra đời và phát triển của các tôn giáo bản địa

Chương 11. Hôn nhân và gia đình trong văn hóa Việt Nam

- Phong tục hôn nhân: cưới hỏi, ma chay, thờ cúng tổ tiên
- Gia tộc, gia đình, quan hệ họ hàng, thân tộc

Chương 12. Cơ cấu dân số và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam

- Quá trình phát triển dân số - chủ thể văn hóa
- Tập quán sinh đẻ và những tác động đến văn hóa
- Ảnh hưởng của sự già hóa dân số đến văn hóa tương lai

Chương 13. Đặc trưng văn hóa sinh hoạt đời sống Việt Nam

- Đặc trưng văn hóa ẩm thực
- Trang phục trong lịch sử văn hóa
- Tập quán giao thông và đi lại

Chương 14. Sự phát triển của du lịch và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam

- Di cư, dịch chuyển và du lịch
- Du lịch và những ảnh hưởng đối với văn hóa truyền thống

Chương 15. Sự phát triển của truyền thông và những ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam

- Sự ra đời của các phương tiện truyền thông trong quá trình hiện đại hóa và toàn cầu hóa
- Ảnh hưởng của truyền thông và công nghệ đến văn hóa Việt Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI
Issues in Contemporary Vietnam

1. Mã học phần: VNS4055

2. Số tín chỉ: 02

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Chí Hòa

Giảng viên 2: TS. Nguyễn Trường Sơn

Giảng viên 3: Th.S. Vũ Thị Xuyên

6. Mục tiêu của học phần:

Học phần này trang bị cho người học nắm được kiến thức lý luận và thực tế một số vấn đề kinh tế, môi trường- thể chế, văn hóa xã hội đang tồn tại.

Nghiên cứu về hiện trạng, nguyên nhân, hệ quả của sự phát triển kinh tế môi trường xã hội ở cấp độ vĩ mô và vi mô nhằm phát hiện ra tính quy luật của quá trình phát triển để có thể đưa ra khuyến nghị cho những chính sách phát triển thích hợp và bền vững cho xã hội Việt Nam đương đại. Nhận rõ nguyên nhân của các vấn đề kinh tế- môi trường, thể chế, văn hóa xã hội nảy sinh, đề xuất các giải pháp nhằm ổn định trật tự xã hội ngày càng tốt đẹp hơn; đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng cao về kinh tế-môi trường và thể chế.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi học học phần này sinh viên có thể

Về kiến thức:

a) hiểu được (U - understand) khái niệm, nắm được (D - Define) đặc điểm và biết cách phân tích những phát triển và biến đổi của kinh tế Việt Nam thời kỳ đương đại;

b) hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những biến đổi của môi trường Việt Nam, đặc biệt là sự biến đổi **khí hậu** của **trái Đất** trong những năm gần đây, tập trung cao vào biến đổi khí hậu thường đề cập tới sự thay đổi khí hậu hiện nay, được gọi chung bằng hiện tượng **nóng lên toàn cầu**; mô tả được thực trạng môi trường và các giải pháp cho Việt Nam.

c) hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những biến đổi của xã hội mà qua đó những khuôn mẫu của các hành vi xã hội, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội được thay đổi theo thời gian. Thực trạng các hiện tượng xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và các giải pháp khắc phục. Sinh viên hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những biến đổi của văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; khẳng định thực trạng- Văn hóa chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế, chính trị, nhận thức vai trò của văn hóa trong việc xây dựng con người chưa được đúng tầm, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý văn hóa còn nhiều lúng túng, hạn chế, yếu kém; đồng thời dựa trên các nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xuất một số giải pháp khắc phục.

d) hiểu được khái niệm **Thiết chế xã hội, thể chế xã hội** hay ngắn gọn là **thể chế**; đây là khái niệm quan trọng và được dùng rộng rãi trong xã hội học. Người học cần hiểu, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những biến đổi của xã hội. Cụ thể cần đánh giá đúng vai trò của Nhà nước trong Phát triển Việt Nam; chỉ rõ thực trạng chất lượng thể chế Việt Nam; đồng thời, dựa trên nghị quyết Đại hội XIII khẳng định Con đường xây dựng, hiện đại hóa Nhà nước Việt Nam.

Về kỹ năng:

e) Sinh viên có khả năng chọn lựa (S – select) và xử lý (A – arrange) trong việc áp dụng những kiến thức học được vào nghiên cứu Việt Nam học.

f) Đạt được kỹ năng khái quát hóa, tổng quát hóa những vấn đề cần nghiên cứu về kinh tế, môi trường, thể chế, văn hóa xã hội.

Thái độ: Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ

g)- quan tâm và chú ý (P – pay attention) đến các vấn đề liên quan đến kinh tế -môi trường- văn hóa xã hội.

h)- Có khả năng lý giải (E – explain) các vấn đề của học phần;

i)- Có khả năng phản biện (R – respond) hoặc tranh luận (D – discuss) những hiện tượng biến đổi về kinh tế, môi trường, thể chế, văn hóa xã hội.

8. Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR

Ký hiệu	CĐR của học phần	CĐR của chương trình đào tạo
Kiến thức		
CLO1	Hiểu được khái niệm “đổi mới”, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những phát triển và biến đổi của kinh tế Việt Nam thời kỳ	PLO1 ⁶² - Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền

⁶² Programme Learning Outcomes

	<p>đương đại; Cụ thể cần phân tích được (+) Thành tựu 35 năm đổi mới ở Việt Nam; (+) Những hạn chế trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay (+) Bối cảnh phát triển <u>kinh</u> tế từ nay đến 2035 (+) Phương hướng phát triển <u>kinh</u> tế Việt Nam đến 2035</p>	<p>thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế</p>
CLO2	<p>Hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những biến đổi của môi trường Việt Nam, đặc biệt là sự biến đổi khí hậu trái Đất trong những năm gần đây, tập trung cao vào biến đổi khí hậu thường đề cập tới sự thay đổi khí hậu hiện nay, được gọi chung bằng hiện tượng <u>nóng lên toàn cầu</u>; mô tả được thực trạng môi trường và các giải pháp cho Việt Nam. Cụ thể sinh viên cần phân tích và đánh giá được (+) Hiện trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và khu vực (+) Những thách thức về môi trường (+) Môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam.</p>	<p>PLO2- Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên lĩnh vực chuyên ngành: địa lí-môi trường;</p>
CLO3	<p>Hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những biến đổi của xã hội qua đó những khuôn mẫu của các hành vi xã hội, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội được thay đổi theo thời gian. Thực trạng các hiện tượng xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và các giải pháp khắc phục. Sinh viên hiểu được khái niệm, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những biến đổi của văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; khẳng định thực trạng- Văn hóa chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế, chính trị, nhận thức vai trò của văn hóa trong việc xây dựng con người chưa được đúng tầm, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý văn hóa còn nhiều lúng túng, hạn chế, yếu</p>	<p>- PLO3 Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên lĩnh vực chuyên ngành: văn hóa, xã hội....</p>

	<p>kém; đồng thời, dựa trên các nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xuất một số giải pháp khắc phục.</p> <p>Cụ thể sinh viên cần phân tích và đánh giá được (+). Biến đổi văn hoá - xã hội ở Việt Nam qua hơn 35 năm Đổi mới (+) Những vấn đề về đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam (+) Định hướng xây dựng đạo đức công dân trong nền kinh tế thị trường (+) Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay (+) Các định hướng để đảm bảo công bằng và hòa nhập xã hội.</p>	
CLO4	<p>Sinh viên hiểu được khái niệm Thiết chế xã hội, thể chế xã hội hay ngắn gọn là thể chế. đây là khái niệm quan trọng và được dùng rộng rãi trong xã hội học. Qua hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã có những bước phát triển và đạt được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, vẫn là nước mới thoát ra khỏi các nước kém phát triển và bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp chưa lâu; tiềm lực tổng thể còn hạn chế; nguy cơ tụt hậu xa hơn và rơi vào bẫy thu nhập trung bình vẫn còn hiện hữu; thể chế và mô hình tăng trưởng theo chiều rộng đã gần hết động lực phát triển; bối cảnh quốc tế rất phức tạp, cơ hội và thách thức đều lớn. Vì vậy, vấn đề phát triển nhanh, bền vững đất nước là một yêu cầu khách quan, bức thiết. Để đạt được mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, Thể chế phát triển cần được xây dựng phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của đất nước, đồng thời đáp ứng các yêu cầu cao của hội nhập quốc tế trong từng giai đoạn.</p>	<p>PLO4</p> <p>Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên lĩnh vực thiết chế xã hội</p>

	Về vấn đề này, người học cần hiểu, nắm được đặc điểm và biết cách phân tích những biến đổi của xã hội. Cụ thể cần đánh giá đúng vai trò của Nhà nước trong Phát triển Việt Nam; chỉ rõ thực trạng chất lượng thể chế Việt Nam; Đồng thời dựa trên nghị quyết Đại hội 13 khẳng định Con đường xây dựng, hiện đại hóa nhà nước Việt Nam.	
Kỹ năng		
CLO5	Sinh viên có khả năng chọn lựa (S – select) và xử lý (A – arrange) trong việc áp dụng những kiến thức học được vào nghiên cứu Việt Nam học.	<i>Có các kỹ năng nghề nghiệp: có kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu; có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề như phát hiện, đánh giá, phân tích được những thành tựu chính của Việt Nam; Giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về chính sách phát triển bền vững đời sống kinh tế, văn hóa, môi trường</i>
CLO6	Đạt được kỹ năng khái quát hóa, tổng quát hóa những vấn đề cần nghiên cứu về kinh tế, môi trường, thể chế, văn hóa xã hội.	
Thái độ		
CLO7	Sinh viên quan tâm và chú ý đến các vấn đề liên quan đến kinh tế -môi trường- văn hóa xã hội một cách tích cực và khách quan.	<i>Có ý thức vượt khó, tinh thần cầu thị, thái độ thân thiện, chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo, chủ động, tự tin trong công việc, tác phong chuyên nghiệp và trách nhiệm với công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe. Tin tưởng vào tri thức khoa học, tuân thủ nghiêm túc các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực xã hội học. Thượng tôn luật pháp, tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà</i>
CLO8	Có khả năng lý giải chính xác các vấn đề của học phần; i)- Có khả năng phản biện (R – respond) hoặc tranh luận (D – discuss) những hiện tượng biến đổi về kinh tế, môi trường, thể chế, văn hóa xã hội.	

		<p>nước; tôn trọng và bảo vệ những giá trị văn hóa (truyền thống và hiện đại) của dân tộc; Có lòng tự tôn dân tộc, có ý thức về trách nhiệm công dân, có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh; Nhận thức và ý thức đúng đắn về các vấn đề xã hội, tôn trọng các giá trị và chuẩn mực đạo đức xã hội, có thái độ, lời nói và hành vi chuẩn mực.</p>
--	--	--

9. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần

Tuần	Nội dung chính	Tài liệu chính cần đọc	Ghi chú
Tuần 1	Thành tựu 35 năm đổi mới ở Việt Nam	Học liệu bắt buộc bài 1	
Tuần 2	Những hạn chế trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay	Học liệu bắt buộc bài 1	
Tuần 3	Bối cảnh phát triển kinh tế từ nay đến 2035; Phương hướng phát triển kinh tế Việt Nam đến 2035	Học liệu bắt buộc bài 1	
Tuần 4	Hiện trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và khu vực	Học liệu bắt buộc bài 2	
Tuần 5	Những thách thức về môi trường	Học liệu bắt buộc bài 2	
Tuần 6	Môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam	Học liệu bắt buộc bài 2	
Tuần 7	Biến đổi văn hoá - xã hội ở Việt Nam qua hơn 35 năm Đổi mới	Học liệu bắt buộc bài 3	

Tuần 8	Những vấn đề về đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam	Học liệu bắt buộc bài 3	
Tuần 9	Định hướng xây dựng đạo đức công dân trong nền kinh tế thị trường	Học liệu bắt buộc bài 3	
Tuần 10	Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay	Học liệu bắt buộc bài 3	
Tuần 11	Các định hướng để đảm bảo công bằng và hòa nhập xã hội	Học liệu bắt buộc bài 3	
Tuần 12	Vai trò của Nhà nước trong Phát triển Việt Nam	Học liệu bắt buộc bài 4	
Tuần 13	Thực trạng chất lượng thể chế Việt Nam	Học liệu bắt buộc bài 4	
Tuần 14	Con đường xây dựng, hiện đại hóa nhà nước	Học liệu bắt buộc bài 4	
Tuần 15	Tự học		

10. Các yêu cầu đối với học phần

- 6) Sinh viên cần đọc, nghiên cứu tài liệu bắt buộc, hoàn thành tất cả các bài tập cá nhân và bài tập nhóm;
- 7) Sinh viên tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp
- 8) Về tự học: sinh viên đọc trước học liệu ghi tại mục 13, trước khi lên lớp.
- 9) Sinh viên làm các bài tập được ghi ở phần cuối mỗi bài học, sau khi nghe giảng.

11. Phương pháp dạy - học

Các hình thức tổ chức giảng dạy trực tiếp của học phần

1. Thuyết trình (lecturing): Sử dụng thuyết trình là phương pháp dạy học trong đó giáo viên dùng lời để trình bày, giảng giải nội dung dạy học một cách hệ thống, chi tiết. Thuyết trình được sử dụng trong học phần với nội dung mang tính lí thuyết có tính hệ thống, phức tạp, đặc biệt là những khái niệm trừu tượng trong học phần. Chú ý tới các đặc điểm của nó là định hướng một cách tổng thể về đối tượng nghiên cứu của học phần. Kết hợp cách truyền đạt kiến thức theo kiểu thông báo và khả năng tiếp nhận kiến thức thụ động, tức là tạo cho sinh viên có khả năng tiếp nhận thông tin; xử lí thông tin một cách có tư duy; phát triển các quá trình vận dụng trí nhớ của người học; việc truyền đạt kiến thức cần bổ sung

thêm các hướng dẫn về phương pháp tiếp nhận thông tin, xử lí, lưu giữ thông tin và đánh giá các thông tin đó. Đối với giảng dạy lý thuyết: Giảng viên giải thích rõ các khái niệm, lấy ví dụ và hướng dẫn, nêu vấn đề, trả lời các câu hỏi của sinh viên và tóm tắt bài học. Sinh viên cần lắng nghe, ghi chép và được khuyến khích nêu các câu hỏi, giải quyết các câu hỏi. Đối với các bài tập cuối mỗi bài: Giảng viên cho bài tập, khích lệ sinh viên giải bài tập, yêu cầu cả lớp đưa ra nhận xét, sửa chữa để có phương án lời giải hoàn chỉnh nhất.

2.Xêmina: với tư là một trong những hình thức tổ chức dạy học, trong đó, dưới sự điều khiển trực tiếp của giáo viên, sinh viên trình bày, thảo luận, tranh luận về những vấn đề khoa học thuộc học phần. Người học có thể sử dụng 4 kiểu xêmina: tiền xêmina (hình thức xêmina sơ khai, có tính chất chuẩn bị, tập dượt); xêmina gắn với giáo trình; xêmina gắn với một số phần hay chương cơ bản của giáo trình; xêmina gắn với chuyên đề. Xét theo phương thức tiến hành, có thể dùng các kiểu xêmina như: xêmina thảo luận, tranh luận tự do; xêmina báo cáo (theo chỉ định). Trong giờ Xêmina: Giảng viên hoặc sinh viên nêu câu hỏi/vấn đề. Sinh viên thảo luận hoặc chia nhóm thảo luận. Sinh viên trình bày quan điểm cá nhân, hoặc nhóm sinh viên trình bày ý kiến của mình, cả lớp phân tích, góp ý; giảng viên chốt lại các vấn đề.

3.Thảo luận nhóm: Với tư cách là một phương pháp dạy học, trong đó, lớp học được chia thành nhiều nhóm nhỏ (có thể 2 hoặc 4, hoặc 6...). Các thành viên trong nhóm đều phải làm việc, trao đổi từ đó đưa ra ý kiến chung của cả nhóm về vấn đề được giao. Đề tài thảo luận phải là vấn đề chính của bài học, vấn đề có thể có nhiều hướng khai thác khác nhau, nhiều cấp độ nhận thức khác nhau. Thường là loại cấp độ phát hiện và suy luận. Tích cực hóa hoạt động của người học, khơi dậy và phát triển khả năng tự học nhằm hình thành tư duy tích cực, độc lập, sáng tạo, hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Tăng cường rèn luyện kỹ năng tự học thông qua khả năng tự nghiên cứu giáo trình và tài liệu tham khảo

Các phương pháp học tập gồm:

- + Sinh viên tự đọc tài liệu;
- + Sinh viên tham gia nghe giảng, tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên;
- + Sinh viên xem các video bài giảng trên website của khoá học.
- + Tham gia các hoạt động nhóm/ cá nhân;

+ Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời

12. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần:

+Kiểm tra -đánh giá thường xuyên: Vấn đáp và thảo luận

- Chuyên cần: Sinh viên tham gia đủ 80%

- Đối với thuyết trình nhóm (Oral group presentation): Thời gian trình bày của mỗi chuyên đề không quá 10 phút. Các thành viên trong nhóm có thể thay nhau trình bày những phần chuyên biệt được phân công. GV sẽ nhận xét và chấm điểm cho cả nhóm. Nếu trình bày tốt sẽ cộng điểm cho môn thi giữa kỳ của cả nhóm từ 1 đến 2 điểm. Loại xuất sắc có thể miễn thi giữa môn cho cả nhóm và sẽ đạt 9 điểm.

+ Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

• **Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ**

Hình thức: Thi viết hoặc viết tiểu luận

- Đối với thi giữa kỳ/kết thúc học phần (Mid-term test/Final test): thi giữa kỳ sẽ có một câu hỏi thời gian là 30 phút. SV không được dùng tài liệu. Sử dụng loại đề đóng.

• **Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ:**

Hình thức: Loại đề thi tự luận, thời gian là 60 phút. Đề thi sẽ có 2 câu, SV được sử dụng tài liệu.

• **Tiêu chí chấm tiểu luận: SV sẽ được phân công viết tiểu luận theo chuyên đề.**

Nội dung (content)	40%	Khả năng lý luận/phê phán
Cấu trúc/Tổ chức (structure/organization)	30%	Tư duy logic
Ngữ pháp (grammar)	10%	Khả năng trình bày
Chính tả, chấm câu (Spelling, punctuation)	10%	Khả năng trình bày
Văn phong diễn đạt (Style, quality of expression)	10%	Khả năng trình bày
	100%	

• **Trọng số:**

- ❖ Điểm chuyên cần và kiểm tra thường xuyên:10%
- ❖ Điểm thi Giữa kỳ: 30%
- ❖ Điểm thi Cuối kỳ:60%

13. Học liệu:

Bài 1

Học liệu bắt buộc:

- 1 *Văn Kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.167. tr. 119, tr.189.
- 2 *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, 2011, tr. 107.
- 3 *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, 2016, tr. 88 - 89
- 4 *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 120, 121.
- 5 Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội. 1987, tr. 30 - 31.

Học liệu tham khảo:

- 1 Báo cáo của Chính phủ về “*Tình hình kinh tế – xã hội năm 2003 và nhiệm vụ năm 2004*” tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XI,
- 2 Báo Nhân dân số ra ngày 22-10-2003
- 3 Lê Mậu Hãn: Đảng Cộng sản Việt Nam - *Các Đại hội và Hội nghị Trung ương*, Nxb CTQG, Hà Nội. 1998, tr. 171.
- 4 Nguyễn Cơ Thạch: *Những chuyển biến trên thế giới và tư duy của chúng ta*, Tạp chí Quan hệ Quốc tế, số 1, tháng 1/1990, tr. 7, tr. 9.
- 5 Phạm Quang Minh: *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986 - 2010)*, Nxb Thế giới, Hà Nội. 2012, tr. 53, tr. 111, tr. 117.
- 6 *Việt Nam hướng tới 2010*, nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 305-306
- 7 Thông tin chuyên đề số 50 (tháng 10-2003) của Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Bài 2

Học liệu bắt buộc:

- 1 Bộ KH&CN, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, *Sách đỏ Việt Nam - Phần I. Động vật*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2007.
- 2 Bộ KH&CN, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, *Sách đỏ Việt Nam - Phần II. Thực vật*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2007.
- 3 Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Báo cáo quốc gia về Đa dạng sinh học*, 2011.
- 4 Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*, 2016.

Học liệu tham khảo:

- 1 *Bệnh nhiệt đới của công trình kiến trúc. Công nghệ và giải pháp*, 11/2006 Tài liệu hội thảo về các giải pháp kiểm soát ăn mòn trong công nghiệp tháng 10/2019 do NACE tổ chức
- 2 <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-tich-thuc-trang-phat-thai-khi-nha-kinh-tai-vietnam-72541.htm>
- 3 <https://nhandan.vn/dang-va-cuoc-song/bao-ton-phat-trien-ben-vung-da-dang-sinh-hoc-bien-348051>
- 4 <http://www.iucnredlist.org>.
- 5 <https://dangcongsan.vn/xay-dung-xa-hoi-an-toan-truoc-thien-tai/vung-dan-toc-thieu-so-mien-nui-ton-that-nang-ne-vi-bien-doi-khi-hau-596726.html>
- 6 https://www.researchgate.net/publication/259193000_TINH_HINH_O_NHIEM_DAU_TRONG_NUOC_DAI_VEN_BO_VIET_NAM
- 7 <https://nhandan.vn/dang-va-cuoc-song/bao-ton-phat-trien-ben-vung-da-dang-sinh-hoc-bien-348051>
- 8 <https://baotintuc.vn/long-form/emagazine/cap-bach-bao-ton-bien-20201217153354656.htm>
- 9 <https://nhandan.vn/moi-truong/ngan-chan-tinh-trang-suy-thoai-cac-vung-dat-ngap-nuoc-636018/>
- 10 <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/quan-ly-khai-thac-hieu-qua-tai-nguyen-nuoc-639199/>
- 11 <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>.

Bài 3

Học liệu bắt buộc:

- 1 Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70, 75-76.
- 2 Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.126-127.
- 3 Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb Chính trị quốc

- gia, Hà Nội, 2005, tr.495, 494.
- 4 Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.58, 58-59.
 - 5 Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Văn phòng Trung ương Đảng, 2014, tr.47, 47, 48-49.
 - 6 Báo cáo chính trị đại hội XIII
 - 7 C.Mác, Ph.Ăngghen, toàn tập, t.42, Nxb Chính trị quốc gia, 2000, tr.191-192.
 - 8 Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 - khoá XII, 2016, <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/14839/nghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-4-khoa-xii>, Truy cập ngày 19/5/2017.
 - 9 Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 124
 - 10 Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, t.1, tr.54, 65, 82-83, 84, 115-116.
 - 11 Hồ Chí Minh: toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, 2002, T6, tr.367 – 369.
Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 3, tr. 431
 - 12 Hồ Chí Minh: Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1984, tr. 400
 - 13 Hồ Chí Minh: Về văn hóa, Bảo tàng Hồ Chí Minh xuất bản, Hà Nội, 1997, tr. 320
 - 14 Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2011, t.7, tr.38.
 - 15 Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả;
Nghị quyết TW5 khóa VIII.

Học liệu tham khảo:

- 1 Bài nói chuyện với hội nghị tổng kết công tác nông lâm ngư nghiệp - 1956- HCM TT, NXB CTQG, 2011, T 10, tr 320.
- 2 Báo Cứu quốc, ngày 8-10-1945
- 3 Bia Tiến sỹ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442) tại Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội) do Thân Nhân Trung soạn.
- 4 Nguyễn Duy Quý (chủ biên), *Đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay, vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, 2006, tr.116.
- 5 Nguyễn Trọng Chuẩn, *Văn hóa ứng xử ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Triết học số 7/2020, tr.19-28.
- 6 Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam: *Hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2018, tr.25-26, 38, 133, 211.

Bài 4

Học liệu bắt buộc:

- 1 Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb CTQG ST, H.,2021. tr 337-338.
- 2 Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb CTQG ST, H.,2021. tr 135 – 136
- 3 Phạm Duy Nghĩa, *Xây dựng chính quyền trung ương tập quyền mạnh mẽ: một tiền đề cho phát triển bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 20 (372), tháng 10/2018

Học liệu tham khảo:

- 1 https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tieu-chi-ve-nen-kinh-te-thi-truong-day-du-hien-dai-va-hoi-nhap-quoc-te-nhung-van-de-dat-ra-cho-viet-nam-trong-hoan-thien-the-che-kinh-te-thi-truong-di
- 2 <http://tapchinganhang.gov.vn/the-che-va-nang-luc-canh-tranh-quoc-gia.htm>
- 3 <http://tapchinganhang.gov.vn/the-che-va-nang-luc-canh-tranh-quoc-gia.htm>
- 4 <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/3278-thuc-hien-trach-nhiem-giai-trinh-tinh-tat-yeu-trong-qua-trinh-xay-dung-chinh-phu-kien-tao.html>
- 5 <https://dangcongsan.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/ban-luan-ve-ban-chat-cua-chu-nghia-xa-hoi-qua-bai-viet-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-589199.html>
- 6 <http://hvetcand.edu.vn/nha-nuoc-va-phap-luat/thiet-che-chinh-tri-phap-luat-ve-kiem-soat-quyen-luc-trong-dieu-kien-mot-dang-duy-nhat-cam-quyen-o-viet-nam-2394>
- 7 Vai trò của Nhà nước trong Phát triển Kinh tế Việt Nam tại https://www.economica.vn/Content/files/PUBL%20%26%20REP/Role%20of%20State%20view_VN.pdf
- 8 <https://www.qdnd.vn/phong-chong-dien-bien-hoa-binh/nen-chinh-tri-on-dinh-tao-cho-viet-nam-co-duoc-mot-nen-hoa-binh-va-thinh-vuong-448766>
- 9 WEF, 2009. Global Competitiveness Report.

14. Tóm tắt nội dung học phần: Công cuộc đổi mới của Việt Nam từ năm 1986 tới nay đã tạo ra sự phát triển, biến đổi mạnh mẽ về kinh tế-môi trường- văn hóa và thể chế xã hội. Sự phát triển và sự biến đổi này của Việt Nam đòi hỏi các ngành khoa học phải tích cực nghiên cứu để có thể giúp cho công việc quản lý và phát triển kinh tế-môi trường văn hóa và thể chế xã hội Việt Nam ngày càng hoàn thiện hơn. Vì vậy, môn “*Một số vấn đề Việt Nam đương đại*” quan tâm đến những vấn đề sau:

- 1) Những vấn đề đương đại về kinh tế Việt Nam
- 2) Những vấn đề đương đại về môi trường Việt Nam
- 3) Những vấn đề đương đại về văn hoá xã hội Việt Nam

4) Những vấn đề đương đại về thể chế Việt Nam

15. Nội dung chi tiết học phần

BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯƠNG ĐẠI VỀ KINH TẾ VIỆT NAM

Dẫn nhập

- 1.1. Thành tựu hơn 35 năm đổi mới ở Việt Nam
- 1.2. Những hạn chế trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay
- 1.3. Bối cảnh phát triển kinh tế từ nay đến 2035
- 1.4. Phương hướng phát triển kinh tế Việt Nam đến 2035

BÀI 2: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯƠNG ĐẠI VỀ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

Dẫn nhập

- 2.1. Hiện trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và khu vực
- 2.2. Những thách thức về môi trường
- 2.3. Môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam

BÀI 3: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯƠNG ĐẠI VỀ VĂN HÓA-XÃ HỘI VIỆT NAM

Dẫn nhập

- 3.1. Biến đổi văn hoá - xã hội ở Việt Nam qua hơn 35 năm Đổi mới
- 3.2. Những vấn đề về đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam
- 3.3. Định hướng xây dựng đạo đức công dân trong nền kinh tế thị trường
- 3.4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay
- 3.5. Các định hướng để đảm bảo công bằng và hòa nhập xã hội

BÀI 4: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯƠNG ĐẠI VỀ THỂ CHẾ VIỆT NAM

Dẫn nhập

- 4.1. Vai trò của Nhà nước trong Phát triển Việt Nam
- 4.2. Thực trạng chất lượng thể chế Việt Nam
- 4.3. Con đường xây dựng, hiện đại hóa nhà nước

Hà Nội, ngày tháng năm 2022
TRƯỞNG KHOA

Lê Thị Thanh Tâm

